TỔNG CỨC ĐƯỜNG BỘ VIỆT NAM
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN 3

===============

BÁO CÁO
KẾ HOẠCH TÁI ĐỊNH CỬ
DỰ ÁN QUẢN LÝ TÀI SẢN ĐƯỜNG BỘ VIỆT NAM
(VRAMP)

HỢP PHẦN C: NÂNG CẤP
C1: DỰ ÁN THÀNH PHẦN QUỐC LỘ 38
(QUÁN GÕI – YÊN LỆNH)

Chuẩn bị bởi:
CHI NHÁNH HÀ NỘI CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG E.P.C
Diễn thoại: (84).46.673.5808 - (84).43.748.0373
Email: hanoiepc@gmail.com
TỔNG CỤC ĐƯỜNG BỘ VIỆT NAM
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN 3

BÁO CÁO
KẾ HOẠCH TÁI ĐỊNH CỬ
DỰ ÁN QUẢN LÝ TÀI SẢN ĐƯỜNG BỘ VIỆT NAM
(VRAMP)
HỢP PHẦN C: NÂNG CẤP
C1: DỰ ÁN THANH PHÀN QUỐC LỞ 38
(QUÁN GỐI – YÊN LỄNH)

CHỦ DỰ ÁN
(Đại diện có thẩm quyền ký, đóng dấu)

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN 3
(Đại diện có thẩm quyền ký, đóng dấu)

ĐƠN VỊ TƯ VẤN
(Đại diện có thẩm quyền ký, đóng dấu)

Hà Nội, tháng 6/2013
MỤC LỤC

1. GIỚI THIỆU .......................................................................................................................... 10
  1.1. Dự án Quản lý tài sản đường bộ Việt Nam ................................................................. 10
  1.2. Mở tả đoạn tuyến Quản Gói – Yên Lệnh trên Quốc lộ số 38 ......................... 11
  1.3. Nỗ lực giảm thiểu tác động thu hồi đất ................................................................. 14

2. TÁC ĐỘNG THU HỒI ĐẤT ................................................................................................. 15
  2.1. Phân pháp luật ............................................................................................................. 15
  2.2. Phạm vi thu hồi đất và tác động tái định cư ......................................................... 15

3. ĐIỀU KIỆN KINH TẾ XÃ HỘI ................................................................................... 27
  3.1. Tổng quan tình hình kinh tế xã hội các tỉnh dự án .............................................. 27
  3.2. Điều kiện kinh tế xã hội của các hộ gia đình bị ảnh hưởng bởi dự án .......... 29

4. KHUNG PHÁP LÝ VÀ CHÍNH SÁCH QUYỀN LỢI ......................................................... 40
  4.1. Khung pháp lý ............................................................................................................ 40
  4.1.1. Chính sách của WB về Tái định cư không tự nguyện ...................................... 40
  4.1.2. Luật, Nghị định, Thông tư và Quyết định bồi thường và tái định cư của Chính phủ Việt Nam .................................................. 41
  4.1.3. Các chính sách của UBND tỉnh Hải Dương và Hưng Yên ................................. 42
  4.1.4. Các khác biệt và biện pháp khắc phục các khác biệt ........................................ 43
  4.2. Chính sách quyền lợi ......................................................................................... 46

5. TÁI ĐỊNH CƯ .................................................................................................................. 53

6. PHỤC ĐỒI THU NHẬP .................................................................................................. 53
  6.1. Tổng quan ................................................................................................................... 53
  6.2. Phân tích nhu cầu ...................................................................................................... 53
  6.2.1. Kỳ vọng ổn định cuộc sống ................................................................................. 54
  6.2.2. Hoạt động phục hồi thu nhập ............................................................................ 54
  6.3. Vận động thực hiện .................................................................................................. 55
  6.4. Kế hoạch thực hiện .................................................................................................. 56

7. CÔNG BỐ THÔNG TIN, THAM VĂN VÀ THAM GIA .................................................. 57
  7.1. Mục tiêu và chính sách ......................................................................................... 57
  7.2. Thủ tục tham vấn và tham gia .............................................................................. 59
  7.3. Phương pháp tham vấn và tham gia ................................................................. 59
  7.3.1. Tham vấn trong giai đoạn chuẩn bị ................................................................. 59
  7.3.2. Tham vấn trong giai đoạn thực hiện dự án ...................................................... 60
Kế hoạch Tái định cư cho Quốc lộ 38 (Quận Gợi – Yên Lệnh)

7.4. Phổ biến thông tin ............................................................................................................. 60
7.5. Kết quả tham vấn cộng đồng ......................................................................................... 61
8. KHIẾU NẠI VÀ GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI ................................................................... 62
9. SẤP XẾP THỂ CHẾ ............................................................................................................. 63
   9.1. UBND tỉnh (PPC) ........................................................................................................... 63
   9.2. Ban Quản lý dự án 3 (PMU3) ......................................................................................... 64
   9.3. UBND huyện (DPCs) .................................................................................................... 65
   9.4. Hội đồng bồi thường hỗ trợ và tái định cư huyện (DCRC) ............................................. 65
   9.5. UBND xã (CPCs) .......................................................................................................... 66
   9.6. Cơ quan giám sát độc lập .............................................................................................. 67
10. TỔ CHỨC THỰC HIỆN ...................................................................................................... 69
11. GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ .................................................................................................. 71
    11.1. Giám sát tái định cư nội bộ ....................................................................................... 71
    11.2. Giám sát tái định cư độc lập ..................................................................................... 72
12. CHI PHÍ VÀ NGÂN SÁCH ................................................................................................ 74
    12.1. Nguyên tắc .................................................................................................................... 74
    12.2. Khảo sát giá thay thế ................................................................................................ 75
    12.3. Đơn giá bồi thường đề xuất ....................................................................................... 76
    12.4. Chi phí việc tính ........................................................................................................ 77
DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 1: Danh sách xã, huyện dự án di qua ................................................................. 13
Bảng 2: Tóm tắt các tác động thu hồi đất .................................................................. 16
Bảng 3: Họ bị ảnh hưởng bởi dự án theo xã ............................................................... 16
Bảng 4: Số lượng họ bị ảnh hưởng theo mức độ tác động thu hồi đất ..................... 17
Bảng 5: Tóm tắt thu hồi đất với lợi, loại đất và số lượng họ bị ảnh hưởng .......... 18
Bảng 6: Tóm tắt ảnh hưởng nhà ở .............................................................................. 19
Bảng 7: Phân loại hộ gia đình bị ảnh hưởng theo cấp công trình .................................. 20
Bảng 8: Anh hưởng đến công trình phụ ....................................................................... 21
Bảng 9: Số lượng cây cối bị ảnh hưởng ..................................................................... 22
Bảng 10: Anh hưởng đến hoa màu ............................................................................... 23
Bảng 11: Đất công cộng và công trình công cộng bị ảnh hưởng bởi dự án ............. 24
Bảng 12: Tác động thu hồi đất đối với các hộ có chủ hộ là Nữ .................................. 27
Bảng 13: Diện tích tự nhiên, dân số và mặt đầu dân số phần thể huyện tại tỉnh Hưng Yên ............................................................... 28
Bảng 14: Diện tích tự nhiên, dân số và mặt đầu dân số phần thể huyện tại tỉnh Hải Dương ............................................................... 29
Bảng 15: Tỷ lệ lấy mâu điều tra kỹ thuật xã hội tại mỗi xã .................................... 30
Bảng 16: Quy mô hộ bị ảnh hưởng theo xã ................................................................. 30
Bảng 17: Phân bố giới tính ở các hộ thuộc các xã BAH ............................................. 31
Bảng 18: Trình độ học vấn của các thành viên trong các hộ gia đình BAH ................. 32
Bảng 19: Phân bố nghề nghiệp của các thành viên trong các hộ gia đình bị ảnh hưởng ............................................................... 33
Bảng 20: Nguồn thu nhập theo xã/huyện (%) ................................................................ 35
Bảng 21: Thu nhập hàng tháng của các hộ gia đình BAH ............................................ 37
Bảng 22: Cân đối thu chi của các hộ BAH ................................................................. 38
Bảng 23: Tiến độ sinh hoạt của hộ bị ảnh hưởng ....................................................... 38
Bảng 24: Nguồn nước sử dụng trong gia đình các hộ BAH ............................................ 39
Bảng 25: Các khác biệt chính giữa Chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của Chính phủ và Ngân hàng Thế giới; Chính sách để xuất cho dự án .................................................. 44
Bảng 26: Ma trận quyền lợi ....................................................................................... 48
Bảng 27: Lý chọn của hộ gia đình về hoạt động phục hồi thu nhập ................................ 54
Bảng 28: Các bước để xuất trong giai đoạn thực hiện phục hồi thu nhập ............... 56
Bảng 29: Tiến độ thực hiện RP ................................................................................... 70
Bảng 30: Đơn giá bồi thường đất để xuất cho dự án ..................................................... 76
Bảng 31: Ưu tiên chi phí bồi thường và tái định cư theo giá thay thế ........................ 77
Bảng 31. 1: Tổng hợp chi phí từng khoản mục theo xã ................................................. 83
Bảng 31. 2: Chi tiết bồi thường nhà cửa, vật kiến trúc ................................................... 85
Bảng 31. 3: Chi tiết bồi thường công trình phụ .............................................................. 88
Bảng 31. 4: Chi tiết bồi thường cây cối ....................................................................... 93
Bảng 31. 5: Chi tiết bồi thường hoa màu .................................................................. 102
Bảng 31. 6: Chi tiểu hỗ trợ ....................................................................................... 104
Bảng 31. 7: Chi tiết bồi thường công trình công cộng .............................................. 119
Bảng 31. 8: Chi tiết chi phí giải sắm .................................................................. 127
Bảng 32: Cuộc họp với các bên liên quan ................................................................. 141
Bảng 33: Danh sách tham vấn về chương trình phục hồi mục sống ......................... 142
Bảng 34: Danh sách tham vấn và đánh giá nhanh về giá thay thế ........................... 142

Được lập bởi: Chi nhánh Hà Nội E.P.C Co., Ltd
Kế hoạch Tái định cư cho Quốc lộ 38 (Quán Gỏi – Yên Lệnh)

HÌNH VẸ

Hình 1: Vị trí của dự án .......................................................... 12
Hình 2: Bản đồ tuyến dự án.......................................................... 13
Hình 3: Mặt cắt ngang đoạn ngoài khu dân cư ............................. 14
Hình 4: Mặt cắt ngang đoạn qua khu dân cư ............................... 15
Hình 5: Một số hình ảnh tham vấn cộng đồng và các khu vực ảnh hưởng bởi dự án ...... 147

PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Bảng hỏi điều tra kinh tế xã hội và tài sản ảnh hưởng ........................................ 128
Phụ lục 2: Sổ tay thông tin dự án (PIB) ........................................ 137
Phụ lục 3: Danh sách người tham gia và hình ảnh hợp tham vấn ............................... 141
Phụ lục 4: Chi tiết khảo sát giá thay thế ở từng xã ........................................ 148
Kế hoạch Tái định cư cho Quốc lộ 38 (Quận Gỏi – Yên Lệnh)

CHUYỂN ĐỐI TIÊN TẸ
(Thời điểm chuyển đổi tháng 01/2013)
Đơn vị tiền tệ - Việt Nam Đồng (VND)
                - Đô la Mỹ
$1,00 = 21,000 VND

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

DCRC  Hội đồng Bồi thường hỗ trợ và tái định cư huyện
DMS   Kiểm điểm chi tiết
EIA   Đánh giá tác động môi trường
EMP   Kế hoạch quản lý môi trường
GOV   Chính phủ Việt Nam
HH    Hộ gia đình
LURC  Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
MOT   Bộ giao thông vận tải
NH    Đường quốc lộ
RNIP  Dự án nâng cấp mạng lưới đường bộ
OP    Chính sách hoạt động
PC    Tham vấn công đồng
PCC   Hội đồng bộ trưởng tỉnh
PDOT  Sở giao thông vận tải tỉnh
PID1  Phòng thực hiện dự án 1
PMU3  Ban quản lý dự án 3
PPC   UBND tỉnh
RP    Kế hoạch tái định cư
ROW   Chi giới đường đỏ
USD or $ Đô La Mỹ
VND   Đồng Việt Nam
WB    Ngân Hàng Thế Giới
THUẬT NGỮ

Người bị ảnh hưởng
Cá nhân, hộ gia đình, hoặc thực thể pháp nhân bị ảnh hưởng bởi những thay đổi liên quan đến dự án như sự đụng đai, tai nạn thiên nhiên, hoặc mất thu nhập. Tác động có thể là toàn bộ hoặc một phần, vĩnh viễn hoặc tạm thời thay đổi về mặt vật chất (đi đôi, mất đất ở hoặc mất nơi cư trú) và/hoặc thay đổi về mặt kinh tế (mất đất, mất tài sản, tiếp cận tài sản, nguồn thu nhập, hoặc phương tiện sinh sống) do kết quả của việc (i) thu hồi đất không tự nguyện, hoặc (ii) hạn chế việc sử dụng đất không tự nguyện.

Bối thương
Là hình thức chi trả bằng tiền mặt hoặc hiện vật mà người bị ảnh hưởng có quyền nhận để thay thế tài sản, tài nguyên hoặc thu nhập bị mất của họ.

Ngày khóa sổ kiểm kê
Là ngày mà quyết định thu hồi đất trong khu vực dự án được Ủy ban nhân dân các tỉnh dự án ban hành và Ủy ban nhân dân các huyện dự án công bố rộng rãi tới các công dân địa phương và người bị ảnh hưởng. Bắt cứ ai vi phạm hay xâm chiếm ranh giới xác định khu vực dự án tương lai sẽ không được nhận bồi thường từ dự án.

Tiêu chuẩn hợp lệ
Là cơ sở để dự án xác định xem cá nhân hoặc tổ chức có quyền nhận bồi thường hoặc hỗ trợ thu hồi đất và các tác động tái định cư của Dự án hay không.

Người làm chiếm
Là những người di chuyển vào khu vực dự án sau ngày khóa sổ kiểm kê và do đó không đủ điều kiện nhận bồi thường hoặc các biện pháp khác phục thu nhập khác được cung cấp bởi dự án; hoặc là những người xâm phạm đất của chính phủ, liên kết với đất/tài sản thuộc sở hữu của họ mà họ đang hưởng lợi. Hành vi đó được gọi là "lấn chiếm".

Quyền lợi
Nghĩa là hàng loạt các biện pháp bao gồm bồi thường bằng tiền mặt hoặc hiện vật, chi phí đi đôi, hỗ trợ ổn định thu nhập, hỗ trợ chuyển giao, thay thế thu nhập, và khởi phục kinh doanh, được cung cấp cho người bị ảnh hưởng tùy thuộc vào loại ảnh hưởng và tình chất mức độ thiệt hại của họ, để khởi phục lại cơ sở kinh tế và xã hội của họ.

Hộ gia đình
Hộ gia đình là tất cả những người sinh sống, ăn chung ở chung với nhau trong một mái nhà có hoặc không có quan hệ huyết thống với nhau. Điều tra dân số sử dụng định nghĩa này và các dữ liệu điều tra dân số tạo ra các hình thức cơ sở cho việc xác định các đơn vị hộ gia đình.

Được lập bởi: Chi nhánh Hà Nội E.P.C Co., Ltd
Phúc hậu thu nhập
Phúc hậu thu nhập nghĩa là tái thiết nguồn thu nhập và sinh kế của người bị ảnh hưởng.

Tái định cư bất bước
Là bất kỳ hình thức tái định cư nào, mà người bị ảnh hưởng bất lối không tự nguyện di dời mà buộc phải sử dụng công cụ pháp luật. Tái định cư được gọi là tự nguyện khi các cá nhân hoặc công đồng phải di dời có quyền từ chối thu hồi đất mà hậu quả là họ phải chuyển ra khỏi khu vực sinh sống của họ.

Thu hồi đất
Thu hồi đất là quá trình trong đó một người bị ép buộc bởi một cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải rời xa toàn bộ hoặc một phần đất thuộc sở hữu của họ, quyền sở hữu của cơ quan đó cho các mục đích công cộng được nhận bằng cách đến bù công bằng cho người bị ảnh hưởng.

Hồ bì ảnh hưởng
Hồ gia đình bị ảnh hưởng bởi dự án và (a) mất từ 10% đất nông nghiệp và/hoặc tài sản hoặc cả hai, và/hoặc (b) phải di dời

Nhóm đề bị tổn thương
Đó là các nhóm đối tượng đặc biệt có khả năng phải chịu tác động không tưởng xung quanh có nguy cơ bị bán cung hóa hơn nữa do tác động của việc tái định cư, cụ thể bao gồm: (i) hồ gia đình do phụ nữ làm chủ có người phụ thuộc, (ii) hồ gia đình có người khuyết tật, (iii) hồ gia đình sống dưới người nghèo khổ, (iv) hồ gia đình, trẻ em và người cao tuổi mà không có đất đai và không có phương thức hỗ trợ nào khác, (v) hồ gia đình không có đất và (vi) các nhóm thiểu số.

Giá thay thế
Thay thế tài sản bị mất bằng tài sản có giá trị tương tự (tức là đất có lợi thế tiềm năng và vị trí sản xuất tương tự) hoặc bồi thường bằng tiền mặt bao gồm: (i) giá trị thị trường công bằng, (ii) chi phí giao dịch, (iii) lãi vay, (iv) chi phí chuyển đổi và phục hồi, và (v) các khoản thanh toán khác được áp dụng. Trong trường hợp kết cấu công trình, giá thay thế liên quan đến chi phí vật liệu (không có khẩu hao) và chi phí lao động hiện tại. Khi luật pháp quốc gia không đáp ứng các tiêu chuẩn bồi thường về giá thay thế đầy đủ, bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật quốc gia được bổ sung bằng các biện pháp cần thiết để đáp ứng các tiêu chuẩn giá thay thế.
Tóm tắt

Quốc Cổng hóa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đang chuẩn bị Dự án Quản lý tài sản đường bộ Việt Nam (VRAMP) dự kiến sử dụng vốn vay của Ngân hàng Thế giới. Mục tiêu phát triển của dự án đề xuất (PDO) là thực hiện quản lý tài sản đường bộ bền vững bằng cách phát triển một hệ thống quản lý tài sản đường bộ quốc gia, xây dựng năng lực của các cơ quan đường bộ Việt Nam để quản lý tài sản đường bộ, và thực hiện bảo trì bền vững trên các tuyến đường đã chọn. Dự án đề xuất có 4 hợp phần:
(i) Phát triển hệ thống quản lý tài sản đường bộ; (ii) Bảo trì tài sản đường bộ; (iii) Nâng cấp đường bộ; (iv) Chương trình nâng cao năng lực thể chế. Trong đó hợp phần C – Nâng cấp đường bộ, yêu cầu thu hồi đất để nâng cấp/mở rộng đường bộ, cấu trên quốc lộ số 39, 39-1, 38 và 38B.

Kế hoạch tài Jennings cUP (RP) này được lập cho đoàn tuyển Quân Giới – Yên Lệnh thuộc Quốc lộ 38. Đoàn tuyển đặt đầu ở nút giao Cầu Sắt Km 3+875 ở tỉnh Hải Dương và kết thúc ở Km 18+600 ở nút giao với Quốc lộ 39 ở tỉnh Hưng Yên. Các nỗ lực trong suốt quá trình thiết kế là giảm thiểu các tác động xã hội tiêu cực (như thu hồi đất, tài Jennings cu) cho các hộ gia đình, công trình tập thể và công cộng. Nhóm tư vấn đã thực hiện khảo sát kinh tế xã hội trong quý 1. 2013 trên mẫu 30% hộ bị ảnh hưởng bởi dự án (trong đó 20% hầu hết bị ảnh hưởng nặng) và căn cứ vào hành lang an toàn mà Nhóm Kỹ thuật đã xác định và được đánh dấu trên bản đồ địa chính để có ở các xã bị ảnh hưởng. Ngoài ra, nhóm tư vấn tài Jennings cu cho PMU3 cũng thực hiện phóng vấn sau nhiều lần đàm đạo và người dân ở các xã, huyện bị ảnh hưởng về điều kiện kinh tế xã hội của xã, huyện và thu thập thông tin chỉ tiết hỗ trợ giúp cho việc lập chương trình phát triển sinh kế thông qua kế hoạch tài Jennings cUP. Các kết quả khảo sát được lồng ghép trong Kế hoạch tài Jennings cu.

Đoàn tuyển (Quân Giới – Yên Lệnh) trên quốc lộ 38 gây ảnh hưởng tới 749 hộ gia đình, trong đó:
- Có 216 hộ bị ảnh hưởng đạt trotz với tổng diện tích là 7.159,7 m²
- Có 5 hộ bị ảnh hưởng đạt vượt với tổng diện tích là 1.185 m²
- Có 536 hộ bị ảnh hưởng đạt sản xuất với tổng diện tích là 87.693,4 m²
- Có 237 hộ bị ảnh hưởng hơn 10% đạt sản xuất
- Có 11 hộ bị ảnh hưởng toàn bộ nhà với diện tích nhà là 385 m²
- Có 4 hộ bị ảnh hưởng nhà một phần với tổng diện tích là 23 m²
- Công trình công cộng và tài Jennings tập thể cũng bị ảnh hưởng bao gồm đàm trừ cay hàng năm và đàm thủy lợi của các xã, trạm biển áp, cốt diện...

Kế hoạch tài Jennings cu này được lập dựa trên khung chính sách dự án, phân ăn, cá pháp luật Việt Nam hiện hành và Chính sách OP 4,12 về tài Jennings cUP không hút nguồn của WB. Tất cả người bị ảnh hưởng (DPs) sẽ được bảo thưởng cho những thiệt hại, mất mát theo giá trị thể và cũng được cung cấp các hỗ trợ khác cấu các biện pháp phục hồi để hỗ trợ ở cải thiện, hoàn trấn nhất là dự tri việc sống và thu nhập trước khi có dự án. Đồng vai trò chính trong quá trình thực hiện RP là UBND
các tỉnh dự án, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Sở Xây dựng các tỉnh, UBND các huyện, các phòng liên quan ở các huyện và chính quyền các xã. Một tổ số tổ chức phi chính phủ địa phương như Hội liên hiệp phụ nữ, Hội nông dân, Mặt trận Tổ quốc... cũng tham gia thực hiện RP ở mỗi tỉnh dự án.

Theo hướng dẫn của WB và theo các Nghị định của Chính phủ về thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, người bị ảnh hưởng sẽ được thông báo và tham vấn đầy đủ để có thể tham gia tích cực vào quá trình lập và thực hiện RP. Từ tháng 01 đến tháng 3 năm 2013, hàng loát các cuộc họp được tổ chức với các Sở cấp tỉnh, UBND huyện, lãnh đạo và cán bộ của các xã bị ảnh hưởng, Hội đồng bö thu trưởng hỗ trợ và tái định cư huyện, các phòng cấp huyện quan trọng (phòng quản lý đất đai và môi trường, phòng nông nghiệp, phòng công thương, phòng lao động, thương bình và xã hội), hội nông dân, trung tâm đào tạo nghề, trung tâm khuyến nông, ngân hàng hoặc các tổ chức tín dụng địa phương... Các thành viên của Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam ở cấp huyện cũng được tham vấn cử thế về các chương trình phúc hồi kinh tế cho phụ nữ bị ảnh hưởng và về khả năng của họ trong việc lập và thực hiện các chương trình phúc hồi kinh tế cũng như các vấn đề về giới có liên quan đến phát triển dự án. Nhiều cuộc họp cũng được tổ chức với người bị ảnh hưởng trước khi Nhóm tái định cư thực hiện SES và IOL ở từng xã bị ảnh hưởng. Dự thảo cuối cùng của RP này sẽ công bố tại khu vực dự án, VDIC của văn phòng WB tại Hà Nội, Infoshop tại Washington D.C.

Thực hiện RP sẽ bao gồm cả giám sát đánh giá nội bộ và độc lập. PMU3 và chính quyền địa phương các cấp chịu trách nhiệm giám sát nội bộ RP cho dự án thông qua Hội đồng bö thu trưởng cấp huyện và cấp tỉnh. Các kết quả giám sát nội bộ sẽ được nêu trong báo cáo hàng quý đề trình lên UBND tỉnh và huyện và Bộ Giao thông vận tải. Một đơn vị độc lập được chọn để thực hiện giám sát và đánh giá bên ngoài việc thực hiện RP. Giám sát và đánh giá độc lập tham gia tham tra báo cáo quý của giám sát nội bộ và 20% mẫu người bị ảnh hưởng mỗi 6 tháng.

Khảo sát nhanh về giá thay thế cho RP này được thực hiện vào đầu năm 2013. Giá này được sử dụng cho mục đích lập chi phí ước tính cho RP. Trong quá trình thực hiện RP, giá sẽ được cập nhật theo quy định thông qua việc thẩm định viên cố trình độ tiến hành khảo sát giá thay thế và sẽ được UBND tỉnh dự án xem xét và phê duyệt để đảm bảo rằng người bị ảnh hưởng sẽ được thanh toán theo giá thay thế tại thời điểm bộ thu trưởng. Tổng chi phí ước tính là 145.326.146.544 VND (tương đương 6.920.293USD) bao gồm: (i) bộ thu trưởng cho tài sản bị ảnh hưởng (đất đai và tài sản trên đất); (ii) Hỗ trợ theo khung chính sách; (iii) Chi phí thực hiện; và (iv) Chi phí dự phòng (35% tổng chi phí).
1. GIỚI THIỆU

1.1. Dự án Quản lý tài sản đường bộ Việt Nam

Quốc gia: Việt Nam

Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đang chuẩn bị Dự án Quản lý tài sản đường bộ Việt Nam (VRAMP) dự kiến sử dụng vốn vay của Ngân hàng Thế giới. Dự án có mục tiêu phát triển của dự án đề xuất (PDO) là thực hiện quản lý tài sản đường bộ bền vững bằng cách phát triển một hệ thống quản lý tài sản đường bộ quốc gia, xây dựng năng lực của các cơ quan đường bộ Việt Nam để quản lý tài sản đường bộ, và thực hiện bao trì bền vững trên các tuyến đường đã chọn. Dự án đề xuất có 4 hợp phần:

- **Hợp phần A: Phát triển hệ thống quản lý tài sản đường bộ (RAMS).** Hợp phần này sẽ cung cấp tài chính để phát triển toàn diện hệ thống quản lý tài sản đường bộ (RAMS). Hoạt động này sẽ bao gồm dự án để hỗ trợ các hoạt động hỗ trợ của các đối tác phát triển dự án được áp dụng tại các khu vực bao gồm Ngân hàng Thế giới, Ngân hàng Phát triển Châu Á, và Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản. Cụ thể, hợp phần này sẽ bao gồm bốn hoạt động: (i) Xây dựng các khuôn khổ cơ sở dữ liệu đường bộ; (ii) thu thập dữ liệu ban đầu cho toàn bộ mạng lưới đường bộ quốc gia sau đó sẽ cập nhật một lần ba năm tiếp theo của dự án, (iii) phát triển một hệ thống quản lý tài sản đường bộ thông thong với các tiêu đề thống kê đã thành lập, và (iv) lập kế hoạch quản lý tài sản đường bộ ngắn hạn, trung hạn và dài hạn để bảo trì và nâng cấp mạng lưới đường bộ quốc gia.

- **Hợp phần B: Bảo trì tài sản đường bộ.** Hợp phần này sẽ hỗ trợ phòng ngừa tình trạng hư hỏng đường bộ. Hợp phần này cũng sẽ hỗ trợ kỹ thuật để thiết lập khuôn khổ pháp lý PBC, xây dựng hồ sơ mới thường xuyên từ các kinh nghiệm trước đó, và hướng dẫn giám sát (cho cả giám sát kỹ thuật và giám sát môi trường); bảo trì các đoạn ưu tiên cao trong mạng lưới đường bộ DRVN thông qua cả hai hình thức hỗ trợ bảo trì (271 km) và hỗ trợ bảo trì theo mục tiêu (273 km); một nghiên cứu để so sánh các chi phí bảo trì thay thế, dành đến tư vấn chính sách thực tế trên, chiên lược bảo quản lâu dài hiệu quả nhất cho Việt Nam.

- **Hợp phần C: Nâng cấp tài sản đường bộ.** Hợp phần này sẽ cung cấp tài chính các hoạt động nâng cấp đường bộ cho đoạn tuyến ưu tiên (55 km) trong mạng lưới đường bộ của Tổng cục Đường bộ Việt Nam. Hợp phần này sẽ bao gồm các công trình đã được, các hoạt động giám sát, thu hồi đất và tái định cư (do Chính phủ Việt Nam tài trợ). Các công trình đã được bao gồm mở rộng 9 cầu có chiều dài trên 25m mà đang là nguyên nhân của tình trạng “nút cỗi chai” ở các tuyến đường.
• **Hợp phần D: Tăng cường năng lực thẻ chế.** Hợp phần này sẽ hỗ trợ các hoạt động mục tiêu để xây dựng năng lực cho các cơ quan đường bộ Việt Nam để có thể quy hoạch, quản lý ngân sách, xây dựng, và giám sát tài sản đường bộ tốt hơn. Các hoạt động cụ thể trong hợp phần này bao gồm: (i) đổi mới quản lý nguồn lực liên quan đến quy hoạch, quản lý ngân sách, quản trị và điều hành hệ thống quản lý thông tin mới của Tổng cục Đường bộ Việt Nam (DRVN); (ii) cải tiến bộ máy quản lý, minh bạch hóa và giám sát năng lực quản lý Quý bảo thị đường bộ (RMF) mới thành lập; (iii) phát triển thiết kế tiêu chuẩn cho cơ sở hạ tầng để tăng tính thống nhất và kiểm soát chất lượng của các bộ phận tiến chế, cùng như đẩy nhanh tiến độ thiết kế và xây dựng, đồng thời (iv) thẩm tra kỹ thuật và kiểm toán dự án.

Trong các hợp phần trên, Hợp phần C – Nâng cấp đường bờ sẽ yêu cầu thu hồi đất để xây dựng dự án, các hợp phần khác không yêu cầu thu hồi đất.

RP này được lập cho đoạn tuyến Quán Gỏi – Yên Lệnh trên Quốc lộ 38 của dự án VRAMP. RP này được lập dựa trên khung chính sách dự án, phân ảnh cả pháp luật Việt Nam hiện hành và Chính sách về tái định cư không tự nguyện OP 4,12 của WB.

**1.2. Mô tả đoạn tuyến Quán Gỏi – Yên Lệnh trên Quốc lộ số 38**

Dự án bắt đầu từ Km 33+936 của Quốc lộ 38, chạy theo hướng Bắc Nam với tổng chiều dài 18,7km và kết thúc ở Km 52+000 (giao với Quốc lộ 39). Đoạn tuyến mới được xây dựng giữa Km 45+900 và Km 49+500 đến tuyến trăm huyện Ân Thi. Quốc lộ 38 nối tiếp theo hướng Bắc đến tỉnh lộ 388, hướng Tây ở Cẩm Giàng. Bản đồ tuyến của dự án như Hình 1 và 2 dưới đây.
Hình 1: Vị trí của dự án
Hình 2: Bản đồ tuyến dự án

Danh sách xã, huyện và tỉnh mà dự án đi qua như Bảng 1 dưới đây.

**Bảng 1: Danh sách xã, huyện dự án đi qua**

<table>
<thead>
<tr>
<th>Tỉnh</th>
<th>Huyện</th>
<th>Xã</th>
<th>Khoảng cách giữa các xã</th>
<th>Khoảng cách (m)</th>
<th>Ghi chú</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td><strong>Quốc lộ 38</strong></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>1. Hưng Yên</td>
<td>1. Mỹ Hào</td>
<td>1. Minh Đức</td>
<td>00+000-00+080</td>
<td>80</td>
<td>Đường và nút giao</td>
</tr>
<tr>
<td>2. Hải Dương</td>
<td>1. Bình Giang</td>
<td>1. Hưng Thịnh</td>
<td>00+080-00+520</td>
<td>440</td>
<td>Đường</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>2. Vĩnh Tuy</td>
<td>00+520-01+840</td>
<td>1.320</td>
<td>Đường</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>3. Vĩnh Hồng</td>
<td>01+840-02+600</td>
<td>760</td>
<td>Đường</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>4. Trảng Liệt</td>
<td>02+600-03+840</td>
<td>1.240</td>
<td>Đường</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>5. Thúc Kháng</td>
<td>03+840-04+400</td>
<td>560</td>
<td>Đường và nút giao, cầu</td>
</tr>
<tr>
<td>3. Hưng Yên</td>
<td>1. Ân Thi</td>
<td>1. Phù Ung</td>
<td>04+400-07+901</td>
<td>3.301</td>
<td>Đường và cầu</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>2. Bãi Sây</td>
<td>07+901-10+101</td>
<td>1.900</td>
<td>Đường</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>3. Tân Phúc</td>
<td>10+101-13+101</td>
<td>2.000</td>
<td>Đường</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>4. Quang Vinh</td>
<td>13+101-15+301</td>
<td>2.200</td>
<td>Đường và cầu</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>5. Hoàng Hoa Thám</td>
<td>15+301-15+401</td>
<td>100</td>
<td>Đường và cầu</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>6. Thị trấn Ân Thi</td>
<td>15+401-17+771</td>
<td>2.370</td>
<td>Đường và nút giao, cầu</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>7. Quảng Lãng</td>
<td>17+771-20+171</td>
<td>2.400</td>
<td>Đường</td>
</tr>
<tr>
<td>2. Kim Đồng</td>
<td>1. Nghĩa Dân</td>
<td></td>
<td>20+171-21+371</td>
<td>1.200</td>
<td>Đường và cầu</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>2. Toàn Thành</td>
<td>21+371-24+771</td>
<td>400</td>
<td>Đường và nút giao, cầu</td>
</tr>
</tbody>
</table>

**Được lập bởi:** Chí nhánh Hà Nội E.P.C Co., Ltd
Kế hoạch Tái định cư cho Quốc lộ 38 (Quán Gỏi – Yên Lệnh)

Chú ý và thực hiện dự án do PMU3 quản lý (PMU3 trực thuộc Bộ Giao thông vận tải) và được Ngân hàng Thế giới cung cấp tài chính, vốn đòi ủng của Chính phủ Việt Nam.

Dự án bắt đầu ở nút giao Cầu Sắt Km 3+875 ở tỉnh Hải Dương và kết thúc ở Km 18+600 ở nút giao với Quốc lộ 39 ở tỉnh Hưng Yên, gồm các tiêu chuẩn kỹ thuật sau:

Theo tiêu chuẩn đường cấp III đồng bằng:
- Bề rộng nền/mặt đường: 12/7m
- Bề rộng lề gia cố: 2x2m (kết cầu lề gia cố như kết cầu mặt đường)
- Lề dắt: 2x0.5m
- Đoạn qua thị trấn, thị tứ 12/16m
- Hai cầu mới là cầu Đạ (ở Km 49+908) và cầu Tĩnh (ở Km 52+360) và 56 ống ngầm.
- Có 9 nút giao và chi dân giao thông xây dựng hoàn chỉnh theo điều lệ báo hiệu đường bộ 22TCN 237-97 của Bộ GTVT

1.3. Nỗ lực giảm thiểu tác động thu hồi đất.

Báo cáo nghiên cứu khả thi đã chứng minh tính khả thi về mặt kinh tế, xã hội và môi trường của từng tiêu dự án. Bất kỳ tác động xấu nào tới môi trường hoặc xã hội đã được xác định trong giai đoạn nghiên cứu khả thi đều có thể được quản lý dự án trong phạm vi của Kế hoạch tái định cư và Kế hoạch quản lý môi trường (EMP).

Thiết kế bình đồ tuyến là nghiên cứu đầu tiên đưa trên bản đồ tuyến của dự án và khảo sát hiện trường nhằm mục tiêu đảm bảo giải quyết các tác động xã hội tiêu cực, đặc biệt là giảm thiểu tác động tái định cư cho các hộ gia đình và các công trình tập thể, công cộng.

Mật cất ngang diện hình được mô tả như dưới đây.

Hình 3: Mật cất ngang đoạn ngoài khu dân cư
2. TÁC ĐỘNG THU HỘI ĐẤT

2.1. Phương pháp lần

Khảo sát tác động thu hồi đất và tài sản bị ảnh hưởng khác (IOL) được thực hiện đối với tất cả các loại đất và các tài sản không phải đất bao gồm thu nhập từ kinh doanh – hoạt động xây ra trong phạm vi thu hồi đất và được xác định theo tên chủ sở hữu tài sản. Mục đích nghiệm trọng đối với tài sản bị ảnh hưởng và mục đích nghiệm trọng đối với việc làm và khả năng sản xuất của hộ gia đình cũng được xác định. Thông tin về số hộ bị ảnh hưởng (tài sản cá nhân, tài sản công và công trình công cộng); thành viên của hộ bị ảnh hưởng, nguồn thu nhập, mức thu nhập và tình trạng sở hữu được thu thập.

Diều tra dân số và kiểm kê thiết hai (IOL) của người và tài sản bị ảnh hưởng cho RP được thực hiện dựa trên phân tích bản đồ địa chính xã theo xác nhận của chính quyền xã và Sở Tài nguyên và môi trường từng tỉnh dự án. Kiểm kê thiết hai (IOL) được thực hiện cho tất cả các xã bị ảnh hưởng. Đất và tài sản là chủ thể để xác minh trong suốt quá trình khảo sát kiểm đếm chi tiết (DMS) được xác định bởi Hội đồng bỏ phiếu huyện và Ủy ban giải phòng mặt bằng theo các gia doạn thiết kế chi tiết và các gia doạn thực hiện RP. Bằng Hội nghị kết hợp khảo sát kinh tế xã hội, IOL và tham vấn được nêu trong Phụ lục 1 của báo cáo này.

2.2. Phạm vi thu hồi đất và tác động tái định cư

Dự án di qua 12 xã/thị trấn của 4 huyện (Mỹ Hào, An Thượng, Kim Động, Phú Cự) tỉnh Hưng Yên và 10 xã/thị trấn của 3 huyện (Bình Giang, Gia Lộc, Thanh Miện) tỉnh Hải Dương. Khảo sát tác động thu hồi đất của dự án dựa trên cơ sở tuyến đường mà nhóm kỹ thuật đã xác định, đã được đánh dấu trên bản đồ địa chính tại các huyện và xã bị ảnh hưởng trong phạm vi hành lang an toàn như mô tả ở Chương mô tả dự án.

Tóm tắt kết quả tác động thu hồi đất được thể hiện ở bảng sau:
Bảng 2: Tóm tắt các tác động thu hồi đất

<table>
<thead>
<tr>
<th>Các tác động chính</th>
<th>Đơn vị</th>
<th>Số lượng bị ảnh hưởng</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>1. Họ gia đình bị ảnh hưởng:</td>
<td>Họ</td>
<td>749</td>
</tr>
<tr>
<td>Trong đó:</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>+ Họ có đất thổ cư bị ảnh hưởng</td>
<td>Họ</td>
<td>216</td>
</tr>
<tr>
<td>+ Họ có đất nông nghiệp bị ảnh hưởng</td>
<td>Họ</td>
<td>533</td>
</tr>
<tr>
<td>2. Diện tích bị ảnh hưởng</td>
<td></td>
<td>94.851</td>
</tr>
<tr>
<td>Trong đó:</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>+ Đất thổ cư</td>
<td>m2</td>
<td>7.158</td>
</tr>
<tr>
<td>+ Đất nông nghiệp</td>
<td>m2</td>
<td>87.693</td>
</tr>
<tr>
<td>+ Đất khác</td>
<td>m2</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3. Số người bị ảnh hưởng</td>
<td>Người</td>
<td>2.996</td>
</tr>
<tr>
<td>4. Số hộ phải di dời, tái định cư</td>
<td>Họ</td>
<td>11</td>
</tr>
<tr>
<td>5. Diện tích nhà bị ảnh hưởng</td>
<td>m2</td>
<td>408</td>
</tr>
<tr>
<td>6. Số hộ có đất nông nghiệp bị ảnh hưởng nghiêm trọng (20% hoặc hơn) và 10% với nhóm dễ bị tổn thương.</td>
<td>Họ</td>
<td>237</td>
</tr>
<tr>
<td>7. Số hộ dễ bị tổn thương</td>
<td>Họ</td>
<td>60</td>
</tr>
</tbody>
</table>

2.2.1. Tác động đến các hộ gia đình
Tóm tắt tác động đến các hộ gia đình theo phân loại mức độ ảnh hưởng được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 3: Họ bị ảnh hưởng bởi dự án theo xã

<table>
<thead>
<tr>
<th>TT</th>
<th>Huyện/xã</th>
<th>Tổng số hộ ảnh hưởng</th>
<th>Số hộ bị ảnh hưởng nặng</th>
<th>Số hộ phải di dời</th>
<th>Số hộ dễ bị tổn thương</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>I</td>
<td>Mỹ Hào</td>
<td>10</td>
<td>0</td>
<td>10</td>
<td>1</td>
</tr>
<tr>
<td>1,1</td>
<td>Minh Đức</td>
<td>10</td>
<td>0</td>
<td>10</td>
<td>1</td>
</tr>
<tr>
<td>II</td>
<td>Bình Giang</td>
<td>208</td>
<td>107</td>
<td>1</td>
<td>19</td>
</tr>
<tr>
<td>2,1</td>
<td>Hưng Thịnh</td>
<td>27</td>
<td>19</td>
<td>1</td>
<td>4</td>
</tr>
<tr>
<td>2,2</td>
<td>Vĩnh Tuy</td>
<td>63</td>
<td>17</td>
<td>0</td>
<td>10</td>
</tr>
<tr>
<td>2,3</td>
<td>Vĩnh Hồng</td>
<td>12</td>
<td>8</td>
<td>0</td>
<td>0</td>
</tr>
<tr>
<td>2,4</td>
<td>Tráng Liệt</td>
<td>33</td>
<td>30</td>
<td>0</td>
<td>5</td>
</tr>
<tr>
<td>2,5</td>
<td>Thúc Kháng</td>
<td>73</td>
<td>33</td>
<td>0</td>
<td>0</td>
</tr>
</tbody>
</table>
Kế hoạch Tái định cư cho Quốc lộ 38 (Quán Gỏi – Yên Lệnh)

<table>
<thead>
<tr>
<th>TT</th>
<th>Huyện/xã</th>
<th>Tổng số hộ ảnh hưởng</th>
<th>Số hộ bị ảnh hưởng nặng</th>
<th>Số hộ phải di dời</th>
<th>Số hộ dễ bị tổn thương</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>III</td>
<td>Ân Thi</td>
<td>451</td>
<td>71</td>
<td>0</td>
<td>36</td>
</tr>
<tr>
<td>3.1</td>
<td>Phù Ủng</td>
<td>43</td>
<td>6</td>
<td>0</td>
<td>2</td>
</tr>
<tr>
<td>3.2</td>
<td>Bái Sây</td>
<td>184</td>
<td>1</td>
<td>0</td>
<td>9</td>
</tr>
<tr>
<td>3.3</td>
<td>Tân Phúc</td>
<td>26</td>
<td>0</td>
<td>0</td>
<td>5</td>
</tr>
<tr>
<td>3.4</td>
<td>Quang Vinh</td>
<td>78</td>
<td>34</td>
<td>0</td>
<td>7</td>
</tr>
<tr>
<td>3.5</td>
<td>TT. Ân Thi</td>
<td>34</td>
<td>22</td>
<td>0</td>
<td>4</td>
</tr>
<tr>
<td>3.6</td>
<td>Quảng Lãng</td>
<td>86</td>
<td>8</td>
<td>0</td>
<td>9</td>
</tr>
<tr>
<td>IV</td>
<td>Kim Động</td>
<td>80</td>
<td>59</td>
<td>0</td>
<td>4</td>
</tr>
<tr>
<td>4.1</td>
<td>Nghĩa Dân</td>
<td>80</td>
<td>59</td>
<td>0</td>
<td>4</td>
</tr>
<tr>
<td>Tổng</td>
<td></td>
<td>749</td>
<td>237</td>
<td>11</td>
<td>60</td>
</tr>
</tbody>
</table>

Bảng 4 chi ra rằng, trong 536 hộ bị ảnh hưởng có 299 hộ bị ảnh hưởng dưới 20% đất sản xuất hộ sở hữu, các hộ còn lại (237 hộ) bị thu hồi từ 20% trở lên diện tích đất sản xuất.

**Bảng 4: Số lượng hộ bị ảnh hưởng theo mức độ tác động thu hồi đất**

<table>
<thead>
<tr>
<th>TT</th>
<th>Huyện/ Xã</th>
<th>Đất sản xuất</th>
<th>Đất thổ cưỡng</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>&lt;20%</td>
<td>20%–30%</td>
</tr>
<tr>
<td>I</td>
<td>Mỹ Hào</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td>1,1</td>
<td>Minh Đức</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td>II</td>
<td>Bình Giang</td>
<td>99</td>
<td>70</td>
</tr>
<tr>
<td>2,1</td>
<td>Hưng Thịnh</td>
<td>6</td>
<td>12</td>
</tr>
<tr>
<td>2,2</td>
<td>Vĩnh Tuy</td>
<td>46</td>
<td>17</td>
</tr>
<tr>
<td>2,3</td>
<td>Vĩnh Hồng</td>
<td>4</td>
<td>5</td>
</tr>
<tr>
<td>2,4</td>
<td>Tráng Liệt</td>
<td>3</td>
<td>11</td>
</tr>
<tr>
<td>2,5</td>
<td>Thúc Kháng</td>
<td>40</td>
<td>25</td>
</tr>
<tr>
<td>III</td>
<td>Ân Thi</td>
<td>179</td>
<td>34</td>
</tr>
<tr>
<td>3.1</td>
<td>Phù Ủng</td>
<td>37</td>
<td>6</td>
</tr>
<tr>
<td>3.2</td>
<td>Bái Sây</td>
<td>8</td>
<td>1</td>
</tr>
<tr>
<td>3.3</td>
<td>Tân Phúc</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td>3.4</td>
<td>Quang Vinh</td>
<td>44</td>
<td>12</td>
</tr>
<tr>
<td>3.5</td>
<td>TT. Ân Thi</td>
<td>12</td>
<td>7</td>
</tr>
<tr>
<td>3.6</td>
<td>Quảng Lãng</td>
<td>78</td>
<td>8</td>
</tr>
<tr>
<td>IV</td>
<td>Kim Động</td>
<td>21</td>
<td>18</td>
</tr>
<tr>
<td>4.1</td>
<td>Nghĩa Dân</td>
<td>21</td>
<td>18</td>
</tr>
<tr>
<td>Tổng</td>
<td></td>
<td>299</td>
<td>122</td>
</tr>
</tbody>
</table>

Được lập bởi: Chi nhánh Hà Nội E.P.C Co., Ltd
2.2.2. Tác động đến đai dài

Về đất bị ảnh hưởng bởi đê án, hầu hết là tác động đến đất trồng cây hàng năm và ảnh hưởng một phần lên đất thổ cư. Tóm tắt tác động thu hồi đất theo xã được thể hiện ở bảng sau.

Bảng 5: Tóm tắt thu hồi đất theo vị trí, loại đất và số lượng hộ bị ảnh hưởng

<table>
<thead>
<tr>
<th>TT</th>
<th>Huyện/Xã</th>
<th>Don vị</th>
<th>Đất ở nông thôn</th>
<th>Đất trồng cây hàng năm</th>
<th>Đất vườn</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>I</td>
<td>Mỹ Hào</td>
<td>Họ</td>
<td>10</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đền tích</td>
<td>878</td>
<td></td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td>1,1</td>
<td>Minh Đức</td>
<td>Họ</td>
<td>10</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đền tích</td>
<td>878</td>
<td></td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td>II</td>
<td>Bình Giang</td>
<td>Họ</td>
<td>2</td>
<td>203</td>
<td>5</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đền tích</td>
<td>210</td>
<td>48.331,7</td>
<td>1.185</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2,1</td>
<td>Hưng Thịnh</td>
<td>Họ</td>
<td>2</td>
<td>25</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đền tích</td>
<td>210</td>
<td>6.623,2</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2,2</td>
<td>Vịnh Tuy</td>
<td>Họ</td>
<td>-</td>
<td>63</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đền tích</td>
<td>-</td>
<td>8.542,4</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2,3</td>
<td>Vịnh Hồng</td>
<td>Họ</td>
<td>-</td>
<td>9</td>
<td>5</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đền tích</td>
<td>-</td>
<td>2.714,0</td>
<td>1.185,0</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2,4</td>
<td>Tráng Liệt</td>
<td>Họ</td>
<td>-</td>
<td>33</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đền tích</td>
<td>-</td>
<td>10.372,3</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2,5</td>
<td>Thúc Kháng</td>
<td>Họ</td>
<td>-</td>
<td>73</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đền tích</td>
<td>-</td>
<td>20.079,8</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>III</td>
<td>Ân Thi</td>
<td>Họ</td>
<td>204</td>
<td>250</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đền tích</td>
<td>6.069,7</td>
<td>25.314,5</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3,1</td>
<td>Phù Ứng</td>
<td>Họ</td>
<td>-</td>
<td>43</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đền tích</td>
<td>-</td>
<td>2.920,8</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3,2</td>
<td>Bãi Sây</td>
<td>Họ</td>
<td>178</td>
<td>9</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đền tích</td>
<td>5.620,9</td>
<td>392,4</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3,3</td>
<td>Tần Phúc</td>
<td>Họ</td>
<td>26</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đền tích</td>
<td>448,8</td>
<td></td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3,4</td>
<td>Quang Vinh</td>
<td>Họ</td>
<td>-</td>
<td>78</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đền tích</td>
<td>-</td>
<td>10.267,0</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3,5</td>
<td>TT. Ân Thi</td>
<td>Họ</td>
<td>-</td>
<td>34</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đền tích</td>
<td>-</td>
<td>4.807,3</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3,6</td>
<td>Quảng Lãng</td>
<td>Họ</td>
<td>-</td>
<td>86</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đền tích</td>
<td>-</td>
<td>6.927,0</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
</tbody>
</table>
Kế hoạch Tái định cư cho Quốc lộ 38 (Quận Gỏi – Yên Lệnh)

Đ được lập bởi: Chi nhánh Hà Nội E.P.C Co., Ltd

<table>
<thead>
<tr>
<th>TT</th>
<th>Huyện/Xã</th>
<th>Đơn vị</th>
<th>Đất ở nông thôn</th>
<th>Đất trồng cây hàng năm</th>
<th>Đất vườn</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>4.1</td>
<td>Nghĩa Dân</td>
<td>Hộ</td>
<td>-</td>
<td>80</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>Diện tích</td>
<td>-</td>
<td>12.862,2</td>
<td>-</td>
</tr>
</tbody>
</table>

<table>
<thead>
<tr>
<th>TT</th>
<th>Huyện/Xã</th>
<th>Đơn vị</th>
<th>Đất ở nông thôn</th>
<th>Đất trồng cây hàng năm</th>
<th>Đất vườn</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>4.1</td>
<td>Nghĩa Dân</td>
<td>Hộ</td>
<td>-</td>
<td>80</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>Diện tích</td>
<td>-</td>
<td>12.862,2</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>Diện tích</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
</tbody>
</table>

<table>
<thead>
<tr>
<th>Tổng cộng</th>
<th>Hộ</th>
<th>216</th>
<th>533</th>
<th>5</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td></td>
<td>Diện tích</td>
<td>7.157,7</td>
<td>86.508,4</td>
<td>1.185,0</td>
</tr>
</tbody>
</table>

2.2.3. Tác động đến nhà cửa và công trình phụ

Có 11 hộ có nhà bị ảnh hưởng toàn bộ, với tổng diện tích nhà là 385 m2. Có 4 hộ bị ảnh hưởng nhà một phần với tổng diện tích là 23m2, Tổng tất tác động đến nhà được trình bày ở bảng sau.

Bảng 6: Tổng tất ảnh hưởng nhà ở

<table>
<thead>
<tr>
<th>TT</th>
<th>Huyện/Xã</th>
<th>Ảnh hưởng một phần</th>
<th>Ảnh hưởng toàn bộ</th>
<th>Tổng số hộ AH nhà</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>Hộ</td>
<td>Diện tích</td>
<td>Hộ</td>
</tr>
<tr>
<td>I</td>
<td>Mỹ Hào</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>10</td>
</tr>
<tr>
<td>1,1</td>
<td>Minh Đức</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>10</td>
</tr>
<tr>
<td>II</td>
<td>Bình Giang</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>1</td>
</tr>
<tr>
<td>2,1</td>
<td>Hưng Thịnh</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>1</td>
</tr>
<tr>
<td>2,2</td>
<td>Vĩnh Tuy</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td>2,3</td>
<td>Vĩnh Hồng</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td>2,4</td>
<td>Trang Liệt</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td>2,5</td>
<td>Thúc Kháng</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td>III</td>
<td>Ân Thi</td>
<td>4</td>
<td>23,0</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td>3,1</td>
<td>Phù Üng</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td>3,2</td>
<td>Bài Sây</td>
<td>4</td>
<td>23,0</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td>3,3</td>
<td>Tân Phúc</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td>3,4</td>
<td>Quang Vinh</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td>3,5</td>
<td>TT. Ân Thi</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td>3,6</td>
<td>Quảng Lãng</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td>IV</td>
<td>Kim Động</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td>4,1</td>
<td>Nghĩa dân</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td>Tổng</td>
<td></td>
<td>4</td>
<td>23</td>
<td>11</td>
</tr>
</tbody>
</table>

Bảng 7 phân tích về phân loại nhà bị ảnh hưởng dựa theo tiêu chuẩn của Việt Nam (nhaus cấp 1, 2, 3, 4 và nhà tạm). Trong khu vực dự án, chỉ có nhà cấp 3 và cấp 4 bị ảnh hưởng.

Bảng 8 mô tả về vật kiện trục bị ảnh hưởng bởi dự án như nhà bếp, hàng rào, sân...
# Bảng 7: Phân loại hộ gia đình bị ảnh hưởng theo cấp cống trình

<table>
<thead>
<tr>
<th>TT</th>
<th>Huyện/xã</th>
<th>Số hộ</th>
<th>Diện tích (m²)</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td></td>
<td>Mỹ Hào</td>
<td>10</td>
<td>345</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Minh Đức</td>
<td>10</td>
<td>345</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Bình Giang</td>
<td>1</td>
<td>40</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Hưng Thịnh</td>
<td>1</td>
<td>40</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Vĩnh Tuy</td>
<td>0</td>
<td>0</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Vĩnh Hồng</td>
<td>0</td>
<td>0</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Tráng Liệt</td>
<td>0</td>
<td>0</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Thúc Kháng</td>
<td>0</td>
<td>0</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Ân Thi</td>
<td>4</td>
<td>23</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Phú Ứng</td>
<td>0</td>
<td>0</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Bãi Sậy</td>
<td>4</td>
<td>23</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Tân Phúc</td>
<td>0</td>
<td>0</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Quang Vinh</td>
<td>0</td>
<td>0</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>TT. Ân Thi</td>
<td>0</td>
<td>0</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Quang Lãng</td>
<td>0</td>
<td>0</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Kim Đông</td>
<td>0</td>
<td>0</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Nghĩa Dân</td>
<td>0</td>
<td>0</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Tổng cộng</td>
<td>15</td>
<td>408</td>
</tr>
</tbody>
</table>

<table>
<thead>
<tr>
<th></th>
<th></th>
<th>Cấp 3</th>
<th>Cấp 4</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td></td>
<td>Số hộ</td>
<td>3</td>
<td>7</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Diện tích (m²)</td>
<td>115</td>
<td>230</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Số hộ</td>
<td>0</td>
<td>1</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Diện tích (m²)</td>
<td>0</td>
<td>40</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Số hộ</td>
<td>1</td>
<td>3</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Diện tích (m²)</td>
<td>18</td>
<td>5</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Số hộ</td>
<td>0</td>
<td>1</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Diện tích (m²)</td>
<td>0</td>
<td>0</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Số hộ</td>
<td>0</td>
<td>0</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Diện tích (m²)</td>
<td>0</td>
<td>0</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Số hộ</td>
<td>0</td>
<td>0</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Diện tích (m²)</td>
<td>0</td>
<td>0</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Số hộ</td>
<td>0</td>
<td>0</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Diện tích (m²)</td>
<td>0</td>
<td>0</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Số hộ</td>
<td>0</td>
<td>0</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Diện tích (m²)</td>
<td>0</td>
<td>0</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Số hộ</td>
<td>0</td>
<td>0</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Diện tích (m²)</td>
<td>0</td>
<td>0</td>
</tr>
</tbody>
</table>

Tổng cộng: Số hộ 15, Diện tích (m²) 408
Bảng 8: Ảnh hưởng đến công trình phụ

<table>
<thead>
<tr>
<th>TT</th>
<th>Huyện</th>
<th>Đơn vị</th>
<th>Nhà bếp BAH ngoài nhà chính (m²)</th>
<th>Chuồng bò bị ảnh hưởng (m²)</th>
<th>Hàng rào BAH (m²)</th>
<th>Cổng bị ảnh hưởng (m²)</th>
<th>Sân bị ảnh hưởng (m³)</th>
<th>Ao cá bị ảnh hưởng (m³)</th>
<th>Khối lượng (m³)</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>I</td>
<td>Mỹ Hào</td>
<td>Hồ</td>
<td>1</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>35</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>Khối lượng</td>
<td>35</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>II</td>
<td>Bình Giang</td>
<td>Hồ</td>
<td>-</td>
<td>1</td>
<td>1</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>60</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>Khối lượng</td>
<td>-</td>
<td>15</td>
<td>60</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>III</td>
<td>Ân Thi</td>
<td>Hồ</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>18</td>
<td>55</td>
<td>117</td>
<td>2</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>Khối lượng</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>377</td>
<td>297</td>
<td>2.130</td>
<td>80</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>IV</td>
<td>Kim Động</td>
<td>Hồ</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>Khối lượng</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Tổng cộng</td>
<td>Hồ</td>
<td>1</td>
<td>1</td>
<td>19</td>
<td>55</td>
<td>117</td>
<td>2</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Khối lượng</td>
<td>35</td>
<td>15</td>
<td>437</td>
<td>297</td>
<td>2.130</td>
<td>80</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
</tbody>
</table>

2.2.4.  Tác động đến cây cối và hoa màu

Bảng 9 và 10 cho thấy kết quả IOL về cây cối và hoa màu bị ảnh hưởng bởi dự án.
Bảng 9: Số lượng cây cối bị ảnh hưởng

<table>
<thead>
<tr>
<th>TT</th>
<th>Huyện/Xã</th>
<th>Đơn vị</th>
<th>Cây Nhân</th>
<th>Cây Vải</th>
<th>Cây Mít</th>
<th>Cây Xoài</th>
<th>Cây Oi</th>
<th>Cây Chuối</th>
<th>Cây Buối</th>
<th>Cây Xoan</th>
<th>Cây Bằng</th>
<th>Cây Xanh</th>
<th>Cây lấy gỗ khác</th>
<th>Cây Si</th>
<th>Cây lộc vừng</th>
<th>Cây hoa sữa</th>
<th>Cây Đào</th>
<th>Mô tả loại cây cảnh khác</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>I</td>
<td>Mỹ Hào</td>
<td>Hộ</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>Khối lượng</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td>II</td>
<td>Bình Giang</td>
<td>Hộ</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>1</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>Khối lượng</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>1</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>2,1</td>
<td>Hùng Thành</td>
<td>Hộ</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>1</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>Khối lượng</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>1</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td>III</td>
<td>Ân Thi</td>
<td>Hộ</td>
<td>46</td>
<td>4</td>
<td>1</td>
<td>14</td>
<td>23</td>
<td>9</td>
<td>9</td>
<td>14</td>
<td>12</td>
<td>18</td>
<td>15</td>
<td>16</td>
<td>2</td>
<td>4</td>
<td>3</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>Khối lượng</td>
<td>68</td>
<td>7</td>
<td>1</td>
<td>22</td>
<td>41</td>
<td>13</td>
<td>103</td>
<td>19</td>
<td>15</td>
<td>23</td>
<td>37</td>
<td>2</td>
<td>40</td>
<td>24</td>
<td>3</td>
<td>5</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>3,1</td>
<td>Phú Üng</td>
<td>Hộ</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>Khối lượng</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>3,2</td>
<td>Bái Sày</td>
<td>Hộ</td>
<td>42</td>
<td>4</td>
<td>1</td>
<td>1</td>
<td>9</td>
<td>18</td>
<td>6</td>
<td>6</td>
<td>11</td>
<td>11</td>
<td>14</td>
<td>14</td>
<td>2</td>
<td>3</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>Khối lượng</td>
<td>63</td>
<td>7</td>
<td>1</td>
<td>13</td>
<td>33</td>
<td>8</td>
<td>53</td>
<td>15</td>
<td>14</td>
<td>18</td>
<td>31</td>
<td>2</td>
<td>38</td>
<td>21</td>
<td>3</td>
<td>4</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>3,3</td>
<td>Tấn Phúc</td>
<td>Hộ</td>
<td>4</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>5</td>
<td>5</td>
<td>3</td>
<td>3</td>
<td>1</td>
<td>4</td>
<td>2</td>
<td>-</td>
<td>1</td>
<td>2</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>Khối lượng</td>
<td>5</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>9</td>
<td>8</td>
<td>5</td>
<td>50</td>
<td>4</td>
<td>1</td>
<td>5</td>
<td>6</td>
<td>-</td>
<td>2</td>
<td>3</td>
<td>-</td>
<td>1</td>
</tr>
<tr>
<td>IV</td>
<td>Kim Động</td>
<td>Hộ</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>Khối lượng</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>Tổng cộng</td>
<td>Hộ</td>
<td>46</td>
<td>4</td>
<td>1</td>
<td>15</td>
<td>23</td>
<td>9</td>
<td>14</td>
<td>12</td>
<td>18</td>
<td>18</td>
<td>15</td>
<td>16</td>
<td>16</td>
<td>2</td>
<td>4</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>Khối lượng</td>
<td>68</td>
<td>7</td>
<td>1</td>
<td>23</td>
<td>41</td>
<td>13</td>
<td>103</td>
<td>19</td>
<td>15</td>
<td>23</td>
<td>37</td>
<td>2</td>
<td>40</td>
<td>24</td>
<td>3</td>
<td>5</td>
</tr>
</tbody>
</table>

Được lập bởi: Chi nhánh Hà Nội E.P.C Co., Ltd
Bảng 10: Ảnh hưởng đến hoa màu

<table>
<thead>
<tr>
<th>TT</th>
<th>Huyện/Xã</th>
<th>Đơn vị</th>
<th>Lúa (m²)</th>
<th>Ngô (m²)</th>
<th>Đậu (m²)</th>
<th>Khối lượng</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>I</td>
<td>Mỹ Hào</td>
<td>Hộ</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Minh Đức</td>
<td>Hộ</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td>II</td>
<td>Bình Giang</td>
<td>Hộ</td>
<td>203</td>
<td>3</td>
<td>2</td>
<td>48.332 970 215</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Hưng Thịnh</td>
<td>Hộ</td>
<td>25</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>6.623</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Vĩnh Tuy</td>
<td>Hộ</td>
<td>63</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>8.542</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Vĩnh Hồng</td>
<td>Hộ</td>
<td>9</td>
<td>3</td>
<td>2</td>
<td>2.714 970 215</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Tráng Liệt</td>
<td>Hộ</td>
<td>33</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>10.373</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Thúc Kháng</td>
<td>Hộ</td>
<td>73</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>20.080</td>
</tr>
<tr>
<td>III</td>
<td>Ân Thi</td>
<td>Hộ</td>
<td>250</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>25.200</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Phú Ưng</td>
<td>Hộ</td>
<td>43</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>2.921</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Bãi Sậy</td>
<td>Hộ</td>
<td>9</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>392</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Tân Phúc</td>
<td>Hộ</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>1</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Quang Vinh</td>
<td>Hộ</td>
<td>78</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>10.152</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>TT. Ân Thi</td>
<td>Hộ</td>
<td>34</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>4.807</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Quảng Lãng</td>
<td>Hộ</td>
<td>86</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>6.927</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Kim Dộng</td>
<td>Hộ</td>
<td>77</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>12.443</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Nghĩa Dân</td>
<td>Hộ</td>
<td>77</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>12.443</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Tổng cộng</td>
<td>Hộ</td>
<td>530</td>
<td>3</td>
<td>2</td>
<td>85.974 970 215</td>
</tr>
</tbody>
</table>

Được lập bởi: Chi nhánh Hà Nội E.P.C Co., Ltd
2.2.5. **Tác động tới công trình công cộng**

Công trình công cộng bị ảnh hưởng được mô tả ở bảng dưới đây.

**Bảng 11: Đất công cộng và công trình công cộng bị ảnh hưởng bởi dự án**

<table>
<thead>
<tr>
<th>Xã</th>
<th>Các tài sản BAH</th>
<th>Chủ sở hữu</th>
<th>Đơn vị</th>
<th>Khối lượng</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>1, Minh Đức</td>
<td>Đất nghĩa địa</td>
<td>UBND xã</td>
<td>m²</td>
<td>36</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đất thủy lợi</td>
<td>UBND xã</td>
<td>m²</td>
<td>26</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Cột điện</td>
<td>Điện Lực Mỹ Hóa Cái</td>
<td>5</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Dây điện</td>
<td>Điện Lực Mỹ Hóa m</td>
<td>30</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2, Hưng Thịnh</td>
<td>Đất trồng cây hàng năm</td>
<td>UBND xã</td>
<td>m²</td>
<td>2.912</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Lúa</td>
<td>UBND xã</td>
<td>m²</td>
<td>2.912</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đất thủy lợi</td>
<td>UBND xã</td>
<td>m²</td>
<td>192</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Cột điện</td>
<td>Điện Lực Bình Giang Cái</td>
<td>6</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Dây điện</td>
<td>Điện Lực Bình Giang m</td>
<td>50</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3, Vĩnh Tuy</td>
<td>Đất trồng cây hàng năm</td>
<td>UBND xã</td>
<td>m²</td>
<td>1.829</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Lúa</td>
<td>UBND xã</td>
<td>m²</td>
<td>1.829</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đất thủy lợi</td>
<td>UBND xã</td>
<td>m²</td>
<td>86</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Cột điện</td>
<td>Điện Lực Bình Giang Cái</td>
<td>5</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Dây điện</td>
<td>Điện Lực Bình Giang m</td>
<td>40</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4, Vĩnh Hồng</td>
<td>Đất trồng cây hàng năm</td>
<td>UBND xã</td>
<td>m²</td>
<td>339</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Lúa</td>
<td>UBND xã</td>
<td>m²</td>
<td>339</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đất thủy lợi</td>
<td>UBND xã</td>
<td>m²</td>
<td>289</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Cột điện</td>
<td>Điện Lực Bình Giang Cái</td>
<td>7</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Dây điện</td>
<td>Điện Lực Bình Giang m</td>
<td>60</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>5, Tráng Liệt</td>
<td>Đất giao thông</td>
<td>UBND xã</td>
<td>m²</td>
<td>193</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đất trồng cây hàng năm</td>
<td>UBND xã</td>
<td>m²</td>
<td>562</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Lúa</td>
<td>UBND xã</td>
<td>m²</td>
<td>562</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đất thủy lợi</td>
<td>UBND xã</td>
<td>m²</td>
<td>662</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Cột điện</td>
<td>Điện Lực Bình Giang Cái</td>
<td>5</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Dây điện</td>
<td>Điện Lực Bình Giang m</td>
<td>40</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>6, Thúc Kháng</td>
<td>Đất trồng cây hàng năm</td>
<td>UBND xã</td>
<td>m²</td>
<td>1.299</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Lúa</td>
<td>UBND xã</td>
<td>m²</td>
<td>1.299</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đất thủy lợi</td>
<td>UBND xã</td>
<td>m²</td>
<td>238</td>
</tr>
<tr>
<td>Xã</td>
<td>Các tài sản BAH</td>
<td>Chủ sở hữu</td>
<td>Đơn vị</td>
<td>Khối lượng</td>
</tr>
<tr>
<td>---------------------</td>
<td>--------------------------</td>
<td>--------------------------</td>
<td>--------</td>
<td>------------</td>
</tr>
<tr>
<td>7, Phú Úng</td>
<td>Cột điện</td>
<td>Điện Lực Bình Giang</td>
<td>Cái</td>
<td>3</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Dây điện</td>
<td>Điện Lực Bình Giang</td>
<td>m</td>
<td>20</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đất trồng cây hàng năm</td>
<td>UBND xã</td>
<td>m²</td>
<td>2.075</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Lúa</td>
<td>UBND xã</td>
<td>m²</td>
<td>2.075</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đất trồng cây lâu năm</td>
<td>UBND xã</td>
<td>m²</td>
<td>592</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đất thủy lợi</td>
<td>UBND xã</td>
<td>m²</td>
<td>369</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Cột điện</td>
<td>Điện Lực Ân Thi</td>
<td>Cái</td>
<td>6</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Dây điện</td>
<td>Điện Lực Ân Thi</td>
<td>m</td>
<td>50</td>
</tr>
<tr>
<td>8, Bái Sây</td>
<td>Đất ở</td>
<td>UBND xã</td>
<td>m²</td>
<td>292</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đất chuyên dùng</td>
<td>UBND xã</td>
<td>m²</td>
<td>70</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đất trồng cây hàng năm</td>
<td>UBND xã</td>
<td>m²</td>
<td>1.896</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Lúa</td>
<td>UBND xã</td>
<td>m²</td>
<td>1.896</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đất thủy sản</td>
<td>UBND xã</td>
<td>m²</td>
<td>333</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đất thủy lợi</td>
<td>UBND xã</td>
<td>m²</td>
<td>102</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Cột điện</td>
<td>Điện Lực Ân Thi</td>
<td>Cái</td>
<td>12</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Dây điện</td>
<td>Điện Lực Ân Thi</td>
<td>m</td>
<td>80</td>
</tr>
<tr>
<td>9, Tân Phúc</td>
<td>Đất thủy lợi</td>
<td>UBND xã</td>
<td>m²</td>
<td>300</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Cột điện</td>
<td>Điện Lực Ân Thi</td>
<td>Cái</td>
<td>8</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Dây điện</td>
<td>Điện Lức Ân Thi</td>
<td>m</td>
<td>60</td>
</tr>
<tr>
<td>10, Quang Vinh</td>
<td>Đất giao thông</td>
<td>Trại giống tỉnh Hưng Yên</td>
<td>m²</td>
<td>60</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đất trồng cây hàng năm</td>
<td>UBND xã + Trại giống tỉnh Hưng Yên</td>
<td>m²</td>
<td>1.731</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Lúa</td>
<td>UBND xã</td>
<td>m²</td>
<td>1.731</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đất trồng cây lâu năm</td>
<td>Trại giống tỉnh Hưng Yên</td>
<td>m²</td>
<td>1.521</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đất thủy lợi</td>
<td>UBND xã</td>
<td>m²</td>
<td>329</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Vải</td>
<td>Trại giống tỉnh Hưng Yên</td>
<td>Cây</td>
<td>100</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Cột điện</td>
<td>Điện Lực Ân Thi</td>
<td>Cái</td>
<td>6</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Dây điện</td>
<td>Điện Lức Ân Thi</td>
<td>m</td>
<td>30</td>
</tr>
<tr>
<td>11, Hoàng Hoa Thám</td>
<td>Đất trồng cây hàng năm</td>
<td>UBND xã</td>
<td>m²</td>
<td>682</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Lúa</td>
<td>UBND xã</td>
<td>m²</td>
<td>682</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đất thủy lợi</td>
<td>UBND xã</td>
<td>m²</td>
<td>93</td>
</tr>
<tr>
<td>12, TT Ân</td>
<td>Đất trồng cây hàng năm</td>
<td>UBND xã</td>
<td>m²</td>
<td>5.328</td>
</tr>
<tr>
<td>Xã</td>
<td>Các tài sản BAH</td>
<td>Chủ sở hữu</td>
<td>Đơn vị</td>
<td>Khoi lượng</td>
</tr>
<tr>
<td>--------------</td>
<td>--------------------------</td>
<td>-----------------</td>
<td>--------</td>
<td>-----------</td>
</tr>
<tr>
<td>Thi</td>
<td>Lúa</td>
<td>UBND xã</td>
<td>m²</td>
<td>5.328</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đất thủy lợi</td>
<td>UBND xã</td>
<td>m²</td>
<td>263</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Cột điện</td>
<td>Điện Lực Ân Thi</td>
<td>Cái</td>
<td>8</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Dây điện</td>
<td>Điện Lực Ân Thi</td>
<td>m</td>
<td>60</td>
</tr>
<tr>
<td>13, Quảng Làng</td>
<td>Đất nghĩa địa</td>
<td>UBND xã</td>
<td>m²</td>
<td>126</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đất trồng cây hàng năm</td>
<td>UBND xã</td>
<td>m²</td>
<td>4.657</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Lúa</td>
<td>UBND xã</td>
<td>m²</td>
<td>4.657</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đất thủy lợi</td>
<td>UBND xã</td>
<td>m²</td>
<td>758</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Cột điện</td>
<td>Điện Lực Ân Thi</td>
<td>Cái</td>
<td>3</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Dây điện</td>
<td>Điện Lực Ân Thi</td>
<td>m</td>
<td>20</td>
</tr>
<tr>
<td>14, Nghĩa Dân</td>
<td>Đất trồng cây hàng năm</td>
<td>UBND xã</td>
<td>m²</td>
<td>1.030</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Lúa</td>
<td>UBND xã</td>
<td>m²</td>
<td>1.030</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đất trồng cây lâu năm</td>
<td>UBND xã</td>
<td>m²</td>
<td>3.702</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đất thủy lợi</td>
<td>UBND xã</td>
<td>m²</td>
<td>98</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Cột điện</td>
<td>Điện Lực Kim Động</td>
<td>Cái</td>
<td>6</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Dây điện</td>
<td>Điện Lực Kim Động</td>
<td>m</td>
<td>40</td>
</tr>
<tr>
<td>15, Toàn Thắng</td>
<td>Đất giao thông</td>
<td>Công ty TNHH kỹ thuật nông công nghiệp HT</td>
<td>m²</td>
<td>70</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đất trồng cây hàng năm</td>
<td>Công ty TNHH kỹ thuật nông công nghiệp HT</td>
<td>m²</td>
<td>5.405</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Lúa</td>
<td>Công ty TNHH kỹ thuật nông công nghiệp HT</td>
<td>m²</td>
<td>5.405</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đất trồng cây lâu năm</td>
<td>Công ty TNHH kỹ thuật nông công nghiệp HT</td>
<td>m²</td>
<td>3.293</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đất thủy lợi</td>
<td>Công ty TNHH kỹ thuật nông công nghiệp HT</td>
<td>m²</td>
<td>800</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Kênh bê tông</td>
<td>Công ty TNHH kỹ thuật nông công nghiệp HT</td>
<td>m²</td>
<td>800</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Nhãn</td>
<td>Công ty TNHH kỹ thuật nông công nghiệp HT</td>
<td>Cây</td>
<td>390</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Bưởi</td>
<td>Công ty TNHH kỹ thuật nông công nghiệp HT</td>
<td>Cây</td>
<td>60</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Cột điện</td>
<td>Điện Lực Kim Động</td>
<td>Cái</td>
<td>9</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Dây điện</td>
<td>Điện Lực Kim Động</td>
<td>m</td>
<td>70</td>
</tr>
</tbody>
</table>
2.2.6. Tác động đối với hộ gia đình có phụ nữ làm chủ hộ

Bảng 12 mô tả tác động đối thủ hồi đât với hộ có chủ hộ là phụ nữ. Có 63 hộ có chủ hộ là phụ nữ bị thu hồi hơn 20% đất sản xuất và 3 hộ bị ảnh hưởng toàn bộ đất thổ cư.

Bảng 12: Tác động thu hồi đất đối với các hộ có chủ hộ là Nữ

<table>
<thead>
<tr>
<th>TT</th>
<th>Huyện/Xã</th>
<th>Đất sản xuất</th>
<th>Đất thổ cư</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>&lt;10%</td>
<td>10%-30%</td>
</tr>
<tr>
<td>I</td>
<td>Mỹ Hào</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td>I,1</td>
<td>Minh Đức</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td>II</td>
<td>Bình Giang</td>
<td>12</td>
<td>20</td>
</tr>
<tr>
<td>II,1</td>
<td>Hưng Thịnh</td>
<td>-</td>
<td>4</td>
</tr>
<tr>
<td>II,2</td>
<td>Vĩnh Tuy</td>
<td>12</td>
<td>9</td>
</tr>
<tr>
<td>II,3</td>
<td>Vĩnh Hồng</td>
<td>-</td>
<td>1</td>
</tr>
<tr>
<td>II,4</td>
<td>Tràng Liệt</td>
<td>-</td>
<td>3</td>
</tr>
<tr>
<td>II,5</td>
<td>Thúc Kháng</td>
<td>-</td>
<td>3</td>
</tr>
<tr>
<td>III</td>
<td>Ân Thi</td>
<td>44</td>
<td>12</td>
</tr>
<tr>
<td>III,1</td>
<td>Phù Ủng</td>
<td>11</td>
<td>3</td>
</tr>
<tr>
<td>III,2</td>
<td>Bãi Sậy</td>
<td>1</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td>III,3</td>
<td>Tân Phúc</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td>III,4</td>
<td>Quang Vinh</td>
<td>14</td>
<td>4</td>
</tr>
<tr>
<td>III,5</td>
<td>TT. Ân Thị</td>
<td>4</td>
<td>1</td>
</tr>
<tr>
<td>III,6</td>
<td>Quảng Lãng</td>
<td>14</td>
<td>4</td>
</tr>
<tr>
<td>IV</td>
<td>Kim Đồng</td>
<td>-</td>
<td>2</td>
</tr>
<tr>
<td>IV,1</td>
<td>Nghĩa dân</td>
<td>-</td>
<td>2</td>
</tr>
<tr>
<td>Tổng</td>
<td>56</td>
<td>34</td>
<td>14</td>
</tr>
</tbody>
</table>

3. DIỄN KIẾN KINH TẾ XÃ HỘI

3.1. Tổng quan tình hình kinh tế xã hội các tỉnh dự án

Tuyến đường của Quốc lộ 38 như Báo cáo nghiên cứu khả thi gồm đoạn tuyến ở tỉnh Hải Dương từ Km 33+963 đến Km 36+836 và ở tỉnh Hưng Yên từ Km 36+836 đến Km 52+716,

Tỉnh Hưng Yên nằm ở trung tâm đồng bằng sông Hồng. Phía Bắc giáp tỉnh Bắc Ninh, phía Nam giáp tỉnh Hà Nam, phía Đông giáp tỉnh Hải Dương, Thái Bình, và phía Tây giáp tỉnh Hà Tây (cũ) và Hà Nội.

Tỉnh Hưng Yên có 9 huyện và 1 thành phố trực thuộc tỉnh với tổng diện tích 926 km2 và dân số 1.137.294 người, với tốc độ tăng dân số như hiện tại thì đến năm 2015 dự kiến dân số sẽ khoảng 1.192.790 người và đến năm 2025 sẽ khoảng 1.216.929 người.

Số lao động có việc làm toàn tỉnh năm 2011 là 700.512 người. Trong đó, số công nhân kỹ
Kế hoạch Tái định cư cho Quốc lộ 38 (Quận Gòi – Yên Lệnh)

...thuật là 47.634 người, lao động có trình độ (tốt nghiệp cấp 3, cao đẳng, đại học) là 72.153 người và số lao động khác là 580.725 người. Cơ cấu lao động như sau:

1. Nông nghiệp, Lâm nghiệp và thủy sản: 369.240 lao động, chiếm 52,71%
2. Công nghiệp và xây dựng: 183.184 lao động, chiếm 26,15%
3. Dịch vụ: 148.088 lao động, chiếm 21,14%

Tỉnh Hải Dương cũng nằm ở đồng bằng sông Hồng miền Bắc Việt Nam. Phía đông giáp tỉnh Hải Phòng, Quảng Ninh, phía tây giáp tỉnh Hưng Yên, phía bắc giáp tỉnh Bắc Ninh và Bắc Giang, và phía nam giáp tỉnh Thái Bình.

Tỉnh Hải Dương có 7 huyện và 1 thành phố trực thuộc tỉnh, với tổng diện tích là 1,655 km2 và dân số là 1,718.895 người, với tốc độ tăng dân số như hiện tại thì đến năm 2015 dự kiến dân số sẽ khoảng 1.802.683 người và đến năm 2025 sẽ khoảng 1.839.164 người.

Số lao động có việc làm toàn tỉnh năm 2011 là 986.712 người. Trong đó, số công nhân kỹ thuật là 67.096 người, lao động có trình độ (tốt nghiệp cấp 3, cao đẳng, đại học) là 101.631 người và số lao động khác là 817.985 người. Cơ cấu lao động như sau:

1. Nông nghiệp, Lâm nghiệp và thủy sản: 530.851 lao động, chiếm 53,8%
2. Công nghiệp và xây dựng: 273.319 lao động, chiếm 27,7%
3. Dịch vụ: 182.542 lao động, chiếm 18,5%

Một số thông tin về tỉnh Hưng Yên và Hải Dương được trình bày ở các bảng dưới đây.

Bảng 13: Diện tích tự nhiên, dân số và mật độ dân số phân theo huyện tại tỉnh Hưng Yên

<table>
<thead>
<tr>
<th>#</th>
<th>Huyện/Thành phố</th>
<th>Diện tích tự nhiên (Km2)</th>
<th>Số xã/ phường</th>
<th>Dân số trung bình (người)</th>
<th>Mật độ dân số (người/km2)</th>
<th>Trong do</th>
<th>Nam</th>
<th>Nữ</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>1</td>
<td>TP Hưng Yên</td>
<td>46,98</td>
<td>12</td>
<td>84.324</td>
<td>1.795</td>
<td>40.794</td>
<td>43.530</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2</td>
<td>Huyện Văn Lâm</td>
<td>74,43</td>
<td>11</td>
<td>115.250</td>
<td>1.548</td>
<td>57.198</td>
<td>58.052</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3</td>
<td>Huyện Văn Giang</td>
<td>71,81</td>
<td>11</td>
<td>99.767</td>
<td>1.389</td>
<td>49.466</td>
<td>50.301</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4</td>
<td>Huyện Yên Mỹ</td>
<td>92,50</td>
<td>17</td>
<td>135.180</td>
<td>1.461</td>
<td>66.773</td>
<td>68.407</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>5</td>
<td>Huyện Mỹ Hào</td>
<td>79,11</td>
<td>13</td>
<td>94.928</td>
<td>1.200</td>
<td>46.756</td>
<td>48.172</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>6</td>
<td>Huyện Ân Thi</td>
<td>128,72</td>
<td>21</td>
<td>128.043</td>
<td>995</td>
<td>62.621</td>
<td>65.422</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>7</td>
<td>Huyện Khoái Châu</td>
<td>130,92</td>
<td>25</td>
<td>182.285</td>
<td>1.392</td>
<td>90.082</td>
<td>92.203</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>8</td>
<td>Huyện Kim Động</td>
<td>114,74</td>
<td>19</td>
<td>122.114</td>
<td>1.064</td>
<td>60.173</td>
<td>61.941</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>9</td>
<td>Huyện Phú Củ</td>
<td>93,86</td>
<td>14</td>
<td>77.345</td>
<td>824</td>
<td>38.012</td>
<td>39.335</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>10</td>
<td>Huyện Tiến Lữ</td>
<td>92,97</td>
<td>18</td>
<td>98.058</td>
<td>1.055</td>
<td>47.746</td>
<td>50.311</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Toàn tỉnh</td>
<td>926,03</td>
<td>161</td>
<td>1.137.294</td>
<td>1.228</td>
<td>559.620</td>
<td>577.674</td>
<td></td>
</tr>
</tbody>
</table>

(Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Hưng Yên. Số liệu tính đến ngày 31/12/2011)

Được lập bởi: Chi nhánh Hà Nội E.P.C Co., Ltd
Bảng 14: Diện tích tự nhiên, dân số và mật độ dân số phân theo huyện tại tỉnh Hải Dương

<table>
<thead>
<tr>
<th>#</th>
<th>Huyện/Thành phố</th>
<th>Diện tích tự nhiên (Km2)</th>
<th>Số xã/phường</th>
<th>Dân số trung bình (người)</th>
<th>Mật độ dân số (người/km2)</th>
<th>Trong do</th>
<th>Nam</th>
<th>Nữ</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>1</td>
<td>TP Hải Dương</td>
<td>71,4</td>
<td>21</td>
<td>215.566</td>
<td>3.019</td>
<td>101.394</td>
<td>114.172</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2</td>
<td>Huyện Chí Linh</td>
<td>282,0</td>
<td>20</td>
<td>160.349</td>
<td>569</td>
<td>81.455</td>
<td>78.894</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3</td>
<td>Huyện Nam Sách</td>
<td>109,1</td>
<td>19</td>
<td>112.558</td>
<td>1.032</td>
<td>55.209</td>
<td>57.349</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4</td>
<td>Huyện Kinh Môn</td>
<td>163,5</td>
<td>25</td>
<td>159.534</td>
<td>976</td>
<td>79.239</td>
<td>80.295</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>5</td>
<td>Huyện Kim Thành</td>
<td>115,2</td>
<td>21</td>
<td>122.782</td>
<td>1.066</td>
<td>61.292</td>
<td>61.490</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>6</td>
<td>Huyện Thanh Hà</td>
<td>159,1</td>
<td>25</td>
<td>154.414</td>
<td>971</td>
<td>74.661</td>
<td>79.753</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>7</td>
<td>Huyện Cẩm Giàng</td>
<td>109,0</td>
<td>19</td>
<td>128.839</td>
<td>1.182</td>
<td>62.804</td>
<td>66.035</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>8</td>
<td>Huyện Bình Giang</td>
<td>104,8</td>
<td>18</td>
<td>105.535</td>
<td>1.007</td>
<td>52.765</td>
<td>52.770</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>9</td>
<td>Huyện Gia Lộc</td>
<td>112,4</td>
<td>23</td>
<td>135.387</td>
<td>1.205</td>
<td>66.204</td>
<td>69.183</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>10</td>
<td>Huyện Tür Ký</td>
<td>170,4</td>
<td>27</td>
<td>158.769</td>
<td>932</td>
<td>77.541</td>
<td>81.228</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>11</td>
<td>Huyện Ninh Giang</td>
<td>135,5</td>
<td>28</td>
<td>141.677</td>
<td>1.046</td>
<td>68.907</td>
<td>72.770</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>12</td>
<td>Huyện Thanh Miện</td>
<td>122,4</td>
<td>19</td>
<td>123.485</td>
<td>1.009</td>
<td>60.959</td>
<td>62.526</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Toàn tỉnh</td>
<td>1.654,8</td>
<td>265</td>
<td>1.718.895</td>
<td>1.039</td>
<td>842.430</td>
<td>876.465</td>
<td></td>
</tr>
</tbody>
</table>

(Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Hải Dương. Số liệu tính đến ngày 31/12/2011)

Y tế: Theo thống kê năm 2011, tỉnh Hải Dương có 289 cơ sở y tế, và tỉnh Hưng Yên có 326 cơ sở y tế bao gồm bệnh viện cấp tỉnh, bệnh viện cấp huyện và trạm y tế ở từng xã. Tỉ lệ này là khá cao so với các tỉnh khu vực miền bắc.

Giáo dục: Tất cả các xã đều có trường mẫu giáo và tiểu học. Có khoảng 3-6 trường cấp 3 ở mỗi huyện. Tỉnh Hải Dương có 10 trường cao đẳng và đại học, tỉnh Hưng Yên có 9 trường cao đẳng, đại học. Giáo dục tiểu học và trung học cơ sở đa dạng phổ cập toàn tỉnh

3.2. Điều kiện kinh tế xã hội của các hộ gia đình bị ảnh hưởng bởi dự án

Mục đích khảo sát kinh tế xã hội trên mặt bằng việc hỗ trợ xã hội hóa là nhằm cung cấp số liệu cơ bản về người bị ảnh hưởng để đánh giá tác động tài chính cụ, để đảm bảo rằng các quyền lợi đề xuất là phù hợp (thông qua các hoạt động phát triển sinh kế), đáp ứng mục tiêu và nguyên tắc của OP 4,12 của WB, và được sử dụng để giám sát hoạt động tài chính cụ trong giai đoạn thực hiện RP.

Sử dụng bảng khảo sát kinh tế xã hội đã lập, tổng số hộ tiêu tra là 278 hộ, chiếm khoảng
37,1% tổng số hộ bị ảnh hưởng. Chi tiết khảo sát được thể hiện ở bảng 15, Có 237 hộ bị ảnh hưởng nặng nề được dự án.

### Bảng 15: Tỷ lệ lấy mẫu điều tra kinh tế xã hội tại mỗi xã

<table>
<thead>
<tr>
<th>TT</th>
<th>Huyện/xã</th>
<th>Số hộ bị ảnh hưởng</th>
<th>Số hộ bị ảnh hưởng nặng nề (SAH)</th>
<th>Số hộ điều tra KTXH</th>
<th>% Điều tra KTXH</th>
<th>Số hộ ảnh hưởng nặng nề điều tra KTXH</th>
<th>% Số hộ ảnh hưởng nặng nề điều tra KTXH</th>
<th>Số hộ không ảnh hưởng nặng nề điều tra KTXH</th>
<th>% Số hộ không ảnh hưởng nặng nề điều tra KTXH</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>1</td>
<td>Mê Hào</td>
<td>10</td>
<td>3</td>
<td>4</td>
<td>5</td>
<td>6=5/3</td>
<td>7</td>
<td>8=7/4</td>
<td>9</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Minh Đức</td>
<td>2</td>
<td>0</td>
<td>10</td>
<td>100%</td>
<td>0</td>
<td>0,0%</td>
<td>10</td>
<td>100%</td>
</tr>
<tr>
<td>II</td>
<td>Bình Giang</td>
<td>208</td>
<td>107</td>
<td>79</td>
<td>38%</td>
<td>47</td>
<td>43,9%</td>
<td>32</td>
<td>40,5%</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Hưng Thịnh</td>
<td>27</td>
<td>19</td>
<td>16</td>
<td>59%</td>
<td>10</td>
<td>53%</td>
<td>6</td>
<td>37,5%</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Vĩnh Tuy</td>
<td>63</td>
<td>17</td>
<td>25</td>
<td>39,7%</td>
<td>9</td>
<td>53%</td>
<td>16</td>
<td>64,0%</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Vĩnh Hồng</td>
<td>12</td>
<td>8</td>
<td>6</td>
<td>50,0%</td>
<td>5</td>
<td>62,5%</td>
<td>1</td>
<td>16,7%</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Trang Liệt</td>
<td>33</td>
<td>30</td>
<td>15</td>
<td>45,5%</td>
<td>12</td>
<td>40,0%</td>
<td>3</td>
<td>20,0%</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Thúc Khang</td>
<td>73</td>
<td>33</td>
<td>17</td>
<td>23%</td>
<td>11</td>
<td>33,3%</td>
<td>6</td>
<td>35,3%</td>
</tr>
<tr>
<td>III</td>
<td>An Thới</td>
<td>451</td>
<td>71</td>
<td>160</td>
<td>35%</td>
<td>38</td>
<td>53,5%</td>
<td>122</td>
<td>76%</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Phú Ưng</td>
<td>43</td>
<td>6</td>
<td>19</td>
<td>44%</td>
<td>6</td>
<td>100,0%</td>
<td>13</td>
<td>68,4%</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Bãi Sậy</td>
<td>184</td>
<td>1</td>
<td>57</td>
<td>31%</td>
<td>1</td>
<td>100,0%</td>
<td>56</td>
<td>98,2%</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Tân Phúc</td>
<td>26</td>
<td>10</td>
<td>0</td>
<td>38%</td>
<td>0</td>
<td>0.0%</td>
<td>10</td>
<td>100,0%</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Quang Vinh</td>
<td>78</td>
<td>34</td>
<td>28</td>
<td>36%</td>
<td>11</td>
<td>32,4%</td>
<td>17</td>
<td>60,7%</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>TT. An Thới</td>
<td>34</td>
<td>22</td>
<td>13</td>
<td>38%</td>
<td>12</td>
<td>54,5%</td>
<td>1</td>
<td>7,7%</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Quang Lăng</td>
<td>86</td>
<td>8</td>
<td>33</td>
<td>38%</td>
<td>8</td>
<td>100,0%</td>
<td>25</td>
<td>75,8%</td>
</tr>
<tr>
<td>IV</td>
<td>Kim Đồng</td>
<td>80</td>
<td>59</td>
<td>29</td>
<td>36%</td>
<td>19</td>
<td>32,2%</td>
<td>10</td>
<td>34%</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Nghĩa dân</td>
<td>80</td>
<td>59</td>
<td>29</td>
<td>36%</td>
<td>19</td>
<td>32,2%</td>
<td>10</td>
<td>34,5%</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Tổng dàn</td>
<td>749</td>
<td>237</td>
<td>278</td>
<td>37,1%</td>
<td>104</td>
<td>43,9%</td>
<td>174</td>
<td>63%</td>
</tr>
</tbody>
</table>

### 3.2.1. Quy mô hộ gia đình

Đa số các hộ gia đình bị ảnh hưởng có quy mô hộ ít hơn 3 người, tiếp sau đó là hộ có quy mô từ 3-4 người và 5-6 người. Khối có hộ nằm trong mẫu khảo sát có hơn 6 người/hộ. Kết quả chi tiết như ở Bảng 16.

### Bảng 16: Quy mô hộ bị ảnh hưởng theo xã

<table>
<thead>
<tr>
<th>TT</th>
<th>Huyện/Xã</th>
<th>&lt; 3 thành viên</th>
<th>3–4 thành viên</th>
<th>5–6 thành viên</th>
<th>&gt; 6 thành viên</th>
<th>Tổng cộng</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>I</td>
<td>Mê Hào</td>
<td>7</td>
<td>3</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>10</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Minh Đức</td>
<td>7</td>
<td>3</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>10</td>
</tr>
<tr>
<td>II</td>
<td>Bình Giang</td>
<td>53</td>
<td>15</td>
<td>11</td>
<td>-</td>
<td>79</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Hưng Thịnh</td>
<td>7</td>
<td>4</td>
<td>5</td>
<td>-</td>
<td>16</td>
</tr>
</tbody>
</table>
### 3.2.2. Phân bố giới tính

Về tỷ lệ giới tính, mức trung bình của huyện là tỷ lệ nam giới (52.5%) cao hơn so với tỷ lệ nữ (47.5%) và tỷ lệ này cũng khác nhau ở mỗi xã. Một số xã tỷ lệ nam là ít hơn và một số xã tỷ lệ nam cao hơn tỷ lệ nữ. Kết quả khảo sát chỉ tiết được mô tả như trong bảng 17 dưới đây.

#### Bảng 17: Phân bố giới tính ở các hộ thuộc các xã BAH

<table>
<thead>
<tr>
<th>Huyện/Xã</th>
<th>&lt; 3 thành viên</th>
<th>3–4 thành viên</th>
<th>5–6 thành viên</th>
<th>&gt; 6 thành viên</th>
<th>Tổng cộng</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>TT 2,2</td>
<td>Vĩnh Tuy</td>
<td>19</td>
<td>6</td>
<td>-</td>
<td>25</td>
</tr>
<tr>
<td>TT 2,3</td>
<td>Vĩnh Hồng</td>
<td>5</td>
<td>-</td>
<td>1</td>
<td>6</td>
</tr>
<tr>
<td>TT 2,4</td>
<td>Tráng Liệt</td>
<td>8</td>
<td>3</td>
<td>4</td>
<td>15</td>
</tr>
<tr>
<td>TT 2,5</td>
<td>Thúc Kháng</td>
<td>14</td>
<td>2</td>
<td>1</td>
<td>17</td>
</tr>
<tr>
<td>III Ân Thi</td>
<td>74</td>
<td>66</td>
<td>20</td>
<td>-</td>
<td>160</td>
</tr>
<tr>
<td>TT 3,1</td>
<td>Phú Ung</td>
<td>11</td>
<td>7</td>
<td>1</td>
<td>19</td>
</tr>
<tr>
<td>TT 3,2</td>
<td>Bãi Sây</td>
<td>17</td>
<td>26</td>
<td>14</td>
<td>57</td>
</tr>
<tr>
<td>TT 3,3</td>
<td>Tân Phúc</td>
<td>3</td>
<td>7</td>
<td>-</td>
<td>10</td>
</tr>
<tr>
<td>TT 3,4</td>
<td>Quang Vinh</td>
<td>17</td>
<td>8</td>
<td>3</td>
<td>28</td>
</tr>
<tr>
<td>TT 3,5</td>
<td>TT. Ân Thi</td>
<td>10</td>
<td>3</td>
<td>-</td>
<td>13</td>
</tr>
<tr>
<td>TT 3,6</td>
<td>Quảng Lạng</td>
<td>16</td>
<td>15</td>
<td>2</td>
<td>33</td>
</tr>
<tr>
<td>IV Kim Động</td>
<td>16</td>
<td>10</td>
<td>3</td>
<td>-</td>
<td>29</td>
</tr>
<tr>
<td>TT 4,1</td>
<td>Nghĩa dán</td>
<td>16</td>
<td>10</td>
<td>3</td>
<td>29</td>
</tr>
<tr>
<td>Tổng</td>
<td>150</td>
<td>94</td>
<td>34</td>
<td>-</td>
<td>278</td>
</tr>
</tbody>
</table>

<table>
<thead>
<tr>
<th>TT</th>
<th>Huyện/Xã</th>
<th>Tổng số hộ SES</th>
<th>Nam</th>
<th>%</th>
<th>Nữ</th>
<th>%</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>I</td>
<td>Mỹ Hào</td>
<td>10</td>
<td>12</td>
<td>48,0%</td>
<td>13</td>
<td>52,0%</td>
</tr>
<tr>
<td>1,1</td>
<td>Minh Đức</td>
<td>10</td>
<td>12</td>
<td>48,0%</td>
<td>13</td>
<td>52,0%</td>
</tr>
<tr>
<td>II</td>
<td>Bình Giang</td>
<td>79</td>
<td>123</td>
<td>50,4%</td>
<td>121</td>
<td>49,6%</td>
</tr>
<tr>
<td>2,1</td>
<td>Hưng Thịnh</td>
<td>16</td>
<td>29</td>
<td>50,9%</td>
<td>28</td>
<td>49,1%</td>
</tr>
<tr>
<td>2,2</td>
<td>Vĩnh Tuy</td>
<td>25</td>
<td>40</td>
<td>54,1%</td>
<td>34</td>
<td>45,9%</td>
</tr>
<tr>
<td>2,3</td>
<td>Vĩnh Hồng</td>
<td>6</td>
<td>8</td>
<td>44,4%</td>
<td>10</td>
<td>55,6%</td>
</tr>
<tr>
<td>2,4</td>
<td>Tráng Liệt</td>
<td>15</td>
<td>24</td>
<td>49,0%</td>
<td>25</td>
<td>51,0%</td>
</tr>
<tr>
<td>2,5</td>
<td>Thúc Kháng</td>
<td>17</td>
<td>22</td>
<td>47,8%</td>
<td>24</td>
<td>52,2%</td>
</tr>
<tr>
<td>III Ân Thi</td>
<td>160</td>
<td>292</td>
<td>52,4%</td>
<td>265</td>
<td>47,6%</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3,1</td>
<td>Phú Ung</td>
<td>19</td>
<td>33</td>
<td>54,1%</td>
<td>28</td>
<td>45,9%</td>
</tr>
<tr>
<td>3,2</td>
<td>Bãi Sây</td>
<td>57</td>
<td>118</td>
<td>53,9%</td>
<td>101</td>
<td>46,1%</td>
</tr>
<tr>
<td>3,3</td>
<td>Tân Phúc</td>
<td>10</td>
<td>14</td>
<td>38,9%</td>
<td>22</td>
<td>61,1%</td>
</tr>
<tr>
<td>3,4</td>
<td>Quang Vinh</td>
<td>28</td>
<td>49</td>
<td>53,3%</td>
<td>43</td>
<td>46,7%</td>
</tr>
<tr>
<td>3,5</td>
<td>TT. Ân Thi</td>
<td>13</td>
<td>20</td>
<td>55,6%</td>
<td>16</td>
<td>44,4%</td>
</tr>
<tr>
<td>3,6</td>
<td>Quảng Lạng</td>
<td>33</td>
<td>58</td>
<td>51,3%</td>
<td>55</td>
<td>48,7%</td>
</tr>
<tr>
<td>IV Kim Động</td>
<td>29</td>
<td>56</td>
<td>59,6%</td>
<td>38</td>
<td>40,4%</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4,1</td>
<td>Nghĩa dán</td>
<td>29</td>
<td>56</td>
<td>59,6%</td>
<td>38</td>
<td>40,4%</td>
</tr>
<tr>
<td>Tổng</td>
<td>278</td>
<td>483</td>
<td>52,5%</td>
<td>437</td>
<td>47,5%</td>
<td></td>
</tr>
</tbody>
</table>
3.2.3. Giáo dục

Kết quả khảo sát cho thấy, 452/920 người được khảo sát đã hoàn thành bậc học cấp 2; 164/920 người đã tốt nghiệp cấp 3; 46/920 người có trình độ đại học, không có người mù chữ. Kết quả này phản ánh tình hình tích cực về trình độ học vấn của dân số trong khu vực dự án.

**Bảng 18: Trình độ học vấn của các thành viên trong các hộ gia đình BAH**

<table>
<thead>
<tr>
<th>TT</th>
<th>Huyện/Xã</th>
<th>Mù chữ</th>
<th>Cấp 1</th>
<th>Cấp 2</th>
<th>Chưa tốt nghiệp cấp 3</th>
<th>Cấp 3</th>
<th>Đào tạo nghề</th>
<th>Đại học và trên đại học</th>
<th>Khác (chưa đến tuổi đi học)</th>
<th>Tổng cộng</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>I</td>
<td>Mỹ Hảo</td>
<td>-</td>
<td>2</td>
<td>16</td>
<td>1</td>
<td>6</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>25</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Minh Đức</td>
<td>-</td>
<td>2</td>
<td>16</td>
<td>1</td>
<td>6</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>25</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Bình Giang</td>
<td>-</td>
<td>15</td>
<td>124</td>
<td>21</td>
<td>55</td>
<td>13</td>
<td>13</td>
<td>3</td>
<td>244</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Hưng Thịnh</td>
<td>-</td>
<td>2</td>
<td>27</td>
<td>8</td>
<td>13</td>
<td>3</td>
<td>3</td>
<td>1</td>
<td>57</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Vinh Tuy</td>
<td>-</td>
<td>8</td>
<td>29</td>
<td>10</td>
<td>16</td>
<td>8</td>
<td>2</td>
<td>1</td>
<td>74</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Vinh Hồng</td>
<td>-</td>
<td>1</td>
<td>10</td>
<td>1</td>
<td>3</td>
<td>-</td>
<td>2</td>
<td>1</td>
<td>18</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Tráng Liệt</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>29</td>
<td>-</td>
<td>15</td>
<td>1</td>
<td>4</td>
<td>-</td>
<td>49</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Thúc Kháng</td>
<td>-</td>
<td>4</td>
<td>29</td>
<td>2</td>
<td>8</td>
<td>1</td>
<td>2</td>
<td>-</td>
<td>46</td>
</tr>
<tr>
<td>II</td>
<td>Án Thị</td>
<td>-</td>
<td>56</td>
<td>258</td>
<td>64</td>
<td>93</td>
<td>28</td>
<td>32</td>
<td>26</td>
<td>557</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Phù Ủng</td>
<td>-</td>
<td>6</td>
<td>37</td>
<td>3</td>
<td>8</td>
<td>4</td>
<td>3</td>
<td>-</td>
<td>61</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Bãi Sậy</td>
<td>-</td>
<td>31</td>
<td>92</td>
<td>35</td>
<td>25</td>
<td>9</td>
<td>11</td>
<td>16</td>
<td>219</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Tân Phúc</td>
<td>-</td>
<td>2</td>
<td>10</td>
<td>1</td>
<td>17</td>
<td>1</td>
<td>2</td>
<td>3</td>
<td>36</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Quang Vĩnh</td>
<td>-</td>
<td>7</td>
<td>45</td>
<td>7</td>
<td>17</td>
<td>7</td>
<td>6</td>
<td>3</td>
<td>92</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>TT. Ân Thi</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>23</td>
<td>1</td>
<td>7</td>
<td>-</td>
<td>5</td>
<td>-</td>
<td>36</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Quảng Lãng</td>
<td>-</td>
<td>10</td>
<td>51</td>
<td>17</td>
<td>19</td>
<td>7</td>
<td>5</td>
<td>4</td>
<td>113</td>
</tr>
<tr>
<td>III</td>
<td>Kim Động</td>
<td>-</td>
<td>10</td>
<td>54</td>
<td>12</td>
<td>10</td>
<td>4</td>
<td>1</td>
<td>3</td>
<td>94</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Nghĩa dân</td>
<td>-</td>
<td>10</td>
<td>54</td>
<td>12</td>
<td>10</td>
<td>4</td>
<td>1</td>
<td>3</td>
<td>94</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Tổng</td>
<td>-</td>
<td>83</td>
<td>452</td>
<td>98</td>
<td>164</td>
<td>45</td>
<td>46</td>
<td>32</td>
<td>920</td>
</tr>
</tbody>
</table>

3.2.4. Nghề nghiệp

Kết quả khảo sát về nghề nghiệp của các hộ gia đình bị ảnh hưởng với các hoạt động kinh doanh khác nhau như nông nghiệp, chăn nuôi, thủy sản, kinh doanh buôn bán, dịch vụ ăn uống, cán bộ nhân viên nhà nước, làm việc cho khu vực tư nhân... được phân tích và mô tả như trong bảng dưới đây:
Bảng 19: Phân bố nghề nghiệp của các thành viên trong các hộ gia đình bị ảnh hưởng

<table>
<thead>
<tr>
<th>Loại việc làm</th>
<th>Huyện Mỹ Hào Huyện Bình Giang</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td></td>
<td>Minh Đức %</td>
</tr>
<tr>
<td>Nông nghiệp</td>
<td>12 2,5%</td>
</tr>
<tr>
<td>Chăn nuôi</td>
<td>0 0,0%</td>
</tr>
<tr>
<td>Bán hàng</td>
<td>4 5,8%</td>
</tr>
<tr>
<td>Dịch vụ ăn uống</td>
<td>0 0%</td>
</tr>
<tr>
<td>Công nhân nhà máy</td>
<td>1 1,8%</td>
</tr>
<tr>
<td>Càm bò, nhân viên nhà nước</td>
<td>1 2,3%</td>
</tr>
<tr>
<td>Làm cho công ty tư nhân</td>
<td>0 0,0%</td>
</tr>
<tr>
<td>Làm cho lĩnh vực văn tài</td>
<td>0 0,0%</td>
</tr>
<tr>
<td>Học sinh, sinh viên</td>
<td>6 2,9%</td>
</tr>
<tr>
<td>Phục vụ công việc nhà</td>
<td>0 0,0%</td>
</tr>
<tr>
<td>Làm thuê</td>
<td>1 0,9%</td>
</tr>
<tr>
<td>Khác</td>
<td>0 0,0%</td>
</tr>
<tr>
<td>Chưa đến tuổi đi làm</td>
<td>0 0,0%</td>
</tr>
<tr>
<td>Tổng cộng</td>
<td>25 2,2%</td>
</tr>
</tbody>
</table>

<table>
<thead>
<tr>
<th>Loại việc làm</th>
<th>Huyện Ấn Thiết</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td></td>
<td>Phú Ưng</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Ng</td>
</tr>
<tr>
<td>Nông nghiệp</td>
<td>23 4,8%</td>
</tr>
<tr>
<td>Chăn nuôi</td>
<td>0 0,0%</td>
</tr>
<tr>
<td>Bán hàng</td>
<td>1 1,4%</td>
</tr>
<tr>
<td>Dịch vụ ăn uống</td>
<td>0 0,0%</td>
</tr>
<tr>
<td>Công nhân nhà máy</td>
<td>6 10,7%</td>
</tr>
<tr>
<td>Càm bò, nhân viên nhà nước</td>
<td>4 9,3%</td>
</tr>
<tr>
<td>Làm cho công ty tư nhân</td>
<td>0 0,0%</td>
</tr>
<tr>
<td>Làm cho lĩnh vực văn tài</td>
<td>0 0,0%</td>
</tr>
<tr>
<td>Học sinh, sinh viên</td>
<td>9 4,4%</td>
</tr>
<tr>
<td>Phục vụ công</td>
<td>4 25,0%</td>
</tr>
<tr>
<td>Loại việc làm</td>
<td>Huyện Ân Thi</td>
</tr>
<tr>
<td>--------------</td>
<td>-------------</td>
</tr>
<tr>
<td>Ng</td>
<td>%</td>
</tr>
<tr>
<td>Phù Ung</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Bái Sậy</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Tâm Phúc</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Quang Vinh</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>TT. Ân Thi</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Quảng Lãnh</td>
<td></td>
</tr>
</tbody>
</table>

<table>
<thead>
<tr>
<th>Loại việc làm</th>
<th>Nghĩa Dân</th>
<th>Tông Công</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>Ng</td>
<td>%</td>
<td>Ng</td>
</tr>
<tr>
<td>Nông nghiệp</td>
<td>58</td>
<td>12,0%</td>
</tr>
<tr>
<td>Chăn nuôi</td>
<td>1</td>
<td>11,1%</td>
</tr>
<tr>
<td>Bán hàng</td>
<td>1</td>
<td>1,43%</td>
</tr>
<tr>
<td>Dịch vụ ăn uống</td>
<td>0</td>
<td>0,0%</td>
</tr>
<tr>
<td>Công nhân nhà máy</td>
<td>3</td>
<td>5,4%</td>
</tr>
<tr>
<td>Cán bộ, nhân viên nhà nước</td>
<td>0</td>
<td>0,0%</td>
</tr>
<tr>
<td>Làm cho công ty tư nhân</td>
<td>2</td>
<td>10,0%</td>
</tr>
<tr>
<td>Làm cho lãnh vực văn tài</td>
<td>0</td>
<td>0,0%</td>
</tr>
<tr>
<td>Học sinh, sinh viên</td>
<td>13</td>
<td>6,4%</td>
</tr>
<tr>
<td>Phục vụ công việc nhà</td>
<td>0</td>
<td>0,0%</td>
</tr>
<tr>
<td>Làm thuê</td>
<td>13</td>
<td>11,6%</td>
</tr>
<tr>
<td>Khác</td>
<td>1</td>
<td>1,4%</td>
</tr>
<tr>
<td>Chưa đến tuổi đi làm</td>
<td>2</td>
<td>6,5%</td>
</tr>
<tr>
<td>Từng cộng</td>
<td>94</td>
<td>8,3%</td>
</tr>
</tbody>
</table>

3.2.5. **Nguyên thu nhập và mức thu nhập của hộ bị ảnh hưởng**

*Nguyên thu nhập*

Người bị ảnh hưởng có nguyên thu nhập từ các khu vực kinh tế khác nhau như nông nghiệp, thủy sản, thương mại... Trọng khu vực dự án, 64% hộ bị ảnh hưởng có nguyên thu nhập chính từ nông nghiệp và 12,4% có nguyên thu nhập chính từ làm thuê. Các nguyên thu nhập khác chiếm tỉ lệ rất nhỏ. Chi tiết như bảng dưới đây.

Kết quả khảo sát cũng cho thấy, hầu hết các hộ gia đình có ít nhất hai hoặc nhiều nguyên thu nhập khác nhau. Với các nông hộ, phân lón các nguyên thu nhập bỏ sung là từ làm thuê hoặc làm trong cơ quan nhà nước; hộ gia đình khác có thu nhập từ hoạt động kinh doanh nhỏ, kết hợp với làm thuê và nguồn thanh toán khác. Thông qua khảo sát nhóm và tham vấn công đồng, ta khẳng định rằng nguồn thu nhập của hộ gia đình đa có sự chuyển đổi từ nông nghiệp sang lĩnh vực phi nông nghiệp.
### Bảng 20: Quellen der Einkommensstruktur nach Ort/Verwaltungsbezirk (%)

<table>
<thead>
<tr>
<th>TT</th>
<th>Huyện/ Xã</th>
<th>Doanh nghiệp</th>
<th>nông nghiệp</th>
<th>Thủy sản</th>
<th>Thương mại</th>
<th>Dịch vụ phục vụ</th>
<th>Công nhân nhà máy</th>
<th>Cán bộ, nhân viên nhà nước</th>
<th>Làm việc công ty tư nhân</th>
<th>Lãi xé</th>
<th>Nội trợ</th>
<th>Làm thuê</th>
<th>Khác</th>
<th>Tổng</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>I</td>
<td>Mỏ Hào</td>
<td>Hợp 6</td>
<td>-</td>
<td>1</td>
<td>-</td>
<td>1</td>
<td>1</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>1</td>
<td>-</td>
<td>10</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>% 60%</td>
<td>0%</td>
<td>10%</td>
<td>0%</td>
<td>10%</td>
<td>10%</td>
<td>0%</td>
<td>0%</td>
<td>0%</td>
<td>10%</td>
<td>0%</td>
<td>0%</td>
<td>100%</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Minh Đức</td>
<td>Hợp 6</td>
<td>0</td>
<td>1</td>
<td>0</td>
<td>1</td>
<td></td>
<td>0</td>
<td>0</td>
<td>0</td>
<td>0</td>
<td>0</td>
<td>10</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>% 60,00%</td>
<td>0,0%</td>
<td>10,00%</td>
<td>0,0%</td>
<td>10,00%</td>
<td>10,00%</td>
<td>0,00%</td>
<td>0,00%</td>
<td>0,00%</td>
<td>10,00%</td>
<td>0,00%</td>
<td>100,00%</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>II</td>
<td>Bình Giang</td>
<td>Hợp 128</td>
<td>4</td>
<td>7</td>
<td>1</td>
<td>10</td>
<td>4</td>
<td>-</td>
<td>2</td>
<td>-</td>
<td>27</td>
<td>25</td>
<td>208</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>% 62%</td>
<td>2%</td>
<td>3%</td>
<td>0%</td>
<td>5%</td>
<td>2%</td>
<td>0%</td>
<td>1%</td>
<td>0%</td>
<td>13%</td>
<td>12%</td>
<td>100%</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Hưng Thịnh</td>
<td>Hợp 21</td>
<td>1</td>
<td>0</td>
<td>1</td>
<td>0</td>
<td></td>
<td>0</td>
<td>0</td>
<td>0</td>
<td>0</td>
<td>0</td>
<td>4</td>
<td>27</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>% 77,80%</td>
<td>3,7%</td>
<td>0,00%</td>
<td>3,7%</td>
<td>0,00%</td>
<td>0,00%</td>
<td>0,00%</td>
<td>0,00%</td>
<td>0,00%</td>
<td>0,00%</td>
<td>14,80%</td>
<td>100,00%</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Vĩnh Tuy</td>
<td>Hợp 41</td>
<td>0</td>
<td>0</td>
<td>0</td>
<td>4</td>
<td>0</td>
<td>0</td>
<td>0</td>
<td>1</td>
<td>8</td>
<td>9</td>
<td>63</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>% 65,10%</td>
<td>0,00%</td>
<td>0,00%</td>
<td>0,00%</td>
<td>6,30%</td>
<td>0,00%</td>
<td>0,00%</td>
<td>1,60%</td>
<td>0,00%</td>
<td>12,70%</td>
<td>14,30%</td>
<td>100,00%</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Vĩnh Hùng</td>
<td>Hợp 10</td>
<td>0</td>
<td>1</td>
<td>0</td>
<td>1</td>
<td>0</td>
<td>0</td>
<td>0</td>
<td>0</td>
<td>0</td>
<td>0</td>
<td>12</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>% 83,30%</td>
<td>8,30%</td>
<td>8,30%</td>
<td>0,00%</td>
<td>8,30%</td>
<td>0,00%</td>
<td>0,00%</td>
<td>0,00%</td>
<td>0,00%</td>
<td>0,00%</td>
<td>0,00%</td>
<td>100,00%</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Trang Liệt</td>
<td>Hợp 27</td>
<td>0</td>
<td>1</td>
<td>0</td>
<td>1</td>
<td>1</td>
<td>1</td>
<td>0</td>
<td>0</td>
<td>0</td>
<td>2</td>
<td>1</td>
<td>33</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>% 81,80%</td>
<td>3,00%</td>
<td>3,00%</td>
<td>3,00%</td>
<td>3,00%</td>
<td>0,00%</td>
<td>0,00%</td>
<td>0,00%</td>
<td>0,00%</td>
<td>6,10%</td>
<td>3,00%</td>
<td>100,00%</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Thúc Kháng</td>
<td>Hợp 29</td>
<td>3</td>
<td>5</td>
<td>0</td>
<td>4</td>
<td>3</td>
<td>0</td>
<td>1</td>
<td>0</td>
<td>17</td>
<td>11</td>
<td>73</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>% 39,70%</td>
<td>4,10%</td>
<td>6,80%</td>
<td>0,00%</td>
<td>5,50%</td>
<td>4,10%</td>
<td>0,00%</td>
<td>1,40%</td>
<td>0,00%</td>
<td>23,30%</td>
<td>15,10%</td>
<td>100,00%</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>III</td>
<td>Án Thượng</td>
<td>Hợp 275</td>
<td>3</td>
<td>19</td>
<td>1</td>
<td>23</td>
<td>23</td>
<td>2</td>
<td>11</td>
<td>3</td>
<td>60</td>
<td>31</td>
<td>451</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>% 61%</td>
<td>4%</td>
<td>5%</td>
<td>0%</td>
<td>5%</td>
<td>5%</td>
<td>0%</td>
<td>2%</td>
<td>1%</td>
<td>13%</td>
<td>7%</td>
<td>100%</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Phú Giải</td>
<td>Hợp 27</td>
<td>0</td>
<td>0</td>
<td>0</td>
<td>0</td>
<td>0</td>
<td>3</td>
<td>0</td>
<td>0</td>
<td>10</td>
<td>2</td>
<td>43</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>% 62,80%</td>
<td>0,00%</td>
<td>0,00%</td>
<td>0,00%</td>
<td>7,00%</td>
<td>0,00%</td>
<td>0,00%</td>
<td>2,30%</td>
<td>23,30%</td>
<td>4,70%</td>
<td>100,00%</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Bảo Sàng</td>
<td>Hợp 116</td>
<td>1</td>
<td>13</td>
<td>0</td>
<td>17</td>
<td>6</td>
<td>1</td>
<td>8</td>
<td>0</td>
<td>10</td>
<td>12</td>
<td>184</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>% 63,00%</td>
<td>0,50%</td>
<td>7,10%</td>
<td>0,00%</td>
<td>9,20%</td>
<td>3,30%</td>
<td>0,50%</td>
<td>4,30%</td>
<td>0,00%</td>
<td>5,40%</td>
<td>6,50%</td>
<td>100,00%</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Tân Phục</td>
<td>Hợp 12</td>
<td>0</td>
<td>5</td>
<td>0</td>
<td>0</td>
<td>1</td>
<td>0</td>
<td>1</td>
<td>0</td>
<td>1</td>
<td>6</td>
<td>26</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>% 46,20%</td>
<td>0,00%</td>
<td>19,20%</td>
<td>0,00%</td>
<td>3,80%</td>
<td>3,80%</td>
<td>0,00%</td>
<td>3,80%</td>
<td>0,00%</td>
<td>3,80%</td>
<td>23,10%</td>
<td>100,00%</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Quang Vinh</td>
<td>Hợp 61</td>
<td>0</td>
<td>0</td>
<td>0</td>
<td>0</td>
<td>1</td>
<td>1</td>
<td>0</td>
<td>1</td>
<td>9</td>
<td>5</td>
<td>78</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>% 78,20%</td>
<td>0,00%</td>
<td>0,00%</td>
<td>0,00%</td>
<td>1,30%</td>
<td>1,30%</td>
<td>0,00%</td>
<td>1,30%</td>
<td>0,00%</td>
<td>11,50%</td>
<td>6,40%</td>
<td>100,00%</td>
<td></td>
</tr>
</tbody>
</table>

*Đề xuất bởi: Chi nhánh Hà Nội E.P.C Co., Ltd*
Kế hoạch Tái định cư cho Quốc lộ 38 (Quán Gỏi – Yên Lệnh)

<table>
<thead>
<tr>
<th>TT</th>
<th>Huyện/ Xã</th>
<th>Đơn vị</th>
<th>Nông nghiệp</th>
<th>Thủy sản</th>
<th>Thương mại</th>
<th>Dịch vụ phục vụ</th>
<th>Công nhân nhà máy</th>
<th>Cán bộ, nhân viên nhà nước</th>
<th>Làm việc công ty tư nhân</th>
<th>Lái xe</th>
<th>Nỗi trọng</th>
<th>Làm thuê</th>
<th>Khác</th>
<th>Tổng</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>3,5</td>
<td>TT Ấn Thi</td>
<td>Hỏ</td>
<td>28</td>
<td>1</td>
<td>0</td>
<td>0</td>
<td>0</td>
<td>4</td>
<td>0</td>
<td>0</td>
<td>0</td>
<td>0</td>
<td>1</td>
<td>34</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>%</td>
<td>82,40%</td>
<td>2,90%</td>
<td>0,00%</td>
<td>0,00%</td>
<td>11,80%</td>
<td>0,00%</td>
<td>0,00%</td>
<td>0,00%</td>
<td>0,00%</td>
<td>0,00%</td>
<td>2,90%</td>
<td>100,00%</td>
</tr>
<tr>
<td>3,6</td>
<td>Quảng Lãng</td>
<td>Hỏ</td>
<td>31</td>
<td>1</td>
<td>1</td>
<td>1</td>
<td>6</td>
<td>8</td>
<td>0</td>
<td>2</td>
<td>1</td>
<td>30</td>
<td>5</td>
<td>86</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>%</td>
<td>36,00%</td>
<td>1,20%</td>
<td>1,20%</td>
<td>1,20%</td>
<td>7,00%</td>
<td>9,30%</td>
<td>0,00%</td>
<td>2,30%</td>
<td>1,20%</td>
<td>34,90%</td>
<td>5,80%</td>
<td>100,00%</td>
</tr>
<tr>
<td>IV</td>
<td>Kim Động</td>
<td>Hỏ</td>
<td>70</td>
<td>3</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>5</td>
<td>2</td>
<td>80</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>%</td>
<td>88%</td>
<td>4%</td>
<td>0%</td>
<td>0%</td>
<td>0%</td>
<td>0%</td>
<td>0%</td>
<td>0%</td>
<td>0%</td>
<td>6%</td>
<td>3%</td>
<td>100%</td>
</tr>
<tr>
<td>4,1</td>
<td>Nghĩa Dân</td>
<td>Hỏ</td>
<td>70</td>
<td>3</td>
<td>0</td>
<td>0</td>
<td>0</td>
<td>0</td>
<td>0</td>
<td>0</td>
<td>0</td>
<td>5</td>
<td>2</td>
<td>80</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>%</td>
<td>87,50%</td>
<td>3,80%</td>
<td>0,00%</td>
<td>0,00%</td>
<td>0,00%</td>
<td>0,00%</td>
<td>0,00%</td>
<td>0,00%</td>
<td>0,00%</td>
<td>6,30%</td>
<td>2,50%</td>
<td>100,00%</td>
</tr>
<tr>
<td>Tổng</td>
<td>Hỏ</td>
<td></td>
<td>479</td>
<td>10</td>
<td>27</td>
<td>2</td>
<td>34</td>
<td>28</td>
<td>2</td>
<td>13</td>
<td>3</td>
<td>93</td>
<td>58</td>
<td>749</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>%</td>
<td>64,00%</td>
<td>1,30%</td>
<td>3,60%</td>
<td>0,30%</td>
<td>4,50%</td>
<td>3,70%</td>
<td>0,30%</td>
<td>1,70%</td>
<td>0,40%</td>
<td>12,40%</td>
<td>7,70%</td>
<td>100,00%</td>
</tr>
</tbody>
</table>
Mức thu nhập

Theo kết quả điều tra, mức thu nhập của hộ chủ yếu từ 3-5 triệu đồng/hộ/tháng (chiếm 55,4%). Họ gia đình có thu nhập trên 5 triệu/hộ/tháng chiếm tỉ lệ 29,1%. Tiếp theo là tỷ lệ hộ gia đình có mức thu nhập từ 12-30,000,000 / năm (chiếm 15,5%) trong số được kinh doanh với khoản thu nhập bình quân từ 1,000,000 đồng đến 3,000,000 triệu đồng/người/tháng. Không có hộ gia đình nào có thu nhập dưới 12 triệu đồng/hộ/năm.

Trong khu vực khảo sát, không có khác biệt lớn về mức thu nhập giữa hộ nông nghiệp và hộ phi nông nghiệp ở các xã khác nhau. Điều này là do sự chuyển đổi thành nguồn thu nhập phi nông nghiệp, chủ yếu diễn ra ở tỉnh Hải Dương và Hưng Yên. Họ gia đình nông nghiệp không chỉ phụ thuộc vào một nguồn thu nhập duy nhất mà họ có thu nhập từ hoạt động khác nhau. Trong số đó, ngành nông nghiệp chỉ là một phần của cơ cấu thu nhập của cả gia đình.

Bảng 21: Thanh toán hàng tháng của các hộ gia đình BAH

<table>
<thead>
<tr>
<th>TT</th>
<th>Huyện/Xã</th>
<th>&lt;1 triệu đồng</th>
<th>1 triệu đồng–&lt;3 triệu đồng</th>
<th>3 triệu đồng–5 triệu đồng</th>
<th>&gt;5 triệu đồng</th>
<th>Tổng</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>I</td>
<td>Mỹ Hảo</td>
<td>-</td>
<td>1</td>
<td>6</td>
<td>3</td>
<td>10</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Mộc Đức</td>
<td>-</td>
<td>1</td>
<td>6</td>
<td>3</td>
<td>10</td>
</tr>
<tr>
<td>II</td>
<td>Bình Giang</td>
<td>-</td>
<td>16</td>
<td>45</td>
<td>18</td>
<td>79</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Hưng Thịnh</td>
<td>-</td>
<td>3</td>
<td>7</td>
<td>6</td>
<td>16</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Vinh Tuy</td>
<td>-</td>
<td>5</td>
<td>13</td>
<td>7</td>
<td>25</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Vinh Hồng</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>5</td>
<td>1</td>
<td>6</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Tráng Liệt</td>
<td>-</td>
<td>4</td>
<td>8</td>
<td>3</td>
<td>15</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Thúc Kảng</td>
<td>-</td>
<td>4</td>
<td>12</td>
<td>1</td>
<td>17</td>
</tr>
<tr>
<td>III</td>
<td>Án Thi</td>
<td>-</td>
<td>16</td>
<td>93</td>
<td>51</td>
<td>160</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Phú Ung</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>13</td>
<td>6</td>
<td>19</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Bái Sây</td>
<td>-</td>
<td>6</td>
<td>33</td>
<td>18</td>
<td>57</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Tân Phúc</td>
<td>-</td>
<td>1</td>
<td>2</td>
<td>7</td>
<td>10</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Quảng Vinh</td>
<td>-</td>
<td>4</td>
<td>14</td>
<td>10</td>
<td>28</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>TT. Án Thi</td>
<td>-</td>
<td>2</td>
<td>11</td>
<td>-</td>
<td>13</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Quảng Lãng</td>
<td>-</td>
<td>3</td>
<td>20</td>
<td>10</td>
<td>33</td>
</tr>
<tr>
<td>IV</td>
<td>Kim Đồng</td>
<td>-</td>
<td>10</td>
<td>10</td>
<td>9</td>
<td>29</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Nghĩa dân</td>
<td>-</td>
<td>10</td>
<td>10</td>
<td>9</td>
<td>29</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Tổng</td>
<td>-</td>
<td>43</td>
<td>154</td>
<td>81</td>
<td>278</td>
</tr>
</tbody>
</table>

Căn đối thu chi

Sau khi so sánh tổng thu nhập và tổng chi tiêu sẽ thấy các hộ gia đình có thu nhập dương hay âm. Tại các xã bị ảnh hưởng, tính toán cho thấy 87% tổng số hộ có thu nhập dương hoặc thẳng đứng sau chi tiêu và 8,3% số hộ khảo sát có thu nhập ít hơn chi tiêu.

Được lập bởi: Chi nhánh Hà Nội E.P.C Co., Ltd
Bảng 22: Cân đối thu chi của các hộ BAH

<table>
<thead>
<tr>
<th>TT</th>
<th>Huyện/Xã</th>
<th>Thu &lt; Chi</th>
<th>Thu = Chi</th>
<th>Thu &gt; Chi</th>
<th>Tổng cộng</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>I</td>
<td>Mỹ Hảo</td>
<td>-</td>
<td>0,0%</td>
<td>10</td>
<td>10</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Minh Đức</td>
<td>0</td>
<td>0,0%</td>
<td>10</td>
<td>10</td>
</tr>
<tr>
<td>II</td>
<td>Bình Giang</td>
<td>5</td>
<td>6,3%</td>
<td>72</td>
<td>79</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Hưng Thịnh</td>
<td>3</td>
<td>18,8%</td>
<td>13</td>
<td>16</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Vĩnh Tuy</td>
<td>1</td>
<td>4,0%</td>
<td>22</td>
<td>25</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Vĩnh Hồng</td>
<td>0</td>
<td>0,0%</td>
<td>6</td>
<td>6</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Tràng Liệt</td>
<td>1</td>
<td>6,7%</td>
<td>14</td>
<td>15</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Thúc Kháng</td>
<td>0</td>
<td>0,0%</td>
<td>17</td>
<td>17</td>
</tr>
<tr>
<td>III</td>
<td>An Thí</td>
<td>14</td>
<td>8,8%</td>
<td>138</td>
<td>160</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Phú Ưng</td>
<td>1</td>
<td>5,3%</td>
<td>18</td>
<td>19</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Bảo Sài</td>
<td>10</td>
<td>17,5%</td>
<td>42</td>
<td>57</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Tân Phúc</td>
<td>2</td>
<td>20,0%</td>
<td>8</td>
<td>10</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Quang Vinh</td>
<td>1</td>
<td>3,6%</td>
<td>24</td>
<td>28</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>TT. An Thí</td>
<td>0</td>
<td>0,0%</td>
<td>13</td>
<td>13</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Quang Làng</td>
<td>0</td>
<td>0,0%</td>
<td>33</td>
<td>33</td>
</tr>
<tr>
<td>IV</td>
<td>Kim Đồng</td>
<td>4</td>
<td>13,8%</td>
<td>22</td>
<td>29</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Nghĩa Dân</td>
<td>4</td>
<td>13,8%</td>
<td>22</td>
<td>29</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Tổng</td>
<td>23</td>
<td>8,3%</td>
<td>242</td>
<td>278</td>
</tr>
</tbody>
</table>

3.2.6. Tình hình sở hữu các tiện nghi sinh hoạt

Mục sở dụng: Chân dung nghèo của Chính phủ Việt Nam giai đoạn 2011-2015 định nghĩa các hộ gia đình có thu nhập dưới 400.000 đồng/người/tháng là hộ nghèo. Do đó, theo điều tra khảo sát vẫn còn 2,1% hộ nghèo trong khu vực dự án 1.

Tỉ lệ hộ nghèo gia đình: Theo kết quả khảo sát, các hộ gia đình đều sở hữu tivi màu, xe máy, bếp gas. Chi tiết được mô tả như bảng sau:

Bảng 23: Tỉ lệ sở hữu các tiện nghi

<table>
<thead>
<tr>
<th>Tiện nghi</th>
<th>Tỉ lệ (%)</th>
<th>Tiện nghi</th>
<th>Tỉ lệ (%)</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>Tivi màu</td>
<td>98</td>
<td>Bếp gas</td>
<td>20</td>
</tr>
<tr>
<td>Xe máy</td>
<td>91</td>
<td>Máy giặt</td>
<td>12</td>
</tr>
<tr>
<td>Xe đạp</td>
<td>96</td>
<td>Bình nóng lạnh</td>
<td>20</td>
</tr>
</tbody>
</table>

1 Chuẩn nghèo theo Quyết định số 09/2011/QĐ-TTg ngày 30/01/2011 của Thủ tướng Chính phủ áp dụng cho giai đoạn 2011-2015 như sau: Khu vực nông thôn: hộ gia đình có thu nhập trung bình nhỏ hơn hoặc bằng 400.000 đồng/người/tháng là hộ nghèo, hộ gia đình có thu nhập khoảng 401.000 - 520.000 đồng/người/tháng là hộ cận nghèo. Khu vực thành thị: hộ gia đình có thu nhập trung bình nhỏ hơn hoặc bằng 500.000 đồng/người/tháng là hộ nghèo, hộ có thu nhập khoảng 501.000 - 650.000 đồng/người/tháng là hộ cận nghèo.
Kế hoạch Tái định cư cho Quốc lộ 38 (Quán Gỏi – Yên Lệnh)

3.2.7. Nhà ở và đất thổ cư

Hầu hết các nhà cửa của hộ gia đình được khảo sát là kiên cố (một hoặc hai tầng), chiếm 51,2%, tiếp theo là ty lệ nhà bán kiên cố (nhà mái ngói hoặc bê tông cấp 4) chiếm 49,8%.

3.2.8. Tiện ích và dịch vụ công cộng

Diện: Theo khảo sát, 99,3% số hộ gia đình được khảo sát sử dụng điện lưới quốc gia, có công tờ riêng. Chi phí tiêu thụ điện của một hộ gia đình trung bình khoảng 100.000 đồng/ hộ/tháng.

Nước sạch: Trong vùng dự án, không có trường hợp sử dụng nước ao, sông, hồ cho các hoạt động dân cư. Có hai nguồn nước chính của các hộ gia đình là nước giếng đào và giếng khoan.

Bảng 24: Nguyên nguồn sử dụng trong gia đình các hộ BAH

<table>
<thead>
<tr>
<th>TT</th>
<th>Huyện/Xã</th>
<th>Đơn vị</th>
<th>Giếng đào</th>
<th>Giếng khoan</th>
<th>Tổng</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>Hộ</td>
<td>%</td>
<td>10</td>
<td>10</td>
</tr>
<tr>
<td>I</td>
<td>Mỹ Hào</td>
<td></td>
<td>0,0%</td>
<td>100,0%</td>
<td>100,0%</td>
</tr>
<tr>
<td>1,1</td>
<td>Minh Đức</td>
<td>Hộ</td>
<td>0</td>
<td>10</td>
<td>10</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>%</td>
<td>0%</td>
<td>100%</td>
<td>100%</td>
</tr>
<tr>
<td>II</td>
<td>Bình Giang</td>
<td>Hộ</td>
<td>1</td>
<td>78</td>
<td>79</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>%</td>
<td>1,3%</td>
<td>98,7%</td>
<td>100,0%</td>
</tr>
<tr>
<td>2,1</td>
<td>Hưng Thịnh</td>
<td>Hộ</td>
<td>1</td>
<td>15</td>
<td>16</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>%</td>
<td>6,3%</td>
<td>93,8%</td>
<td>100%</td>
</tr>
<tr>
<td>2,2</td>
<td>Vĩnh Tuy</td>
<td>Hộ</td>
<td>0</td>
<td>25</td>
<td>25</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>%</td>
<td>0,0%</td>
<td>100,0%</td>
<td>100%</td>
</tr>
<tr>
<td>2,3</td>
<td>Vĩnh Hồng</td>
<td>Hộ</td>
<td>0</td>
<td>6</td>
<td>6</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>%</td>
<td>0,0%</td>
<td>100,0%</td>
<td>100%</td>
</tr>
<tr>
<td>2,4</td>
<td>Tráng Liệt</td>
<td>Hộ</td>
<td>0</td>
<td>15</td>
<td>15</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>%</td>
<td>0,0%</td>
<td>100,0%</td>
<td>100%</td>
</tr>
<tr>
<td>2,5</td>
<td>Thúc Kháng</td>
<td>Hộ</td>
<td>0</td>
<td>17</td>
<td>17</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>%</td>
<td>0,0%</td>
<td>100,0%</td>
<td>100%</td>
</tr>
<tr>
<td>III</td>
<td>Ân Thi</td>
<td>Hộ</td>
<td>2</td>
<td>158</td>
<td>160</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>%</td>
<td>1,3%</td>
<td>98,8%</td>
<td>100,0%</td>
</tr>
<tr>
<td>3,1</td>
<td>Phú Üng</td>
<td>Hộ</td>
<td>0</td>
<td>19</td>
<td>19</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>%</td>
<td>0,0%</td>
<td>100,0%</td>
<td>100%</td>
</tr>
<tr>
<td>3,2</td>
<td>Bái Sây</td>
<td>Hộ</td>
<td>2</td>
<td>55</td>
<td>57</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>%</td>
<td>3,5%</td>
<td>96,5%</td>
<td>100%</td>
</tr>
<tr>
<td>3,3</td>
<td>Tân Phúc</td>
<td>Hộ</td>
<td>0</td>
<td>10</td>
<td>10</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>%</td>
<td>0,0%</td>
<td>100,0%</td>
<td>100%</td>
</tr>
<tr>
<td>3,4</td>
<td>Quang Vinh</td>
<td>Hộ</td>
<td>0</td>
<td>28</td>
<td>28</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>%</td>
<td>0,0%</td>
<td>100,0%</td>
<td>100%</td>
</tr>
<tr>
<td>3,5</td>
<td>TT. Ân Thi</td>
<td>Hộ</td>
<td>0</td>
<td>13</td>
<td>13</td>
</tr>
</tbody>
</table>
Nhà vệ sinh: 100% số hộ có nhà vệ sinh hợp vệ sinh. Hầu hết các nhà vệ sinh hộ gia đình có bể tự hoại, chiếm hơn 82%. Hộ gia đình sử dụng nhà vệ sinh 2 ngày chiếm 18%. Không có hộ gia đình sử dụng nhà vệ sinh công cộng hoặc thiếu nhà vệ sinh.

Thu gom rác thải: Hiện nay 100% số xã trong vùng dự án có hệ thống thu gom chất thải rắn.

3.2.9. Điều kiện y tế và giáo dục

Y tế: Trong khu vực dự án, không có hộ gia đình nào tiến hành kiểm tra sức khỏe hàng năm. Hầu hết các gia đình thường được điều trị tại bệnh viện huyện (78%) và những người khác tự uống thuốc (22%). Ngoài ra, dịch vụ y tế khác như trung tâm y tế huyện, phòng khám và trạm y tế xã cũng rất phổ biến với người dân địa phương. Bên cạnh đó, theo đăng ký y tế công cộng, y tế địa phương và kế hoạch hóa gia đình ở các xã của dự án đã được triển khai toàn diện.

Giáo dục: Mỗi huyện, xã có vài trường mầm non, một trường tiểu học và một trường trung học.

4. KHUNG PHÁP LÝ VÀ CHÍNH SÁCH QUYỀN LOI

4.1. Khung pháp lý

Chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư được xuất cho dự án VRAMP căn cứ theo Luật, Nghị định, Thông tư và Quyết định bồi thường và tái định cư của Chính phủ Việt Nam và Chính sách về tái định cư không tự nguyên của Ngân hàng Thế giới.

4.1.1. Chính sách của WB về Tài định cư không tự nguyên

Nếu tái định cư không tự nguyên trong dự án không được giảm thiểu, thì sẽ gây tác động tới nền kinh tế, xã hội và môi trường, chẳng hạn như phá vỡ hệ thống sản xuất, làm thiệt hại tài sản vật chất và phi vật chất (ví dụ như tự nhiên, đất đai, tài nguyên rừng, các điểm đến văn hóa, tài sản kinh tế và các hoạt động văn hóa xã hội). Các tác động đó có thể là tận thời hoặc vĩnh viễn. Vì vậy, chính sách OP 4.12 của Ngân hàng Thế giới bao gồm các biện pháp an toàn xã hội nhằm giải quyết và giảm thiểu những rủi ro này.

<table>
<thead>
<tr>
<th>TT</th>
<th>Huyện/Xã</th>
<th>Đơn vị</th>
<th>Giảng đạo</th>
<th>Giảng khoan</th>
<th>Tổng</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>3.6</td>
<td>Quảng Lãng</td>
<td>Hồ</td>
<td>0</td>
<td>33</td>
<td>33</td>
</tr>
<tr>
<td>IV</td>
<td>Kim Đồng</td>
<td>Hồ</td>
<td>0</td>
<td>29</td>
<td>29</td>
</tr>
<tr>
<td>4.1</td>
<td>Nghĩa Dân</td>
<td>Hồ</td>
<td>0</td>
<td>29</td>
<td>29</td>
</tr>
<tr>
<td>Tổng cộng</td>
<td>Hồ</td>
<td>3</td>
<td>275</td>
<td>278</td>
<td></td>
</tr>
</tbody>
</table>

**Phân tích:**

- **TT:** Số thứ tự
- **Huyện/Xã:** Địa điểm
- **Đơn vị:** Số đơn vị
- **Giảng đạo:** Giá trị
- **Giảng khoan:** Giá trị
- **Tổng:** Tổng giá trị
Mục tiêu chung của chính sách của Ngân hàng về tái định cư không tự nguyện như sau:

a) Tránh hoặc giảm thiểu tái định cư không tự nguyện ở bất kỳ nơi nào có thể, xem xét tất cả các thiết kế dự án thay thế khả thi.

b) Trong trường hợp không thể tránh được tái định cư thì các hoạt động tái định cư cần được tính đến và thực hiện, chẳng hạn như chương trình phát triển bền vững, cung cấp các nguồn lực đầu tư để đáp ứng những người bị di dời bố đẻ an để cùng chia sẻ những lợi ích dự án mang lại.

c) Những người bị di dời cần được hỗ trợ cùng với những nó lực của hộ để cải thiện sinh kế và mức sống hoặc ít nhất là trên thực tế khởi phục lại được mức trước khi bị di dời hoặc mức hiện hành trước khi bắt đầu thực hiện dự án, tùy theo mức nào cao hơn.

4.1.2. Luật, Nghị định, Thông tư và Quyết định hỗ trợ và tái định cư của Chính phủ Việt Nam

Luật và các văn bản pháp lý của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và các Quyết định của UBND các tỉnh dự án được áp dụng bao gồm:

- Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, ngày 15/4/1992;
- Luật Đất đai, ngày 26/11/2003;
- Nghị định số 181/2004/NĐ-CP của Chính phủ Việt Nam ngày 29/10/2004 hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;
- Nghị định số 188/2004/NĐ-CP của Chính phủ Việt Nam ngày 16/11/2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;
- Nghị định 197/2004/NĐ-CP của Chính phủ Việt Nam ngày 03/12/2004 về bảo trợ, hỗ trợ và tái định cư trong trường hợp Nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định 198/2004/NĐ-CP của Chính phủ Việt Nam ngày 03/12/2004 về thu tiền sử dụng đất;
- Nghị định 84/2007/NĐ-CP của Chính phủ Việt Nam ngày 25/5/2007 Quy định bổ sung về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất, thực hiện quyền sử dụng đất, trình tự, thủ tục bố trí hướng, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và giải quyết khiếu nại về đất đai;
- Nghị định 69/2009/ND-CP của Chính phủ Việt Nam ngày 13/8/2009 qui định bổ sung về quy hoach sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;
- Thông tư 06/2007/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường ngày 02/7/2007 hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 84/2007/ND-CP ngày 25/05/2007 của Chính phủ qui định bổ sung về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất, thực hiện quyền sử dụng đất, trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và giải quyết khiếu nại về đất đai;
- Thông tư 14/2009/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường ngày 10/01/2009 Quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và trình tự, thủ tục thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất;
- Nghị định 11/2010/ND-CP của Chính phủ Việt Nam ngày 24/02/2010 quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;
- Văn bản số 1665/TTg-CN, ngày 17/10/2006 của Thủ tướng chính phủ về việc thực hiện công tác quản lý giải phóng mặt bằng và rà phá bom mìn, vật nổ phục vụ các dự án xây dựng giao thông.

4.1.3. Các chính sách của UBND tỉnh Hải Dương và Hưng Yên

a. Tỉnh Hải Dương
- Quyết định số 40/2009/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2009 của UBND tỉnh Hải Dương về việc ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương.
- Quyết định số 21/2011/QĐ-UBND ngày 12 tháng 9 năm 2011 của UBND tỉnh Hải Dương về việc điều chỉnh đơn giá nhà cửa, các công trình kiên cố để bồi thường giải phóng mặt bằng trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

b. Tỉnh Hưng Yên
- Quyết định số 09/2011/QĐ-UBND, ngày 01 tháng 6 năm 2011 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc ban hành quy định trình tự, thủ tục thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển hình thức sử dụng đất và bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.
4.1.4. Các khác biệt và biện pháp khắc phục các khác biệt

Các khác biệt chính giữa Chính sách tái định cư của WB và pháp luật Việt Nam bao gồm các biện pháp đề xuất để giải quyết sự khác biệt đó được mô tả trong bảng dưới đây:
Bảng 25: Các khác biệt chính giữa Chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của Chính phủ và Ngân hàng Thế giới; Chinh sách đề xuất cho dự án

<table>
<thead>
<tr>
<th>Chinh sách</th>
<th>Chinh sách của Nhanh hàng Thế giới (OP 4.12)</th>
<th>Chinh sách của Chinh phủ Viet Nam</th>
<th>Chinh sách đề xuất cho Dụ án</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>Đạt/Tài sản</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Mục tiêu chính sách</td>
<td>Người bị ảnh hưởng cần được hỗ trợ để phục hồi hoặc cải thiện mức sống như trước khi có dự án.</td>
<td>Khu tái định cư và cơ sở hạ tầng ở khu tái định cư phải có dieu kiện phát triển bằng hoặc tốt hơn nơi ở cũ.</td>
<td>Khơi phục sinh kế và nguồn thu nhập.</td>
</tr>
<tr>
<td>Cách xử lý với người sử dụng đất không chính thức hoặc bất hợp pháp</td>
<td>Hỗ trợ phục hồi cho tất cả người bị ảnh hưởng để đạt được mục tiêu của chính sách.</td>
<td>Hỗ trợ phục hồi ở các mức khác nhau phù hợp với tình trạng “bất hợp pháp” của người sử dụng đất.</td>
<td>Hỗ trợ phục hồi cho tất cả người bị ảnh hưởng, bất kể tình trạng pháp lý của họ thế nào.</td>
</tr>
<tr>
<td>Bồi thường cho vất kiến trúc bất hợp pháp</td>
<td>Bồi thường ở mức giá thay thế cho tất cả vất kiến trúc, bất kể tính trạng pháp lý của nó.</td>
<td>Bồi thường để trang trải chi phí xây dựng vật kiến trúc mới. Tùy thuộc vào “tình trạng bất hợp pháp”, bồi thường trong phạm vi 80% - 100% tổng chi phí.</td>
<td>Hỗ trợ ở mức giá thay thế đối với tất cả vất kiến trúc và không tính đến tình trạng pháp lý.</td>
</tr>
<tr>
<td>Bồi thường</td>
<td>Bồi thường cho tài sản bị mất mặt được tính ở mức giá sạt với mức giá chuyển nhượng tài sản trên thị trường. Chỉnh quyền tinh được phép tăng năm xác lập mức giá cho từng loại tài sản khác nhau.</td>
<td>Bồi thường cho tài sản bị mất mặt được hỗ trợ chỉ khi có đăng ký kinh doanh.</td>
<td>Thảm diện việc lặp xác định giá thị trường để UBND tỉnh tham chiếu khi xác định giá bồi thường.</td>
</tr>
</tbody>
</table>

**Phương pháp xác định giá bồi thường**

- Bồi thường cho tài sản bị mất mặt được tính ở mức giá sạt với mức giá chuyển nhượng tài sản trên thị trường. Chỉnh quyền tinh được phép tăng năm xác lập mức giá cho từng loại tài sản khác nhau.

- Thảm diện việc lặp xác định giá thị trường để UBND tỉnh tham chiếu khi xác định giá bồi thường.
<table>
<thead>
<tr>
<th>Chính sách</th>
<th>Chính sách của Ngân hàng Thế giới (OP 4.12)</th>
<th>Chính sách của Chính phủ Việt Nam</th>
<th>Chính sách để xuất cho Dự án</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>Bồi thường đối với tác động gián tiếp do thu hồi đất và vật kiến trúc</td>
<td>Là thông lệ tốt đối với Bên vay để đánh giá tác động xã hội và thực hiện các biện pháp giảm thiểu tác động kinh tế và xã hội tiêu cực, đặc biệt đối với nhóm người nghèo và dễ bị tổn thương.</td>
<td>Không được đề cập.</td>
<td>Thực hiện đánh giá xã hội và thực hiện các biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực, đặc biệt đối với nhóm người nghèo và dễ bị tổn thương.</td>
</tr>
<tr>
<td>Tham vấn và công bố thông tin</td>
<td>Tham gia vào việc lập kế hoạch và thực hiện, đặc biệt xác nhận các tiêu chuẩn dự định kiến biết thương và hỗ trợ, và tiếp cận cơ chế giải quyết khiếu nại.</td>
<td>Hậu như còn hạn chế chia sẻ thông tin và công bố thông tin.</td>
<td>Tham gia thiết kế và thực hiện để đạt được mục tiêu chính sách.</td>
</tr>
<tr>
<td>Giảm sát và đánh giá</td>
<td>Yêu cầu giám sát nội bộ và giảm sát độc lập bên ngoài.</td>
<td>Không có yêu cầu rõ ràng về giám sát, bao gồm cả giám sát nội bộ và giám sát độc lập (bên ngoài).</td>
<td>Xác định cả giám sát nội bộ và giám sát độc lập.</td>
</tr>
</tbody>
</table>
4.2. Chính sách quyền lợi

4.2.1. Nguyên tác bởi thương và tái định cư

Tất cả hỗ trợ anh hưởng có tài sản gắn liền với đất trong phạm vi khu vực dự án trước ngày khóa sổ kiểm kê đều có quyền được bởi thương hoặc hỗ trợ thiết hai. Những người mất thu nhập và hoặc sinh kế sẽ có đủ điều kiện để được hỗ trợ phục hồi sinh kế, dựa trên các tiêu chí về đủ điều kiện mà dự án quy định và dựa trên việc tham vấn người bị anh hưởng. Trước khi kết thúc dự án, nếu sinh kế chưa được phục hồi như mức trước khi có dự án thì các biện pháp hỗ trợ sẽ được xem xét:

- Ti lệ bởi thương được xác định dựa trên kết quả đánh giá độc lập đất/tài sản một cách kip thời. Tất cả phí và thuế về chuyển những đất và/hoặc nhà được miễn hoặc nếu không sẽ bao gồm trong gói bởi thương đất và vật kiến trúc/nhà hoặc kinh doanh. Chính quyền địa phương đảm bảo rằng người bị anh hưởng lựa chọn hình thức tự đi đối, mà không cần chi phí bổ sung, sẽ có quyền sở hữu tài sản và giá chung nhận chính thức tương tự như gói hỗ trợ cho người hỗ trợ chọn hình thức đi đối đến khi tái định cư của dự án.


- Người bị anh hưởng lựa chọn hình thức “đạt đối đất” sẽ được cấp manera đạt có khả năng sản xuất tương đương với danh đặt đã biết nếu có sẵn hoặc đối với đất tổ chức thì sẽ được cấp một tổ hợp đất (một mảnh đất tiêu chuẩn) ở khu tái định cư mới gần đó, và tiền mặt điều chỉnh cho sự chênh lệch giữa đất bị mất và mãn đất đạt được.

- Người bị anh hưởng lựa chọn hình thức bởi thương bằng tiền mặt sẽ được bởi thương bằng tiền mặt ở giá thay thế đầy đủ. Những người bị anh hưởng này sẽ được hỗ trợ phục hồi sinh kế và tự hối sắp xếp mới theo tái định cư.

- Bởi thương cho tất cả các công trình nhà ở, thương mại và vật kiến trúc khác sẽ được tính theo giá thay thế, không tính khấu hao vật kiến trúc và không khấu trừ các vật liệu tận dụng lại. Vật kiến trúc được đánh giá một cách riêng biệt.

- Bởi thương và hỗ trợ phục hồi sinh kế được cung cấp cho mỗi hộ bị anh hưởng ít nhất 30 ngày trước khi thu hồi tài sản đối với hỗ trợ phái đi đối và 60 ngày đối với hỗ trợ đi đối. Ngoài trừ nhóm đề bị tổn thương có thể cần nhiều thời gian hơn.

- Trước khi kết thúc dự án, nếu sinh kế chưa được phục hồi lại như mức trước khi có dự án thì các biện pháp hỗ trợ sẽ được xem xét.

- Các nỗ lực hơn nữa, chẳng hạn như hỗ trợ phục hồi kinh tế, đào tạo và các hình thức hỗ trợ khác, phải được cung cấp cho các hộ bị anh hưởng mất nguồn thu nhập, đặc biệt là cho các
nhóm để bị tôn thương để nâng cao tri thức trong lai của họ trong việc phục hồi và cải thiện sinh kế.

- Các dịch vụ công cộng và nguồn lực trước khi di dời sẽ được duy trì hoặc cải thiện ở khu tái định cư.

### 4.2.2. Điều kiện để được bồi thường, hỗ trợ và tái định cư

Những người bị ảnh hưởng bởi dự án có đủ điều kiện để được bồi thường là:

(a) Những người có quyền hợp pháp về đất hoặc tài sản khác;

(b) Những người hiện không có quyền hợp pháp về đất đai hoặc tài sản khác nhưng đã nộp tờ khai hợp pháp hóa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của Nhà nước dựa trên các lưu trữ và tài liệu như hoá đơn nộp thuế đất, giấy chứng nhận tình trạng cư trú, hoặc cho phép cư trú và sử dụng diện tích đất bị ảnh hưởng bởi dự án từ chính quyền địa phương;

(c) Những người không có quyền hợp pháp đang trong quá trình kẻ khai xin giấy chứng nhận sử dụng đất hợp pháp đối với đất mà họ đang ở.

Những người thuộc mục (a) và (b) được nhận bồi thường về đất đai và tài sản bị ảnh hưởng theo giấy tờ hợp pháp và các trợ giúp khác. Những người thuộc mục (c) được hỗ trợ tái định cư để thay thế cho việc bồi thường đất mà họ chiếm dụng và các hỗ trợ khác, nếu cần, để đạt được các mục tiêu của chính sách này, nếu họ di chuyển vào khu vực dự án trước ngày khởi sở kiểm kê được xác định trong mời RP. Người di chuyển vào khu vực dự án sau ngày khởi sở kiểm kê được xác định trong mời RP, sẽ không được bồi thường hoặc nhận bất cứ sự hỗ trợ nào (hoặc là họ có thể được hưởng một số hỗ trợ).

Ngày khởi sở kiểm kê để xuất cho RP này là ngày hoàn thành IOL: 31/3/2013

### 4.2.3. Chính sách quyền lợi

Người bị ảnh hưởng bồi thường sẽ được hưởng các chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư phù hợp với quy định của Việt Nam và OP4:12 WB. Người bị ảnh hưởng của dự án sẽ không được xem xét để nhận được bồi thường hoặc hỗ trợ khi nhập vào khu vực dự án sau ngày khởi sở kiểm kê của dự án.

Đối với các trường hợp đặc biệt, chẳng hạn như các hộ gia đình nghèo / dễ bị tôn thương, được chứng nhận bồi thường chính quyền địa phương, sẽ được xem xét trợ giúp thêm trên cơ sở từng trường hợp cụ thể.

Ma trận quyền lợi cho người bị ảnh hưởng bồi thường sẽ được thực hiện ở bảng dưới đây:

---

**Được lập bởi:** Chi nhánh Hà Nội E.P.C Co., Ltd
<table>
<thead>
<tr>
<th>Loại tác động/thiết hài</th>
<th>Sự hợp lệ/Áp dụng</th>
<th>Quyền lợi</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td><strong>1. MÀT ĐẤT NỘNG NGHIỆP (536 hò)</strong></td>
<td>1.1 Chủ sở hữu đất có (i) GCNQSDD hoặc (ii) đang trong quá trình hợp pháp hóa GCNQSDD hoặc (iii) có đủ điều kiện để nhận GCNQSDD (536 hò)</td>
<td>(i) Bồi thường bằng tiền mặt cho đất bị thu hồi với 100% giá thay thế. (ii) Bồi thường cho tài sản bị ảnh hưởng với 100% giá thay thế (iii) Hỗ trợ bằng tiền mặt cho mỗi m2 như quy định trong chính sách của UBND tỉnh.</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>1.2. Người sử dụng đất không có đủ điều kiện để hợp pháp hóa (0 hò)</td>
<td>(i) Sẽ không được bồi thường về đất nhưng được bồi thường cho tài sản trên đất bị thiệt hại như vật kiến trúc, hoa màu và cây cỏ với 100% giá thay thế. (ii) Nếu người bị di dời có người thu nhập chính từ nông nghiệp, chính quyền địa phương có thể xem xét phân bổ đất cho người bị di dời dựa trên các điều kiện của địa phương.</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>1.3. Đất nông nghiệp được thuê giữa các hộ gia đình, cá nhân (0 hò)</td>
<td>Bồi thường về đất sẽ được trả cho chủ sở hữu đất, nhưng đến bù cho tài sản với 100% giá thay thế sẽ được trả cho người sử dụng đất.</td>
</tr>
<tr>
<td>Loại tác động/thiết hài</td>
<td>Sự hợp lệ/Áp dụng</td>
<td>Quyền lợi</td>
</tr>
<tr>
<td>------------------------</td>
<td>-------------------</td>
<td>-----------</td>
</tr>
<tr>
<td><strong>2. MẤT ĐẤT THỔ CƯ</strong> (216 hở)</td>
<td>2.1. Chủ sở hữu đất có (i) GCNQSDĐ hoặc (ii) trong quá trình hợp pháp hóa GCNQSDĐ hoặc (iii) có dự điều kiện để có bằng GCNQSDĐ:</td>
<td>(i) Các lựa chọn tái định cư cung cấp cho người bị ảnh hưởng:</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Bi ảnh hưởng toàn bộ</td>
<td>- Tự đi di: Ngoài bồi thường cho đất bị thu hồi theo giá thay thế, người bị ảnh hưởng có quyền được nhận hỗ trợ cho việc chuẩn bị và san lấp mặt bằng xây dựng tại nơi tái định cư mới theo quy định tại Nghị định 69/2009/NĐ-CP hoặc</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>(bao gồm các hộ bị ảnh hưởng có diện tích cổ lai không đủ để xây lại nhà) (11 hở)</td>
<td>- Bổ trí đất ở khu tái định cư với cơ sở hạ tầng đầy đủ.</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Bi ảnh hưởng một phần</td>
<td>(ii) Bồi thường cho tái sản bị ảnh hưởng với 100% giá thay thế.</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>(Người bị ảnh hưởng có phần đất còn lại đủ diện tích để xây lại nhà) (205 hở)</td>
<td>(iii) Hỗ trợ di dời nhà, như quy định ở Mục 8 dưới đây.</td>
</tr>
<tr>
<td>2.2. Người sử dụng đất không có dự điều kiện bị bồi thường (người sử dụng đất bất hợp pháp).</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td><strong>3. TÁC ĐỘNG ĐỐI VỚI CÔNG TRÌNH</strong></td>
<td>Không phân biệt quyền sở hữu và điều kiện sử dụng.</td>
<td>(i) Bồi thường cho tái sản bị ảnh hưởng với 100% giá thay thế.</td>
</tr>
<tr>
<td>Tác động đến nhà và công trình: 15 hở, Tác động đến vật kiến trúc khác: 206 hở</td>
<td>Tác động đối với nhà và công trình xây dựng và Tác động đối với vật kiến trúc khác.</td>
<td>(ii) Nếu người sử dụng đất không đủ điều kiện để được bồi thường và cũng không có nơi nào khác để cư trú, thì người sử dụng sẽ được hỗ trợ để mua một mãn đất hoặc căn hộ ở khu chung cư hoặc hỗ trợ bằng tiền mặt tương đương.</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>(i) Người bị ảnh hưởng sẽ được bồi thường cho vật kiến trúc bị ảnh hưởng với 100% giá thay thế mà không khấu trừ vật liệu tân dụng được hoặc khấu hao.</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>(ii) Giá bồi thường được tính toán dựa trên các khu vực bị ảnh hưởng thực tế. Mỗi vật kiến trúc được định giá riêng.</td>
</tr>
</tbody>
</table>

Được lập bởi: Chi nhánh Hà Nội E.P.C Co., Ltd
<table>
<thead>
<tr>
<th>Loại tác động/thiết hại</th>
<th>Sự hợp lý/Áp dụng</th>
<th>Quyền lợi</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>4, MÔ MÁ</td>
<td>Các hộ gia đình có mồ mả bị ảnh hưởng bởi dự án.</td>
<td>Người bị ảnh hưởng được bồi thường đầy đủ cho chi phí di dời, cải táng và các chi phí liên quan khác.</td>
</tr>
<tr>
<td>5, HOA MÀU/CÂY CóI BỊ ÁNH HƯỞNG</td>
<td>Những người có hoa màu/cây cối bị thiệt hại</td>
<td>Bồi thường được trả cho người bị ảnh hưởng hiện đang trồng trở theo giá thị trường của hoa màu/cây cỗi và hoặc theo giá thay thế cho hoa màu/cây cối bị thiệt hại.</td>
</tr>
<tr>
<td>6, TÁC ĐỘNG ĐỒI VỚI THU NHẬP VÀ KINH DOANH (6 hô)</td>
<td>Các chủ sở hữu dự kiến đăng ký kinh doanh</td>
<td>i. Bồi thường thiệt hại thu nhập cho doanh nghiệp đăng ký kinh doanh là 50% thu nhập sau thuế của 1 năm (tương đương 100% thu nhập sau thuế của 6 tháng) theo mức thu nhập trung bình trong 3 năm trước.</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>ii. Hỗ trợ bằng 70% mức lương cơ bản cho người lao động thường xuyên ở các cơ sở kinh tế, cơ sở sản xuất và hộ gia đình. Thời gian tính hỗ trợ không quá 6 tháng.</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>iii. Bồi thường cho thiệt hại về cơ sở kinh doanh, vật liệu sản xuất ở mức giá thay thế đầu tư của vật kiến trúc, không bao gồm khấu hao.</td>
</tr>
<tr>
<td>7, TÁC ĐỘNG TẠM THỜI TRONG GIAI ĐOẠN THỰC HIỆN</td>
<td>Người bị ảnh hưởng có đất thổ c cư bị ảnh hưởng tạm thời</td>
<td>(i) Bồi thường cho tất cả tài sản gản liên với đất bị ảnh hưởng ở mức giá thay thế.</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>(ii) Phục hồi đất như trạng thái ban đầu</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Người bị ảnh hưởng có đất nông nghiệp bị ảnh hưởng tạm thời</td>
<td>(i) Bồi thường cho hoa màu/cây trồng theo mức giá thị trường đầy đủ.</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>(ii) Bồi thường cho thu nhập từ vụ mùa kế tiếp bị mất trong thời gian đất bị ảnh hưởng tạm thời.</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>(iii) Phục hồi đất như trạng thái ban đầu hoặc cải thiện chất lượng đất bằng hoặc tốt hơn mức trước khi thực hiện dự án.</td>
</tr>
</tbody>
</table>

Được lập bởi: Chi nhánh Hà Nội E.P.C Co., Ltd
### Kế hoạch Tái định cư cho Quốc lộ 38 (Quán Gòi – Yên Lệnh)

<table>
<thead>
<tr>
<th>Loại tác động/thiết hại</th>
<th>Sự hợp lý/Áp dụng</th>
<th>Quyền lợi</th>
</tr>
</thead>
</table>
| 8. TÀI SẢN CÔNG CÔNG BỊ ÁNH HƯỞNG | Hỗ kinh doanh bị ảnh hưởng tạm thời | (i) Bồi thường và hỗ trợ cho thu nhập bị mất của tất cả, cả nhân hoặc doanh nghiệp từ nhân nhỏ bị ảnh hưởng trực tiếp trong suốt giai đoạn xây dựng. 
(ii) Bồi thường cho tài sản gắn liền với đất bị ảnh hưởng theo giai thay thế. |

Xã, phường, đơn vị hành chính bị thiệt hại về nhà, công trình công cộng, trường học, cầu, nhà máy, nguồn nước, đường bộ, hệ thống xử lý nước thải và hệ thống thủy lợi. Khơi phục hoặc sửa chữa tùy theo điều kiện mỗi nơi và công động không phải chỉ trả cho các chi phí đó.

Đối với các công trình văn hóa, nhà thờ, nhà ở, chùa, am, miếu thuộc chỉnh quyền địa phương bị di dời. Uỷ ban nhân dân Tỉnh có trách nhiệm đưa ra quyết định dựa trên đề nghị của Hội đồng bồi thường và tái định cư và ý kiến của chính quyền địa phương cũng như công động trong khu vực nơi có công trình bị ảnh hưởng.

9. TRỌ CẤP VÀ HỘ TRỢ PHỤC HỒI | Tất cả các hộ di dời | (i) Hỗ trợ di dời/tái định cư: Các hộ gia đình di dời sẽ nhận hỗ trợ bằng tiền mặt để di dời đến nơi ở mới như quy định của UBND tỉnh.
(ii) Hỗ trợ ổn định cuộc sống: Các hộ gia đình bị di dời sẽ nhận hỗ trợ ổn định cuộc sống bằng tiền mặt, tương đương 30kg gạo/người/tháng, theo giá thị trường trung bình ở thời điểm bị thương theo thông báo của Sở Tài Chính.

Hỗ trợ trong thời gian 6 tháng để di dời đến nơi ở khác, và 3 tháng để sắp xếp lại trên phân đất còn lại hoặc sửa chữa nhà còn lại.

(iii)Hỗ trợ thuê nhà theo quy định của UBND Tỉnh. 
(iv)Hỗ trợ tự di dời: Người bị ảnh hưởng có quyền được nhận hỗ trợ cho việc chuẩn bị và san lấp mặt bằng xây dựng tại nơi tái định cư |
Kế hoạch Tái định cư cho Quốc lộ 38 (Quán Gỏi – Yến Lệnh)

<table>
<thead>
<tr>
<th>Loại tác động/thiết hại</th>
<th>Sự hợp lệ/Áp dụng</th>
<th>Quyền lợi</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>Điều kiện tác động</td>
<td>Điều kiện áp dụng</td>
<td>Cư mới theo quy định tại Nghị định 69/2009/ND-CP. Số tiền này được chi trả theo quy định của UBND tỉnh.</td>
</tr>
<tr>
<td>Mặt thu nhập/sinh kế do mất đất sản xuất</td>
<td>Tất cả người bị ảnh hưởng</td>
<td>Tất cả các hộ bị ảnh hưởng sẽ được hỗ trợ bằng tiền mặt để đào tạo lại nghề tương đương 5 lần giá đất nông nghiệp của đất lợi thu hồi. Số tiền này sẽ được chi trả theo quy định của UBND Tỉnh.</td>
</tr>
<tr>
<td>Người bị ảnh hưởng mất 20% trở lên đất sản xuất sở hữu (hoặc từ 10% trở lên đối với nhóm affid trong tại th.wait)</td>
<td>Người bị ảnh hưởng mất 20% trở lên đất sản xuất sở hữu (hoặc từ 10% trở lên đối với nhóm affid trong tại th.wait)</td>
<td>(i) Người bị ảnh hưởng sẽ được nhận hỗ trợ ổn định cuộc sống như sau:</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>a) Mặt từ 20% đến 70% (hoặc từ 10% đến 70% đối với nhóm affid trong tại th.wait)</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>• 30 kg gạo/người/tháng trong 6 tháng nếu không phải đổi đời</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>• 30 kg gạo/người/tháng trong 12 tháng nếu phải đổi đời</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>b) Mặt trên 70%</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>• 30 kg gạo/người/tháng trong 12 tháng nếu không phải đổi đời</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>• 30 kg gạo/người/tháng trong 24 tháng nếu phải đổi đời</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>(ii) Các biện pháp phục hồi khác sẽ được cung cấp như hỗ trợ hạt giống hoặc con giống, đào tạo khuyến nông, dịch vụ, bảo vệ thực vật hoặc các dịch vụ thú y, hỗ trợ kỹ thuật cho sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp. Các biện pháp phục hồi sẽ được xác định trong quá trình chuẩn bị RP có tham khảo ý kiến của người bị ảnh hưởng.</td>
</tr>
<tr>
<td>Thương bàn giao đất đúng tiến độ cho tất cả người bị ảnh hưởng.</td>
<td>Các hộ gia đình bàn giao tài sản bị ảnh hưởng đúng thời hạn (bị ảnh hưởng một phần hoặc toàn bộ đất) sẽ được thưởng. Số tiền này sẽ phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.</td>
<td></td>
</tr>
</tbody>
</table>

Được lập bởi: Chi nhánh Hà Nội E.P.C Co., Ltd
5. TÁI ĐỊNH CU

PMU3 và các tổ chức có liên quan cần xem xét các lựa chọn có thể cũng với việc tham khảo ý kiến người bị ảnh hưởng kí phiếu về các phương án tái định cư (bao gồm địa điểm khu vực mới), để giảm thiểu và/hoặc giảm các tác động tiêu cực.

Theo kết quả khảo sát, số hộ bị di dời do dự án là 11 hộ. Tất cả các hộ gia đình này đều muốn nhận bồi thường, hỗ trợ và trợ cấp để tổ lo tái định cư. Tuy nhiên, để đảm bảo rằng các hộ gia đình sẽ không bị khó khăn khi mua đất và xây dựng ngôi nhà mới cũng như di chuyển tới nơi ở mới, chính quyền xã và đơn vị thực hiện RP cần hỗ trợ các hộ gia đình phải đối di đối đến nơi ở mới trong quá trình mua đất thổ cư, xây dựng nhà, xin các giấy tờ pháp lý liên quan đến sở hữu đất và nhà cửa. Các hộ gia đình sẽ được hỗ trợ chi phí kế toán các tiện nghi sinh hoạt như cung cấp nước, diện và hệ thống thông tin liên lạc...

Các hộ gia đình phải được bồi thường đầy đủ cho đất và tài sản bị ảnh hưởng không phải là đất cung cấp hỗ trợ đầy đủ, đồng thời, cũng phải cho hộ đủ thời Gian để xây dựng ngôi nhà mới. Họ sẽ không phải phá nhà trước khi hoàn thành nhà ở nơi ở mới.

PMU3 và đơn vị giám sát tổ chức lập căn giám sát và lập báo cáo định kỳ về tình hình tái định cư của các hộ gia đình bị ảnh hưởng toàn bộ nhà và tính hình sau chưa nhà của các hộ bị ảnh hưởng nhà mới phần. Đồng thời cũng căn giám sát xem nhà của có được bồi thường theo mức giá thay thế đầy đủ như quy định trong RP này không.

6. PHỤC HỒI THU NHẬP

6.1. Tổng quan

Mục đích chung của chương trình này là phục hồi sinh kế cho người bị ảnh hưởng về mức sống hoặc cải thiện mức trước khi thực hiện dự án, và đảm bảo người bị ảnh hưởng thích nghi với các điều kiện mới.

Về thực hiện kế hoạch tái định cư (RP), PMU3 sẽ phối hợp với chính quyền địa phương các cấp và các tổ chức xã hội để phục hồi nguồn thu nhập cho người bị ảnh hưởng. Các hoạt động đó chủ yếu là đào tạo nghề, giới thiệu việc làm và các hoạt động nông nghiệp.

6.2. Phân tích nhu cầu

Theo kết quả khảo sát, có 237 hộ mà có đất nông nghiệp bị ảnh hưởng nặng (trên 20% đất nông nghiệp và 10% đối với hộ bị đất ton thường); 8 hộ bị ảnh hưởng kinh doanh, 11 hộ phải di dời và 60 hộ để bị tôn thường cần được chú ý đặc biệt trong thời gian thực hiện chương trình phục hồi thu nhập. Nhiều hộ bị ảnh hưởng vẫn tiếp tục hoạt động sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên, theo khảo sát,ước tính có 44,6% hộ vẫn sống bằng nghề nông, trong đó 55,4% thu nhập từ các nguồn khác như kinh doanh, dịch vụ và nghề tự do và một số ít là cán bộ Nhân viên nhà nước.

Người bị ảnh hưởng được tham văn bằng bằng hỗ và tham vấn công đồng, quản điểm và cách...
nhìn của họ về phục hồi cuộc sống sau khi tái định cư được trình bày như sau:

6.2.1. Kỹ vọng ổn định cuộc sống

Khi được hỏi về tác động dự án, khoảng 71% hộ nói rằng dự án sẽ có tác động lớn đến cuộc sống của họ. Cụ thể, khoảng 38% hộ sẽ không có đàm sản xuất, khoảng 36% nói rằng dự án sẽ phải vở cuộc sống gia đình; 12.9% nói kinh tế gia đình sẽ bị tác động tương đối.

Những người sống trong khu vực dự án kỹ vọng các hộ trở của dự án vụ tự tìm việc, định hướng nghề nghiệp và các hoạt động nông nghiệp. Cụ thể, 57,4% muốn hỗ trợ để tiếp tục các hoạt động nông nghiệp; 3,0% muốn học nghề; 19,8% có nhu cầu tự tìm việc. Chi tiết về kỹ vọng được mô tả ở bảng sau:

Bảng 27: Lựa chọn của hộ gia đình về hoạt động phục hồi thu nhập

<table>
<thead>
<tr>
<th>TT</th>
<th>Huyện/Xã</th>
<th>Số hộ BAH</th>
<th>Số hộ trả lời</th>
<th>Hoạt động nông nghiệp</th>
<th>Học nghề</th>
<th>Tự tìm việc</th>
<th>Không trả lời</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td>Hộ</td>
<td>%</td>
<td>Hộ</td>
<td>%</td>
<td>Hộ</td>
</tr>
<tr>
<td>I</td>
<td>Mỹ Hào</td>
<td>10</td>
<td>0</td>
<td>0</td>
<td>0,0%</td>
<td>0</td>
<td>0,0%</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Minh Đức</td>
<td>10</td>
<td>0</td>
<td>0</td>
<td>0,0%</td>
<td>0</td>
<td>0,0%</td>
</tr>
<tr>
<td>II</td>
<td>Bình Giang</td>
<td>208</td>
<td>107</td>
<td>47</td>
<td>43,9%</td>
<td>0</td>
<td>0,0%</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Hưng Thịnh</td>
<td>27</td>
<td>19</td>
<td>11</td>
<td>57,9%</td>
<td>0</td>
<td>0,0%</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Vĩnh Tuy</td>
<td>63</td>
<td>17</td>
<td>6</td>
<td>35,3%</td>
<td>0</td>
<td>0,0%</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Vĩnh Hội</td>
<td>12</td>
<td>8</td>
<td>8</td>
<td>100,0%</td>
<td>0</td>
<td>0,0%</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Trương Liệt</td>
<td>33</td>
<td>30</td>
<td>16</td>
<td>53,3%</td>
<td>0</td>
<td>0,0%</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Thúc Khang</td>
<td>73</td>
<td>33</td>
<td>6</td>
<td>18,2%</td>
<td>0</td>
<td>0,0%</td>
</tr>
<tr>
<td>III</td>
<td>An Thới</td>
<td>451</td>
<td>71</td>
<td>42</td>
<td>59,2%</td>
<td>2</td>
<td>2,8%</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Phù Ung</td>
<td>43</td>
<td>6</td>
<td>4</td>
<td>66,7%</td>
<td>0</td>
<td>0,0%</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Bái Sây</td>
<td>184</td>
<td>1</td>
<td>0</td>
<td>0,0%</td>
<td>0</td>
<td>0,0%</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Tần Phúc</td>
<td>26</td>
<td>0</td>
<td>0</td>
<td>0,0%</td>
<td>0</td>
<td>0,0%</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Quang Vinh</td>
<td>78</td>
<td>34</td>
<td>23</td>
<td>67,6%</td>
<td>2</td>
<td>5,9%</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>TT. An Thới</td>
<td>34</td>
<td>22</td>
<td>13</td>
<td>59,1%</td>
<td>0</td>
<td>0,0%</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Quảng Lãng</td>
<td>86</td>
<td>8</td>
<td>2</td>
<td>25,0%</td>
<td>0</td>
<td>0,0%</td>
</tr>
<tr>
<td>IV</td>
<td>Kim Đồng</td>
<td>80</td>
<td>59</td>
<td>47</td>
<td>79,7%</td>
<td>5</td>
<td>8,5%</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Nghĩa dân</td>
<td>80</td>
<td>59</td>
<td>47</td>
<td>79,7%</td>
<td>5</td>
<td>8,5%</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Tổng</td>
<td>749</td>
<td>237</td>
<td>136</td>
<td>57,4%</td>
<td>7</td>
<td>3,0%</td>
</tr>
</tbody>
</table>

6.2.2. Hoạt động phục hồi thu nhập

Theo kết quả thăm vần chấn quyền địa phương, các tổ chức khác và hộ gia đình bị ảnh hưởng, các hoạt động nông nghiệp và phi nông nghiệp liên kết sau đây được xem là nhằm trong kế hoạch phục hồi thu nhập đáp ứng nhu cầu và được chuẩn bị cho từng hộ gia đình dự điều kiện:

a. Thị điếm loại hình sản xuất đã lựa chọn và các cơ hội tạo thu nhập mà tỉnh và huyện ban hành. Đạo tạo nghề và việc làm trong lĩnh vực phi nông nghiệp nên được ưu tiên hàng
dầu.

b. Sản xuất nông nghiệp thầm canh đối với những người nông dân vẫn còn đạt sản xuất.

c. Chương trình đào tạo kỹ năng cho những người có nhu cầu được đào tạo về các lĩnh vực đa dạng

Việc đào tạo cần tập trung vào: (i) các khóa học nghề, (ii) tham canh trong nông nghiệp, (iii) chăn nuôi; (iv) nuôi trồng thủy sản; (v) quản lý doanh nghiệp nhỏ

d. Với các hộ muốn kinh doanh nhỏ, dự án sẽ tổ chức các buổi hợp thoại về kinh doanh (với

mầm ý tuồng và tấm nhìn, kinh doanh cơ bản, tiếp thị và quản lý tài chính).

e. Bảng 27 cho thấy hầu hết các hộ gia đình mong muốn tiếp tục hoạt động nông nghiệp (57.4%), tự tim việc (19.8%) và rát ít hỗ trợ học nghề (3,0%). Với kết quả này, việc thực hiện chương trình phục hồi tự lập các hành động kinh tế, sự sẵn sàng chủ yếu vào hỗ trợ các chương trình khuyến nông, giảm sát các hoạt động tự tim việc và thử nghiệm lựa chọn của các hộ dân chưa traar lợi trong giai đoạn tham vấn này.

6.3. Vấn đề thực hiện

Các hoạt động phục hồi tự lập con trai chỉ là nội dung và dự kiến ban đầu, do vậy không thể là cơ sở để lập kế hoạch chi tiết. Trong quá trình thực hiện khảo sát kiểm điểm chi tiết (DMS), tư vấn sẽ hỗ trợ thiết kế và thực hiện chương trình phục hồi tự lập và đổi đau trong quá trình xác định các hoạt động sinh kế của từng hộ gia đình bằng cách đánh giá nhu cầu cụ thể của hộ gia đình theo mong muốn của hộ, xu hướng và sự sẵn sàng chuan bi, và bằng cách đánh giá sự sẵn có của hỗ trợ băn ngoi để theo dõi các hoạt động sinh kế hộ đa lựa chọn. Tư vấn sẽ điều tra và đánh giá các việc làm có thể có, khả năng cung cấp tinh đúng và đào tạo nghề khi thực hiện đánh giá nhu cầu và cơ hội cho từng hộ gia đình dự điều kiện tham gia. Bắt cứ mô hình nào tốt từ dự án khác mà có điều kiện trong tự cũng cần được nghiên cứu để áp dụng cho dự án.

Mục tiêu duy nhất của chương trình phục hồi tự lập là hỗ trợ gia đình bị ảnh hưởng nặng

và hộ gia đình để bị tổn thương phục hồi sinh kế và tự do ít nhất là gây dựng lại được mức sống trước khi có dự án nếu không cải thiện được. Ngoài các nguyên tắc điều hành chính sách tái định cư, chương trình phục hồi tự lập còn tuân theo các quy định sau: đáp ứng nhu cầu cụ thể và phù hợp với sự chuẩn bị sẵn sàng của hộ gia đình; ổn định và hướng tới tự quyết, trao quyền thay vì phụ thuộc; hợp lý và công bằng, hữu nghị, ý thức xã hội; và vi mô tương.

Hơn nữa, phụ thuộc vào nhu cầu, mong muốn, nguồn nhân lực và vật liệu sẵn có trong hộ gia đình và những gì mà dự án có thể cung cấp, mỗi hộ gia đình dự định kiếm patria có thể tham gia một nguồn sinh kế chính được tăng cường bởi các hoạt động sinh kế phụ, đặc biệt khi hoạt động sinh kế chính không mang lại lợi nhuận ngày lập tức, chẳng hạn chăn nuôi và trồng trotz. Trong thời gian đó các hoạt động sinh kế phụ sẽ hỗ trợ cung cấp thực phẩm hàng ngày cho hộ gia đình. Yêu tố quan trọng của chương trình là để đảm bảo rằng mọi hộ gia đình bị ảnh hưởng sẽ có đủ lương thực, thực phẩm hàng ngày.

Sổ tay thông tin cho từng chương trình sẽ được Tư vấn của PMU3 chuẩn bị và luôn có sẵn cho

các hộ gia đình và trong văn phòng xã. Thông tin bao gồm những không giới hạn các nội dung sau:

- Sản xuất (nông nghiệp và phi nông nghiệp)/Các hoạt động tạo ra thu nhập: loại chương trình, chi phí đầu tư và lợi nhuận đền lãi, nhưng thời gian cho dòng thu nhập phát triển, tình ổn định và các rủi ro.
- Các cơ hội liên quan đến dự án: nhu cầu từng loại lao động; thời hạn hợp đồng, mức lương tối thiểu và phúc lợi, lịch biểu, yêu cầu Cơ bản/độ của người lao động, người liên hệ.
- Các cơ hội việc làm: tiền và địa chỉ tổ chức, lĩnh vực hoạt động của tổ chức, số lượng lao động cần thiết, yêu cầu cơ bản/độ của người lao động, chương trình đào tạo; mức lương tối thiểu và phúc lợi, người liên hệ.
- Đào tạo kỹ năng: loại hình đào tạo, mục tiêu, thời hạn, chi phí đào tạo, loại bằng cấp sau khi hoàn thành khóa đào tạo, liên kết việc làm.
- Tiếp cận các nguồn tín dụng: loại vốn vay, các yếu cầu để được nhận vốn vay, điều khoản thanh toán, lãi suất, rủi ro liên quan.

Từ việc thực hiện phúc hỗ thu nhập của PMU3 bao gồm các chuyên gia trong nhiều lĩnh vực để thiết kế, thực hiện và quản lý các chương trình khác nhau. Qua trình lên kế hoạch các hoạt động phục hồi thu nhập phù hợp cho các hộ gia đình có đủ điều kiện bắt đầu cùng lúc với quá trình DMS. Thu thập dữ liệu và điều tra sâu các nhu cầu, cơ hội sẽ được tiến hành đầu tiên với PMU3. Các hoạt động phục hồi thu nhập khác nhau được lập và thông nhất với các hộ gia đình và xây dựng trong RP cấp nhất, bao gồm các việc phân tích rủi ro, marketing cho các chương trình đã lập.... Việc thực hiện chương trình được theo dõi thường xuyên để đảm bảo đạt được mục tiêu và sẽ có trong báo cáo tiến độ tài chính dự kiến lên WB. Dánh giá chương trình phục hồi thu nhập được thực hiện để tổng hợp những gì đã đạt được, xác định biện pháp can thiệp bổ sung nếu cần thiết và rút ra bài học, kinh nghiệm.

6.4. Kế hoạch thực hiện

Các bước để xuất trong giai đoạn thực hiện phục hồi thu nhập được mô tả ở bảng sau.

Bảng 28: Các bước để xuất trong giai đoạn thực hiện phục hồi thu nhập

<table>
<thead>
<tr>
<th>TT</th>
<th>Hoạt động</th>
<th>Tiền độ</th>
<th>Đơn vị chịu trách nhiệm</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>1</td>
<td>Lập danh sách người bị ảnh hưởng nặng (mất hơn 20% tài sản sản xuất, bị ảnh hưởng của hàng kinh doanh, phải đi đối, hoặc 10% với nhóm đề bị tôn thương): Danh sách theo xã</td>
<td>Ngay khi DCRC hoàn thành DMS</td>
<td>Nhóm phục hồi thu nhập của PMU3 và DCRC.</td>
</tr>
<tr>
<td>2</td>
<td>Nghiên cứu chương trình phục hồi thu nhập khả thi ở địa phương, kế hoạch sinh kế... (cô thông tin chi tiết của từng hoạt động có thể có). Tham vấn cơ quan có liên quan ở xã, huyện, tỉnh và người bị ảnh hưởng về các phản</td>
<td>Đóng thời với hoạt động DMS và sau khi bước 1 hoàn thành.</td>
<td>Nhóm phục hồi thu nhập của PMU3 và DCRC.</td>
</tr>
</tbody>
</table>
Kế hoạch Tái định cư cho Quốc lộ 38 (Quân Gỏi – Yên Lệnh)

<table>
<thead>
<tr>
<th>TT</th>
<th>Hoạt động</th>
<th>Tiền đề</th>
<th>Đơn vị chịu trách nhiệm</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>1</td>
<td>Hỏi của họ với chương trình khả thi.</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3</td>
<td>Dự vào phán hồi của các bên liên quan, lập kế hoạch chỉ tiết cho các hoạt động (danh sách người tham gia; tổ chức thực hiện; tiến độ; ngân sách; giám sát, đánh giá và báo cáo. Một vai trò của chương trình thí điểm cần được thực hiện đầu tiên để rút ra bài học kinh nghiệm cho các chương trình tiếp theo).</td>
<td>Sau khi bước 2 hoàn thành</td>
<td>Nhóm phục hồi thu nhập của PMU3 và DCRC. Cần có sự hỗ trợ của chính quyền xã và trưởng thôn</td>
</tr>
<tr>
<td>4</td>
<td>Thành lập một Hội đồng để thực hiện và hỗ trợ nay bảo gồm tổ chức phụ trách phường (như Hội Liên hiệp phụ nữ, Hội nông dân…); đại diện xã và huyện; đại diện người bị ảnh hưởng… Cần tổ chức hướng dẫn, đào tạo cho Hội đồng nay trước khi thực hiện. PMU3 cũng cần phải có một nhóm giám sát việc thực hiện phục hồi hoặc cải thiện thu nhập và sinh kế.</td>
<td>Lực bất đầu thực hiện RP</td>
<td>UBND các huyện và UBND các xã</td>
</tr>
<tr>
<td>5</td>
<td>Thực hiện các chương trình</td>
<td>Sau bước 3</td>
<td>Hội đồng thực hiện phục hồi hoặc cải thiện thu nhập và sinh kế</td>
</tr>
<tr>
<td>6</td>
<td>Giảm sát, đánh giá và báo cáo</td>
<td>Xuyên suốt các giai đoạn thực hiện</td>
<td>Hội đồng thực hiện phục hồi hoặc cải thiện thu nhập và sinh kế</td>
</tr>
</tbody>
</table>

6.5, Ngân sách thực hiện

Chi phí uóc tính cho việc thực hiện phục hồi hoặc cải thiện thu nhập và sinh kế được tính theo chính sách của Chính phủ như nêu trong chương “Chi phí uóc tính”.

7. CÔNG BỐ THÔNG TIN, THAM VÂN VÀ THAM GIA

7.1. Mục tiêu và chính sách

Các mục tiêu chính của tham vấn và tham gia là:

a) Đảm bảo tất cả người bị ảnh hưởng và các đơn vị liên quan cùng tham gia vào việc ban hành các quyết định về các vấn đề tái định cư;

b) Giảm thiểu các tác động tiêu cực do tái định cư không tự nguyện; và

Được lập bởi: Chi nhánh Hà Nội E.P.C Co., Ltd
c) Tránh các xung đột có thể xảy ra trong quá trình thực hiện dự án.

Người bị ảnh hưởng được thông báo đầy đủ và tham vấn cận thân về kế hoạch tái định cư và việc thương. Tham vấn người bị ảnh hưởng bắt đầu từ tất cả các hoạt động liên quan đến tái định cư. Người bị ảnh hưởng có thể lo ngại rằng họ sẽ mất sinh kế và công động quen thuộc, hoặc họ không chuẩn bị tốt để tham gia các cuộc đàm phán phức tạp về quyền của họ. Tham gia lập và quản lý RP sẽ giúp người bị ảnh hưởng giảm nhẹ các lo lắng do và cho họ cơ hội tham gia vào những việc sẽ ảnh hưởng đến cuộc sống của họ; thực hiện tái định cư mà không tham vâng người bị ảnh hưởng là phương án không phù hợp và không hiệu quả. Nếu người bị ảnh hưởng được tham khảo ý kiến thì bất kỳ sự phản đối nào đối với dự án cũng sẽ được xem lí kíp thời.

- Một trong những vấn đề quan trọng về tảng cương dàn chủ ở các tuyến cơ sở tại Việt Nam là Chi thi số 30-CT/TW do Ủy ban Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam ban hành về Xây dựng và thực hiện quy chế đánh chủ ở cơ sở, và Nghị định số 79/2003/ND-CP cũng về vấn đề này. Cơ số quan trọng của các vấn đề pháp luật này là khâu hiệu mà mối người đều biết đến: “Đảm biệt, dân bản, dân làm, dân kiểm tra”.
- Điều 39. khoản 2 của Luật đất đai năm 2003 quy định các vấn đề liên quan đến tái định cư, như các lý do và kế hoạch thu hồi đất, tái định cư, kế hoạch bỏ thương và giải phóng mặt bằng nơi chúng sẽ được công bố cho người bị ảnh hưởng.

Mặc dù vậy, những tham vấn và tham gia là một bước đỗ mới trong thực hiện dự án ở Việt Nam, và cả người dân và cán bộ địa phương chịu trách nhiệm thực hiện dự án đều cần thiết kinh nghiệm trong lĩnh vực này. Các điểm sau cần được tập trung để khuyến khích các đơn vị liên quan tham gia vào quá trình tham vấn của dự án:

a. Xác định và khuyến khích tất cả các đơn vị liên quan, đặc biệt là người bị ảnh hưởng tham gia vào quá trình tham gia và tham vấn;

b. Xây dựng phương án để hỗ trợ tham gia vào lập, thực hiện, giám sát và đánh giá dự án;

c. Giải thích các phương án và chi tiết cho việc phổ biến thông tin cần thiết, tuyên truyền và xây dựng thủ tục để phổ người bị ảnh hưởng xác định quyền lợi của mình;

d. Thu hút các cơ quan liên quan tham gia vào việc ra quyết định ở các bước khác nhau trong quá trình thực hiện dự án (ví dụ hình thức bỏ thương, tham vấn người bị ảnh hưởng về kế hoạch bỏ thương và thực hiện...);

e. Xây dựng thủ tục giải quyết khiếu nại.
Kế hoạch Tài định cư cho Quốc lộ 38 (Quận Gò – Yên Lệnh)

7.2. Thủ tục tham vấn và tham gia

Các tổ chức chịu trách nhiệm: Người bị ảnh hưởng sẽ được PMU3 thông báo về trách nhiệm của các tổ chức và của chính quyền địa phương liên quan đến tài định cư, tên và nhiệm vụ của các cán bộ cơ quan nhà nước có liên quan cùng với số điện thoại, địa chỉ cơ quan và giờ làm việc (nếu có).

Kế hoạch thực hiện: Người bị ảnh hưởng sẽ được thông báo về kế hoạch dự kiến cho các hoạt động tài định cư chính, và việc xấy dựng chi bất đầu khi các hoạt động tài định cư hoàn tất và người bị ảnh hưởng được đổi ra khỏi khu vực dự án. Cần nhằm mục rằng người bị ảnh hưởng phải đi đôi kí thi ngay khi nhận được tất cả bởi thông cho các tài sản bị ảnh hưởng. Ủy ban/Hội đồng bởi thường các cấp sẽ được cung cấp bàn đồ và kế hoạch thực hiện.

7.3. Phương pháp tham vấn và tham gia

Các phương pháp phổ biến thông tin và tham vấn công cộng có thể bao gồm tham các gia đình, các chuyên thực địa, các cuộc họp công đồng, các cuộc họp nhóm, thảo luận nhóm, và các cuộc điều tra kinh tế xã hội.

7.3.1. Tham vấn trong giai đoạn chuẩn bị

Khi bắt đầu giai đoạn chuẩn bị, chính quyền địa phương và lãnh đạo cơ quan nhà nước các cấp sẽ được thông báo về dự án, mục tiêu và các hoạt động dự án. Họ sẽ được tham vấn và tham gia tích cực trong các cuộc thảo luận về nhu cầu phát triển và các ưu tiên tại quê nhà. Họ cũng có thể đóng góp ý kiến về các tác động tiêu cực có thể có của các dự án, làm thế nào để giảm thiểu chúng và gia tăng lợi ích công đồng của họ trong dự án. Chính quyền địa phương cũng sẽ được tham vấn về sự đồng thuận và cam kết đối với RPF. Các phương tiện truyền thông đại chúng, báo gồm cả truyền hình, báo chí truyền ống và địa phương, sẽ phát sóng các mục tiêu của dự án, các hợp phần và các hoạt động trong khu vực công cộng khi đã được phê duyệt.

Các cuộc họp công đồng: Trước khi thiết kế chi tiết, dự án tổ chức họp công đồng ở từng xã bị ảnh hưởng để cung cấp thông tin chi tiết hơn cho người bị ảnh hưởng. Người bị ảnh hưởng có cơ hội để tham gia các cuộc thảo luận mới về chính sách và thủ tục tài định cư. Thông báo hoàn toàn mới đến người bị ảnh hưởng sẽ được gửi ít nhất 2 tuần trước cuộc họp. Mục đích của các cuộc họp này là làm rõ thông tin cấp nhất được đưa ngày họp, tạo cơ hội để thảo luận. Ngoài ra, giúp tối ưu hóa gia đình, thông tin còn được công bố thông qua các áp phích ở các khu vực công cộng trong xã, huyện, nơi mà người bị ảnh hưởng đang sinh sống, và/hoặc qua daí, bao gồm thông báo cho người bị ảnh hưởng và công đồng. Nam giới và phụ nữ ở các hộ bị ảnh hưởng và những người khác trong cộng đồng được khuyến khích tham gia vào các cuộc họp này, tài độ sẽ được nghe giải thích về dự án, các lợi ích và quyền lợi của hộ được làm rõ, và cùng tạo cơ hội để mọi người đều ý kiến quan điểm của mình. Các cuộc họp này được tổ chức định kỳ trong suốt quá trình của dự án. Thông tin văn bản và hình ảnh sẽ được cung cấp cho người bị ảnh hưởng trong các cuộc họp và các bản sao của các thông tin được sao ở các văn phòng, xã có liên quan trong khu vực dự án. Các cuộc họp bao gồm:

- Văn bản và hình ảnh giải thích, bao gồm cả bản in thông tin và bản về dự kiến của Dự án về
các hàng mục khác nhau.

- Tạo điều kiện cho người bị ảnh hưởng trong việc nhận ý kiến của mình, trả lời câu hỏi của họ, và khuyến khích họ động viên người cho các phương án phục hồi.

- DCRCs chuẩn bị một danh sách đầy đủ của các hộ gia đình bị ảnh hưởng tham gia vào các cuộc họp.

7.3.2. Tham vấn trong giai đoạn thực hiện dự án

Trong giai đoạn thực hiện dự án, cùng với sự hỗ trợ của các Tổ vấn dự án, PMU sẽ thực hiện các nhiệm vụ sau:

a) Cung cấp thông tin cho DCRC và các xã thông qua các buổi tập huấn nội thất và cung cấp thông tin chi tiết về chính sách và thủ tục thực hiện dự án.

b) Tổ chức công bố thông tin và tham vấn người bị ảnh hưởng trong quá trình thực hiện dự án.

c) So sánh đơn giá hàng năm và đơn giá bố trí dự kiến của dự án; và xác nhận lại phạm vi thu hồi đất và các tác động đến tài sản dựa trên kết quả DMS và tham vấn người bị ảnh hưởng.

d) UBND huyện sẽ ban hành chính sách thu hồi đất của dự án và mời người bị ảnh hưởng tham gia trong việc phổ biến dự án và cơ sở pháp lý.

e) Từng người bị ảnh hưởng là nơi tham gia vào việc do đặc, kiểm kê tài sản và đất đai, và ký vào dự thảo mua nhà/đất và biên bản kiểm kê tài sản thiết hại.

f) Người bị ảnh hưởng sẽ được tham gia vào xem xét dự thảo phương án bố trí, các bảng tính, và số tiền bố trí chuyển cho từng người bị ảnh hưởng.

g) Mời người bị ảnh hưởng đề có quyền phản ánh, đặt câu hỏi về cách tính bố trí và phải có câu trả lời thỏa đáng theo từng trường hợp cụ thể, bao gồm các vấn đề liên quan đến tài chính cụ những giá, các lãi thay toán và thủ tục làm hồ sơ số hữu nơi ở mới.

h) Người bị ảnh hưởng tham gia vào quá trình xem xét dự thảo phương án bố trí, ước tính số tiền chỉ trả bố trí tham gia xem xét phương án bố trí, người bị ảnh hưởng.

i) Phương án bố trí tài sản sẽ nêu rõ tài sản bị ảnh hưởng và bố trí cho người bị ảnh hưởng dựa diều kiện, và người bị ảnh hưởng sẽ ký vào biên bản để xác nhận động ý với kết quả đánh giá. Bất kỳ câu hỏi nào của người bị ảnh hưởng về nội dung phương án sẽ được ghi lại ngày lúc đó.

j) Gửi thư và/hoặc câu hỏi liên quan đến RP cho người bị ảnh hưởng để thông báo cho họ về các phương án và giải thích rõ hậu quả của từng phương án, nếu có.

Nhóm để bị tôn thương bị ảnh hưởng sẽ được tham vấn về mong muốn của họ về hỗ trợ phục hồi trong RP. DCRC sẽ thông báo cho người bị ảnh hưởng về kế hoạch và quyền lợi của họ để hỗ trợ kỹ thuật trước khi yêu cầu họ nếu yêu kiến về mong muốn hỗ trợ phục hồi.

7.4. Phổ biến thông tin

Ngoài việc thông báo rộng rãi cho người bị ảnh hưởng và cộng đồng bị ảnh hưởng, các RP, bao gồm
chính sách phải luôn sẵn có ở UBND huyện, UBND xã, Infoshop ở Washington D.C và Trung tâm thông tin phát triển Việt Nam (VDIC) tại Hà Nội.

7.5. Kết quả tham vấn công đồng

Trừ tháng 01 đến tháng 03/2013. Từ vẫn đã tiến hành nhiều cuộc họp với các tổ chức có liên quan. Nhiều cuộc họp cũng được tổ chức với người bị ảnh hưởng trước khi nhóm tái định cư thực hiện khảo sát SES và IOL tại từng xã bị ảnh hưởng.

Mục tiêu của việc tham vấn trong giai đoạn lập RP là nhằm ban đầu thông báo và thảo luận với chính quyền các tỉnh, huyện, xã dự án, các huyện và xã bị ảnh hưởng về dự án, mục tiêu và nguyên tắc của thu hồi đất, bồi thường, trợ cấp và hỗ trợ đặc biệt cho nhóm nghèo và đề bị tôn thương theo các chính sách của Việt Nam và chính sách an toàn của WB, và các yếu cầu, chuẩn bị kế hoạch tái định cư, tiến độ khảo sát kinh tế xã hội, IOL và thông tin cần thiết phục vụ lập RP. Các cuộc họp với người bị ảnh hưởng và đại diện các xã tiếp tục vào các vấn đề sau:

- Thông tin chung về dự án
- Cổng báo ban đầu dự án và danh sách các huyện, xã bị ảnh hưởng, phạm vi thu hồi đất và tác động tái định cư
- Mục tiêu và nguyên tắc của RP theo yêu cầu của Chính phủ và chính sách của WB về an toàn xã hội
- Tiến độ khảo sát kinh tế xã hội (SES) và IOL
- Phục hồi sinh kế
- Các hình thức bồi thường và tái định cư (liệu chọn tiền mặt hoặc bồi thường bằng hiện vật)
- Các vấn đề về giới trong RP;
- Cơ chế tham gia, khởi nại, giảm sát và đánh giá thông qua tất cả các giai đoạn lập và thực hiện RP
- Phiên họp toàn thể và thảo luận nhóm, hỏi và trả lời

Phát số tay thông tin về bồi thường và tái định cư trong buổi tham vấn đầu tiên cho tất cả những người tham gia. (Số tay thông tin được định kẹm báo cáo này ở Phụ lục 2).

Cuộc họp, địa điểm và thành phần tham gia và các hình ảnh cuộc tham vấn được trình bày ở Phụ lục 3 kẹm báo cáo này.

Tóm tắt các vấn đề được thảo luận và các phản hồi chính trong các cuộc họp như sau:

- Hậu hết người dân cho rằng dự án đem lại những tác động tích cực đến cộng đồng.
- Dự án cần được xây dựng sốm với người dân đã nghệ nội dinh dự án từ lâu nhưng không thấy có tiến triển, khiên người dân đa phướng ở trong tình trạng khó khăn, hỗ phải chờ đợi và không thể quyết định nên hay không nên sửa chữa, cải tạo ngôi nhà hiện tại của họ.
- Bồi thường phải công bằng và cần hỗ trợ tái định cư và phục hồi thu nhập.
Kế hoạch Tài định cư cho Quốc lộ 38 (Quân Gọi – Yên Lên)

- Như cấu hỗ trợ cho nhóm để bổ trợ thương như người gia neo đơn, người khuyết tật, hoa gia dinh có phụ nữ đơn thân là chủ hộ.
- Từ cuộc họp tham vấn với người dân địa phương và chính quyền xã của các địa phương về các hộ bị ảnh hưởng toàn bộ nhà không được biệt riêng tiền bởi thương cho các hộ bị ảnh hưởng có thể mua được đất tổ tự trong địa bàn xã để các hộ bị ảnh hưởng tái định cư. Tuy nhiên, họ yếu cầu chính quyền xã hỗ trợ họ trong quá trình mua đất, nhận giấy tờ pháp lý cho đất và nhà ở mới....
- Người dân đề xuất rằng hệ thống thoát nước cần được nâng cấp và dự án cần được xây dựng theo đúng tiến độ, không tri hoàn xây dựng dự án để giảm thiểu tác động xã hội với công động khu vực dự án.
- Thông tin liên quan đến dự án cần được công bố rộng rãi cho công động khu vực dự án.

8. KHIẾU NẠI VÀ GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI


Co chế giải quyết khiếu nại và các bước giải quyết khiếu nại như sau:

a. Bước 1 - Ủy ban nhân dân xã (CPC)
   Người bị ảnh hưởng có thể khiếu nại lên bất cứ cấp nào của UBND xã, bằng văn bản hoặc bằng lời nói. Các cấp trên có thẩm quyền thông báo cho UBND xã về nội dung khiếu nại. UBND xã sẽ ghi nhận nhà báo và sẽ có 15 ngày sau khi nhận đơn khiếu nại để giải quyết khiếu nại. Ban thư ký có trách nhiệm ghi chép lại và lưu trữ tất cả các khiếu nại gửi đến UBND xã để giải quyết.

b. Bước 2 - Ủy ban nhân dân huyện (DPC)
   Nếu sau 15 ngày, kể từ ngày gửi đơn khiếu nại, người bị ảnh hưởng không nhận được quyết định của UBND xã hoặc nếu UBND xã không đưa ra quyết định hoặc gửi người bị ảnh hưởng không hài lòng với quyết định của UBND xã về khiếu nại của họ, người bị ảnh hưởng có thể nộp đơn, hoặc văn bản hoặc bằng lời nói, tới cấp khai thải viễn nào của Hội đồng cấp huyện hay UBND huyện. Hội đồng cấp huyện có trách nhiệm ghi chép lại và lưu trữ tất cả các khiếu nại gửi đến UBND huyện để giải quyết.

c. Bước 3 - Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (PPC)
   Nếu sau 30 ngày, kể từ ngày người bị ảnh hưởng nộp đơn khiếu nại nhưng không nhận được quyết định từ Hội đồng cấp huyện hay UBND huyện mà bao gồm nguyên tắc, hoặc nếu người bị ảnh hưởng

Được lập bởi: Chi nhánh Hà Nội E.P.C Co., Ltd   62
không hài lòng với quyết định trên, người bị ảnh hưởng có thể nộp đơn, hoặc bằng văn bản hoặc bằng lời nói, tới bạ ký thành viên nào UBND tỉnh. UBND tỉnh có 45 ngày giải quyết khiếu nại một cách thỏa đáng cho tất cả các bên liên quan. UBND tỉnh có trách nhiệm ghi chép lại và lưu trữ tất cả các khiếu nại gửi đến UBND tỉnh chờ giải quyết.

d. Bước cuối - Toà án

Nếu sau 45 ngày kể từ ngày nộp đơn khiếu nại tới UBND tỉnh, người bị ảnh hưởng không nhận được quyết định của UBND tỉnh, hoặc nếu họ không hài lòng với quyết định của UBND tỉnh, họ có thể nộp đơn đến tòa án xét xử. Các phần quyết định của tòa án là kết quả cuối cùng mà các bên phải tuân thủ.

Tự văn hồi vụ kỹ thuật của dự án sẽ cung cấp các báo cáo cần thiết để cải thiện các thủ tục và chiến lược khiếu nại cho PMU3 và cần bộ huyện nếu cần thiết.

Các Hội đồng hoặc sở phát triển và duy trì một cơ sở dữ liệu khiếu nại nhân sự liên quan đến Dự án, bao gồm các thông tin sau: nội dung khiếu nại, người & ngày nhận được khiếu nại, tên và địa chỉ của người khiếu nại, hành động, và hiện trạng.

Người bị ảnh hưởng có quyền khiếu nại về các quyên lợi về bộ thương của họ, đơn gia bộ thương, chính sách, thu hồi đất, tài định cư và các quyên khác liên quan đến các chương trình hỗ trợ tái thiết. Khẩu phần của người bị ảnh hưởng phải được thực hiện bằng văn bản. Người bị ảnh hưởng sẽ trình bày các trường hợp riêng của họ tới các cơ quan có thẩm quyền của UBND huyện, xã mà không phải trả bất kỳ phí, lệ phí nào.

Quy trình giải quyết khiếu nại cho dự án, sẽ được phổ biến thông qua các tài liệu quản cáo thông tin dự án và niêm yết tại các văn phòng của UBND huyện, xã, các huyện. Các khiếu nại sẽ được xem xét giải quyết bởi các hội đồng bỏ thương cấp huyện. Chủ đầu tư phải đảm bảo có trách nhiệm tiếp nhận, theo dõi, quản lý và xử lý các khiếu nại này.

9. SẤP XÉP THỂ CHẾ


9.1. UBND tỉnh (PPC)

UBND tỉnh sẽ có trách nhiệm sau đây:

a. Chi đạo, tổ chức, tuyên truyền, vận động mọi tổ chức, cá nhân về chỉnh sách bộ thương, hỗ trợ, tài định cư và thực hiện giải phóng mặt bằng theo đúng quyết định thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Nâng cao nhận thức về phát triển dự án cho tất cả các tổ chức có liên quan và các cấp hành chính khác trong tỉnh.

b. Chi đạo các sở, ban ngành và ủy ban nhân dân cấp huyện:
Kế hoạch Tài định cư cho Quốc lộ 38 (Quản Gói – Yên Lệnh)

- Lập dự án tài định cư, khu tài định cư để phục vụ cho việc thu hồi đất;
- Lập phương án đổi thırng, hỗ trợ và tài định cư theo thẩm quyền;

c. Phê duyệt hoặc phân cấp cho ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt phương án đổi thỉng, hỗ trợ và tài định cư;

d. Phê duyệt giải đất; ban hành bảng giá tất cả tiền tỷ lệ, quy định các mức hỗ trợ và các biện pháp hỗ trợ theo thẩm quyền; phương án bố trí tài định cư, phương án đào tạo chuyển đổi nghề theo thẩm quyền được giao;

e. Phê duyệt đơn giải được nếu chi tiết trong báo cáo khả quạt giá thuyết của Thẩm định viên dự bị điều kiện để tạo điều kiện cho Hội đồng bố trí thỉng và giải phóng mặt bằng huyện hoàn thiện các phương án bố thỉng.

f. Chỉ đạo các cơ quan có liên quan thực hiện việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân về bố trí thỉng, hỗ trợ và tài định cư theo thẩm quyền pháp luật quy định;

g. Báo dặm sự khác quan, công bằng khi xem xét và quyết định việc bố trí thỉng, hỗ trợ và tài định cư khi Nhà nước thu hồi đất theo thẩm quyền quy định tại Nghị định này;

h. Quyết định hoán đổi phân cấp cho ủy ban nhân dân cấp huyện như chế độ với các trường hợp có tính không thực hiện quyết định thu hồi đất của Nhà nước theo thẩm quyền;

i. Chỉ đạo kiểm tra và xử lý vi phạm trong lĩnh vực bố trí thỉng, hỗ trợ và tài định cư.

9.2. Ban Quản lý dự án 3 (PMU3)

PMU3 thông qua Nhóm môi trường và tài định cư, sẽ có trách nhiệm chính sau đây về tài định cư:

a. Thay mặt chủ đầu tư chuẩn bị RP và các RPs/RPs cấp nhất. Theo dõi và đồng giấc việc thực hiện RPs của các tỉnh dự án do các Hội đồng bố thíng và giải phóng mặt bằng cấp huyện của các tỉnh thực thi việc.

b. Trình MOT phê duyệt Khung chính sách tài định cư và RP chuẩn bị cho dự án và yêu cầu miền tự nhiên cần theo sự ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ để đáp ứng các yêu cầu của WB về tài định cư không tự nguyện;

c. Bố trí vốn xây dựng, kích thích cho việc chuẩn bị và thực hiện RPs của các tỉnh dự án, đảm bảo kinh phí thực hiện RPs có sẵn khi các tỉnh dự án yêu cầu. Chú trách nhiệm tổng hợp kết quả quyết toán phần kinh phí giải phóng mặt bằng đã được dia phương thực hiện vào quyết toán toàn chung của dự án;

d. Phối hợp với các tỉnh dự án và Hội đồng bố thíng tổ chức tập huấn thực hiện RP và/hoặc các hội thảo về công tác bố thíng, hỗ trợ và tài định cư cho các cán bộ thực hiện RP và những cán bộ có liên quan của các tỉnh dự án;

e. Theo dõi, đồng giấc việc tổ chức thực hiện RPs của các Hội đồng bố thíng, giải phóng mặt bằng cấp huyện nhằm đảm bảo thực hiện đầy đủ các nội dung của RPs đã được phê duyệt.
Đề nghị các tỉnh dự án bắn giao mất bằng sắc cho dự án đảm bảo tiến độ và theo thứ tự ưu tiên.

f. Hỗ trợ các tỉnh dự án trong việc tuyển chọn các tư vấn thẩm định giá độc lập dự định kiến và có kinh nghiệm đề thực hiện thẩm định giá.

g. Báo cáo WB tình hình và tiến độ thực hiện RPs theo quý. Tuyên bố và theo dõi thực hiện của Tư vấn giám sát độc lập tái định cư. Theo dõi và giám sát nội bộ và đánh giá kết quả thực hiện RPs của các tỉnh dự án.

h. Phối hợp với UBND các tỉnh kịp thời thảo góp các khó khăn vướng mắc trong việc thực hiện RPs của các Hội đồng bộ thường huyện.

9.3. UBND huyện (DPCs)

a. Chỉ đạo, tổ chức, tuyên truyền, vận động mọi tổ chức, cá nhân về chính sách bộ thường, hỗ trợ, tái định cư và thực hiện giải phóng mặt bằng theo đúng quyết định thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b. Chỉ đạo Hội đồng bộ thường, hỗ trợ và tái định cư cũng cấp lập và tổ chức thực hiện phương án bộ thường, hỗ trợ và tái định cư; thực hiện phê duyệt phương án bộ thường, hỗ trợ và tái định cư theo phân cấp của ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

c. Phối hợp với các sở, ban, ngành, các tổ chức và chủ đầu tư thực hiện dự án đầu tư xây dựng, phương án tạo lập các khu tái định cư tại địa phương theo phân cấp của ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

a. Giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân về bộ thường, hỗ trợ và tái định cư theo thẩm quyền được giao; ra quyết định cưỡng chế và tổ chức cưỡng chế đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền; phối hợp với các cơ quan chức năng tổ chức thực hiện việc cưỡng chế quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

9.4. Hội đồng bộ thường hỗ trợ và tái định cư huyện (DCRC)

Hội đồng bộ thường hỗ trợ và tái định cư cấp huyện do lãnh đạo UBND huyện làm chủ tịch và các thành viên bao gồm đại diện lãnh đạo phòng Tài chính, phòng Tài nguyên và môi trường, phòng công thương, phòng nông nghiệp và chủ đầu tư làm ủy viên. Ngoài ra, còn có đại diện của Mật vụ Tố quốc huyện, Hội Nông dân, Hội phụ nữ, đại diện UBND các xã có đất bị thu hồi và đại diện người bị ảnh hưởng (bao gồm người bị ảnh hưởng là phụ nữ) cũng sẽ được mời tham gia Hội đồng bộ thường hỗ trợ và tái định cư huyện.

Nhiệm vụ chính của Hội đồng bộ thường hỗ trợ và tái định cư huyện như sau:

a. Hỗ trợ UBND tỉnh và UBND huyện trong việc phổ biến thông tin về RP. Hướng dẫn, giải đáp thắc mắc của người sử dụng đất về những vấn đề liên quan đến việc bộ thường, hỗ trợ và tái định cư.

b. Hội đồng bộ thường, hỗ trợ và tái định cư chịu trách nhiệm về tính chính xác, hợp lý của số liệu kiểm kê, tính pháp lý của đất đai, tài sản được bộ thường, hỗ trợ hoặc không được
bồi thường, hỗ trợ trong phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư. Chỉ đạo tổ chức thực hiện giao thực hiện công tác Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; Lập phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, tiến hành các hoạt động tham vấn và tham gia, xuyên trình phục hồi thu nhập và phối hợp với các bên liên quan khác trong việc thực hiện kế hoạch tái định cư.

c. Đại diện những người bị thu hồi đất có trách nhiệm: phản ánh nguyên vọng của người bị thu hồi đất, người phải di chuyển chỗ ở; vận động những người bị thu hồi đất thực hiện di chuyển, giải phóng mặt bằng đúng tiến độ;

d. Tiến hành chỉ trả bồi thường, hỗ trợ, trợ cấp cho người bị ảnh hưởng sau khi RP đã được thông nhất giữa PMU3 và WB. Dạm báo cung cấp kịp thời các khoản thanh toán bồi thường, hỗ trợ và các quyền lợi khác cho người bị ảnh hưởng;

e. Tổ chức bố trí tái định cư cho các hộ bị ảnh hưởng bồi dưỡng theo chính sách.

f. Hỗ trợ UBND huyện trong việc giải quyết khiếu nại ở cấp huyện.

g. Phối hợp với các cơ quan khác trong việc thiết kế và thực hiện các biện pháp phục hồi thu nhập và tái định cư của các hộ gia đình.

h. Định kỳ hàng tháng báo cáo PMU3 về tình hình thực hiện công tác Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, các vấn đề về khiếu nại và giải quyết khiếu nại của người bị ảnh hưởng.

i. Các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật do ụy ban nhân dân các tỉnh và theo thỏa thuận với nhà tài trợ.

9.5. UBND xã (CPCs)

UBND xã sẽ hỗ trợ Hội đồng bồi thường hỗ trợ và tái định cư huyện trong việc thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho dự án. Cụ thể, UBND xã có nhiệm vụ sau đây:

a. Tổ chức tuyên truyền về mục đích thu hồi đất, chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của dự án;

b. Thực hiện hàng ngày công tác chuẩn bị và thực hiện RP

c. Thành lập công tác xã và quy định các nhiệm vụ cho hộ, phân công cán bộ xã hỗ trợ Hội đồng bồi thường hỗ trợ và tái định cư huyện trong việc thực hiện DMS, chuẩn bị hồ sơ thu hồi đất cho dự án, chuẩn bị và thực hiện các hoạt động tái định cư;

d. Xác định đất thay thế cho các hộ bị ảnh hưởng du điều kiện và đề nghị các chương trình phục hồi thu nhập phù hợp với điều kiện của người dân và địa phương;

e. Kỹ các mẫu DMS, xác nhận giấy tờ pháp lý hoặc lịch sử sử dụng đất, chuyển nhượng đất cho các hộ bị ảnh hưởng để thực hiện các yêu cầu đối với việc chuẩn bị kế hoạch bồi thường cho hộ;

f. Giải quyết khiếu nại và khắc phục ở cấp độ đầu tiên theo yêu cầu của pháp luật;

g. Tích cực tham gia trong tất cả các hoạt động thu hồi đất, thanh toán bồi thường, hỗ trợ và tái định cư và các công việc liên quan khác.

**Được lập bởi: Chū nhành Hà Nội E.P.C Co., Ltd**
h. Định kỳ hàng tháng báo cáo Hội đồng hỗ trợ và tái định cư cấp huyện về tình hình thực hiện công tác Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, các vấn đề về khiếu nại và giải quyết khiếu nại của người bị ảnh hưởng.

9.6. Cơ quan giám sát độc lập

Giám sát độc lập có thể được tiến hành bởi một viên nghiên cứu, một trường đại học hoặc một tổ chức phi chính phủ chuyên ngành khoa học xã hội. Đơn vị này sẽ thực hiện khảo sát kinh tế xã hội, giám sát và đánh giá việc thực hiện kế hoạch tái định cư cho dự án. Các báo cáo về đánh giá quy trình, sự phù hợp của các kế hoạch tái định cư và các đề xuất có liên quan cần được lập định kỳ.
10. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Quá trình thực hiện và lực lượng thực hiện như sau:

a. Chuẩn bị các thủ tục lấy đất cho dự án. Sau khi có thỏa thuận nguyên tắc giữa Chính phủ Việt Nam và WB về Hiệp định vay vốn, PMU3 sẽ chuẩn bị hồ sơ tài liệu và tiến hành trình thủ tục để các tỉnh dự án phê duyệt cấp đất cho dự án. Hồ sơ gồm có các Quyết định có liên quan đến dự án.

b. Thành lập DCRC. Nếu huyện nào mà DCRC chưa được thành lập, UBND tỉnh dự án sẽ thành lập DCRC cho dự án và giao nhiệm vụ cho các cơ quan, tổ chức có liên quan.

c. Xác định ranh giới giải phóng đất cho dự án. PMU3 sẽ phối hợp với UBND các tỉnh và Sở Tài nguyên môi trường tỉnh để xác định chỉ giới đường đỏ giải phóng đất và ranh giới có sự kết hợp chặt chẽ của tư vấn thiết kế chi tiết.

d. Đào tạo cán bộ tái định cư. Sau khi DCRC được thành lập, PMU3. với sự hỗ trợ của các tư vấn dự án, sẽ phát triển và tiến hành chương trình đào tạo cho việc cập nhật và thực hiện RP. Chương trình đào tạo ít nhất bao gồm định hướng về RP, vai trò của các cơ quan trong thực hiện RP, quá trình chuẩn bị báo cáo, giải quyết khiếu nại, tiếp nhận, báo cáo sẽ tham gia/tham vấn người bị ảnh hưởng, tái định cư có liên quan đến vấn đề giải phóng đất và giám sát/báo cáo tái định cư nội bộ. Các thành phần tham gia đào tạo bao gồm đại diện của UBND xã, DCRC, UBND huyện và các tổ chức phi chính phủ địa phương...

e. Sự tham gia của Cơ quan giám sát độc lập. PMU3 sẽ tổ chức các dịch vụ của cơ quan giám sát độc lập để thực hiện giám sát và đánh giá độc lập các hoạt động lập và thực hiện RP. Cơ quan giám sát độc lập sẽ trình báo cáo hàng quý tới PMU3 và WB.

f. Phổ biến thông tin trước khi DMS. Trước khi thu hồi đất, trong vòng 90 đối với đất nông nghiệp và 180 ngày đối với đất phi nông nghiệp, DCRC phải gửi thông báo bằng văn bản đến các chủ sở hữu đất bị ảnh hưởng nếu lấy đất thu hồi đất, thông tin về dự án, tiến độ thực hiện, trách nhiệm của tổ chức và cơ chế khiếu nại. Thông tin được thông báo qua hệ thống phát thông tin về dự án cho người dân trong khu vực dự án. Thông tin được thông báo qua hệ thống phát thông tin của dự án có liên quan đến các chủ sở hữu đất bị ảnh hưởng.

   ○ Trước khi kiểm kê thiệt hại và kiểm đếm chi tiết, PMU3 phối hợp với chính quyền địa phương để phân biệt cho từng vùng trong khu vực dự án. Thông tin được thông báo qua hệ thống phát thông tin của dự án có liên quan đến các chủ sở hữu đất bị ảnh hưởng.

   ○ Các cuộc họp tham vấn sẽ được tổ chức ở các xã bị ảnh hưởng bởi dự án để thông báo cho cộng đồng bị ảnh hưởng về phạm vi và quy mô của dự án, các tác động, chính sách và quyền lợi cho tất cả các thiệt hại, tiến độ thực hiện, trách nhiệm của tổ chức và cơ chế khiếu nại. Sở tay (bảo gồm hình ảnh hoặc sách) liên quan đến việc thực hiện dự án sẽ được chuẩn bị và cung cấp cho tất cả các xã bị ảnh hưởng trong các cuộc họp.
Kế hoạch Tái định cư cho Quốc lộ 38 (Quán Gỏi – Yên Lệnh)

được lập bởi: Chi nhánh Hà Nội E.P.C Co., Ltd

1. Tiến hành khảo sát giá thay thế bộ một thẩm định viên: Nếu sự khác biệt đáng kể giữa giá bồi thường mà UBND tỉnh dự án ban hành và giá thị trường như giá thay thế mà thẩm định viên có trình độ đã thực hiện khảo sát, thì UBND tỉnh sẽ cập nhật đơn giá bồi thường theo quy định và thực hiện theo hướng dẫn của Nghị định số 197/2004/CP và Nghị định 17/2006/ND-CP.


3. Lập kế hoạch bồi thường. DCRC chịu trách nhiệm áp giá và lập các bảng bồi thường cho từng xã/phường bị ảnh hưởng. UBND các huyện sẽ thẩm định các bảng liên quan đến giá thị trường đã phê duyệt như ở RCS, số lượng tài sản bị ảnh hưởng, trợ cấp và hỗ trợ đặc biệt mà người bị ảnh hưởng được hưởng. Don giá được thông báo cho người bị ảnh hưởng và dán ở văn phòng các xã. Tất cả các bảng điều etwa áp giá bồi thường phải được kiểm tra và ký xác nhận bởi người bị ảnh hưởng để chứng minh đã đóng thuan.

4. Lập các biện pháp phục hồi thu nhập và Kế hoạch tái định cư. DCRC và/hoặc các cơ quan có liên quan hoặc các tổ chức chịu trách nhiệm lập và thực hiện chương trình phục hồi thu nhập hoặc sinh kế và cùng với hỗ trợ của các tư vấn dự án sẽ thực hiện đánh giá nhu cầu để thiết kế biện pháp phục hồi thu nhập và kế hoạch tái định cư phù hợp cho hộ bị ảnh hưởng nặng và hộ dễ bị tổn thương.

5. Phát hành Thông báo làm việc (NTP) cho từng mục cụ thể. PMU3 sẽ không phát hành PMU3 thông báo về sở hữu đất đai cho bất kỳ hạng mục nào (gói thầu) cho đến khi người đứng đầu của DCRC chính thức xác nhận bằng văn bản rằng (i) đã chi trả đủ bồi thường cho người bị ảnh hưởng và các biện pháp phục hồi theo RP cập nhật đã được PMU3 và WB chấp thuận; (ii) người bị ảnh hưởng đã được bồi thường đã sẵn sàng di dời ra khỏi khu vực được hỗ trợ; và (iii) khu vực được hỗ trợ đã được giải phóng mặt bằng hoàn toàn.


<table>
<thead>
<tr>
<th>Bảng 29: Tiện độ thực hiện RP</th>
</tr>
</thead>
</table>

<table>
<thead>
<tr>
<th>Hoạt động</th>
<th>Tiến độ</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>1. Lập RP, GOV và WB xem xét và phê duyệt</td>
<td>Từ Q1 đến Q3- 2013</td>
</tr>
<tr>
<td>2. Huy động thực hiện (công bố thông tin, sắp xếp thế chế, xây dựng</td>
<td>Q-2013</td>
</tr>
<tr>
<td>nguồn lực để thực hiện, tuyển nhà thuê để RCS và giám sát đánh giá</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>độc lập, lập tiến độ chi tiết việc thực hiện RP theo từng huyện dự án, bao gồm</td>
<td></td>
</tr>
</tbody>
</table>

Được lập bởi: Chi nhánh Hà Nội E.P.C Co., Ltd
### Hoạt động

<table>
<thead>
<tr>
<th>Hoạt động</th>
<th>Tiến độ</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>ngân sách cần thiết cho từng tháng của năm...</td>
<td>Q3-2014</td>
</tr>
<tr>
<td>3, Xác định chi giới thu hồi đất thực tế và thông báo khu vực dự án cho chính quyền địa phương cũng như cho người bị ảnh hưởng.</td>
<td>Q1-2014</td>
</tr>
<tr>
<td>4, UBND tỉnh thể duyệt thư hồi đất cho dự án và UBND huyện quyết định về việc thu hồi đất đối với người bị ảnh hưởng.</td>
<td>Q1-2014</td>
</tr>
<tr>
<td>5, Thực hiện DMS, RCS và các quyền lợi cho người bị ảnh hưởng (kế hoạch bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho từng hộ bị ảnh hưởng), công bố các kế hoạch ở các xã theo yêu cầu của pháp luật, trình kế hoạch bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho từng hộ bị ảnh hưởng lên các Sở liên quan ở các huyện và tỉnh xem xét và sau đó UBND tỉnh hoặc UBND huyện sẽ phê duyệt tùy theo sự bố trí sắp xếp của từng tỉnh. Công bố kế hoạch đã được phê duyệt cho người bị ảnh hưởng và chính quyền xã ở từng xã để kiểm tra đã theo quy định của pháp luật chưa.</td>
<td>Q2 đến Q3-2014</td>
</tr>
<tr>
<td>6, Chỉ trả bồi thường cho người bị ảnh hưởng</td>
<td>Q3-2014</td>
</tr>
<tr>
<td>7, Phân bổ lô đất cho hộ bị ảnh hưởng phải di dời và di dời hộ đến nơi ở mới.</td>
<td>Q3 đến Q4-2014</td>
</tr>
<tr>
<td>8, Thiết kế các hoạt động phục hồi thu nhập theo tham vấn với người bị ảnh hưởng và các bên liên quan khác và tiến hành các hoạt động với người bị ảnh hưởng để người bị ảnh hưởng lựa chọn các hoạt động thay vì chỉ trả tiền mặt để tự di dời.</td>
<td>Q2 đến Q4-2014</td>
</tr>
<tr>
<td>9, Giám sát và đánh giá thực hiện RP</td>
<td>Q1-2013 đến Q1-2015</td>
</tr>
<tr>
<td>10, Giải quyết khiếu nại</td>
<td>Xuyên suốt cả quá trình thực hiện RP</td>
</tr>
<tr>
<td>11, Các báo cáo định kỳ trong quá trình thực hiện.</td>
<td>Hàng quý</td>
</tr>
</tbody>
</table>

### 11. GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ

#### 11.1. Giám sát tái định cư nội bộ

1. Giám sát nội bộ là trách nhiệm của PMU3 và Hội đồng bồi thường hỗ trợ và tái định cư huyện với sự hỗ trợ từ các chuyên gia tư vấn của dự án. Giám sát tái định cư nội bộ nhằm mục đích:

   a. Đảm bảo thanh toán bồi thường cho người bị ảnh hưởng theo loại hình tổn thất và tác động.
b. Đảm bảo các hoạt động tái định cư được thực hiện theo chính sách đã được thống nhất trong RP.

c. Xác định xem quá trình chuyển đổi, các biện pháp phục hồi thu nhập và hỗ trợ tái định cư yêu cầu được cung cấp đúng thời hạn hay không.

d. Đánh giá xem các hỗ trợ phục hồi thu nhập đã được cung cấp chưa và đề xuất các biện pháp khắc phục nếu các mục tiêu phục hồi thu nhập của các hộ gia đình không đạt được.

e. Phổ biến công khai thông tin và thủ tục.

f. Xác định xem các thủ tục khiếu nại có được tuân thủ hay không và có các vấn đề tồn đọng cần chú ý của cấp quản lý hay không.

g. Ưu tiên cho các mối quan tâm và nhu cầu của người bị ảnh hưởng, đặc biệt là các hộ gia đình nghèo và dễ bị tổn thương.

h. Đảm bảo sự chuyển tiếp giữa di dời và giải phóng mặt bằng và bắt đầu thi công trình dân dụng nhịp nhàng và rằng các khu vực thi công sẽ không được bàn giao cho các công trình dân dụng cho đến khi các hộ gia đình bị ảnh hưởng đã được đền bù, hỗ trợ và tái định cư thỏa đáng.

2, PMU3 sẽ nộp báo cáo giám sát quý tới WB. Các báo cáo giám sát nội bộ sẽ bao gồm nhưng không giới hạn các thông tin sau:

a. Số hộ bị ảnh hưởng, loại ảnh hưởng, tình trạng thanh toán bồi thường và tái định cư của người bị ảnh hưởng.

b. Tình trạng giải ngân thanh toán bồi thường cho người bị ảnh hưởng.

c. Tình trạng kế hoạch phục hồi thu nhập và các vấn đề thực hiện.

d. Kết quả giải quyết khiếu nại và bất kỳ vấn đề nào cần chú ý và hành động quản lý.

e. Mọi lo ngại và nhu cầu của các hộ gia đình bị ảnh hưởng nặng, nhóm người nghèo và dễ bị tổn thương và làm thế nào những mối lo ngại này đang được giải quyết.

11.2. Giám sát tái định cư độc lập

Mục tiêu chính của giám sát tái định cư độc lập là cung cấp một đánh giá độc lập định kỳ về việc (i) đạt được các mục tiêu tái định cư, (ii) thay đổi mức sống và sinh kế, (iii) khôi phục cơ sở kinh tế và xã hội của người dân bị ảnh hưởng; (iv) hiệu quả và tính bền vững của các quyền lợi; và (v) sự cần thiết của các biện pháp giảm thiểu theo yêu cầu.

Giám sát tái định cư độc lập bao gồm các vấn đề cụ thể như sau:

(i) Tham vấn và nâng cao nhận thức của công đồng về chính sách tái định cư và các quyền lợi;
(ii) Tài liệu về tác động và thanh toán (các biểu mẫu DMS, tài liệu bộ thường,) như thống nhất trong RP;
(iii) Phơi hở các hoạt động tái định cư với tiến độ xây dựng;
(iv) Việc thu hồi đất và các thủ tục chuyển giao;
(v) Xây dựng/xây dựng lại nhà ở thay thế và công trình trên đất còn lại hoặc các địa điểm tái định cư mới; Giảm sát việc hỗ trợ của chính quyền địa phương và công động trong hỗ trợ các hộ gia đình bị ảnh hưởng một phần hoặc toàn bộ nhà, phải mua đất để di dời đến nơi ở mới hoặc phải sửa chữa lại nhà bị ảnh hưởng một phần;
(vi) Mục độ hai lòng của các hộ bị ảnh hưởng với các quy định và việc thực hiện các kế hoạch tái định cư;
(vii) Cơ chế giải quyết khiếu nại (tài liệu, quá trình, cách giải quyết, các vấn đề khiếu nại...);
(viii) Hiệu quả, tác động và tính bền vững của các quyền lợi và các biện pháp phục hồi và sự cần thiết phải cải thiện hon nữa, theo yêu cầu; Thực hiện các hoạt động phục hồi sinh kế và đánh giá mức độ phục hồi hoặc cải thiện. Đề xuất yêu cầu cải thiện nếu có hộ bị nghèo đói;
(ix) Các tác động và chiến lược về giới;
(x) Năng lực của các hộ bị ảnh hưởng trong việc phục hồi/thiết lập lại sinh kế và mức sống. Sự chủ ý đặc biệt đánh giá cho các hộ gia đình bị ảnh hưởng nặng và để bị tổn thương;
(xi) Các tác động tái định cư gây ra trong quá trình thi công;
(xii) Sự tham gia của người bị ảnh hưởng trong quy hoạch, cập nhật và thực hiện RP;
(xiii) Năng lực thế chế, giám sát nội bộ và báo cáo.
(xiv) Thông tin về các nguồn vốn của chính phủ về đến dự đất đai, tài sản và các khoản hỗ trợ tái sản trên đất cho các hộ gia đình bị ảnh hưởng (nếu được thực hiện, phải minh bạch, hiệu quả).

Giám sát thực hiện RP sẽ được dựa trên việc nghiên cứu tái tại văn phòng và thẩm thực địa, các cuộc họp với các ban ngành và các cán bộ địa phương và các hộ gia đình bị ảnh hưởng. Các cuộc họp riêng sẽ được tổ chức với phụ nữ và các hộ gia đình để bị tổn thương.

Từ tháng 6 đến tháng 12. sau khi hoàn thành tái định cư, dịch vụ tư vấn tái định cư sẽ tiến hành một nghiên cứu đánh giá để xác định xem có đạt được các mục tiêu tái định cư hay không. Phương pháp luận cho việc nghiên cứu đánh giá sẽ chủ yếu dựa trên sự so sánh về tình trạng kinh tế - xã hội của các hộ gia đình bị ảnh hưởng nang trước và sau khi tái định cư. Nếu kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng các mục tiêu của RP không đạt được, EMA sẽ đề xuất các biện pháp thích hợp bổ sung để đáp ứng các mục tiêu RP. Các hoạt động sẽ bao gồm:

Kế hoạch Tái định cư cho Quốc lộ 38 (Quản Gọi – Yên Lệnh)

Được lập bởi: Chi nhánh Hà Nội E.P.C Co., Ltd
Kế hoạch Tài định cư cho Quốc lộ 38 (Quận Gợi – Yến Lênh)

- Sử dụng các dữ liệu cơ bản được thu thập trong khảo sát kinh tế - xã hội để đánh giá những thay đổi trong: thu nhập và chi phí hộ gia đình, các khoản mục chi tiêu, nghề nghiệp chính/phụ, số tiền vay và các khoản nợ, điều kiện vật liệu và sở hữu các mặt hàng tiêu dùng, diện tích đất và tính trạng sở hữu, tỷ lệ trẻ em đến trường, tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng và sức khỏe nói chung, và khoảng cách tới các dịch vụ công cộng và cơ sở hạ tầng.

- Thu thập các chỉ số định tính về người bị ảnh hưởng, đánh giá những thay đổi về mức sống trước và sau khi có dự án của các hộ gia đình và công đồng, trong đó có thể được thu thập thông qua các câu hỏi mở, phòng vấn bản báo cáo, nghiên cứu trường hợp, hoặc nhóm thảo luận thống qua việc sử dụng một loạt các công cụ và phương pháp PRA.

- Xác nhận với người bị ảnh hưởng xem các dịch vụ và các nguồn lực công đồng bị hư hỏng trong quá trình xây dựng công trình đã được khởi phát hoàn toàn như điều kiện và năng lực hoạt động trước đây hay chưa.

Giám sát tài định cư được thực hiện bởi một công ty tư vấn quốc tế hoặc công ty tư vấn trong nước, gồm các chuyên gia trong nước và nước ngoài. Giám sát sẽ được thực hiện trên cơ sở hàng quý và các báo cáo giám sát hàng quý sẽ được trình lên PMU3. Các báo cáo hàng quý sẽ làm nổi bật các vấn đề và các vấn đề phát sinh và nếu cần thiết sẽ đề xuất các biện pháp giảm thiểu cụ thể và giới hạn thời gian. Về mặt nộp hồ sơ, các báo cáo này sẽ được trình PMU3 như sau:

a. Một báo cáo khối động ngân gòn được nộp trong vòng hai tuần sau khi hoàn thành các hoạt động khối động.

b. Báo cáo giám sát tuần thứ và báo cáo giám sát cuối cùng được nộp trong vòng hai tuần sau khi hoàn thành các hoạt động giám sát.

c. Báo cáo đánh giá sau dự án sẽ được nộp trong vòng hai tuần sau khi hoàn thành các hoạt động giám sát.

12. CHI PHÍ VÀ NGÂN SÁCH

12.1. Nguyên tắc

Hồ bì ảnh hưởng sẽ được bồi thường theo nguyên tắc về giá thay thế công với khoản hỗ trợ tài định cư và hỗ trợ phục hồi/cải thiện sinh kế.

Nghiên cứu giá thay thế được yêu cầu và để đảm bảo chi phí uơc tính cho RP này dựa trên giá thay thế. Trước khi thực hiện RP sẽ thực hiện cập nhật và nghiên cứu sâu hơn về giá thay thế và sau đó sẽ được xem xét/phê duyệt bởi chính quyền tỉnh dự án trước khi sử dụng để tính toán gói bồi thường cho người bị ảnh hưởng.

Chỉ trả bồi thường cho người bị ảnh hưởng bởi dự án dựa trên các nguyên tắc sau:

(i) Đất sản xuất (đất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất vườn và đất làm nghiệp) được tính dựa trên giá thị trường hiện tại, phân án các giao dịch mua bán đất gần đây trong khu vực...
Kế hoạch Tài chính cụ cho Quốc lộ 38 (Quản Gỗ – Yên Lệnh)

dự án, hoặc trong trường hợp không có các giao dịch như vậy, tính dựa trên các giao dịch mua bán đã và đà ở các vị trí liên kế hoặc các vị trí khác có các thuộc tính có thể so sánh được, hoặc trong trường hợp không có các giao dịch như vậy, tính dựa trên giá trị sản xuất;

(ii) Đạt thứ cơ được tính dựa trên giá thị trường hiện tại, phân tích các giao dịch mua bán đã và đà, trong trường hợp không có các giao dịch như vậy, tính dựa trên các giao dịch gần đây tại các địa điểm khác với các thuộc tính có thể so sánh được;

(iii) Nhà ở và các cấu trúc có định khác, dựa trên giá thị trường hiện tại của vật liệu và nhân công, không tính khoản hao hoặc khấu trừ vật liệu xây dựng tan dụng;

(iv) Hoa màu hàng năm, tính tương đương với giá thị trường hiện hành của hoa màu tại thời điểm biên;</n
(v) Cây lâu năm, đến but bằng tiền mặt tương đương với giá trị thị trường hiện tại của cây trồng theo loại cây, tuổi cây và giá trị sản xuất (sản xuất trong tương lai) tại thời điểm biên;</n
(vi) Cây lấy gỗ, dựa vào loại cây và chiều cao ngang ngược theo giá thị trường hiện tại.

12.2. Khảo sát giá thay thế

Khảo sát giá thay thế cho RP này được tư vấn thực hiện đầu năm 2013, Chi phí này được sử dụng để lập chi phí ước tính cho RP.

Để thực hiện khảo sát giá thay thế, các nhóm điều tra đã thực hiện các công việc sau đây, bao gồm thẩm định trường các địa phương thẩm giá dự án.


(ii) Hợp với Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở xây dựng, Sở Nông nghiệp và Phát triển nong thon, thảo luận về khuyễn khích pháp lý, nguyên tắc, phục vụ và quy trình mà các tỉnh dự án áp dụng để xác định đơn giá tài sản (đặt và tài sản không phải là đặt). Nhóm tiến hành phỏng vấn và thu nhận ý kiến từ các phòng ban của tỉnh và huyện về các chi phí hiện hành được sử dụng để bị thọ cho người bị ảnh hưởng do thu hồi đất trên các địa bàn địa phương.

(iii) Phỏng vấn các bộ địa phương và lãnh đạo xã được chọn cũng như người dân địa phương về các mục giá đặt trên thị trường hiện nay đang giao dịch trên địa bàn huyện/xã được chọn. Đối với các xã dự án không có các giao dịch mua bán đất hoặc thị trường mua bán đất không hoạt động, giá thay thế được xác định dựa trên những sự kiện thực tế khác, chẳng hạn như các thuộc tính và vị trí sản xuất để thường lãnh và xác định giá trị thay thế cho đất không phải là đặt ở.

(iv) Tìm hiểu giá vật liệu xây dựng từ các nhà cung cấp địa phương, các cửa hàng vật liệu

Được lập bởi: Chi nhánh Hà Nội E.P.C Co., Ltd

75
Kế hoạch Tái định cư cho Quốc lộ 38 (Quán Gỏi – Yên Lệnh)

xây dựng tại các huyện/xã được lựa chọn, phong vấn các nhà thiết kế địa phương và các công ty xây dựng, nhà thương địa phương và người xây dựng địa phương ở các huyện/xã được chọn để tìm hiểu các chi phí hiện tại về vật liệu, nhân công và chi phí xây dựng công trình kiến trúc và công trình phụ phổ biến khác như nhà cấp 1, cấp 2, cấp 3, cấp 4 và các kết cấu tạm như hàng rào, giếng nước, sân…

(v) Gặp gỡ các nhà cung cấp và các chuyên gia nông nghiệp ở các huyện/xã được lựa chọn, kế cận các cán bộ của Sở Nông nghiệp huyện, để tìm hiểu và thiết lập mức giá thị trường hiện tại cho cây lâu năm, hoa màu và cây trồng, và cây ăn quả.

(vi) Phân tích các kết quả khảo sát và xác định đơn giá bồi thường đề xuất cho dự án: cây lâu năm, hoa màu và cây trồng, để tìm hiểu và thiết lập mức giá thị trường hiện tại để tìm kiếm bồi thường cho dự án ở các xã được lựa chọn.

Chi tiết kết quả khảo sát giá thay thế chi tiết ở từng xã được định kèm báo cáo này tại phụ lục 4.

12.3. Đơn giá bồi thường đề xuất

Bảng sau thể hiện đơn giá bồi thường đất đề xuất cho dự án:

Bảng 30: Đơn giá bồi thường đất đề xuất cho dự án

<table>
<thead>
<tr>
<th>TT</th>
<th>Mục</th>
<th>Đơn giá đề xuất</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>I</td>
<td>Đất thổ cỏ</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>1.1</td>
<td>Huyện Mỹ Hảo</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>1.1.1</td>
<td>Xã Minh Đức</td>
<td>9.000.000</td>
</tr>
<tr>
<td>1.2</td>
<td>Huyện Bình Giang</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>1.2.1</td>
<td>Xã Hưng Thịnh</td>
<td>10.000.000</td>
</tr>
<tr>
<td>1.2.2</td>
<td>Xã Vĩnh Tuy</td>
<td>3.500.000</td>
</tr>
<tr>
<td>1.2.3</td>
<td>Xã Vĩnh Hồng</td>
<td>3.500.000</td>
</tr>
<tr>
<td>1.2.4</td>
<td>Xã Tráng Liệt</td>
<td>8.000.000</td>
</tr>
<tr>
<td>1.2.5</td>
<td>Xã Thức Kháng</td>
<td>6.000.000</td>
</tr>
<tr>
<td>1.3</td>
<td>Huyện Ân Thi</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>1.3.1</td>
<td>Xã Phú Ứng</td>
<td>3.500.000</td>
</tr>
<tr>
<td>1.3.2</td>
<td>Xã Bãi Sây</td>
<td>6.000.000</td>
</tr>
<tr>
<td>1.3.3</td>
<td>Xã Tân Phúc</td>
<td>6.000.000</td>
</tr>
<tr>
<td>1.3.2</td>
<td>Xã Quảng Vinh</td>
<td>2.000.000</td>
</tr>
<tr>
<td>1.3.5</td>
<td>Xã Hoàng Hoa Thắm</td>
<td>1.800.000</td>
</tr>
<tr>
<td>1.3.6</td>
<td>Thị Trấn Ân Thi</td>
<td>10.000.000</td>
</tr>
<tr>
<td>1.3.7</td>
<td>Xã Quảng Lăng</td>
<td>1.500.000</td>
</tr>
<tr>
<td>1.4</td>
<td>Huyện Kim Động</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>1.4.1</td>
<td>Xã Nghĩa Dân</td>
<td>5.500.000</td>
</tr>
<tr>
<td>1.4.2</td>
<td>Xã Toản Thắng</td>
<td>8.000.000</td>
</tr>
<tr>
<td>II</td>
<td>Đất trồng cây hàng năm</td>
<td></td>
</tr>
</tbody>
</table>
Kế hoạch Tái định cư cho Quốc lộ 38 (Quán Gỏi – Yên Lệnh)

<table>
<thead>
<tr>
<th>TT</th>
<th>Mục</th>
<th>Đơn giá để xuất</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>2.1</td>
<td>Huyện Mỹ Hảo</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.2</td>
<td>Huyện Bình Giang</td>
<td>120.000</td>
</tr>
<tr>
<td>2.3</td>
<td>Huyện An Thì</td>
<td>125.000</td>
</tr>
<tr>
<td>2.4</td>
<td>Huyện Kim Đồng</td>
<td>125.000</td>
</tr>
<tr>
<td>III</td>
<td>Đất trồng cây lâu năm</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3.1</td>
<td>Huyện Mỹ Hảo</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3.2</td>
<td>Huyện Bình Giang</td>
<td>140.000</td>
</tr>
<tr>
<td>3.3</td>
<td>Huyện An Thì</td>
<td>150.000</td>
</tr>
<tr>
<td>3.4</td>
<td>Huyện Kim Đồng</td>
<td>150.000</td>
</tr>
</tbody>
</table>

12.4. Chi phí ước tính

Chi phí cho RP bao gồm:

(a). Bồi thường cho đất và các tài sản trên đất và bao gồm cả hỗ trợ gia đình cá nhân và tài sản công cộng.


(c). Chi phí xây dựng khu tái định cư sẽ được người bị ảnh hưởng hoàn trả lại nhưng giá định rằng sẽ cần thêm 20% tổng số tiền bồi thường đất hỗ trợ để nâng cấp khu tái định cư.

(d). Chi phí thực hiện RP (diễn hành, xác định chi giới trên mặt đất, bản đồ địa chính, chi phí cho DMS, cho nhóm làm việc ở các xã, cho tư vấn...): Trích 2% từ tổng chi phí bồi thường và hỗ trợ.

(e). Dự phòng: Trích 35% từ tổng chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.

Bảng 31: Uớc tính chi phí bồi thường và tái định cư theo giá thay thế

<table>
<thead>
<tr>
<th>TT</th>
<th>Hàng mục</th>
<th>Số lượng</th>
<th>Đơn giá trung bình</th>
<th>Thành tiền (VND)</th>
<th>Ghi chú</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>A</td>
<td>Bồi thường đất</td>
<td>94.851</td>
<td>57.157.991.500</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>I</td>
<td>Đất thờ c u</td>
<td>7.158</td>
<td>46.420.200.000</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>1.1</td>
<td>Huyện Mỹ Hảo</td>
<td>878</td>
<td>7.902.000.000</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>1.1.1</td>
<td>Xã Minh Đức</td>
<td>878</td>
<td>9.000.000</td>
<td>7.902.000.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>1.2</td>
<td>Huyện Bình Giang</td>
<td>210</td>
<td>2.100.000.000</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>1.2.1</td>
<td>Xã Hưng Thịnh</td>
<td>210</td>
<td>10.000.000</td>
<td>2.100.000.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>1.2.2</td>
<td>Xã Vĩnh Tuy</td>
<td>-</td>
<td>3.500.000</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
</tbody>
</table>

Được lập bởi: Chí nhánh Hà Nội E.P.C Co., Ltd
<table>
<thead>
<tr>
<th>TT</th>
<th>Hạng mục</th>
<th>Số lượng</th>
<th>Đơn giá trung bình</th>
<th>Thành tiền (VNĐ)</th>
<th>Ghi chú</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>1.2.3</td>
<td>Xã Vĩnh Hồng</td>
<td>-</td>
<td>3.500.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td>1.2.4</td>
<td>Xã Tráng Liệt</td>
<td>-</td>
<td>8.000.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td>1.2.5</td>
<td>Xã Thúc Kháng</td>
<td>-</td>
<td>6.000.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td>1.3</td>
<td>Huyện Án Thi</td>
<td>6.070</td>
<td>36.418.200.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td>1.3.1</td>
<td>Xã Phú Ung</td>
<td>-</td>
<td>3.500.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td>1.3.2</td>
<td>Xã Bài Sây</td>
<td>5.621</td>
<td>6.000.000</td>
<td>33.725.400.000</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td>1.3.3</td>
<td>Xã Tấn Phúc</td>
<td>449</td>
<td>6.000.000</td>
<td>2.692.800.000</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td>1.3.2</td>
<td>Xã Quang Vinh</td>
<td>-</td>
<td>2.000.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td>1.3.5</td>
<td>Xã Hoàng Hoa Thám</td>
<td>-</td>
<td>1.800.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td>1.3.6</td>
<td>Thị Trần Án Thi</td>
<td>-</td>
<td>10.000.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td>1.3.7</td>
<td>Xã Quảng Lãng</td>
<td>-</td>
<td>1.500.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td>1.4</td>
<td>Huyện Kim Động</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td>1.4.1</td>
<td>Xã Nghĩa Dân</td>
<td>-</td>
<td>5.500.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td>1.4.2</td>
<td>Xã Toàn Thắng</td>
<td>-</td>
<td>8.000.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td>II</td>
<td>Đất trồng cây hàng năm</td>
<td>86.508</td>
<td>10.571.891.500</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td>2.1</td>
<td>Huyện Mỹ Hào</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td>2.2</td>
<td>Huyện Bình Giang</td>
<td>48.332</td>
<td>5.799.804.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td>2.3</td>
<td>Huyện Án Thi</td>
<td>25.315</td>
<td>3.164.312.500</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td>2.4</td>
<td>Huyện Kim Động</td>
<td>12.862</td>
<td>1.607.775.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td>III</td>
<td>Đất trồng cây lâu năm</td>
<td>1.185</td>
<td>165.900.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td>3.1</td>
<td>Huyện Mỹ Hào</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td>3.2</td>
<td>Huyện Bình Giang</td>
<td>1.185</td>
<td>165.900.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td>3.3</td>
<td>Huyện Án Thi</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td>3.4</td>
<td>Huyện Kim Động</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td>B</td>
<td>Bồi thường nhà cửa, vật kiến trúc</td>
<td>541</td>
<td>2.086.500.000</td>
<td>Xem bảng 31.2</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td>I</td>
<td>Huyện Mỹ Hào</td>
<td>460</td>
<td>1.725.000.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td>1</td>
<td>Xã Minh Đức</td>
<td>460</td>
<td>3.750.000</td>
<td>1.725.000.000</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td>II</td>
<td>Huyện Bình Giang</td>
<td>40</td>
<td>200.000.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td>1</td>
<td>Xã Hưng Thịnh</td>
<td>40</td>
<td>5.000.000</td>
<td>200.000.000</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td>2</td>
<td>Xã Vĩnh Tuy</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td>3</td>
<td>Xã Vĩnh Hồng</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td>TT</td>
<td>Hạng mục</td>
<td>Số lượng</td>
<td>Đơn giá trung bình (VNĐ)</td>
<td>Thành tiền (VNĐ)</td>
<td>Ghi chú</td>
</tr>
<tr>
<td>----</td>
<td>----------------</td>
<td>-----------</td>
<td>-------------------------</td>
<td>------------------</td>
<td>---------</td>
</tr>
<tr>
<td>4</td>
<td>Xã Tràng Liệt</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>5</td>
<td>Xã Thúc Kháng</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>III</td>
<td>Huyện Án Thí</td>
<td>41</td>
<td></td>
<td>161.500.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>1</td>
<td>Xã Phú Úng</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2</td>
<td>Xã Bãi Sây</td>
<td>41</td>
<td>3.939.024</td>
<td>161.500.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3</td>
<td>Xã Tân Phúc</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4</td>
<td>Xã Quang Vinh</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>5</td>
<td>Xã Hoàng Hoa Thám</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>6</td>
<td>Thị Trấn Án Thí</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>7</td>
<td>Xã Quảng Lạng</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>IV</td>
<td>Huyện Kim Động</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>1</td>
<td>Xã Nghĩa Dân</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2</td>
<td>Xã Toàn Thắng</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>C</td>
<td>Bốp thường công trình phụ</td>
<td>2.995</td>
<td>723.440.000</td>
<td>Xem bảng 31.3</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>I</td>
<td>Huyện Mỹ Hào</td>
<td>35</td>
<td></td>
<td>70.000.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>1</td>
<td>Xã Minh Đức</td>
<td>35</td>
<td>2.000.000</td>
<td>70.000.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>II</td>
<td>Huyện Bình Giang</td>
<td>76</td>
<td>1.157.895</td>
<td>88.000.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>1</td>
<td>Xã Hưng Thịnh</td>
<td>76</td>
<td>1.157.895</td>
<td>88.000.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2</td>
<td>Xã Vĩnh Tuy</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3</td>
<td>Xã Vĩnh Hồng</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4</td>
<td>Xã Tràng Liệt</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>5</td>
<td>Xã Thúc Kháng</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>III</td>
<td>Huyện Án Thí</td>
<td>2.884</td>
<td></td>
<td>565.440.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>1</td>
<td>Xã Phú Úng</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2</td>
<td>Xã Bãi Sây</td>
<td>2.615</td>
<td>190.669</td>
<td>498.600.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3</td>
<td>Xã Tân Phúc</td>
<td>269</td>
<td>248.476</td>
<td>66.840.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4</td>
<td>Xã Quang Vinh</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>5</td>
<td>Xã Hoàng Hoa Thám</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>6</td>
<td>Thị Trấn Án Thí</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>7</td>
<td>Xã Quảng Lạng</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>IV</td>
<td>Huyện Kim Động</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>1</td>
<td>Xã Nghĩa Dân</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
</tbody>
</table>
**Kế hoạch Tái định cư cho Quốc lộ 38 (Quán Gỏi – Yên Lệnh)**

<table>
<thead>
<tr>
<th>TT</th>
<th>Hạng mục</th>
<th>Số lượng</th>
<th>Đơn giá trung bình</th>
<th>Thành tiền (VNĐ)</th>
<th>Ghi chú</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>2</td>
<td>Xã Toàn Thắng</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>D</td>
<td>Bồi thường cây cối</td>
<td>428</td>
<td>186,920,000</td>
<td></td>
<td>Xem bảng 31.4</td>
</tr>
<tr>
<td>I</td>
<td>Huyện Mỹ Hào</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>1 Xã Minh Đức</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>II</td>
<td>Huyện Bình Giang</td>
<td>1</td>
<td>300,000</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>1 Xã Hưng Thành</td>
<td>1</td>
<td>300,000</td>
<td>300,000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>2 Xã Vĩnh Tuy</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>3 Xã Vĩnh Hồng</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>4 Xã Tráng Liệt</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>5 Xã Thức Kháng</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>III</td>
<td>Huyện Ân Thi</td>
<td>427</td>
<td>186,620,000</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>1 Xã Phú Ứng</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>2 Xã Bãi Sây</td>
<td>328</td>
<td>503,872</td>
<td>165,270,000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>3 Xã Tân Phúc</td>
<td>99</td>
<td>215,657</td>
<td>21,350,000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>4 Xã Quang Vinh</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>5 Xã Hoàng Hoa Thám</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>6 Thị Trấn Ân Thi</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>7 Xã Quang Lạng</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>IV</td>
<td>Huyện Kim Động</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>1 Xã Nghĩa Dân</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>2 Xã Toàn Thắng</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>E</td>
<td>Bồi thường hoa màu</td>
<td>87,159</td>
<td>942,134,000</td>
<td></td>
<td>Xem bảng 31.5</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>I Huyện Mỹ Hào</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>1 Xã Minh Đức</td>
<td>-</td>
<td>6,000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>II</td>
<td>Huyện Bình Giang</td>
<td>49,517</td>
<td>490,430,000</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>1 Xã Hưng Thành</td>
<td>6,623</td>
<td>10,000</td>
<td>66,230,000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>2 Xã Vĩnh Tuy</td>
<td>8,542</td>
<td>10,000</td>
<td>85,420,000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>3 Xã Vĩnh Hồng</td>
<td>3,899</td>
<td>8,784</td>
<td>34,250,000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>4 Xã Tráng Liệt</td>
<td>10,373</td>
<td>10,000</td>
<td>103,730,000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>5 Xã Thức Kháng</td>
<td>20,080</td>
<td>10,000</td>
<td>200,800,000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>III</td>
<td>Huyện Ân Thi</td>
<td>25,199</td>
<td>302,388,000</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>1 Xã Phú Ứng</td>
<td>2,921</td>
<td>12,000</td>
<td>35,052,000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>TT</td>
<td>Hạng mục</td>
<td>Số lượng</td>
<td>Đơn giá trung bình</td>
<td>Thành tiền (VNĐ)</td>
<td>Ghi chú</td>
</tr>
<tr>
<td>----</td>
<td>----------</td>
<td>-----------</td>
<td>--------------------</td>
<td>-----------------</td>
<td>---------</td>
</tr>
<tr>
<td>2</td>
<td>Xã Bãi Sây</td>
<td>392</td>
<td>12.000</td>
<td>4.704.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3</td>
<td>Xã Tân Phúc</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td>4</td>
<td>Xã Quang Vinh</td>
<td>10.152</td>
<td>12.000</td>
<td>121.824.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>5</td>
<td>Xã Hoàng Hoa Thám</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td>6</td>
<td>Thị Trấn Ân Thi</td>
<td>4.807</td>
<td>12.000</td>
<td>57.684.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>7</td>
<td>Xã Quảng Lãng</td>
<td>6.927</td>
<td>12.000</td>
<td>83.124.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>IV</td>
<td>Huyện Kim Động</td>
<td>12.443</td>
<td>12.000</td>
<td>149.316.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>1</td>
<td>Xã Nghĩa Dân</td>
<td>12.443</td>
<td>12.000</td>
<td>149.316.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2</td>
<td>Xã Toàn Thạnh</td>
<td>-</td>
<td>6.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td>F</td>
<td>Bồi thường công trình công cộng</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>6.765.266.000</td>
<td>Xem bảng 31.6</td>
</tr>
<tr>
<td>I</td>
<td>Huyện Mỹ Hào</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>139.880.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>1</td>
<td>Xã Minh Đức</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>139.880.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>II</td>
<td>Huyện Bình Giang</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>1.968.802.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>1</td>
<td>Xã Hưng Thịnh</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>280.792.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2</td>
<td>Xã Vĩnh Tuy</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>176.574.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3</td>
<td>Xã Vĩnh Hòe</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>69.874.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4</td>
<td>Xã Trang Liệt</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>1.194.492.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>5</td>
<td>Xã Thục Kháng</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>247.070.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>III</td>
<td>Huyện Ân Thi</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>2.695.684.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>1</td>
<td>Xã Phú Üng</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>276.250.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2</td>
<td>Xã Bãi Sây</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>468.188.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3</td>
<td>Xã Tân Phúc</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>43.600.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4</td>
<td>Xã Quang Vinh</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>350.876.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>5</td>
<td>Xã Hoàng Hoa Thám</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>66.092.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>6</td>
<td>Thị Trấn Ân Thi</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>498.848.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>7</td>
<td>Xã Quảng Lãng</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>991.830.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>IV</td>
<td>Huyện Kim Động</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>1.960.900.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>1</td>
<td>Xã Nghĩa Dân</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>444.000.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>TT</td>
<td>Hạng mục</td>
<td>Số lượng</td>
<td>Đơn giá trung bình (VND)</td>
<td>Thành tiền (VND)</td>
<td>Ghi chú</td>
</tr>
<tr>
<td>----</td>
<td>--------------------------</td>
<td>----------</td>
<td>------------------------</td>
<td>----------------</td>
<td>---------</td>
</tr>
<tr>
<td>2</td>
<td>xã Toàn Thắng</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>1.516.900.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>G</td>
<td>Hỗ trợ</td>
<td></td>
<td></td>
<td>27.332.070.500</td>
<td>Xem bảng 31.7</td>
</tr>
<tr>
<td>I</td>
<td>huyện Mỹ Hào</td>
<td></td>
<td></td>
<td>140.000.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>1</td>
<td>xã Minh Đức</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>140.000.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>II</td>
<td>huyện Bình Giang</td>
<td></td>
<td></td>
<td>12.281.768.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>1</td>
<td>xã Hưng Thịnh</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>1.674.368.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2</td>
<td>xã Vĩnh Tuy</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>2.141.136.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3</td>
<td>xã Vĩnh Hồng</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>958.800.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4</td>
<td>xã Trang Liệt</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>2.593.272.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>5</td>
<td>xã Thức Kháng</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>4.914.192.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>III</td>
<td>huyện Ân Thi</td>
<td></td>
<td></td>
<td>9.843.697.500</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>1</td>
<td>xã Phú Ung</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>1.112.580.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2</td>
<td>xã Bài Sây</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>204.030.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3</td>
<td>xã Tân Phúc</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>15.000.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4</td>
<td>xã Quang Vinh</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>3.977.445.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>5</td>
<td>xã Hoàng Hoa Thám</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>6</td>
<td>thị Trấn Ân Thị</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>1.883.977.500</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>7</td>
<td>xã Quangkan Lăng</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>2.650.665.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>IV</td>
<td>huyện Kim Đông</td>
<td></td>
<td></td>
<td>5.066.605.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>1</td>
<td>xã Nghĩa Đàn</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>5.066.605.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2</td>
<td>xã Toàn Thắng</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>H</td>
<td>Công (A+…+G)</td>
<td></td>
<td></td>
<td>98.815</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>I</td>
<td>chi phí quản lý và thực hiện (2% của H)</td>
<td></td>
<td></td>
<td>1.903.886.440</td>
<td>Xem bảng 31.8</td>
</tr>
<tr>
<td>K</td>
<td>chi phí hỗ trợ đổi đối với khu tái định cư (20% của A1)</td>
<td></td>
<td></td>
<td>9.284.040.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>L</td>
<td>chi phí giám sát độc lập</td>
<td></td>
<td></td>
<td>1.266.749.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>M</td>
<td>Công (H+I+K+L)</td>
<td></td>
<td></td>
<td>107.648.997.440</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>N</td>
<td>Dự phòng phí (35% của M)</td>
<td></td>
<td></td>
<td>37.677.149.104</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>tổng cộng (VND)</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td>145.326.146.544</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>tổng cộng (USD)</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td>6.920.293</td>
<td></td>
</tr>
</tbody>
</table>

Ngân sách cho RP (tất cả các khoản mục như tính toán ở trên) do Chính phủ Việt Nam cung cấp (Vốn đổi ứng). Chi phí giám sát độc lập được tài trợ bởi IDA.

Chi tiết từng khoản mục theo xã như bảng dưới đây:
Bảng 31, 1: Tổng hợp chi phí từng khoản mục theo xã

<table>
<thead>
<tr>
<th>TT</th>
<th>Xã</th>
<th>Bồi thường</th>
<th>Hỗ trợ</th>
<th>Tài định cư (20% DTC)</th>
<th>Thực hiện</th>
<th>Giám sát</th>
<th>Dự phòng</th>
<th>Tổng cộng</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>I</td>
<td>Huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên</td>
<td>9.836.880.000</td>
<td>140.000.000</td>
<td>1.580.400.000</td>
<td>199.537.600</td>
<td>84.449.933</td>
<td>4.144.443.637</td>
<td>15.985.711.170</td>
</tr>
<tr>
<td>1</td>
<td>Xã Minh Đức</td>
<td>9.836.880.000</td>
<td>140.000.000</td>
<td>1.580.400.000</td>
<td>199.537.600</td>
<td>84.449.933</td>
<td>4.144.443.637</td>
<td>15.985.711.170</td>
</tr>
<tr>
<td>II</td>
<td>Huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương</td>
<td>10.813.236.000</td>
<td>12.281.768.000</td>
<td>420.000.000</td>
<td>461.900.080</td>
<td>422.249.667</td>
<td>8.539.703.811</td>
<td>32.938.857.558</td>
</tr>
<tr>
<td>1</td>
<td>Xã Hưng Thịnh</td>
<td>3.530.106.000</td>
<td>1.674.368.000</td>
<td>420.000.000</td>
<td>104.089.480</td>
<td>84.449.933</td>
<td>2.034.554.695</td>
<td>7.847.568.108</td>
</tr>
<tr>
<td>2</td>
<td>Xã Vinh Tuy</td>
<td>1.287.082.000</td>
<td>2.141.136.000</td>
<td>-</td>
<td>68.564.360</td>
<td>84.449.933</td>
<td>1.253.431.303</td>
<td>4.834.663.596</td>
</tr>
<tr>
<td>3</td>
<td>Xã Vinh Hồng</td>
<td>595.704.000</td>
<td>958.800.000</td>
<td>-</td>
<td>31.090.080</td>
<td>84.449.933</td>
<td>584.515.405</td>
<td>2.254.559.418</td>
</tr>
<tr>
<td>4</td>
<td>Xã Trang Liệt</td>
<td>2.542.898.000</td>
<td>2.593.272.000</td>
<td>-</td>
<td>102.723.400</td>
<td>84.449.933</td>
<td>1.863.170.167</td>
<td>7.186.513.500</td>
</tr>
<tr>
<td>5</td>
<td>Xã Thực Kháng</td>
<td>2.857.446.000</td>
<td>4.914.192.000</td>
<td>-</td>
<td>155.432.760</td>
<td>84.449.933</td>
<td>2.804.032.243</td>
<td>10.815.552.936</td>
</tr>
<tr>
<td>1</td>
<td>Xã Phú Ung</td>
<td>676.402.000</td>
<td>1.112.580.000</td>
<td>-</td>
<td>35.779.640</td>
<td>84.449.933</td>
<td>668.224.051</td>
<td>2.577.435.624</td>
</tr>
<tr>
<td>2</td>
<td>Xã Bãi Sây</td>
<td>35.072.712.000</td>
<td>204.030.000</td>
<td>6.745.080.000</td>
<td>705.534.840</td>
<td>84.449.933</td>
<td>14.984.132.371</td>
<td>57.795.939.144</td>
</tr>
<tr>
<td>3</td>
<td>Xã Tân Phúc</td>
<td>2.824.590.000</td>
<td>15.000.000</td>
<td>538.560.000</td>
<td>56.791.800</td>
<td>84.449.933</td>
<td>1.231.787.107</td>
<td>4.751.178.840</td>
</tr>
<tr>
<td>4</td>
<td>Xã Quang Vinh</td>
<td>1.756.075.000</td>
<td>3.977.445.000</td>
<td>-</td>
<td>114.670.400</td>
<td>84.449.933</td>
<td>2.076.424.117</td>
<td>8.009.064.450</td>
</tr>
<tr>
<td>5</td>
<td>Xã Hoàng Hoa Thám</td>
<td>66.092.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>1.321.840</td>
<td>84.449.933</td>
<td>53.152.321</td>
<td>205.016.094</td>
</tr>
<tr>
<td>6</td>
<td>Thị Trấn An Thí</td>
<td>1.157.444.500</td>
<td>1.883.977.500</td>
<td>-</td>
<td>60.828.440</td>
<td>84.449.933</td>
<td>1.115.345.131</td>
<td>4.302.045.504</td>
</tr>
<tr>
<td>7</td>
<td>Xã Quảng Lạng</td>
<td>1.940.829.000</td>
<td>2.650.665.000</td>
<td>-</td>
<td>91.829.880</td>
<td>84.449.933</td>
<td>1.668.720.835</td>
<td>6.436.494.648</td>
</tr>
</tbody>
</table>

Được lập bởi: Chí nhánh Hà Nội E.P.C Co., Ltd
<table>
<thead>
<tr>
<th>TT</th>
<th>Xã</th>
<th>Bồi thường (VNĐ)</th>
<th>Hỗ trợ (VNĐ)</th>
<th>Tái định cư (20% DTC)</th>
<th>Thực hiện (VNĐ)</th>
<th>Giám sát (VNĐ)</th>
<th>Dự phòng (VNĐ)</th>
<th>Tổng cộng (VNĐ)</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>IV</td>
<td>Huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên</td>
<td>3.717.991.000</td>
<td>5.066.605.000</td>
<td>-</td>
<td>175.691.920</td>
<td>168.899.867</td>
<td>3.195.215.725</td>
<td>12.324.403.512</td>
</tr>
<tr>
<td>1</td>
<td>Xã Nghĩa Dân</td>
<td>2.201.091.000</td>
<td>5.066.605.000</td>
<td>-</td>
<td>145.353.920</td>
<td>84.449.933</td>
<td>2.624.124.949</td>
<td>10.121.624.802</td>
</tr>
<tr>
<td>2</td>
<td>Xã Toàn Thắng</td>
<td>1.516.900.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>30.338.000</td>
<td>84.449.933</td>
<td>571.090.777</td>
<td>2.202.778.710</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td><strong>Tổng cộng (VND)</strong></td>
<td><strong>67.862.251.500</strong></td>
<td><strong>27.332.070.500</strong></td>
<td><strong>9.284.040.000</strong></td>
<td><strong>1.903.886.440</strong></td>
<td><strong>1.266.749.000</strong></td>
<td><strong>37.677.149.104</strong></td>
<td><strong>145.326.146.544</strong></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td><strong>Tổng cộng (USD)</strong></td>
<td><strong>3.231.536</strong></td>
<td><strong>1.301.527</strong></td>
<td><strong>442.097</strong></td>
<td><strong>90.661</strong></td>
<td><strong>60.321</strong></td>
<td><strong>1.794.150</strong></td>
<td><strong>6.920.293</strong></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td><strong>Tài trợ bởi</strong></td>
<td>GOV</td>
<td>GOV</td>
<td>GOV</td>
<td>GOV</td>
<td>IDA</td>
<td>GOV</td>
<td>GOV+IDA</td>
</tr>
</tbody>
</table>
Bảng 31.2: Chi tiết bồi thường nhà cửa, vật kiến trúc

<table>
<thead>
<tr>
<th>STT</th>
<th>Huyện/Xã</th>
<th>Đơn vị</th>
<th>Số lượng</th>
<th>Đơn giá (VND)</th>
<th>Thành tiền (VND)</th>
<th>Ghi chú</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>I</td>
<td>Huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên</td>
<td>460</td>
<td>1.725.000.000</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>1</td>
<td>Xã Minh Đức</td>
<td>460,0</td>
<td>1.725.000.000</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>1 tầng</td>
<td>VND/m2 sàn</td>
<td>230,0</td>
<td>3.500.000</td>
<td>805.000.000</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2 tầng</td>
<td>VND/m2 sàn</td>
<td>230,0</td>
<td>4.000.000</td>
<td>920.000.000</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3 tầng</td>
<td>VND/m2 sàn</td>
<td>-</td>
<td>4.500.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4 tầng</td>
<td>VND/m2 sàn</td>
<td>-</td>
<td>4.400.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Nhà tạm</td>
<td>VND/m2 sàn</td>
<td>-</td>
<td>2.000.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>II</td>
<td>Huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương</td>
<td>40</td>
<td>200.000.000</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>1</td>
<td>Xã Hưng Thịnh</td>
<td>40,0</td>
<td>200.000.000</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>1 tầng</td>
<td>VND/m2 sàn</td>
<td>40,0</td>
<td>5.000.000</td>
<td>200.000.000</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2 tầng</td>
<td>VND/m2 sàn</td>
<td>-</td>
<td>5.500.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3 tầng</td>
<td>VND/m2 sàn</td>
<td>-</td>
<td>6.500.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4 tầng</td>
<td>VND/m2 sàn</td>
<td>-</td>
<td>7.000.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Nhà tạm</td>
<td>VND/m2 sàn</td>
<td>-</td>
<td>3.500.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2</td>
<td>Xã Vĩnh Tuy</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>1 tầng</td>
<td>VND/m2 sàn</td>
<td>-</td>
<td>5.000.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2 tầng</td>
<td>VND/m2 sàn</td>
<td>-</td>
<td>5.500.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3 tầng</td>
<td>VND/m2 sàn</td>
<td>-</td>
<td>6.500.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4 tầng</td>
<td>VND/m2 sàn</td>
<td>-</td>
<td>7.000.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Nhà tạm</td>
<td>VND/m2 sàn</td>
<td>-</td>
<td>3.500.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3</td>
<td>Xã Vĩnh Hồng</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>1 tầng</td>
<td>VND/m2 sàn</td>
<td>-</td>
<td>5.000.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2 tầng</td>
<td>VND/m2 sàn</td>
<td>-</td>
<td>5.500.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3 tầng</td>
<td>VND/m2 sàn</td>
<td>-</td>
<td>6.500.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4 tầng</td>
<td>VND/m2 sàn</td>
<td>-</td>
<td>7.000.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Nhà tạm</td>
<td>VND/m2 sàn</td>
<td>-</td>
<td>3.500.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4</td>
<td>Xã Tráng Liệt</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>1 tầng</td>
<td>VND/m2 sàn</td>
<td>-</td>
<td>5.000.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2 tầng</td>
<td>VND/m2 sàn</td>
<td>-</td>
<td>5.500.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3 tầng</td>
<td>VND/m2 sàn</td>
<td>-</td>
<td>6.500.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4 tầng</td>
<td>VND/m2 sàn</td>
<td>-</td>
<td>7.000.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Nhà tạm</td>
<td>VND/m2 sàn</td>
<td>-</td>
<td>3.500.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>STT</td>
<td>Huyện/Xã</td>
<td>Đơn vị</td>
<td>Số lượng</td>
<td>Đơn giá</td>
<td>Thành tiền (VND)</td>
<td>Ghi chú</td>
</tr>
<tr>
<td>-----</td>
<td>-----------</td>
<td>--------</td>
<td>----------</td>
<td>---------</td>
<td>-----------------</td>
<td>--------</td>
</tr>
<tr>
<td>5</td>
<td>xã Thúc Kháng</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td>1 tầng</td>
<td>VND/m2 sàn</td>
<td>5,0</td>
<td>3,500.000</td>
<td>17,500.000</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2 tầng</td>
<td>VND/m2 sàn</td>
<td>36,0</td>
<td>4,000.000</td>
<td>144,000.000</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3 tầng</td>
<td>VND/m2 sàn</td>
<td>4,500.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4 tầng</td>
<td>VND/m2 sàn</td>
<td>4,400.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Nhà tạm</td>
<td>VND/m2 sàn</td>
<td>2,000.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3 xã Tân Phúc</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>1 tầng</td>
<td>VND/m2 sàn</td>
<td>3,500.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2 tầng</td>
<td>VND/m2 sàn</td>
<td>4,000.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3 tầng</td>
<td>VND/m2 sàn</td>
<td>4,500.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4 tầng</td>
<td>VND/m2 sàn</td>
<td>4,400.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Nhà tạm</td>
<td>VND/m2 sàn</td>
<td>2,000.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4 xã Quang Vinh</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>1 tầng</td>
<td>VND/m2 sàn</td>
<td>3,500.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2 tầng</td>
<td>VND/m2 sàn</td>
<td>4,000.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3 tầng</td>
<td>VND/m2 sàn</td>
<td>4,500.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4 tầng</td>
<td>VND/m2 sàn</td>
<td>4,400.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Nhà tạm</td>
<td>VND/m2 sàn</td>
<td>2,000.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>5 xã Hoàng Hoa Thám</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>1 tầng</td>
<td>VND/m2 sàn</td>
<td>3,500.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2 tầng</td>
<td>VND/m2 sàn</td>
<td>4,000.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
</tbody>
</table>
### Kế hoạch Tái định cư cho Quốc lộ 38 (Quận Gỏi – Yên Lệnh)

<table>
<thead>
<tr>
<th>STT</th>
<th>Huyện/Xã</th>
<th>Đơn vị</th>
<th>Số lượng</th>
<th>Đơn giá (VND)</th>
<th>Thành tiền (VND)</th>
<th>Ghi chú</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>3 tầng</td>
<td></td>
<td>4.500.000</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4</td>
<td>Xã Quảng Lãng</td>
<td>4 tầng</td>
<td></td>
<td>4.400.000</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>Nhà tạm</td>
<td></td>
<td>2.000.000</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>6</td>
<td>Thị Trấn Ân Thi</td>
<td>1 tầng</td>
<td></td>
<td>3.500.000</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>2 tầng</td>
<td></td>
<td>4.000.000</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>3 tầng</td>
<td></td>
<td>4.500.000</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>4 tầng</td>
<td></td>
<td>4.400.000</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>Nhà tạm</td>
<td></td>
<td>2.000.000</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>7</td>
<td>Xã Nghĩa Dân</td>
<td>1 tầng</td>
<td></td>
<td>3.500.000</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>2 tầng</td>
<td></td>
<td>4.000.000</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>3 tầng</td>
<td></td>
<td>4.500.000</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>4 tầng</td>
<td></td>
<td>4.400.000</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>Nhà tạm</td>
<td></td>
<td>2.000.000</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>IV</td>
<td>Huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên</td>
<td>1 tầng</td>
<td></td>
<td>3.500.000</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>2 tầng</td>
<td></td>
<td>4.000.000</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>3 tầng</td>
<td></td>
<td>4.500.000</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>4 tầng</td>
<td></td>
<td>4.400.000</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>Nhà tạm</td>
<td></td>
<td>2.000.000</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2</td>
<td>Xã Toàn Thắng</td>
<td>1 tầng</td>
<td></td>
<td>3.500.000</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>2 tầng</td>
<td></td>
<td>4.000.000</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>3 tầng</td>
<td></td>
<td>4.500.000</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>4 tầng</td>
<td></td>
<td>4.400.000</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>Nhà tạm</td>
<td></td>
<td>2.000.000</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Tổng cộng</td>
<td></td>
<td>541,0</td>
<td>2.086.500.000,0</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
</tbody>
</table>

**Được lập bởi**: **Chi nhánh Hà Nội E.P.C Co., Ltd**
### Bảng 31.3: Chi tiết bồi thường công trình phụ

<table>
<thead>
<tr>
<th>TT</th>
<th>Huyện/Xã</th>
<th>Số lượng</th>
<th>Đơn vị</th>
<th>Đơn giá (VND)</th>
<th>Tổng cộng (VND)</th>
<th>Ghi chú</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>I</td>
<td>Huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên</td>
<td>45</td>
<td>VND/m2</td>
<td>85.000.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Xã Minh Đức</td>
<td>45</td>
<td>VND/m2</td>
<td>85.000.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Nhà bếp BAH ngoài nhà chính</td>
<td>35.0</td>
<td>VND/m2</td>
<td>2.000.000</td>
<td>70.000.000</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Chuồng bò bị ảnh hưởng</td>
<td>-</td>
<td>VND/m2</td>
<td>2.000.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đồng hồ điện bị ảnh hưởng</td>
<td>-</td>
<td>VND/Cái</td>
<td>100.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Hàng rào BAH</td>
<td>-</td>
<td>VND/m2</td>
<td>600.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Công bị ảnh hưởng</td>
<td>-</td>
<td>VND/m2</td>
<td>120.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Nhà vệ sinh bị ảnh hưởng</td>
<td>-</td>
<td>VND/m2</td>
<td>1.200.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Giếng BAH</td>
<td>10.0</td>
<td>VND/Cái</td>
<td>1.500.000</td>
<td>15.000.000</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Bể nước BAH</td>
<td>-</td>
<td>VND/m3</td>
<td>800.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Sân gạch</td>
<td>-</td>
<td>VND/m2</td>
<td>120.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Ao cá</td>
<td>-</td>
<td>VND/m3</td>
<td>600.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td>II</td>
<td>Huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương</td>
<td>76</td>
<td>VND/m2</td>
<td>88.000.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Xã Hưng Thịnh</td>
<td>76</td>
<td>VND/m2</td>
<td>88.000.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Nhà bếp BAH ngoài nhà chính</td>
<td>3.500.000</td>
<td>VND/m2</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Chuồng bò bị ảnh hưởng</td>
<td>15.0</td>
<td>VND/m2</td>
<td>3.500.000</td>
<td>52.500.000</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đồng hồ điện bị ảnh hưởng</td>
<td>-</td>
<td>VND/Cái</td>
<td>100.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Hàng rào BAH</td>
<td>60.0</td>
<td>VND/m2</td>
<td>550.000</td>
<td>33.000.000</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Công bị ảnh hưởng</td>
<td>-</td>
<td>VND/m2</td>
<td>500.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Nhà vệ sinh bị ảnh hưởng</td>
<td>-</td>
<td>VND/m2</td>
<td>4.000.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Giếng BAH</td>
<td>1.0</td>
<td>VND/m</td>
<td>2.500.000</td>
<td>2.500.000</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Bể nước BAH</td>
<td>-</td>
<td>VND/m3</td>
<td>2.500.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Sân gạch</td>
<td>-</td>
<td>VND/m2</td>
<td>500.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Ao cá</td>
<td>-</td>
<td>VND/m3</td>
<td>600.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td>2</td>
<td>Xã Vĩnh Tuy</td>
<td>-</td>
<td>VND/m2</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Nhà bếp BAH ngoài nhà chính</td>
<td>3.500.000</td>
<td>VND/m2</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Chuồng bò bị ảnh hưởng</td>
<td>3.500.000</td>
<td>VND/m2</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đồng hồ điện bị ảnh hưởng</td>
<td>-</td>
<td>VND/Cái</td>
<td>100.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Hàng rào BAH</td>
<td>-</td>
<td>VND/m2</td>
<td>550.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Công bị ảnh hưởng</td>
<td>-</td>
<td>VND/m2</td>
<td>500.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Nhà vệ sinh bị ảnh hưởng</td>
<td>-</td>
<td>VND/m2</td>
<td>4.000.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Giếng BAH</td>
<td>-</td>
<td>VND/m</td>
<td>2.500.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td>Đơn vị</td>
<td>Số lượng</td>
<td>Đơn giá</td>
<td>Tổng cộng (VND)</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>--------</td>
<td>-----------</td>
<td>---------</td>
<td>----------------</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Bể nước BAH</td>
<td>-</td>
<td>2.500.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Sân gạch</td>
<td>-</td>
<td>500.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Ao cá</td>
<td>-</td>
<td>600.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Nhà bếp BAH ngoài nhà chính</td>
<td>-</td>
<td>3.500.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Chuồng bò bị ảnh hưởng</td>
<td>-</td>
<td>3.500.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Đồng hộ điện bị ảnh hưởng</td>
<td>-</td>
<td>100.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Hạng rào BAH</td>
<td>-</td>
<td>550.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Công bị ảnh hưởng</td>
<td>-</td>
<td>500.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Nhà vệ sinh bị ảnh hưởng</td>
<td>-</td>
<td>4.000.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Giếng BAH</td>
<td>-</td>
<td>2.500.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Bể nước BAH</td>
<td>-</td>
<td>2.500.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Sân gạch</td>
<td>-</td>
<td>500.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Ao cá</td>
<td>-</td>
<td>600.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Nhà bếp BAH ngoài nhà chính</td>
<td>-</td>
<td>3.500.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Chuồng bò bị ảnh hưởng</td>
<td>-</td>
<td>3.500.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Đồng hộ điện bị ảnh hưởng</td>
<td>-</td>
<td>100.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Hạng rào BAH</td>
<td>-</td>
<td>550.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Công bị ảnh hưởng</td>
<td>-</td>
<td>500.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Nhà vệ sinh bị ảnh hưởng</td>
<td>-</td>
<td>4.000.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Giếng BAH</td>
<td>-</td>
<td>2.500.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Bể nước BAH</td>
<td>-</td>
<td>2.500.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Sân gạch</td>
<td>-</td>
<td>500.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Ao cá</td>
<td>-</td>
<td>600.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>TT</td>
<td>Huyện/Xã</td>
<td>Đơn vị</td>
<td>Số lượng</td>
<td>Đơn giá</td>
<td>Tổng cộng (VND)</td>
<td>Ghi chú</td>
</tr>
<tr>
<td>----</td>
<td>-----------</td>
<td>--------</td>
<td>----------</td>
<td>---------</td>
<td>----------------</td>
<td>--------</td>
</tr>
<tr>
<td>III</td>
<td>Huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên</td>
<td></td>
<td>2.884</td>
<td></td>
<td>565.440.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>1</td>
<td>Xã Phú Ứng</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Nhà bếp BAH ngoài nhà chính</td>
<td>VNĐ/m2</td>
<td>-</td>
<td>2.000.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Chuồng bò bị ảnh hưởng</td>
<td>VNĐ/m2</td>
<td>-</td>
<td>2.000.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đồng hộ điện bị ảnh hưởng</td>
<td>VNĐ/Cái</td>
<td>-</td>
<td>100.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Hàng rào BAH</td>
<td>VNĐ/m2</td>
<td>-</td>
<td>600.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Cổng bị ảnh hưởng</td>
<td>VNĐ/m2</td>
<td>-</td>
<td>120.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Nhà vệ sinh bị ảnh hưởng</td>
<td>VNĐ/m2</td>
<td>-</td>
<td>1.200.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Giếng BAH</td>
<td>VNĐ/cái</td>
<td>-</td>
<td>1.500.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Bể nước BAH</td>
<td>VNĐ/m3</td>
<td>-</td>
<td>800.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Sân gạch</td>
<td>VNĐ/m2</td>
<td>-</td>
<td>120.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Ao cá</td>
<td>VNĐ/m3</td>
<td>-</td>
<td>600.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2</td>
<td>Xã Bãi Sậy</td>
<td>2.615</td>
<td></td>
<td>498.600.000</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Nhà bếp BAH ngoài nhà chính</td>
<td>VNĐ/m2</td>
<td>-</td>
<td>2.000.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Chuồng bò bị ảnh hưởng</td>
<td>VNĐ/m2</td>
<td>-</td>
<td>2.000.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đồng hộ điện bị ảnh hưởng</td>
<td>VNĐ/Cái</td>
<td>-</td>
<td>100.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Hàng rào BAH</td>
<td>VNĐ/m2</td>
<td>305,0</td>
<td>600.000</td>
<td>183.000.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Cổng bị ảnh hưởng</td>
<td>VNĐ/m2</td>
<td>257,0</td>
<td>120.000</td>
<td>30.840.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Nhà vệ sinh bị ảnh hưởng</td>
<td>VNĐ/m2</td>
<td>-</td>
<td>1.200.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Giếng BAH</td>
<td>VNĐ/cái</td>
<td>-</td>
<td>1.500.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Bể nước BAH</td>
<td>VNĐ/m3</td>
<td>-</td>
<td>800.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Sân gạch</td>
<td>VNĐ/m2</td>
<td>1.973,0</td>
<td>236.760.000</td>
<td>48.000.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Ao cá</td>
<td>VNĐ/m3</td>
<td>80,0</td>
<td>600.000</td>
<td>48.000.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3</td>
<td>Xã Tân Phúc</td>
<td>269</td>
<td></td>
<td>66.840.000</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Nhà bếp BAH ngoài nhà chính</td>
<td>VNĐ/m2</td>
<td>-</td>
<td>2.000.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Chuồng bò bị ảnh hưởng</td>
<td>VNĐ/m2</td>
<td>-</td>
<td>2.000.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đ đồng hộ điện bị ảnh hưởng</td>
<td>VNĐ/Cái</td>
<td>-</td>
<td>100.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Hàng rào BAH</td>
<td>VNĐ/m2</td>
<td>72,0</td>
<td>600.000</td>
<td>43.200.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Cổng bị ảnh hưởng</td>
<td>VNĐ/m2</td>
<td>40,0</td>
<td>120.000</td>
<td>4.800.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Nhà vệ sinh bị ảnh hưởng</td>
<td>VNĐ/m2</td>
<td>-</td>
<td>1.200.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Giếng BAH</td>
<td>VNĐ/cái</td>
<td>-</td>
<td>1.500.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Bể nước BAH</td>
<td>VNĐ/m3</td>
<td>-</td>
<td>800.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Sân gạch</td>
<td>VNĐ/m2</td>
<td>157,0</td>
<td>18.840.000</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Ao cá</td>
<td>VNĐ/m3</td>
<td>-</td>
<td>600.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
</tbody>
</table>
### Kế hoạch Tái định cư cho Quốc lộ 38 (Quán Gỏi – Yên Lệnh)

<table>
<thead>
<tr>
<th>TT</th>
<th>Huyện/Xã</th>
<th>Đơn vị</th>
<th>Số lượng</th>
<th>Đơn giá (VND)</th>
<th>Tổng cộng (VND)</th>
<th>Ghi chú</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>4</td>
<td>Xã Quang Vinh</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>2.000.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Nhà bếp BAH ngoài nhà chính</td>
<td>VND/m2</td>
<td>-</td>
<td>2.000.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Chuồng bò bị ảnh hưởng</td>
<td>VND/m2</td>
<td>-</td>
<td>2.000.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đ同 hộ điện bị ảnh hưởng</td>
<td>VND/Cái</td>
<td>-</td>
<td>100.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Hàng rào BAH</td>
<td>VND/m2</td>
<td>-</td>
<td>600.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Công bị ảnh hưởng</td>
<td>VND/m2</td>
<td>-</td>
<td>120.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Nhà vệ sinh bị ảnh hưởng</td>
<td>VND/m2</td>
<td>-</td>
<td>1.200.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Giếng BAH</td>
<td>VND/cái</td>
<td>-</td>
<td>1.500.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Bể nước BAH</td>
<td>VND/m3</td>
<td>-</td>
<td>800.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Sản gạch</td>
<td>VND/m2</td>
<td>-</td>
<td>120.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Ao cá</td>
<td>VND/m3</td>
<td>-</td>
<td>600.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td>5</td>
<td>Xã Hoàng Hoa Thám</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Nhà bếp BAH ngoài nhà chính</td>
<td>VND/m2</td>
<td>-</td>
<td>2.000.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Chuồng bò bị ảnh hưởng</td>
<td>VND/m2</td>
<td>-</td>
<td>2.000.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đ同 hộ điện bị ảnh hưởng</td>
<td>VND/Cái</td>
<td>-</td>
<td>100.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Hàng rào BAH</td>
<td>VND/m2</td>
<td>-</td>
<td>600.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Công bị ảnh hưởng</td>
<td>VND/m2</td>
<td>-</td>
<td>120.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Nhà vệ sinh bị ảnh hưởng</td>
<td>VND/m2</td>
<td>-</td>
<td>1.200.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Giếng BAH</td>
<td>VND/cái</td>
<td>-</td>
<td>1.500.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Bể nước BAH</td>
<td>VND/m3</td>
<td>-</td>
<td>800.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Sản gạch</td>
<td>VND/m2</td>
<td>-</td>
<td>120.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Ao cá</td>
<td>VND/m3</td>
<td>-</td>
<td>600.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td>6</td>
<td>Thị Trấn Ân Thi</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Nhà bếp BAH ngoài nhà chính</td>
<td>VND/m2</td>
<td>-</td>
<td>2.000.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Chuồng bò bị ảnh hưởng</td>
<td>VND/m2</td>
<td>-</td>
<td>2.000.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đ同 hộ điện bị ảnh hưởng</td>
<td>VND/Cái</td>
<td>-</td>
<td>100.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Hàng rào BAH</td>
<td>VND/m2</td>
<td>-</td>
<td>600.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Công bị ảnh hưởng</td>
<td>VND/m2</td>
<td>-</td>
<td>120.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Nhà vệ sinh bị ảnh hưởng</td>
<td>VND/m2</td>
<td>-</td>
<td>1.200.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Giếng BAH</td>
<td>VND/cái</td>
<td>-</td>
<td>1.500.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Bể nước BAH</td>
<td>VND/m3</td>
<td>-</td>
<td>800.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Sản gạch</td>
<td>VND/m2</td>
<td>-</td>
<td>120.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Ao cá</td>
<td>VND/m3</td>
<td>-</td>
<td>600.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td>7</td>
<td>Xã Quảng Lãng</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td>TT</td>
<td>Huyện/Xã</td>
<td>Đơn vị</td>
<td>Số lượng</td>
<td>Đơn giá (VND)</td>
<td>Tổng cộng (VND)</td>
<td>Ghi chú</td>
</tr>
<tr>
<td>----</td>
<td>----------------</td>
<td>------------</td>
<td>----------</td>
<td>---------------</td>
<td>----------------</td>
<td>---------</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Nhà bếp BAH ngoài nhà chính</td>
<td>VND/m2</td>
<td>-</td>
<td>2.000.000</td>
<td>2.000.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Chuồng bò bị ảnh hưởng</td>
<td>VND/m2</td>
<td>-</td>
<td>2.000.000</td>
<td>2.000.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đồng hộ điện bị ảnh hưởng</td>
<td>VND/Cái</td>
<td>-</td>
<td>100.000</td>
<td>100.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Hàng rào BAH</td>
<td>VND/m2</td>
<td>-</td>
<td>600.000</td>
<td>600.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Công bị ảnh hưởng</td>
<td>VND/m2</td>
<td>-</td>
<td>120.000</td>
<td>120.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Nhà vệ sinh bị ảnh hưởng</td>
<td>VND/m2</td>
<td>-</td>
<td>1.200.000</td>
<td>1.200.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Giếng BAH</td>
<td>VND/cái</td>
<td>-</td>
<td>1.500.000</td>
<td>1.500.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Bể nước BAH</td>
<td>VND/m3</td>
<td>-</td>
<td>800.000</td>
<td>800.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Sàn gạch</td>
<td>VND/m2</td>
<td>-</td>
<td>120.000</td>
<td>120.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Ao cá</td>
<td>VND/m3</td>
<td>-</td>
<td>600.000</td>
<td>600.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>IV</td>
<td>Huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>xã Nghĩa Dân</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>1</td>
<td>Nhà bếp BAH ngoài nhà chính</td>
<td>VND/m2</td>
<td>-</td>
<td>2.000.000</td>
<td>2.000.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Chuồng bò bị ảnh hưởng</td>
<td>VND/m2</td>
<td>-</td>
<td>2.000.000</td>
<td>2.000.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đồng hộ điện bị ảnh hưởng</td>
<td>VND/Cái</td>
<td>-</td>
<td>100.000</td>
<td>100.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Hàng rào BAH</td>
<td>VND/m2</td>
<td>-</td>
<td>600.000</td>
<td>600.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Công bị ảnh hưởng</td>
<td>VND/m2</td>
<td>-</td>
<td>120.000</td>
<td>120.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Nhà vệ sinh bị ảnh hưởng</td>
<td>VND/m2</td>
<td>-</td>
<td>1.200.000</td>
<td>1.200.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Giếng BAH</td>
<td>VND/cái</td>
<td>-</td>
<td>1.500.000</td>
<td>1.500.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Bể nước BAH</td>
<td>VND/m3</td>
<td>-</td>
<td>800.000</td>
<td>800.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Sàn gạch</td>
<td>VND/m2</td>
<td>-</td>
<td>120.000</td>
<td>120.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Ao cá</td>
<td>VND/m3</td>
<td>-</td>
<td>600.000</td>
<td>600.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2</td>
<td>xã Toản Thắng</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Nhà bếp BAH ngoài nhà chính</td>
<td>VND/m2</td>
<td>-</td>
<td>2.000.000</td>
<td>2.000.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Chuồng bò bị ảnh hưởng</td>
<td>VND/m2</td>
<td>-</td>
<td>2.000.000</td>
<td>2.000.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đồng hộ điện bị ảnh hưởng</td>
<td>VND/Cái</td>
<td>-</td>
<td>100.000</td>
<td>100.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Hàng rào BAH</td>
<td>VND/m2</td>
<td>-</td>
<td>600.000</td>
<td>600.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Công bị ảnh hưởng</td>
<td>VND/m2</td>
<td>-</td>
<td>120.000</td>
<td>120.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Nhà vệ sinh bị ảnh hưởng</td>
<td>VND/m2</td>
<td>-</td>
<td>1.200.000</td>
<td>1.200.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Giếng BAH</td>
<td>VND/cái</td>
<td>-</td>
<td>1.500.000</td>
<td>1.500.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Bể nước BAH</td>
<td>VND/m3</td>
<td>-</td>
<td>800.000</td>
<td>800.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Sàn gạch</td>
<td>VND/m2</td>
<td>-</td>
<td>120.000</td>
<td>120.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Ao cá</td>
<td>VND/m3</td>
<td>-</td>
<td>600.000</td>
<td>600.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Cộng</td>
<td></td>
<td></td>
<td>3.005</td>
<td>738.440.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>TT</td>
<td>Huyện/Xã</td>
<td>Đơn vị</td>
<td>Số lượng</td>
<td>Đơn giá (VND)</td>
<td>Thành tiền (VND)</td>
<td>Ghi chú</td>
</tr>
<tr>
<td>----</td>
<td>--------------------------------</td>
<td>--------</td>
<td>----------</td>
<td>--------------</td>
<td>-----------------</td>
<td>---------</td>
</tr>
<tr>
<td>I</td>
<td>Huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>xã Minh Đức</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Nhãn (đk 20-25cm)</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>2.000.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Vải</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>300.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Mít</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>300.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Roi</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>170.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Xoài</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>300.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Na</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>180.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Ôi</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>100.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Chuối</td>
<td>VND/khóm</td>
<td>-</td>
<td>80.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Bưởi</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>220.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Xoài</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>100.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Hoa sữa</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>100.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Dạo</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>60.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Bạch đàn</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>100.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Hồng xiêm</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>170.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td>II</td>
<td>Huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương</td>
<td>1</td>
<td>300.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>xã Hưng Thịnh</td>
<td>1</td>
<td>300.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Nhãn (đk 20-25cm)</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>400.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Vải</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>350.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Mít</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>300.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Roi</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>1</td>
<td>300.000</td>
<td>300.000</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Xoài</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>280.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Na</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>250.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Ôi</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>150.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Chuối</td>
<td>VND/khóm</td>
<td>-</td>
<td>90.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
</tbody>
</table>

Được lập bởi: Chí nhãnh Hà Nội E.P.C Co., Ltd
<table>
<thead>
<tr>
<th>TT</th>
<th>Huyện/Xã</th>
<th>Đơn vị</th>
<th>Số lượng</th>
<th>Đơn giá (VND)</th>
<th>Thành tiền (VND)</th>
<th>Ghi chú</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td></td>
<td>Bưởi</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>220.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Xoan</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>100.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Bàng</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>100.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Xanh</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>120.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Si</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>150.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Lộc Vừng</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>120.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Hoa sữa</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>100.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đào</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>60.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Bạch đàn</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>100.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Hồng xiêm</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>120.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2</td>
<td>Xã Vĩnh Tuy</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Nhãn (đk 20-25cm)</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>400.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Vải</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>350.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Mít</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>300.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Roi</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>300.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Xoài</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>280.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Na</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>250.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Ôi</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>150.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Chuối</td>
<td>VND/khớm</td>
<td>-</td>
<td>90.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Bưởi</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>220.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Xoan</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>100.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Bàng</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>100.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Xanh</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>120.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Si</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>150.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Lộc Vừng</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>120.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Hoa sữa</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>100.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đào</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>60.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Bạch đàn</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>100.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Hồng xiêm</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>120.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3</td>
<td>Xã Vĩnh Hồng</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Nhãn (đk 20-25cm)</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>400.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Vải</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>350.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Mít</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>300.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Roi</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>300.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>TT</td>
<td>Huyện/Xã</td>
<td>Đơn vị</td>
<td>Số lượng</td>
<td>Đơn giá</td>
<td>Thành tiền (VND)</td>
<td>Ghi chú</td>
</tr>
<tr>
<td>----</td>
<td>-----------</td>
<td>--------</td>
<td>-----------</td>
<td>---------</td>
<td>----------------</td>
<td>---------</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Xoài</td>
<td>VNĐ/Cây</td>
<td>-</td>
<td>280.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Na</td>
<td>VNĐ/Cây</td>
<td>-</td>
<td>250.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Ổi</td>
<td>VNĐ/Cây</td>
<td>-</td>
<td>150.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Chuối</td>
<td>VNĐ/khóm</td>
<td>-</td>
<td>90.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Buối</td>
<td>VNĐ/Cây</td>
<td>-</td>
<td>220.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Xoan</td>
<td>VNĐ/Cây</td>
<td>-</td>
<td>100.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Bàng</td>
<td>VNĐ/Cây</td>
<td>-</td>
<td>100.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Xanh</td>
<td>VNĐ/Cây</td>
<td>-</td>
<td>120.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Si</td>
<td>VNĐ/Cây</td>
<td>-</td>
<td>150.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Lộc Vừng</td>
<td>VNĐ/Cây</td>
<td>-</td>
<td>120.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Hoa sữa</td>
<td>VNĐ/Cây</td>
<td>-</td>
<td>100.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đào</td>
<td>VNĐ/Cây</td>
<td>-</td>
<td>120.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Bạch đàn</td>
<td>VNĐ/Cây</td>
<td>-</td>
<td>100.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Hồng xiêm</td>
<td>VNĐ/Cây</td>
<td>-</td>
<td>100.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td>4</td>
<td>Xã Tráng Liệt</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Nhãn (đk 20-25cm)</td>
<td>VNĐ/Cây</td>
<td>-</td>
<td>400.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Vải</td>
<td>VNĐ/Cây</td>
<td>-</td>
<td>350.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Mít</td>
<td>VNĐ/Cây</td>
<td>-</td>
<td>300.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Roi</td>
<td>VNĐ/Cây</td>
<td>-</td>
<td>300.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Xoài</td>
<td>VNĐ/Cây</td>
<td>-</td>
<td>280.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Na</td>
<td>VNĐ/Cây</td>
<td>-</td>
<td>250.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Ổi</td>
<td>VNĐ/Cây</td>
<td>-</td>
<td>150.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Chuối</td>
<td>VNĐ/khóm</td>
<td>-</td>
<td>90.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Buối</td>
<td>VNĐ/Cây</td>
<td>-</td>
<td>220.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Xoan</td>
<td>VNĐ/Cây</td>
<td>-</td>
<td>100.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Bàng</td>
<td>VNĐ/Cây</td>
<td>-</td>
<td>100.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Xanh</td>
<td>VNĐ/Cây</td>
<td>-</td>
<td>120.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Si</td>
<td>VNĐ/Cây</td>
<td>-</td>
<td>150.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Lộc Vừng</td>
<td>VNĐ/Cây</td>
<td>-</td>
<td>120.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Hoa sữa</td>
<td>VNĐ/Cây</td>
<td>-</td>
<td>100.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đào</td>
<td>VNĐ/Cây</td>
<td>-</td>
<td>100.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Bạch đàn</td>
<td>VNĐ/Cây</td>
<td>-</td>
<td>60.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Hồng xiêm</td>
<td>VNĐ/Cây</td>
<td>-</td>
<td>120.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td>5</td>
<td>Xã Thúc Kháng</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
</tbody>
</table>

Được lập bởi: **Chi nhánh Hà Nội E.P.C Co., Ltd**
<table>
<thead>
<tr>
<th>TT</th>
<th>Huyện/Xã</th>
<th>Đơn vị</th>
<th>Số lượng</th>
<th>Đơn giá</th>
<th>Thành tiền (VND)</th>
<th>Ghi chú</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td></td>
<td>Nhân (đk 20-25cm)</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>400.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Vải</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>350.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Mít</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>300.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Roi</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>300.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Xoài</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>280.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Na</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>250.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Ói</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>150.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Chuối</td>
<td>VND/khóm</td>
<td>-</td>
<td>90.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Buối</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>220.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Xoan</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>100.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Bàng</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>100.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Xanh</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>120.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Si</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>150.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Lộc Vừng</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>120.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Hoa sữa</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>100.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đào</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>60.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Bạch đàn</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>100.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Hồng xiêm</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>120.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>III</td>
<td>Huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên</td>
<td>427</td>
<td>186.620.000</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>1</td>
<td>Xã Phú Ung</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Nhân (đk 20-25cm)</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>2.000.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Vải</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>300.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Mít</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>300.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Roi</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>170.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Xoài</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>300.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Na</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>180.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Ói</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>100.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Chuối</td>
<td>VND/khóm</td>
<td>-</td>
<td>80.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Buối</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>220.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Xoan</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>100.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Bàng</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>100.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Xanh</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>120.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Si</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>150.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Lộc Vừng</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>120.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
</tbody>
</table>

**Đã lập bởi:** Chi nhánh Hà Nội E.P.C Co., Ltd
<table>
<thead>
<tr>
<th>TT</th>
<th>Huyện/Xã</th>
<th>Đơn vị</th>
<th>Số lượng</th>
<th>Đơn giá (VNĐ)</th>
<th>Thành tiền (VNĐ)</th>
<th>Ghi chú</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td></td>
<td>Hoa sữa</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>100.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đào</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>60.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Bạch đàn</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>100.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Hồng xiêm</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>170.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Xã Bài Sậy</td>
<td>328</td>
<td></td>
<td></td>
<td>165.270.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2</td>
<td>Nhãn (dk 20-25cm)</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>63</td>
<td>2.000.000</td>
<td>126.000.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2</td>
<td>Vải</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>7</td>
<td>300.000</td>
<td>2.100.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2</td>
<td>Mít</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>1</td>
<td>300.000</td>
<td>300.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2</td>
<td>Roi</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>13</td>
<td>170.000</td>
<td>2.210.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2</td>
<td>Xoài</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>33</td>
<td>300.000</td>
<td>9.900.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2</td>
<td>Na</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>180.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2</td>
<td>Ổi</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>8</td>
<td>100.000</td>
<td>800.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2</td>
<td>Chuối</td>
<td>VND/khóm</td>
<td>53</td>
<td>80.000</td>
<td>4.240.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2</td>
<td>Bưởi</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>15</td>
<td>220.000</td>
<td>3.300.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2</td>
<td>Xoan</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>14</td>
<td>100.000</td>
<td>1.400.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2</td>
<td>Bàng</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>18</td>
<td>100.000</td>
<td>1.800.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2</td>
<td>Xanh</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>31</td>
<td>120.000</td>
<td>3.720.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2</td>
<td>Sì</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>38</td>
<td>150.000</td>
<td>5.700.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2</td>
<td>Lộc Vừng</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>21</td>
<td>120.000</td>
<td>2.520.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2</td>
<td>Hoa sữa</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>3</td>
<td>100.000</td>
<td>300.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2</td>
<td>Đào</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>4</td>
<td>60.000</td>
<td>240.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2</td>
<td>Bạch đàn</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>4</td>
<td>100.000</td>
<td>400.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2</td>
<td>Hồng xiêm</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>2</td>
<td>170.000</td>
<td>340.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3</td>
<td>Xã Tân Phúc</td>
<td>99</td>
<td></td>
<td></td>
<td>21.350.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3</td>
<td>Nhãn (dk 20-25cm)</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>5</td>
<td>2.000.000</td>
<td>10.000.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3</td>
<td>Vải</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>300.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3</td>
<td>Mít</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>300.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3</td>
<td>Roi</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>9</td>
<td>170.000</td>
<td>1.530.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3</td>
<td>Xoài</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>8</td>
<td>300.000</td>
<td>2.400.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3</td>
<td>Na</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>180.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3</td>
<td>Ổi</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>5</td>
<td>100.000</td>
<td>500.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3</td>
<td>Chuối</td>
<td>VND/khóm</td>
<td>50</td>
<td>80.000</td>
<td>4.000.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3</td>
<td>Bưởi</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>4</td>
<td>220.000</td>
<td>880.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3</td>
<td>Xoan</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>1</td>
<td>100.000</td>
<td>100.000</td>
<td></td>
</tr>
</tbody>
</table>

*Được lập bởi: Chí nhánh Hà Nội E.P.C Co., Ltd*
<table>
<thead>
<tr>
<th>TT</th>
<th>Huyện/Xã</th>
<th>Đơn vị</th>
<th>Số lượng</th>
<th>Đơn giá</th>
<th>Thành tiền (VND)</th>
<th>Ghi chú</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td></td>
<td>Bàng</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>5</td>
<td>100.000</td>
<td>500.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Xanh</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>6</td>
<td>120.000</td>
<td>720.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Sì</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>2</td>
<td>150.000</td>
<td>300.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Lộc Vừng</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>3</td>
<td>120.000</td>
<td>360.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Hoa sữa</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>100.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đào</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>1</td>
<td>60.000</td>
<td>60.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Bạch đàn</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>100.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Hồng xiêm</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>170.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4</td>
<td>Xã Quang Vinh</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Nhãn (dk 20-25cm)</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>2.000.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Vải</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>300.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Mít</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>300.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Roi</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>170.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Xoài</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>300.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Na</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>180.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Ói</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>100.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Chuối</td>
<td>VND/khóm</td>
<td>-</td>
<td>80.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Bưởi</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>220.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Xoài</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>100.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Bbarang</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>100.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Xanh</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>120.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Sì</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>150.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Lộc Vừng</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>120.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Hoa sữa</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>100.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đào</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>60.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Bạch đàn</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>100.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Hồng xiêm</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>170.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>5</td>
<td>Xã Hoàng Hoa Thám</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Nhãn (dk 20-25cm)</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>2.000.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Vải</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>300.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Mít</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>300.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Roi</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>170.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Xoài</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>300.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Na</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>180.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>TT</td>
<td>Huyện/Xã</td>
<td>Đơn vị</td>
<td>Số lượng</td>
<td>Đơn giá</td>
<td>Thành tiền (VND)</td>
<td>Ghi chú</td>
</tr>
<tr>
<td>---</td>
<td>---</td>
<td>---</td>
<td>---</td>
<td>---</td>
<td>---</td>
<td>---</td>
</tr>
<tr>
<td>1</td>
<td>Ổi</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>100.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2</td>
<td>Chuối</td>
<td>VND/khóm</td>
<td>-</td>
<td>80.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3</td>
<td>Buối</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>220.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4</td>
<td>Xoan</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>100.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>5</td>
<td>Bàng</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>100.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>6</td>
<td>Xanh</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>120.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>7</td>
<td>Sỉ</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>150.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>8</td>
<td>Lộc Vừng</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>120.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>9</td>
<td>Hoa sữa</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>100.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>10</td>
<td>Đào</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>60.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>11</td>
<td>Bạch đàn</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>100.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>12</td>
<td>Hồng xiêm</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>170.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>6</td>
<td>Thị Trấn Ân Thị</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>13</td>
<td>Nhãn (dk 20-25cm)</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>2.000.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>14</td>
<td>Vải</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>300.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>15</td>
<td>Mít</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>300.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>16</td>
<td>Roi</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>170.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>17</td>
<td>Xoài</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>300.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>18</td>
<td>Na</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>180.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>19</td>
<td>Ổi</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>100.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>20</td>
<td>Chuối</td>
<td>VND/khóm</td>
<td>-</td>
<td>80.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>21</td>
<td>Buối</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>220.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>22</td>
<td>Xoan</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>100.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>23</td>
<td>Bàng</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>100.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>24</td>
<td>Xanh</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>120.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>25</td>
<td>Sỉ</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>150.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>26</td>
<td>Lộc Vừng</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>120.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>27</td>
<td>Hoa sữa</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>100.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>28</td>
<td>Đào</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>60.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>29</td>
<td>Bạch đàn</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>100.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>30</td>
<td>Hồng xiêm</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>170.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>7</td>
<td>Xã Quảng Lãng</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>31</td>
<td>Nhãn (dk 20-25cm)</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>2.000.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>32</td>
<td>Vải</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>300.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>TT</td>
<td>Huyện/Xã</td>
<td>Đơn vị</td>
<td>Số lượng</td>
<td>Đơn giá (VNĐ)</td>
<td>Thành tiền (VNĐ)</td>
<td>Ghi chú</td>
</tr>
<tr>
<td>----</td>
<td>-----------</td>
<td>---------</td>
<td>-----------</td>
<td>---------------</td>
<td>-----------------</td>
<td>--------</td>
</tr>
<tr>
<td>1</td>
<td>Mít</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>300.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Roi</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>170.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>xoài</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>300.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Na</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>180.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Ổi</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>100.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>chuối</td>
<td>VND/khóm</td>
<td>-</td>
<td>80.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>büt</td>
<td></td>
<td>-</td>
<td>220.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>xoan</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>100.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>bàng</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>100.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>xanh</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>120.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>si</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>150.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>lạc vừng</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>120.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>hoa sữa</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>100.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>dao</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>60.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>bach đân</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>100.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>hồng xiêm</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>170.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td>2</td>
<td>xã nghĩa dân</td>
<td></td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>nhãn (dk 20-25cm)</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>2.000.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>vải</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>300.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>mít</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>300.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>roii</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>170.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>xoài</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>300.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>na</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>180.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Ổi</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>100.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>chuối</td>
<td>VND/khóm</td>
<td>-</td>
<td>80.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>büt</td>
<td></td>
<td>-</td>
<td>220.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>xoan</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>100.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>bàng</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>100.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>xanh</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>120.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>si</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>150.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>lạc vừng</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>120.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>hoa sữa</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>100.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
</tbody>
</table>
**Kế hoạch Tái định cư cho Quốc lộ 38 (Quận Gọi – Yên Lệnh)**

<table>
<thead>
<tr>
<th>TT</th>
<th>Huyện/Xã</th>
<th>Đơn vị</th>
<th>Số lượng</th>
<th>Đơn giá (VND)</th>
<th>Thành tiền (VND)</th>
<th>Ghi chú</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>Đào</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>60.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td>Bạch đàn</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>100.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td>Hồng xiêm</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>170.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td>Xã Toàn Thắng</td>
<td></td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td>Nhân (dk 20-25cm)</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>2.000.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td>Vải</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>300.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td>Mít</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>300.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td>Roi</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>170.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td>Xoài</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>300.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td>Na</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>180.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td>Ôi</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>100.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td>Chuối</td>
<td>VND/khóm</td>
<td>-</td>
<td>80.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td>Bưởi</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>220.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td>Xoan</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>100.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td>Bàng</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>100.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td>Xanh</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>120.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td>Si</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>150.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td>Lộc Vừng</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>120.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td>Hoa sữa</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>100.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td>Đào</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>60.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td>Bạch đàn</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>100.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td>Hồng xiêm</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>-</td>
<td>170.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td><strong>Cộng</strong></td>
<td></td>
<td>428</td>
<td>-</td>
<td>186.920.000</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
</tr>
</tbody>
</table>
### Bảng 31, 5: Chi tiết bối thương hoa màu

<table>
<thead>
<tr>
<th>STT</th>
<th>Huyện/Xã</th>
<th>Đơn vị</th>
<th>Số lượng</th>
<th>Đơn giá</th>
<th>Thành tiền (VND)</th>
<th>Ghi chú</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td></td>
<td>Huyện Mỹ Hảo</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>1</td>
<td>Xã Minh Đức</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Ngô</td>
<td>VND/m²</td>
<td>-</td>
<td>12.000</td>
<td></td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đậu</td>
<td>VND/m²</td>
<td>-</td>
<td>12.000</td>
<td></td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Lúa</td>
<td>VND/m²</td>
<td>-</td>
<td>12.000</td>
<td></td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Huyện Bình Giang</td>
<td>49.517</td>
<td></td>
<td></td>
<td>490.430.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>1</td>
<td>Xã Hưng Thịnh</td>
<td>6.623</td>
<td></td>
<td></td>
<td>66.230.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Ngô</td>
<td>VND/m²</td>
<td>-</td>
<td>6.000</td>
<td></td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đậu</td>
<td>VND/m²</td>
<td>-</td>
<td>6.000</td>
<td></td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Lúa</td>
<td>VND/m²</td>
<td>6.623</td>
<td>10.000</td>
<td>66.230.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2</td>
<td>Xã Vĩnh Tuy</td>
<td>8.542</td>
<td></td>
<td></td>
<td>85.420.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Ngô</td>
<td>VND/m²</td>
<td>-</td>
<td>6.000</td>
<td></td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đậu</td>
<td>VND/m²</td>
<td>-</td>
<td>6.000</td>
<td></td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Lúa</td>
<td>VND/m²</td>
<td>8.542</td>
<td>10.000</td>
<td>85.420.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3</td>
<td>Xã Vĩnh Hồng</td>
<td>3.899</td>
<td></td>
<td></td>
<td>34.250.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Ngô</td>
<td>VND/m²</td>
<td>970</td>
<td>6.000</td>
<td>5.820.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đậu</td>
<td>VND/m²</td>
<td>215</td>
<td>6.000</td>
<td>1.290.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Lúa</td>
<td>VND/m²</td>
<td>2.714</td>
<td>10.000</td>
<td>27.140.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4</td>
<td>Xã Trang Liệt</td>
<td>10.373</td>
<td></td>
<td></td>
<td>103.730.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Ngô</td>
<td>VND/m²</td>
<td>-</td>
<td>6.000</td>
<td></td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đậu</td>
<td>VND/m²</td>
<td>-</td>
<td>6.000</td>
<td></td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Lúa</td>
<td>VND/m²</td>
<td>10.373</td>
<td>10.000</td>
<td>103.730.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>5</td>
<td>Xã Thúc Kháng</td>
<td>20.080</td>
<td></td>
<td></td>
<td>200.800.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Ngô</td>
<td>VND/m²</td>
<td>-</td>
<td>6.000</td>
<td></td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đậu</td>
<td>VND/m²</td>
<td>-</td>
<td>6.000</td>
<td></td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Lúa</td>
<td>VND/m²</td>
<td>20.080</td>
<td>10.000</td>
<td>200.800.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Huyện Ân Thi</td>
<td>25.199</td>
<td></td>
<td></td>
<td>302.388.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>1</td>
<td>Xã Phù Ứng</td>
<td>2.921</td>
<td></td>
<td></td>
<td>35.052.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Ngô</td>
<td>VND/m²</td>
<td>-</td>
<td>12.000</td>
<td></td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đậu</td>
<td>VND/m²</td>
<td>-</td>
<td>12.000</td>
<td></td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Lúa</td>
<td>VND/m²</td>
<td>2.921</td>
<td>12.000</td>
<td>35.052.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2</td>
<td>Xã Bái Sấy</td>
<td>392</td>
<td></td>
<td></td>
<td>4.704.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Ngô</td>
<td>VND/m²</td>
<td>-</td>
<td>12.000</td>
<td></td>
<td>-</td>
</tr>
</tbody>
</table>

*Được lập bởi: Chi nhánh Hà Nội E.P.C Co., Ltd*
Kế hoạch Tái định cư cho Quốc lộ 38 (Quán Gỏi – Yên Lệnh)

<table>
<thead>
<tr>
<th>STT</th>
<th>Huyện/Xã</th>
<th>Đơn vị</th>
<th>Số lượng</th>
<th>Đơn giá</th>
<th>Thành tiền (VND)</th>
<th>Ghi chú</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>1</td>
<td>Đậu</td>
<td>VND/m2</td>
<td></td>
<td>12.000</td>
<td></td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Lúa</td>
<td>VND/m2</td>
<td>392</td>
<td>12.000</td>
<td>4.704.000</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td>2</td>
<td>Xã Tân Phúc</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Ngô</td>
<td>VND/m2</td>
<td></td>
<td>12.000</td>
<td></td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đậu</td>
<td>VND/m2</td>
<td></td>
<td>12.000</td>
<td></td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Lúa</td>
<td>VND/m2</td>
<td></td>
<td>12.000</td>
<td></td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td>3</td>
<td>Xã Quang Vinh</td>
<td></td>
<td>10.152</td>
<td>121.824.000</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Ngô</td>
<td>VND/m2</td>
<td></td>
<td>12.000</td>
<td></td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đậu</td>
<td>VND/m2</td>
<td></td>
<td>12.000</td>
<td></td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Lúa</td>
<td>VND/m2</td>
<td>10.152</td>
<td>12.000</td>
<td>121.824.000</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td>4</td>
<td>Xã Hoàng Hoa Thám</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Ngô</td>
<td>VND/m2</td>
<td></td>
<td>12.000</td>
<td></td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đậu</td>
<td>VND/m2</td>
<td></td>
<td>12.000</td>
<td></td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Lúa</td>
<td>VND/m2</td>
<td></td>
<td>12.000</td>
<td></td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td>5</td>
<td>Thị Trấn An Thổ</td>
<td></td>
<td>4.807</td>
<td>57.684.000</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Ngô</td>
<td>VND/m2</td>
<td></td>
<td>12.000</td>
<td></td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đậu</td>
<td>VND/m2</td>
<td></td>
<td>12.000</td>
<td></td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Lúa</td>
<td>VND/m2</td>
<td>4.807</td>
<td>12.000</td>
<td>57.684.000</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td>6</td>
<td>Xã Quảng Lãng</td>
<td></td>
<td>6.927</td>
<td>83.124.000</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Ngô</td>
<td>VND/m2</td>
<td></td>
<td>12.000</td>
<td></td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đậu</td>
<td>VND/m2</td>
<td></td>
<td>12.000</td>
<td></td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Lúa</td>
<td>VND/m2</td>
<td>6.927</td>
<td>12.000</td>
<td>83.124.000</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Huyện Kim Đồng</td>
<td></td>
<td>12.443</td>
<td>149.316.000</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>1</td>
<td>Xã Nghĩa Dân</td>
<td></td>
<td>12.443</td>
<td>149.316.000</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Ngô</td>
<td>VND/m2</td>
<td></td>
<td>12.000</td>
<td></td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đậu</td>
<td>VND/m2</td>
<td></td>
<td>12.000</td>
<td></td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Lúa</td>
<td>VND/m2</td>
<td>12.443</td>
<td>12.000</td>
<td>149.316.000</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td>2</td>
<td>Xã Toàn Thắng</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Ngô</td>
<td>VND/m2</td>
<td></td>
<td>12.000</td>
<td></td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đậu</td>
<td>VND/m2</td>
<td></td>
<td>12.000</td>
<td></td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Lúa</td>
<td>VND/m2</td>
<td></td>
<td>12.000</td>
<td></td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Tổng cộng</td>
<td></td>
<td>87.159</td>
<td>942.134.000</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>TT</td>
<td>Hạng mục</td>
<td>Đơn vị</td>
<td>Khối lượng</td>
<td>Đơn giá</td>
<td>Thành tiền (VND)</td>
<td>Ghi chú</td>
</tr>
<tr>
<td>----</td>
<td>---------------------------------------</td>
<td>--------</td>
<td>------------</td>
<td>---------</td>
<td>-----------------</td>
<td>--------------------------------------------------------------------------</td>
</tr>
<tr>
<td>1</td>
<td>Huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td>140.000.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>1.1</td>
<td>Hỗ trợ chuyển trong tỉnh</td>
<td>VND/Hộ</td>
<td>10</td>
<td>5.000.000</td>
<td>50.000.000</td>
<td>Khoản 1. Điều 27. QĐ 09/2011/QĐ-UBND và Điều 18. ND 69/2009/ND-CP</td>
</tr>
<tr>
<td>1.2</td>
<td>Hỗ trợ thuê nhà</td>
<td>VND/Hộ</td>
<td>10</td>
<td>9.000.000</td>
<td>90.000.000</td>
<td>Khoản 3. Điều 27. QĐ 09/2011/QĐ-UBND và Khoản 3. Điều 18. ND 69/2009/ND-CP</td>
</tr>
<tr>
<td>1.3</td>
<td>Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td>Điều 29. QĐ 09/2011/QĐ-UBND và Điều 20. ND 69/2009/ND-CP</td>
</tr>
<tr>
<td>1.3.1</td>
<td>Mất từ 20% đến 70% (hoặc từ 10% đến 70% đối với nhóm dễ bị tổn thương) đất sản xuất sở hữu</td>
<td>Khuất</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>a</td>
<td>Không phải di chuyển chỗ ở</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td>2.880.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>b</td>
<td>Phải di chuyển chỗ ở</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td>5.760.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>1.3.2</td>
<td>Mất trên 70% đất sản xuất sở hữu</td>
<td>Khuất</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>a</td>
<td>Không phải di chuyển chỗ ở</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td>5.760.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>b</td>
<td>Phải di chuyển chỗ ở</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td>11.520.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>1.4</td>
<td>Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm</td>
<td>VND/m2</td>
<td></td>
<td>600.000</td>
<td></td>
<td>Khoản 1. Điều 31. QĐ 09/2011/QĐ-UBND và Điều 22. ND 69/2009/ND-CP</td>
</tr>
<tr>
<td>1.6</td>
<td>Hỗ trợ đất nông nghiệp trong khu dân cư</td>
<td>VND/m2</td>
<td></td>
<td>2.250.000</td>
<td></td>
<td>Khoản 2 Điều 30. QĐ 09/2011/QĐ-UBND và Khoản 2. Điều 21. ND 69/2009/ND-CP</td>
</tr>
<tr>
<td>1.7</td>
<td>Hỗ trợ xã hội</td>
<td>VND/ch usar</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td>Khoản 2. Điều 27. QĐ 09/2011/QĐ-UBND</td>
</tr>
</tbody>
</table>
Kế hoạch Tái định cư cho Quốc lộ 38 (Quán Gỏi – Yên Lệnh)

<table>
<thead>
<tr>
<th>TT</th>
<th>Hạng mục</th>
<th>Đơn vị</th>
<th>Khối lượng</th>
<th>Đơn giá</th>
<th>Thành tiền (VND)</th>
<th>Ghi chú</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>1</td>
<td>Huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td>12.281.768.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>1</td>
<td>Xã Hưng Thịnh</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td>1.674.368.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>1.1</td>
<td>Hỗ trợ di chuyển trong tỉnh</td>
<td>VND/Hộ</td>
<td>1</td>
<td>5.000.000</td>
<td>5.000.000</td>
<td>Khoản 1. Điều 28. QĐ 40/2009/QD-UBND và Điều 18. ND 69/2009/ND-CP</td>
</tr>
<tr>
<td>1.3.1</td>
<td>Mất từ 20% đến 70% (hoặc từ 10% đến 70% đối với nhóm bị tổn thương) đất sản xuất sở hữu</td>
<td>Khoản</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>1.3.1.a</td>
<td>Không phải di chuyển chỗ ở</td>
<td>18</td>
<td>2.880.000</td>
<td>51.840.000</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>1.3.1.b</td>
<td>Phải di chuyển chỗ ở</td>
<td>-</td>
<td>5.760.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>1.3.2</td>
<td>Mất trên 70% đất sản xuất sở hữu</td>
<td>Khoản</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>1.3.2.a</td>
<td>Không phải di chuyển chỗ ở</td>
<td>1</td>
<td>5.760.000</td>
<td>5.760.000</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>1.3.2.b</td>
<td>Phải di chuyển chỗ ở</td>
<td>-</td>
<td>11.520.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>1.4</td>
<td>Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm</td>
<td>VND/m²</td>
<td>6.623</td>
<td>240.000</td>
<td>1.589.568.000</td>
<td>Điều 31. QĐ 40/2009/QD-UBND và Điều 22. ND 69/2009/ND-CP</td>
</tr>
<tr>
<td>1.5</td>
<td>Hỗ trợ đất vườn, ao không được công nhận là đất</td>
<td>VND/m²</td>
<td>-</td>
<td>5.000.000</td>
<td>-</td>
<td>Điều 35. QĐ 40/2009/QD-UBND và Khoản 1. Điều 21. ND 69/2009/ND-CP</td>
</tr>
<tr>
<td>1.6</td>
<td>Hỗ trợ đất nông nghiệp trong khu dân cư</td>
<td>VND/m²</td>
<td>-</td>
<td>2.500.000</td>
<td>-</td>
<td>Điểm b, Khoản 2. Điều 35. QĐ 40/2009/QD-UBND và Khoản 2. Điều 21. ND 69/2009/ND-CP</td>
</tr>
<tr>
<td>1.7</td>
<td>Hỗ trợ xã hội</td>
<td>VND/chủ sd</td>
<td>3</td>
<td>6.000.000</td>
<td>18.000.000</td>
<td>Điều 33. QĐ 40/2009/QD-UBND</td>
</tr>
<tr>
<td>TT</td>
<td>Hạng mục</td>
<td>Đơn vị</td>
<td>Khối lượng</td>
<td>Đơn giá</td>
<td>Thành tiền (VND)</td>
<td>Ghi chú</td>
</tr>
<tr>
<td>-----</td>
<td>----------------------------------</td>
<td>--------</td>
<td>------------</td>
<td>----------</td>
<td>-----------------</td>
<td>--------------------------------------------------------------------------</td>
</tr>
<tr>
<td>2</td>
<td>Xã Vĩnh Tuy</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td>2.141.136.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2,1</td>
<td>Hỗ trợ di chuyển trong tỉnh</td>
<td>VND/Hộ</td>
<td>-</td>
<td>5.000.000</td>
<td>-</td>
<td>Khoản 1. Điều 28. QĐ 40/2009/QD-UBND và Điều 18. ND 69/2009/ND-CP</td>
</tr>
<tr>
<td>2,3,1</td>
<td>Mất từ 20% đến 70% (hoặc từ 10% đến 70% đối với nhóm dễ bị tổn thương) đất sản xuất sở hữu</td>
<td>Khaus</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>a</td>
<td>Không phải di chuyển chỗ ở</td>
<td>17</td>
<td>2.880.000</td>
<td>48.960.000</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>b</td>
<td>Phải di chuyển chỗ ở</td>
<td></td>
<td>5.760.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2,3,2</td>
<td>Mất trên 70% đất sản xuất sở hữu</td>
<td>Khaus</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>a</td>
<td>Không phải di chuyển chỗ ở</td>
<td></td>
<td>5.760.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>b</td>
<td>Phải di chuyển chỗ ở</td>
<td></td>
<td>11.520.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2,4</td>
<td>Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm</td>
<td>VND/m2</td>
<td>8.542</td>
<td>240.000</td>
<td>2.050.176.000</td>
<td>Đìều 31. QĐ 40/2009/QD-UBND và Điều 22. ND 69/2009/ND-CP</td>
</tr>
<tr>
<td>2,5</td>
<td>Hỗ trợ đất vườn, ao không được công nhận là đất ở</td>
<td>VND/m2</td>
<td>-</td>
<td>1.750.000</td>
<td>-</td>
<td>Đìều 35. QĐ 40/2009/QD-UBND và Khoản 1. Điều 21. ND 69/2009/ND-CP</td>
</tr>
<tr>
<td>2,6</td>
<td>Hỗ trợ đất nông nghiệp trong khu dân cư</td>
<td>VND/m2</td>
<td>-</td>
<td>875.000</td>
<td>-</td>
<td>Đìểm b, Khoản 2. Điều 35. QĐ 40/2009/QD-UBND và Khoản 2. Điều 21. ND 69/2009/ND-CP</td>
</tr>
<tr>
<td>2,7</td>
<td>Hỗ trợ xã hội</td>
<td>VND/ chủ sd</td>
<td>7</td>
<td>6.000.000</td>
<td>42.000.000</td>
<td>Đìều 33. QĐ 40/2009/QD-UBND</td>
</tr>
<tr>
<td>TT</td>
<td>Hạng mục</td>
<td>Đơn vị</td>
<td>Khối lượng</td>
<td>Đơn giá</td>
<td>Thành tiền (VND)</td>
<td>Ghi chú</td>
</tr>
<tr>
<td>----</td>
<td>----------</td>
<td>--------</td>
<td>------------</td>
<td>---------</td>
<td>----------------</td>
<td>---------</td>
</tr>
<tr>
<td>3</td>
<td>Xã Vĩnh Hồng</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td>958.800.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3,3</td>
<td>Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3,3,1</td>
<td>Mất từ 20% đến 70% (hoặc từ 10% đến 70% đối với nhóm địa tốt thườ) đất sản xuất sở hữu</td>
<td>Khấu</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>a</td>
<td>Không phải di chuyển chổ ở</td>
<td>8</td>
<td>2.880.000</td>
<td>23.040.000</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>b</td>
<td>Phải di chuyển chổ ở</td>
<td>-</td>
<td>5.760.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3,3,2</td>
<td>Mất trên 70% đất sản xuất sở hữu</td>
<td>Khấu</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>a</td>
<td>Không phải di chuyển chổ ở</td>
<td>-</td>
<td>5.760.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>b</td>
<td>Phải di chuyển chổ ở</td>
<td>-</td>
<td>11.520.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3,4</td>
<td>Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm</td>
<td>VND/m2</td>
<td>3.899</td>
<td>240.000</td>
<td>935.760.000</td>
<td>Điều 31. QĐ 40/2009/QĐ-UBND và Điều 22. ND 69/2009/ND-CP</td>
</tr>
<tr>
<td>3,6</td>
<td>Hỗ trợ đất nông nghiệp trong khu dân cư</td>
<td>VND/m2</td>
<td>-</td>
<td>875.000</td>
<td>-</td>
<td>Điểm b, Khoản 2. Điều 35. QĐ 40/2009/QĐ-UBND và Khoản 2. Điều 21. ND 69/2009/ND-CP</td>
</tr>
<tr>
<td>3,7</td>
<td>Hỗ trợ xã hội</td>
<td>VND/ chủ sd</td>
<td>-</td>
<td>6.000.000</td>
<td>-</td>
<td>Điều 33. QĐ 40/2009/QĐ-UBND</td>
</tr>
</tbody>
</table>

Được lập bởi: Chi nhánh Hà Nội E.P.C Co., Ltd
<table>
<thead>
<tr>
<th>TT</th>
<th>Hạng mục</th>
<th>Đơn vị</th>
<th>Khối lượng</th>
<th>Đơn giá</th>
<th>Thành tiền (VND)</th>
<th>Ghi chú</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>4</td>
<td>Xã Tráng Liệt</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td>2.593.272.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4,1</td>
<td>Hỗ trợ di chuyển trong tỉnh</td>
<td>VND/Hộ</td>
<td>-</td>
<td>5.000.000</td>
<td>-</td>
<td>Khoản 1. Điều 28. QĐ 40/2009/QĐ-UBND và Điều 18. ND 69/2009/ND-CP</td>
</tr>
<tr>
<td>4,3,1</td>
<td>Mất từ 20% đến 70% (hoặc từ 10% đến 70% đối với nhóm đề bì tồn thương) đất sản xuất sở hữu</td>
<td>Khấu</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>a</td>
<td>Không phải di chuyển chỗ ở</td>
<td></td>
<td>26</td>
<td>2.880.000</td>
<td>74.880.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>b</td>
<td>Phải di chuyển chỗ ở</td>
<td></td>
<td>-</td>
<td>5.760.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4,3,2</td>
<td>Mất trên 70% đất sản xuất sở hữu</td>
<td>Khấu</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>a</td>
<td>Không phải di chuyển chỗ ở</td>
<td></td>
<td>4</td>
<td>5.760.000</td>
<td>23.040.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>b</td>
<td>Phải di chuyển chỗ ở</td>
<td></td>
<td>-</td>
<td>11.520.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4,4</td>
<td>Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm</td>
<td>VND/m2</td>
<td>10.372</td>
<td>240.000</td>
<td>2.489.352.000</td>
<td>Điều 31. QĐ 40/2009/QĐ-UBND và Điều 22. ND 69/2009/ND-CP</td>
</tr>
<tr>
<td>4,5</td>
<td>Hỗ trợ đất vườn, ao không được công nhận là đất ở</td>
<td>VND/m2</td>
<td>-</td>
<td>4.000.000</td>
<td>-</td>
<td>Điều 35. QĐ 40/2009/QĐ-UBND và Khoản 1. Điều 21. ND 69/2009/ND-CP</td>
</tr>
<tr>
<td>4,6</td>
<td>Hỗ trợ đất nông nghiệp trong khu dân cư</td>
<td>VND/m2</td>
<td>-</td>
<td>2.000.000</td>
<td>-</td>
<td>Điểm b, Khoản 2. Điều 35. QĐ 40/2009/QĐ-UBND và Khoản 2. Điều 21. ND 69/2009/ND-CP</td>
</tr>
<tr>
<td>4,7</td>
<td>Hỗ trợ xã hội</td>
<td>VND/ chủ sd</td>
<td>1</td>
<td>6.000.000</td>
<td>6.000.000</td>
<td>Điều 33. QĐ 40/2009/QĐ-UBND</td>
</tr>
</tbody>
</table>
### Kế hoạch Tái định cư cho Quốc lộ 38 (Quán Gỏi – Yên Lệnh)

<table>
<thead>
<tr>
<th>TT</th>
<th>Hạng mục</th>
<th>Đơn vị</th>
<th>Khối lượng</th>
<th>Đơn giá</th>
<th>Thành tiền (VND)</th>
<th>Ghi chú</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>5</td>
<td>Xã Thúc Kháng</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td>4.914.192.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>5.3.1</td>
<td>Mất từ 20% đến 70% (hoặc từ 10% đến 70% đối với nhóm dễ bị tổn thương) đất sản xuất sở hữu</td>
<td>Khuất</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>a</td>
<td>Không phải di chuyển chỗ ở</td>
<td>33</td>
<td>2.880.000</td>
<td>95.040.000</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>b</td>
<td>Phải di chuyển chỗ ở</td>
<td>-</td>
<td>5.760.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>5.3.2</td>
<td>Mất trên 70% đất sản xuất sở hữu</td>
<td>Khuất</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>a</td>
<td>Không phải di chuyển chỗ ở</td>
<td>-</td>
<td>5.760.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>b</td>
<td>Phải di chuyển chỗ ở</td>
<td>-</td>
<td>11.520.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>5.4</td>
<td>Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm</td>
<td>VND/m2</td>
<td>20.080</td>
<td>240.000</td>
<td>4.819.152.000</td>
<td>Điều 31. QĐ 40/2009/QD-UBND và Điều 22. ND 69/2009/ND-CP</td>
</tr>
<tr>
<td>5.5</td>
<td>Hỗ trợ đất vườn, ao không được công nhận là đất ở</td>
<td>VND/m2</td>
<td>-</td>
<td>3.000.000</td>
<td>-</td>
<td>Điều 35. QĐ 40/2009/QD-UBND và Khoản 1. Điều 21. ND 69/2009/ND-CP</td>
</tr>
<tr>
<td>5.6</td>
<td>Hỗ trợ đất nông nghiệp trong khu dân cư</td>
<td>VND/m2</td>
<td>-</td>
<td>1.500.000</td>
<td>-</td>
<td>Điểm b, Khoản 2. Điều 35. QĐ 40/2009/QD-UBND và Khoản 2. Điều 21. ND 69/2009/ND-CP</td>
</tr>
<tr>
<td>5.7</td>
<td>Hỗ trợ xã hội</td>
<td>VND/ chủ sd</td>
<td>-</td>
<td>6.000.000</td>
<td>-</td>
<td>Điều 33. QĐ 40/2009/QD-UBND</td>
</tr>
</tbody>
</table>

Được lập bởi: Chí nhânh Hà Nội E.P.C Co., Ltd
Kế hoạch Tái định cư cho Quốc lộ 3 (Quán Gỏi – Yên Lệnh)

<table>
<thead>
<tr>
<th>TT</th>
<th>Hàng mục</th>
<th>Đơn vị</th>
<th>Khối lượng</th>
<th>Đơn giá</th>
<th>Thành tiền (VNĐ)</th>
<th>Ghi chú</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>1</td>
<td>Xã Phù Ủng</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td>9.843.697.500</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>1,1</td>
<td>Hỗ trợ di chuyển trong tỉnh</td>
<td>VND/Hộ</td>
<td>-</td>
<td>5.000.000</td>
<td>-</td>
<td>Khoản 1. Điều 27. QĐ 09/2011/QĐ-UBND và Điều 18. ND 69/2009/ND-CP</td>
</tr>
<tr>
<td>1,3</td>
<td>Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td>-</td>
<td>Điều 29. QĐ 09/2011/QĐ-UBND và Điều 20. ND 69/2009/ND-CP</td>
</tr>
<tr>
<td>1,3,1</td>
<td>Mất từ 20% đến 70% (hoặc từ 10% đến 70% đối với nhóm dễ bị tổn thương) đất sản xuất sở hữu</td>
<td>Khấu</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>a</td>
<td>Không phải di chuyển chỗ ở</td>
<td></td>
<td>6</td>
<td>2.880.000</td>
<td>17.280.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>b</td>
<td>Phải di chuyển chỗ ở</td>
<td></td>
<td></td>
<td>5.760.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>1,3,2</td>
<td>Mất trên 70% đất sản xuất sở hữu</td>
<td>Khấu</td>
<td></td>
<td></td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>a</td>
<td>Không phải di chuyển chỗ ở</td>
<td></td>
<td></td>
<td>5.760.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>b</td>
<td>Phải di chuyển chỗ ở</td>
<td></td>
<td></td>
<td>11.520.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>1,4</td>
<td>Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm</td>
<td>VND/m2</td>
<td>2.921</td>
<td>375.000</td>
<td>1.095.300.000</td>
<td>Khoản 1. Điều 31. QĐ 09/2011/QĐ-UBND và Điều 22. ND 69/2009/ND-CP</td>
</tr>
<tr>
<td>1,5</td>
<td>Hỗ trợ đất vườn, ao không được công nhận là đất ở</td>
<td>VND/m2</td>
<td>-</td>
<td>1.750.000</td>
<td>-</td>
<td>Khoản 1. Điều 30. QĐ 09/2011/QĐ-UBND và Khoản 1. Điều 21. ND 69/2009/ND-CP</td>
</tr>
<tr>
<td>1,6</td>
<td>Hỗ trợ đất nông nghiệp trong khu dân cư</td>
<td>VND/m2</td>
<td>-</td>
<td>875.000</td>
<td>-</td>
<td>Khoản 2 Điều 30. QĐ 09/2011/QĐ-UBND và Khoản 2. Điều 21. ND 69/2009/ND-CP</td>
</tr>
<tr>
<td>1,7</td>
<td>Hỗ trợ xã hội</td>
<td>VND/ chủ sd</td>
<td>-</td>
<td>5.000.000</td>
<td>-</td>
<td>Khoản 2. Điều 27. QĐ 09/2011/QĐ-UBND</td>
</tr>
</tbody>
</table>
### Kế hoạch Tái định cư cho Quốc lộ 3 (Quán Gỏi – Yên Lệnh)

<table>
<thead>
<tr>
<th>TT</th>
<th>Hàng mục</th>
<th>Đơn vị</th>
<th>Khối lượng</th>
<th>Đơn giá</th>
<th>Thành tiền (VND)</th>
<th>Ghi chú</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>2</td>
<td>Xã Bãi Sậy</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td>204.030.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2,1</td>
<td>Hỗ trợ di chuyển trong tỉnh</td>
<td>VND/Hộ</td>
<td>4</td>
<td>5.000.000</td>
<td>20.000.000</td>
<td>Khoản 1. Điều 27. QĐ 09/2011/QĐ-UBND và Điều 18. ND 69/2009/ND-CP</td>
</tr>
<tr>
<td>2,3</td>
<td>Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td>Điều 29. QĐ 09/2011/QĐ-UBND và Điều 20. ND 69/2009/ND-CP</td>
</tr>
<tr>
<td>2,3,1</td>
<td>Mất từ 20% đến 70% (hoặc từ 10% đến 70% đối với nhóm địa phương) đất sản xuất sở hữu</td>
<td>Khấu</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>a</td>
<td>Không phải di chuyển chỗ ở</td>
<td></td>
<td>1</td>
<td>2.880.000</td>
<td>2.880.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>b</td>
<td>Phải di chuyển chỗ ở</td>
<td></td>
<td></td>
<td>5.760.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2,3,2</td>
<td>Mất trên 70% đất sản xuất sở hữu</td>
<td>Khấu</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>a</td>
<td>Không phải di chuyển chỗ ở</td>
<td></td>
<td>-</td>
<td>5.760.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>b</td>
<td>Phải di chuyển chỗ ở</td>
<td></td>
<td></td>
<td>11.520.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2,4</td>
<td>Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm</td>
<td>VND/m2</td>
<td>392</td>
<td>375.000</td>
<td>147.150.000</td>
<td>Khoản 1. Điều 31. QĐ 09/2011/QĐ-UBND và Điều 22. ND 69/2009/ND-CP</td>
</tr>
<tr>
<td>2,7</td>
<td>Hỗ trợ xã hội</td>
<td>VND/ chủ sd</td>
<td>5</td>
<td>5.000.000</td>
<td>25.000.000</td>
<td>Khoản 2. Điều 27. QĐ 09/2011/QĐ-UBND</td>
</tr>
</tbody>
</table>

Được lập bởi: Chi nhánh Hà Nội E.P.C Co., Ltd
<table>
<thead>
<tr>
<th>TT</th>
<th>Hạng mục</th>
<th>Đơn vị</th>
<th>Khối lượng</th>
<th>Đơn giá</th>
<th>Thành tiền (VND)</th>
<th>Ghi chú</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>3</td>
<td>Xã Tân Phúc</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td>15.000.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3,1</td>
<td>Hỗ trợ di chuyển trong tỉnh</td>
<td>VND/Hộ</td>
<td>-</td>
<td>5.000.000</td>
<td>-</td>
<td>Khoản 1. điều 27. QĐ 09/2011/QĐ-UBND và Điều 18. ND 69/2009/ND-CP</td>
</tr>
<tr>
<td>3,3,1</td>
<td>Mất từ 20% đến 70% (hoặc từ 10% đến 70%) đối với nhóm đội bị tốn thương) đất sản xuất sở hữu</td>
<td>Khấu</td>
<td></td>
<td></td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>a</td>
<td>Không phải di chuyển chỗ ở</td>
<td>-</td>
<td>2.880.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>b</td>
<td>Phải di chuyển chỗ ở</td>
<td>5.760.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3,3,2</td>
<td>Mất trên 70% đất sản xuất sở hữu</td>
<td>Khấu</td>
<td></td>
<td></td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>a</td>
<td>Không phải di chuyển chỗ ở</td>
<td>-</td>
<td>5.760.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>b</td>
<td>Phải di chuyển chỗ ở</td>
<td>11.520.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3,4</td>
<td>Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm</td>
<td>VND/m2</td>
<td>-</td>
<td>375.000</td>
<td>-</td>
<td>Khoản 1. Điều 31. QĐ 09/2011/QĐ-UBND và Điều 22. ND 69/2009/ND-CP</td>
</tr>
<tr>
<td>3,7</td>
<td>Hỗ trợ xã hội</td>
<td>VND/chủ sd</td>
<td>3</td>
<td>5.000.000</td>
<td>15.000.000</td>
<td>Khoản 2. Điều 27. QĐ 09/2011/QĐ-UBND</td>
</tr>
</tbody>
</table>

---

Được lập bởi: **Chi nhánh Hà Nội E.P.C Co., Ltd**
<table>
<thead>
<tr>
<th>TT</th>
<th>Hạng mục</th>
<th>Đơn vị</th>
<th>Khối lượng</th>
<th>Đơn giá</th>
<th>Thành tiền (VND)</th>
<th>Ghi chú</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>4</td>
<td>Xã Quang Vinh</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td>3.977.445.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4,1</td>
<td>Hỗ trợ di chuyển trong tỉnh</td>
<td>VND/Hộ</td>
<td>-</td>
<td>5.000.000</td>
<td>-</td>
<td>Khoản 1. Điều 27. QĐ 09/2011/QĐ-UBND và Điều 18. ND 69/2009/ND-CP</td>
</tr>
<tr>
<td>4,3,1</td>
<td>Mất từ 20% đến 70% (hoặc từ 10% đến 70% đối với nhóm đối tượng) đất sản xuất sở hữu</td>
<td>Khấu</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>a</td>
<td>Không phải di chuyển chỗ ở</td>
<td></td>
<td>29</td>
<td>2.880.000</td>
<td>83.520.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>b</td>
<td>Phải di chuyển chỗ ở</td>
<td></td>
<td>5</td>
<td>5.760.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4,3,2</td>
<td>Mất trên 70% đất sản xuất sở hữu</td>
<td>Khấu</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>a</td>
<td>Không phải di chuyển chỗ ở</td>
<td></td>
<td>5</td>
<td>5.760.000</td>
<td>28.800.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>b</td>
<td>Phải di chuyển chỗ ở</td>
<td></td>
<td>11.520.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4,4</td>
<td>Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm</td>
<td>VND/m2</td>
<td>10.267</td>
<td>375.000</td>
<td>3.850.125.000</td>
<td>Khoản 1. Điều 31. QĐ 09/2011/QĐ-UBND và Điều 22. ND 69/2009/ND-CP</td>
</tr>
<tr>
<td>4,5</td>
<td>Hỗ trợ đất vườn, ao không được công nhận là đất ở</td>
<td>VND/m2</td>
<td>-</td>
<td>1.000.000</td>
<td>-</td>
<td>Khoản 1. Điều 30. QĐ 09/2011/QĐ-UBND và Khoản 1. Điều 21. ND 69/2009/ND-CP</td>
</tr>
<tr>
<td>4,7</td>
<td>Hỗ trợ xã hội</td>
<td>VND/chủ sd</td>
<td>3</td>
<td>5.000.000</td>
<td>15.000.000</td>
<td>Khoản 2. Điều 27. QĐ 09/2011/QĐ-UBND</td>
</tr>
<tr>
<td>TT</td>
<td>Hạng mục</td>
<td>Đơn vị</td>
<td>Khối lượng</td>
<td>Đơn giá</td>
<td>Thành tiền (VND)</td>
<td>Ghi chú</td>
</tr>
<tr>
<td>----</td>
<td>----------</td>
<td>--------</td>
<td>------------</td>
<td>--------</td>
<td>----------------</td>
<td>--------</td>
</tr>
<tr>
<td>5</td>
<td>Xã Hoàng Hoa Thám</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>5,1</td>
<td>Hỗ trợ di chuyển trong tỉnh</td>
<td>VND/Hộ</td>
<td>-</td>
<td>5.000.000</td>
<td>-</td>
<td>Khoản 1. điều 27. QĐ 09/2011/QĐ-UBND và Điều 18. ND 69/2009/ND-CP</td>
</tr>
<tr>
<td>5,3</td>
<td>Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>5,3,1</td>
<td>Mất từ 20% đến 70% (hoặc từ 10% đến 70%) đối với nhóm đế bít tổng (thương) đất sản xuất sở hữu</td>
<td>Khấu</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>a</td>
<td>Không phải di chuyển chỗ ở</td>
<td></td>
<td></td>
<td>2.880.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>b</td>
<td>Phải di chuyển chỗ ở</td>
<td></td>
<td></td>
<td>5.760.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>5,3,2</td>
<td>Mất trên 70% đất sản xuất sở hữu</td>
<td>Khấu</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>a</td>
<td>Không phải di chuyển chỗ ở</td>
<td></td>
<td></td>
<td>5.760.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>b</td>
<td>Phải di chuyển chỗ ở</td>
<td></td>
<td></td>
<td>11.520.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>5,4</td>
<td>Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm</td>
<td>VND/m2</td>
<td>-</td>
<td>375.000</td>
<td>-</td>
<td>Khoản 1. Điều 31. QĐ 09/2011/QĐ-UBND và Điều 22. ND 69/2009/ND-CP</td>
</tr>
<tr>
<td>5,7</td>
<td>Hỗ trợ xã hội</td>
<td>VND/chủ sd</td>
<td>-</td>
<td>5.000.000</td>
<td>-</td>
<td>Khoản 2. Điều 27. QĐ 09/2011/QĐ-UBND</td>
</tr>
<tr>
<td>TT</td>
<td>Hạng mục</td>
<td>Đơn vị</td>
<td>Khối lượng</td>
<td>Đơn giá</td>
<td>Thành tiền (VND)</td>
<td>Ghi chú</td>
</tr>
<tr>
<td>----</td>
<td>----------------------------------</td>
<td>------------</td>
<td>------------</td>
<td>---------</td>
<td>-----------------</td>
<td>------------------------------------------------------------------------</td>
</tr>
<tr>
<td>6.3</td>
<td>Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>6.3.1</td>
<td>Mất từ 20% đến 70% (hoặc từ 10% đến 70% đối với nhóm déjà tồn thương) đất sản xuất sở hữu</td>
<td>Khấu</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>a</td>
<td>Không phải di chuyển chỗ ở</td>
<td></td>
<td>21</td>
<td>2.880.000</td>
<td>60.480.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>b</td>
<td>Phải di chuyển chỗ ở</td>
<td></td>
<td></td>
<td>5.760.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>6.3.2</td>
<td>Mất trên 70% đất sản xuất sở hữu</td>
<td>Khấu</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>a</td>
<td>Không phải di chuyển chỗ ở</td>
<td></td>
<td>1</td>
<td>5.760.000</td>
<td>5.760.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>b</td>
<td>Phải di chuyển chỗ ở</td>
<td></td>
<td></td>
<td>11.520.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>6.5</td>
<td>Hỗ trợ đất vườn, ao không được công nhận là đất ở</td>
<td>VND/m2</td>
<td>-</td>
<td>5.000.000</td>
<td>-</td>
<td>Khoản 1. Điều 30. QĐ 09/2011/QĐ-UBND và Khoản 1. Điều 21. ND 69/2009/ND-CP</td>
</tr>
<tr>
<td>6.7</td>
<td>Hỗ trợ xã hội</td>
<td>VND/ chủ sd</td>
<td>3</td>
<td>5.000.000</td>
<td>15.000.000</td>
<td>Khoản 2. Điều 27. QĐ 09/2011/QĐ-UBND</td>
</tr>
</tbody>
</table>
### Kế hoạch Tái định cư cho Quốc lộ 38 (Quán Gỏi – Yên Lệnh)

<table>
<thead>
<tr>
<th>TT</th>
<th>Hạng mục</th>
<th>Đơn vị</th>
<th>Khối lượng</th>
<th>Đơn giá</th>
<th>Thành tiền (VND)</th>
<th>Ghi chú</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>7</td>
<td>Xã Quảng Lãng</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td>2.650.665.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>7.1</td>
<td>Hỗ trợ di chuyển trong tỉnh</td>
<td>VND/Hộ</td>
<td>-</td>
<td>5.000.000</td>
<td>-</td>
<td>Khoản 1. Điều 27. QĐ 09/2011/QĐ-UBND và Điều 18. ND 69/2009/ND-CP</td>
</tr>
<tr>
<td>7.3.1</td>
<td>Mất từ 20% đến 70% (hoặc từ 10% đến 70% đối với nhóm địa bàn nông thôn) đất sản xuất sở hữu</td>
<td>Khấu</td>
<td></td>
<td></td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>a</td>
<td>Không phải di chuyển chỗ ở</td>
<td>8</td>
<td>2.880.000</td>
<td>23.040.000</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>b</td>
<td>Phải di chuyển chỗ ở</td>
<td>5.760.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>7.3.2</td>
<td>Mất trên 70% đất sản xuất sở hữu</td>
<td>Khấu</td>
<td></td>
<td></td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>a</td>
<td>Không phải di chuyển chỗ ở</td>
<td>-</td>
<td>5.760.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>b</td>
<td>Phải di chuyển chỗ ở</td>
<td>11.520.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>7.4</td>
<td>Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm</td>
<td>VND/m2</td>
<td>6.927</td>
<td>375.000</td>
<td>2.597.625.000</td>
<td>Khoản 1. Điều 31. QĐ 09/2011/QĐ-UBND và Điều 22. ND 69/2009/ND-CP</td>
</tr>
<tr>
<td>7.7</td>
<td>Hỗ trợ xã hội</td>
<td>VND/ chủ sd</td>
<td>6</td>
<td>5.000.000</td>
<td>30.000.000</td>
<td>Khoản 2. Điều 27. QĐ 09/2011/QĐ-UBND</td>
</tr>
</tbody>
</table>

**Được lập bởi: Chí nhánh Hà Nội E.P.C Co., Ltd**
<table>
<thead>
<tr>
<th>Đơn vị</th>
<th>Khối lượng</th>
<th>Đơn giá</th>
<th>Thành tiền (VND)</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>Huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên</td>
<td></td>
<td></td>
<td>5.066.605.000</td>
</tr>
<tr>
<td>1</td>
<td>Xã Nghĩa Dân</td>
<td></td>
<td>5.066.605.000</td>
</tr>
<tr>
<td>1,1</td>
<td>Hỗ trợ di chuyển trong tỉnh</td>
<td>VND/Hộ</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td>1,2</td>
<td>Hỗ trợ thuê nhà</td>
<td>VND/Hộ</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td>1,3</td>
<td>Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>1,3,1</td>
<td>Mặt từ 20% đến 70% (hoặc từ 10% đến 70% đối với nhóm đề bị tổn thương) đất sản xuất sở hữu</td>
<td>Khẩu</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>a</td>
<td>Không phải di chuyển chỗ ở</td>
<td>37</td>
<td>2.880.000</td>
</tr>
<tr>
<td>b</td>
<td>Phải di chuyển chỗ ở</td>
<td>5.760.000</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td>1,3,2</td>
<td>Mặt trên 70% đất sản xuất sở hữu</td>
<td>Khẩu</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>a</td>
<td>Không phải di chuyển chỗ ở</td>
<td>22</td>
<td>5.760.000</td>
</tr>
<tr>
<td>b</td>
<td>Phải di chuyển chỗ ở</td>
<td>11.520.000</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td>1,4</td>
<td>Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm</td>
<td>VND/m2</td>
<td>12.862</td>
</tr>
<tr>
<td>1,5</td>
<td>Hỗ trợ đất vườn, ao không được công nhận là đất ở</td>
<td>VND/m2</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td>1,6</td>
<td>Hỗ trợ đất nông nghiệp trong khu dân cư</td>
<td>VND/m2</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td>1,7</td>
<td>Hỗ trợ xã hội</td>
<td>VND/chủ sd</td>
<td>2</td>
</tr>
</tbody>
</table>

<table>
<thead>
<tr>
<th>TT</th>
<th>Hạng mục</th>
<th>Đơn vị</th>
<th>Khối lượng</th>
<th>Đơn giá</th>
<th>Thành tiền (VND)</th>
<th>Ghi chú</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>2</td>
<td>xã Toàn Thắng</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2,1</td>
<td>Hỗ trợ di chuyển trong tỉnh</td>
<td>VND/Hộ</td>
<td>-</td>
<td>5.000.000</td>
<td>-</td>
<td>Khoản 1. Điều 27. QĐ 09/2011/QD-UBND và Điều 18. ND 69/2009/ND-CP</td>
</tr>
<tr>
<td>2,3</td>
<td>Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2,3,1</td>
<td>Mất từ 20% đến 70% (hoặc từ 10% đến 70% đối với nhóm để bị tổn thương) đất sản xuất sở hữu</td>
<td>Khấu</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>a</td>
<td>Không phải di chuyển chỗ ở</td>
<td></td>
<td>-</td>
<td>2.880.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>b</td>
<td>Phải di chuyển chỗ ở</td>
<td></td>
<td></td>
<td>5.760.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2,3,2</td>
<td>Mất trên 70% đất sản xuất sở hữu</td>
<td>Khấu</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>a</td>
<td>Không phải di chuyển chỗ ở</td>
<td></td>
<td>-</td>
<td>5.760.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>b</td>
<td>Phải di chuyển chỗ ở</td>
<td></td>
<td></td>
<td>11.520.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2,4</td>
<td>Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm</td>
<td>VND/m2</td>
<td>-</td>
<td>375.000</td>
<td>-</td>
<td>Khoản 1. Điều 31. QĐ 09/2011/QD-UBND và Điều 22. ND 69/2009/ND-CP</td>
</tr>
<tr>
<td>2,7</td>
<td>Hỗ trợ xã hội</td>
<td>VND/chủ sd</td>
<td>-</td>
<td>5.000.000</td>
<td>-</td>
<td>Khoản 2. Điều 27. QĐ 09/2011/QD-UBND</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td><strong>Cộng</strong></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td><strong>27.332.070.500</strong></td>
<td></td>
</tr>
</tbody>
</table>

*Kế hoạch Tái định cư cho Quốc lộ 3 (Quán Gỏi – Yên Lệnh)*

Được lập bởi: **Chi nhánh Hà Nội E.P.C Co., Ltd**
### Bảng 31, 7: Chi tiết bồi thường công trình công cộng

<table>
<thead>
<tr>
<th>TT</th>
<th>Xã</th>
<th>Tài sản ảnh hưởng</th>
<th>Đơn vị</th>
<th>Khối lượng</th>
<th>Đơn giá</th>
<th>Thành tiền (VND)</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>I</td>
<td>Huyện Mỹ Hào</td>
<td>Công</td>
<td>m²</td>
<td>-</td>
<td>5.000.000</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>Đất ở</td>
<td>m²</td>
<td>-</td>
<td>5.000.000</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>Đất chuyên dụng</td>
<td>m²</td>
<td>-</td>
<td>5.000.000</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>Đất tôn giáo</td>
<td>m²</td>
<td>-</td>
<td>3.500.000</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>Đất nghĩa địa</td>
<td>m²</td>
<td>-</td>
<td>3.500.000</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>Đất phi nông nghiệp khác</td>
<td>m²</td>
<td>36</td>
<td>3.500.000</td>
<td>126.000.000</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>Đất trồng cây hàng năm</td>
<td>m²</td>
<td>-</td>
<td>80.000</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Xã Minh Đức</td>
<td>Lúa</td>
<td>m²</td>
<td>-</td>
<td>6.000</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>Đất trồng cây lâu năm</td>
<td>m²</td>
<td>-</td>
<td>90.000</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>Đất thủy sản</td>
<td>m²</td>
<td>-</td>
<td>80.000</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>Đất thủy lợi</td>
<td>m²</td>
<td>26</td>
<td>80.000</td>
<td>2.080.000</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>Cột điện</td>
<td>Cái</td>
<td>5</td>
<td>2.000.000</td>
<td>10.000.000</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>Dây điện</td>
<td>m</td>
<td>30</td>
<td>60.000</td>
<td>1.800.000</td>
</tr>
<tr>
<td>II</td>
<td>Huyện Bình Giang</td>
<td>Công</td>
<td>m²</td>
<td>-</td>
<td>6.200.000</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>Đất ở</td>
<td>m²</td>
<td>-</td>
<td>6.200.000</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>Đất chuyên dụng</td>
<td>m²</td>
<td>-</td>
<td>6.200.000</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>Đất tôn giáo</td>
<td>m²</td>
<td>-</td>
<td>4.340.000</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>Đất nghĩa địa</td>
<td>m²</td>
<td>-</td>
<td>4.340.000</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>Đất phi nông nghiệp khác</td>
<td>m²</td>
<td>-</td>
<td>4.340.000</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>Đất trồng cây hàng năm</td>
<td>m²</td>
<td>2.912</td>
<td>80.000</td>
<td>232.960.000</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Xã Hưng Thịnh</td>
<td>Lúa</td>
<td>m²</td>
<td>2.912</td>
<td>6.000</td>
<td>17.472.000</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>Đất trồng cây lâu năm</td>
<td>m²</td>
<td>-</td>
<td>90.000</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>Đất thủy sản</td>
<td>m²</td>
<td>-</td>
<td>80.000</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>Đất thủy lợi</td>
<td>m²</td>
<td>192</td>
<td>80.000</td>
<td>15.360.000</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>Cột điện</td>
<td>Cái</td>
<td>6</td>
<td>2.000.000</td>
<td>12.000.000</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>Dây điện</td>
<td>m</td>
<td>50</td>
<td>60.000</td>
<td>3.000.000</td>
</tr>
<tr>
<td>2</td>
<td>Xã</td>
<td>Công</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td>176.574.000</td>
</tr>
<tr>
<td>TT</td>
<td>Xã</td>
<td>Tài sản ảnh hưởng</td>
<td>Đơn vị</td>
<td>Khối lượng</td>
<td>Đơn giá</td>
<td>Thành tiền (VND)</td>
</tr>
<tr>
<td>----</td>
<td>---------------------</td>
<td>-----------------------------------</td>
<td>--------</td>
<td>------------</td>
<td>----------</td>
<td>-----------------</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Vĩnh Tuy</td>
<td>Đất ở</td>
<td>m²</td>
<td>-</td>
<td>3.500.000</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>Đất chuyên dụng</td>
<td>m²</td>
<td>-</td>
<td>3.500.000</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>Đất tôn giáo</td>
<td>m²</td>
<td>-</td>
<td>2.450.000</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>Đất nghĩa địa</td>
<td>m²</td>
<td>-</td>
<td>2.450.000</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>Đất phi nông nghiệp khác</td>
<td>m²</td>
<td>-</td>
<td>2.450.000</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>Đất trồng cây hàng năm</td>
<td>m²</td>
<td>1.829</td>
<td>80.000</td>
<td>146.320.000</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>Lúa</td>
<td>m²</td>
<td>1.829</td>
<td>600.00</td>
<td>10.974.000</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>Đất trồng cây lâu năm</td>
<td>m²</td>
<td>-</td>
<td>90.000</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>Đất thủy sản</td>
<td>m²</td>
<td>-</td>
<td>80.000</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>Đất thủy lợi</td>
<td>m²</td>
<td>86</td>
<td>80.000</td>
<td>6.880.000</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>Cột điện</td>
<td>Cái</td>
<td>5</td>
<td>2.000.000</td>
<td>10.000.000</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>Dây điện</td>
<td>m</td>
<td>40</td>
<td>60.000</td>
<td>2.400.000</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Công</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td><strong>69.874.000</strong></td>
</tr>
<tr>
<td>3</td>
<td>Vĩnh Hồng</td>
<td>Đất ở</td>
<td>m²</td>
<td>-</td>
<td>3.500.000</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>Đất chuyên dụng</td>
<td>m²</td>
<td>-</td>
<td>3.500.000</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>Đất tôn giáo</td>
<td>m²</td>
<td>-</td>
<td>2.450.000</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>Đất nghĩa địa</td>
<td>m²</td>
<td>-</td>
<td>2.450.000</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>Đất phi nông nghiệp khác</td>
<td>m²</td>
<td>-</td>
<td>2.450.000</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>Đất trồng cây hàng năm</td>
<td>m²</td>
<td>339</td>
<td>80.000</td>
<td>27.120.000</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>Lúa</td>
<td>m²</td>
<td>339</td>
<td>600.00</td>
<td>2.034.000</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>Đất trồng cây lâu năm</td>
<td>m²</td>
<td>-</td>
<td>90.000</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>Đất thủy sản</td>
<td>m²</td>
<td>-</td>
<td>80.000</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>Đất thủy lợi</td>
<td>m²</td>
<td>289</td>
<td>80.000</td>
<td>23.120.000</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>Cột điện</td>
<td>Cái</td>
<td>7</td>
<td>2.000.000</td>
<td>14.000.000</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>Dây điện</td>
<td>m</td>
<td>60</td>
<td>60.000</td>
<td>3.600.000</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Công</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td><strong>1.194.492.000</strong></td>
</tr>
<tr>
<td>4</td>
<td>Tráng Liệt</td>
<td>Đất ở</td>
<td>m²</td>
<td>-</td>
<td>8.000.000</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>Đất chuyên dụng</td>
<td>m²</td>
<td>-</td>
<td>8.000.000</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>Đất tôn giáo</td>
<td>m²</td>
<td></td>
<td>5.600.000</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>Đất giao thông</td>
<td>m²</td>
<td>193</td>
<td>5.600.000</td>
<td>1.080.800.000</td>
</tr>
</tbody>
</table>
Kế hoạch Tái định cư cho Quốc lộ 38 (Quán Gỏi – Yến Lệnh)

<table>
<thead>
<tr>
<th>TT</th>
<th>Xã</th>
<th>Tài sản ảnh hưởng</th>
<th>Đơn vị</th>
<th>Khối lượng</th>
<th>Đơn giá</th>
<th>Thành tiền (VND)</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>Đất nghĩa địa</td>
<td>m²</td>
<td>-</td>
<td>5.600.000</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>Đất phi nông nghiệp khác</td>
<td>m²</td>
<td>-</td>
<td>5.600.000</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>Đất trồng cây hàng năm</td>
<td>m²</td>
<td>562</td>
<td>80.000</td>
<td>44.960.000</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>Lúa</td>
<td>m²</td>
<td>562</td>
<td>6.000</td>
<td>3.372.000</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>Đất trồng cây lâu năm</td>
<td>m²</td>
<td>-</td>
<td>90.000</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>Đất thủy sản</td>
<td>m²</td>
<td>-</td>
<td>80.000</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>Đất thủy lợi</td>
<td>m²</td>
<td>662</td>
<td>80.000</td>
<td>52.960.000</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>Cột điện</td>
<td>Cái</td>
<td>5</td>
<td>2.000.000</td>
<td>10.000.000</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>Dây điện</td>
<td>m</td>
<td>40</td>
<td>60.000</td>
<td>2.400.000</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td><strong>Cộng</strong></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td><strong>247.070.000</strong></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>Đất ở</td>
<td>m²</td>
<td>-</td>
<td>3.500.000</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>Đất chuyên dùng</td>
<td>m²</td>
<td>-</td>
<td>3.500.000</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td>5</td>
<td>Xã</td>
<td>Đất tôn giáo</td>
<td>m²</td>
<td>-</td>
<td>2.450.000</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Thực Kháng</td>
<td>Đất nghĩa địa</td>
<td>m²</td>
<td>-</td>
<td>2.450.000</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>Đất phi nông nghiệp khác</td>
<td>m²</td>
<td>-</td>
<td>2.450.000</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>Đất trồng cây hàng năm</td>
<td>m²</td>
<td>1.299</td>
<td>80.000</td>
<td>103.920.000</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>Lúa</td>
<td>m²</td>
<td>1.299</td>
<td>90.000</td>
<td>116.910.000</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>Đất trồng cây lâu năm</td>
<td>m²</td>
<td>-</td>
<td>80.000</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>Đất thủy sản</td>
<td>m²</td>
<td>-</td>
<td>80.000</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>Đất thủy lợi</td>
<td>m²</td>
<td>238</td>
<td>80.000</td>
<td>19.040.000</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>Cột điện</td>
<td>Cái</td>
<td>3</td>
<td>2.000.000</td>
<td>6.000.000</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>Dây điện</td>
<td>m</td>
<td>20</td>
<td>60.000</td>
<td>1.200.000</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td><strong>Huyện Ân Thi</strong></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td><strong>2.695.684.000</strong></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td><strong>Cộng</strong></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td><strong>276.250.000</strong></td>
</tr>
<tr>
<td>1</td>
<td>Xã</td>
<td>Đất ở</td>
<td>m²</td>
<td>-</td>
<td>3.500.000</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Phú Ứng</td>
<td>Đất chuyên dùng</td>
<td>m²</td>
<td>-</td>
<td>3.500.000</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>Đất tôn giáo</td>
<td>m²</td>
<td>-</td>
<td>2.450.000</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>Đất nghĩa địa</td>
<td>m²</td>
<td>-</td>
<td>2.450.000</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>Đất phi nông nghiệp khác</td>
<td>m²</td>
<td>-</td>
<td>2.450.000</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>Đất trồng cây hàng năm</td>
<td>m²</td>
<td>2.075</td>
<td>80.000</td>
<td>166.000.000</td>
</tr>
<tr>
<td>TT</td>
<td>Xã</td>
<td>Tài sản ảnh hưởng</td>
<td>Đơn vị</td>
<td>khối lượng</td>
<td>đơn giá</td>
<td>Thành tiền (VND)</td>
</tr>
<tr>
<td>----</td>
<td>----------------</td>
<td>-------------------</td>
<td>--------</td>
<td>-----------</td>
<td>--------</td>
<td>-----------------</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>nấm</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Lúa</td>
<td>m²</td>
<td>2.075</td>
<td>6.000</td>
<td>12.450.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đất trồng cây lâu năm</td>
<td>m²</td>
<td>592</td>
<td>90.000</td>
<td>53.280.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đất thủy sản</td>
<td>m²</td>
<td>-</td>
<td>80.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đất thủy lợi</td>
<td>m²</td>
<td>369</td>
<td>80.000</td>
<td>29.520.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Cột điện</td>
<td>Cái</td>
<td>6</td>
<td>2.000.000</td>
<td>12.000.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Dây điện</td>
<td>m</td>
<td>50</td>
<td>60.000</td>
<td>3.000.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2</td>
<td>Xã Bãi Sây</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Công</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td>468.188.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đất ỏ</td>
<td>m²</td>
<td>292</td>
<td>3.500.000</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đất chuyên dùng</td>
<td>m²</td>
<td>70</td>
<td>3.500.000</td>
<td>245.000.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đất tôn giáo</td>
<td>m²</td>
<td>-</td>
<td>2.450.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đất nghĩa địa</td>
<td>m²</td>
<td>-</td>
<td>2.450.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đất phi nông nghiệp khác</td>
<td>m²</td>
<td>-</td>
<td>2.450.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đất trồng cây hàng năm</td>
<td>m²</td>
<td>1.896</td>
<td>80.000</td>
<td>151.680.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Lúa</td>
<td>m²</td>
<td>1.896</td>
<td>6.000</td>
<td>11.376.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đất trồng cây lâu năm</td>
<td>m²</td>
<td>-</td>
<td>90.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đất thủy sản</td>
<td>m²</td>
<td>333</td>
<td>80.000</td>
<td>26.640.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đất thủy lợi</td>
<td>m²</td>
<td>102</td>
<td>46.000</td>
<td>4.692.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Cột điện</td>
<td>Cái</td>
<td>12</td>
<td>2.000.000</td>
<td>24.000.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Dây điện</td>
<td>m</td>
<td>80</td>
<td>60.000</td>
<td>4.800.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3</td>
<td>Xã Tân Phúc</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td>43.600.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Công</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đất ỏ</td>
<td>m²</td>
<td>-</td>
<td>3.500.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đất chuyên dùng</td>
<td>m²</td>
<td>-</td>
<td>3.500.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đất tôn giáo</td>
<td>m²</td>
<td>-</td>
<td>2.450.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đất nghĩa địa</td>
<td>m²</td>
<td>-</td>
<td>2.450.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đất phi nông nghiệp khác</td>
<td>m²</td>
<td>-</td>
<td>2.450.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đất trồng cây hàng năm</td>
<td>m²</td>
<td>-</td>
<td>80.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Lúa</td>
<td>m²</td>
<td>-</td>
<td>90.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đất trồng cây lâu năm</td>
<td>m²</td>
<td>-</td>
<td>80.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đất thủy sản</td>
<td>m²</td>
<td>-</td>
<td>80.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>TT</td>
<td>Xã</td>
<td>Tài sản ảnh hưởng</td>
<td>Đơn vị</td>
<td>Khối lượng</td>
<td>Đơn giá</td>
<td>Thành tiền (VND)</td>
</tr>
<tr>
<td>----</td>
<td>----</td>
<td>------------------</td>
<td>--------</td>
<td>------------</td>
<td>---------</td>
<td>-----------------</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>Đất thủy lợi</td>
<td>m²</td>
<td>300</td>
<td>80.000</td>
<td>24.000.000</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>Trạm biến áp 110KV</td>
<td>cái</td>
<td>-</td>
<td>350.000</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>Trạm biến áp 110KV</td>
<td>cái</td>
<td>-</td>
<td>300.000.000</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>Cột điện</td>
<td>cái</td>
<td>8</td>
<td>2.000.000</td>
<td>16.000.000</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>Dây điện</td>
<td>m</td>
<td>60</td>
<td>60.000</td>
<td>3.600.000</td>
</tr>
<tr>
<td>4</td>
<td>Xã Quang Vinh</td>
<td>Đất ở</td>
<td>m²</td>
<td>-</td>
<td>2.000.000</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>Đất chuyên dùng</td>
<td>m²</td>
<td>-</td>
<td>2.000.000</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>Đất tôn giáo</td>
<td>m²</td>
<td>-</td>
<td>1.400.000</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>Đất giao thông</td>
<td>m²</td>
<td>60</td>
<td>1.400.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>Đất nghĩa địa</td>
<td>m²</td>
<td>-</td>
<td>1.400.000</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>Đất phi nông nghiệp khác</td>
<td>m²</td>
<td>-</td>
<td>1.400.000</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>Đất trồng cây hàng năm</td>
<td>m²</td>
<td>1.731</td>
<td>80.000</td>
<td>138.480.000</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>Lúa</td>
<td>m²</td>
<td>1.731</td>
<td>6.000</td>
<td>10.386.000</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>Đất trồng cây lâu năm</td>
<td>m²</td>
<td>1.521</td>
<td>90.000</td>
<td>136.890.000</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>Đất thủy sân</td>
<td>m²</td>
<td>-</td>
<td>80.000</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>Đất thủy lợi</td>
<td>m²</td>
<td>329</td>
<td>80.000</td>
<td>26.320.000</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>Vải</td>
<td>Cây</td>
<td>100</td>
<td>250.000</td>
<td>25.000.000</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>Trạm biến áp 110KV</td>
<td>cái</td>
<td>-</td>
<td>350.000</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>Trạm biến áp 110KV</td>
<td>cái</td>
<td>-</td>
<td>300.000.000</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>Cột điện</td>
<td>cái</td>
<td>6</td>
<td>2.000.000</td>
<td>12.000.000</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>Dây điện</td>
<td>m</td>
<td>30</td>
<td>60.000</td>
<td>1.800.000</td>
</tr>
</tbody>
</table>

| 5  | Xã Hoàng Hoa Thám | Đất ở  | m²     | -          | 1.800.000 | -               |
|    |                  | Đất chuyên dùng  | m²     | -          | 1.800.000 | -               |
|    |                  | Đất tôn giáo      | m²     | -          | 1.260.000 | -               |
|    |                  | Đất nghĩa địa     | m²     | -          | 1.260.000 | -               |
|    |                  | Đất phi nông nghiệp khác | m² | - | 1.260.000 | -               |
|    |                  | Đất trồng cây hàng năm | m² | 682 | 80.000 | 54.560.000    |
|    |                  | Lúa               | m²     | 682        | 6.000   | 4.092.000       |

Đường lập bởi: Chi nhánh Hà Nội E.P.C Co., Ltd
<table>
<thead>
<tr>
<th>TT</th>
<th>Xã</th>
<th>Tài sản ảnh hưởng</th>
<th>Đơn vị</th>
<th>Khoi lượng</th>
<th>Đơn giá</th>
<th>Thành tiền (VND)</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td></td>
<td>Đất trồng cây lâu năm</td>
<td>m²</td>
<td>-</td>
<td>90.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đất thủy sản</td>
<td>m²</td>
<td>-</td>
<td>80.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đất thủy lợi</td>
<td>m²</td>
<td>93</td>
<td>80.000</td>
<td></td>
<td>7.440.000</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Trạm biến áp 110KV</td>
<td>cái</td>
<td>-</td>
<td>350.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Trạm biến áp 110KV</td>
<td>cái</td>
<td>-</td>
<td>300.000.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Cột điện</td>
<td>Cái</td>
<td>-</td>
<td>2.000.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Dây điện</td>
<td>m</td>
<td>-</td>
<td>60.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>6</td>
<td>Thị Trấn Ân Thi</td>
<td>Công</td>
<td>m²</td>
<td>-</td>
<td>10.000.000</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đất ở</td>
<td>m²</td>
<td>-</td>
<td>10.000.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đất chuyên dụng</td>
<td>m²</td>
<td>-</td>
<td>10.000.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đất tôn giáo</td>
<td>m²</td>
<td>-</td>
<td>7.000.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đất nghĩa địa</td>
<td>m²</td>
<td>-</td>
<td>7.000.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đất phi nông nghiệp khác</td>
<td>m²</td>
<td>-</td>
<td>7.000.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đất trồng cây hàng năm</td>
<td>m²</td>
<td>5.328</td>
<td>80.000</td>
<td></td>
<td>426.240.000</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Lúa</td>
<td>m²</td>
<td>5.328</td>
<td>6.000</td>
<td></td>
<td>31.968.000</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đất trồng cây lâu năm</td>
<td>m²</td>
<td>-</td>
<td>90.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đất thủy sản</td>
<td>m²</td>
<td>-</td>
<td>80.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đất thủy lợi</td>
<td>m²</td>
<td>263</td>
<td>80.000</td>
<td></td>
<td>21.040.000</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Trạm biến áp 110KV</td>
<td>cái</td>
<td>-</td>
<td>350.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Trạm biến áp 110KV</td>
<td>cái</td>
<td>-</td>
<td>300.000.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Cột điện</td>
<td>Cái</td>
<td>8</td>
<td>2.000.000</td>
<td></td>
<td>16.000.000</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Dây điện</td>
<td>m</td>
<td>60</td>
<td>60.000</td>
<td></td>
<td>3.600.000</td>
</tr>
<tr>
<td>7</td>
<td>Xã Quảng Lãng</td>
<td>Công</td>
<td>m²</td>
<td>-</td>
<td>1.500.000</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đất ở</td>
<td>m²</td>
<td>-</td>
<td>1.500.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đất chuyên dụng</td>
<td>m²</td>
<td>-</td>
<td>1.500.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đất tôn giáo</td>
<td>m²</td>
<td>-</td>
<td>1.050.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đất nghĩa địa</td>
<td>m²</td>
<td>126</td>
<td>1.050.000</td>
<td>-</td>
<td>132.300.000</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đất phi nông nghiệp khác</td>
<td>m²</td>
<td>-</td>
<td>1.050.000</td>
<td>-</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đất trồng cây hàng năm</td>
<td>m²</td>
<td>4.657</td>
<td>80.000</td>
<td></td>
<td>372.560.000</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Lúa</td>
<td>m²</td>
<td>4.657</td>
<td>90.000</td>
<td></td>
<td>419.130.000</td>
</tr>
</tbody>
</table>

*Được lập bởi: Chí nhành Hà Nội E.P.C Co., Ltd*  
124
<table>
<thead>
<tr>
<th>TT</th>
<th>Xã</th>
<th>Tài sản ảnh hưởng</th>
<th>Đơn vị</th>
<th>khối lượng</th>
<th>Đơn giá (VNĐ)</th>
<th>Thành tiền (VNĐ)</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>Đất trồng cây lâu năm</td>
<td>m²</td>
<td>-</td>
<td>80.000</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>Đất thủy sản</td>
<td>m²</td>
<td>-</td>
<td>80.000</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>Đất thủy lợi</td>
<td>m²</td>
<td>758</td>
<td>80.000</td>
<td>60.640.000</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>Trạm biến áp 110KV</td>
<td>cái</td>
<td>-</td>
<td>350.000</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>Trạm biến áp 110KV</td>
<td>Cái</td>
<td>-</td>
<td>300.000.000</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>Cột điện</td>
<td>Cái</td>
<td>3</td>
<td>2.000.000</td>
<td>6.000.000</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>Dây điện</td>
<td>m</td>
<td>20</td>
<td>60.000</td>
<td>1.200.000</td>
</tr>
<tr>
<td>IV</td>
<td>Huyện Kim Động</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td>1.960.900.000</td>
</tr>
<tr>
<td>1</td>
<td>Xã Nghĩa Dân</td>
<td>Đất ở</td>
<td>m²</td>
<td>-</td>
<td>5.500.000</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>Đất chuyên dụng</td>
<td>m²</td>
<td>-</td>
<td>5.500.000</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>Đất tôn giáo</td>
<td>m²</td>
<td>-</td>
<td>3.850.000</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>Đất nghĩa dâ</td>
<td>m²</td>
<td>-</td>
<td>3.850.000</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>Đất phi nong nghiệp khác</td>
<td>m²</td>
<td>-</td>
<td>3.850.000</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>Đất trồng cây hàng năm</td>
<td>m²</td>
<td>1.030</td>
<td>80.000</td>
<td>82.400.000</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>Lúa</td>
<td>m²</td>
<td>1.030</td>
<td>6.000</td>
<td>6.180.000</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>Đất trồng cây lâu năm</td>
<td>m²</td>
<td>3.702</td>
<td>90.000</td>
<td>333.180.000</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>Đất thủy sản</td>
<td>m²</td>
<td>-</td>
<td>80.000</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>Đất thủy lợi</td>
<td>m²</td>
<td>98</td>
<td>80.000</td>
<td>7.840.000</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>Trạm biến áp 110KV</td>
<td>cái</td>
<td>-</td>
<td>350.000</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>Trạm biến áp 110KV</td>
<td>Cái</td>
<td>-</td>
<td>300.000.000</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>Cột điện</td>
<td>Cái</td>
<td>6</td>
<td>2.000.000</td>
<td>12.000.000</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>Dây điện</td>
<td>m</td>
<td>40</td>
<td>60.000</td>
<td>2.400.000</td>
</tr>
<tr>
<td>2</td>
<td>Xã Toàn Thắng</td>
<td>Đất ở</td>
<td>m²</td>
<td>-</td>
<td>8.000.000</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>Đất chuyên dụng</td>
<td>m²</td>
<td>-</td>
<td>8.000.000</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>Đất tôn giáo</td>
<td>m²</td>
<td>-</td>
<td>5.600.000</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>Đất giao thông</td>
<td>m²</td>
<td>70</td>
<td>5.600.000</td>
<td>392.000.000</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>Đất nghĩa dâ</td>
<td>m²</td>
<td>-</td>
<td>5.600.000</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>Đất phi nong nghiệp khác</td>
<td>m²</td>
<td>-</td>
<td>5.600.000</td>
<td>-</td>
</tr>
</tbody>
</table>
### Kế hoạch Tái định cư cho Quốc lộ 38 (Quán Gỏi – Yên Lệnh)

<table>
<thead>
<tr>
<th>Số TT</th>
<th>Xã</th>
<th>Tài sản ảnh hưởng</th>
<th>Đơn vị</th>
<th>Khối lượng</th>
<th>Đơn giá (VNĐ)</th>
<th>Thành tiền (VNĐ)</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>Đất trồng cây hàng năm</td>
<td>m²</td>
<td>5.405</td>
<td>80.000</td>
<td>432,400,000</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>Lúa</td>
<td>m²</td>
<td>5.405</td>
<td>6.000</td>
<td>32,430,000</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>Đất trồng cây lâu năm</td>
<td>m²</td>
<td>3.293</td>
<td>90.000</td>
<td>296,370,000</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>Đất thủy sản</td>
<td>m²</td>
<td>-</td>
<td>80.000</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>Đất thủy lợi</td>
<td>m²</td>
<td>800</td>
<td>80.000</td>
<td>64,000,000</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>Kênh bê tông</td>
<td>m²</td>
<td>800</td>
<td>210.000</td>
<td>168,000,000</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>Nhân</td>
<td>m²</td>
<td>390</td>
<td>250.000</td>
<td>97,500,000</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>Bưởi</td>
<td>m²</td>
<td>60</td>
<td>200.000</td>
<td>12,000,000</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>Trạm biến áp 110KV</td>
<td>cái</td>
<td>-</td>
<td>350,000</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>Trạm biến áp 110KV</td>
<td>Cái</td>
<td>-</td>
<td>300,000,000</td>
<td>-</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>Cột điện</td>
<td>Cái</td>
<td>9</td>
<td>2,000,000</td>
<td>18,000,000</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>Dây điện</td>
<td>m</td>
<td>70</td>
<td>60.000</td>
<td>4,200,000</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td><strong>Tổng cộng</strong></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td><strong>6,765,266,000</strong></td>
</tr>
</tbody>
</table>

**Được lập bởi:** **Chi nhánh Hà Nội E.P.C Co., Ltd**
## Bảng 31.8: Chi tiết chi phí giám sát

<table>
<thead>
<tr>
<th>TT</th>
<th>Khoản mục</th>
<th>Đơn vị</th>
<th>Số lượng</th>
<th>Đơn giá</th>
<th>Thành tiền (VND)</th>
<th>Ghi chú</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>I</td>
<td>Thù lao cho chuyên gia</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td>655.000.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>1</td>
<td>Tư vấn trưởng</td>
<td>người-tháng</td>
<td>15</td>
<td>21.000.000</td>
<td>315.000.000</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>2</td>
<td>Chuyên gia phát triển cộng đồng</td>
<td>người-tháng</td>
<td>10</td>
<td>17.000.000</td>
<td>170.000.000</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>3</td>
<td>Chuyên gia giới và dân tộc thiểu số</td>
<td>người-tháng</td>
<td>10</td>
<td>17.000.000</td>
<td>170.000.000</td>
</tr>
<tr>
<td>II</td>
<td>Chi phí khác</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td>321.900.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>1</td>
<td>Công tác phí (6 tháng cho mỗi chuyên gia)</td>
<td>người-ngày</td>
<td>396</td>
<td>150.000</td>
<td>59.400.000</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>2</td>
<td>Chi phí đi lại (thuê xe)</td>
<td>km</td>
<td>9.900</td>
<td>13.000</td>
<td>128.700.000</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>3</td>
<td>Chi phí lưu trú</td>
<td>đêm</td>
<td>396</td>
<td>300.000</td>
<td>118.800.000</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>4</td>
<td>Chi phí tổ chức họp với hội đồng bồi thường và phỏng vấn hộ dân</td>
<td>trọn gói</td>
<td></td>
<td></td>
<td>15.000.000</td>
</tr>
<tr>
<td>III</td>
<td>Chi phí hành chính</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td>70.000.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>1</td>
<td>Các hoạt động chung (điện thoại, điện, nước...)</td>
<td>tháng</td>
<td>15</td>
<td>4.000.000</td>
<td>60.000.000</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>2</td>
<td>Chi phí in ấn phát hành tài liệu</td>
<td>trọn gói</td>
<td>1</td>
<td>10.000.000</td>
<td>10.000.000</td>
</tr>
<tr>
<td>A</td>
<td>Tổng chi phí (I+II+III)</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td>1.046.900.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>B</td>
<td>VAT (10%)</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td>104.690.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>C</td>
<td>Dự phòng phí (10%)</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td>115.159.000</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Tổng cộng A + B +C</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td>1.266.749.000</td>
<td></td>
</tr>
</tbody>
</table>
Phụ lục 1: Bảng hỏi điều tra kinh tế xã hội và tài sản ảnh hưởng

Dự án quản lý tài sản đường bộ Việt Nam (VRAMP)

PHIÊU ĐIỀU TRA KINH TẾ XÃ HỘI VÀ TÀI SẢN ẢNH HƯỞNG

Biểu VF05

Mã hộ……………………..Ngày điều tra: ____ /__ /2013

Thôn…………………….Xã……………………..Huyện………….……..Tỉnh…………………

A. THÔNG TIN VỀ CHỦ HỘ

1. Họ và tên chủ hộ: ......................................................; Tuổi……; Giới [   ] Nam=1; Nữ=2;
1.1 Dân tộc: [   ]; 1.2 Nghề chính [   ]; 1.3 Nghề phụ [   ];
1.4 Trình độ văn hóa, nghề nghiệp [   ];
1.6 Thu nhập chính hàng tháng của chủ hộ: …………………………..……VND;
1.7 Phân loại hộ gia đình : [   ] (1=Nghèo; 2=Cận nghèo; 3=Thoát nghèo)
1.8 Thuộc đối tượng gia đình chính sách, hưởng trợ cấp xã hội:  
 (1=Phụ nữ chủ hộ đơn thân; 2=Người khuyết tật; 3=Người già neo đơn; 4=Dối tượng hưởng trợ cấp xã hội; 5=Dân tộc thiểu số)
1.9 Khu vực ảnh hưởng của dự án (Có thể một gia đình có các thửa đất và tài sản các khu vực khác nhau, nếu như vậy cần đánh dấu ghi rõ tất cả các khu vực mà hộ bị ảnh hưởng).
   1) Trong phạm vi mặt đường
   2) Trong phạm vị hành lang an toàn
   3) Trong phạm vi cầu + cầu cạn
   4) Trong phạm vi nút giao
   5) Khác (đề nghị ghi rõ)

B. KHẢO SÁT KINH TẾ- XÃ HỘI VƯNG ẢNH HƯỞNG

2. Thành viên trong gia đình.

<table>
<thead>
<tr>
<th>T T</th>
<th>Họ và tên</th>
<th>Giới tính</th>
<th>Q.he với chủ hộ</th>
<th>Tuổi</th>
<th>Dân tộc</th>
<th>Nghề chính</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td>1=Chồng/Vợ</td>
<td></td>
<td>1=Kinh</td>
<td>1=Nông nghiệp (lâm ruộng)</td>
</tr>
<tr>
<td>1</td>
<td></td>
<td></td>
<td>2=Cha/Mẹ</td>
<td></td>
<td>2=Thấ</td>
<td>2=Chăn nuôi</td>
</tr>
<tr>
<td>2</td>
<td></td>
<td></td>
<td>3=Con</td>
<td></td>
<td>3=Tây</td>
<td>3=Bán hàng</td>
</tr>
<tr>
<td>3</td>
<td></td>
<td></td>
<td>4=Con</td>
<td></td>
<td>4=Nùng</td>
<td>4=Điều vụ ăn uống, xây dựng SX</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td>5=Cháu</td>
<td></td>
<td>5=Muốn</td>
<td>5=Chính sách nhà nước</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td>6=Ái ch</td>
<td></td>
<td>6=Hoa</td>
<td>6=Chính sách nhà nước</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td>7=Khác</td>
<td></td>
<td>7=Khác</td>
<td>7=Khác</td>
</tr>
</tbody>
</table>

T.do học ván

<table>
<thead>
<tr>
<th>Ghi chú</th>
</tr>
</thead>
</table>

Được lập bởi: Chí nhânh Hà Nội E.P.C Co., Ltd
3. Thu nhập trung bình hàng năm của hộ gia đình: …………………… VND
Các nguồn thu nhập chính đóng góp cho thu nhập hàng năm của hộ gia đình:
1) Các hoạt động sản xuất nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi) Số tiền ________________ VND
2) Buôn bán, kinh doanh Số tiền ________________ VND
3) Từ lương Số tiền ________________ VND
4) Từ các nguồn khác (như kiềuhồi, …) Số tiền ________________ VND

4. Chi tiêu trung bình hàng tháng của hộ gia đình
1) Ăn uống sinh hoạt hàng tháng Số tiền ________________ VND
2) Chăm sóc sức khỏe gia đình Số tiền ________________ VND
3) Chi cho giáo dục Số tiền ________________ VND
4) Chi thăm quan, du lịch, nghỉ ngơi Số tiền ________________ VND

5. Các khoản vay của hộ gia đình

<table>
<thead>
<tr>
<th>Các khoản vay</th>
<th>Mức vay/số tiền</th>
<th>Mục đích vay</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>1= Sản xuất nông nghiệp</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>2= Kinh doanh buôn bán</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>3= Chi tiêu gia đình</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>4= Xây, sửa chữa nhà</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>5= Khác (ghi rõ)</td>
</tr>
</tbody>
</table>

1) Vay từ ngân hàng
2) Vay từ các tổ chức khác
3) Vay từ họ hàng, bạn bè
4) Khác

6. Xin ông/bà cho biết số lượng các loại tài sản và tiện nghi sinh hoạt hiện có của gia đình đang sử dụng?

<table>
<thead>
<tr>
<th>Loại TS</th>
<th>SL</th>
<th>Loại TS</th>
<th>SL</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>1, Radio</td>
<td>4</td>
<td>2, Tivi/Video</td>
<td>5</td>
</tr>
<tr>
<td>3, Xe máy</td>
<td>6</td>
<td>7, Tủ lạnh</td>
<td>10</td>
</tr>
<tr>
<td>8, Máy bom</td>
<td>11</td>
<td>9, Máy giặt</td>
<td>12</td>
</tr>
</tbody>
</table>

7. Sử dụng nước: Nguồn nước sinh hoạt chính hàng ngày của hộ gia đình? (dánh dấu x vào ô tương ứng)
1) Giếng đào [ ] 5) Giếng lang, công cộng [ ]
2) Nước máy [ ] 6) Nước mureka [ ]

*Được lập bởi: Chi nhánh Hà Nội E.P.C Co., Ltd*
Kế hoạch Tái định cư cho Quốc lộ 38 (Quân Gòi – Yên Lệnh)

3) Sông suối, ao, hố [ ]
4) Nước khe núi [ ]
7) Nước di mua [ ]
8) Khác (Ghi rõ) [ ]

8. Năng lượng chính dùng thắp sáng của hộ gia đình?
1) Điện lưới [ ]
2) Pin và Ắc quy [ ]
3) Gỗ/than [ ]
4) Khác [ ]
5) Máy phát điện [ ]
6) Đèn dầu [ ]
7) Không trả lời [ ]

9. Năng lượng chính dùng để nấu ăn của hộ gia đình?
1) Điện lưới [ ]
2) Máy phát điện [ ]
3) Gas/dầu [ ]
4) Gỗ/than [ ]
5) Biogas [ ]
6) Khác [ ]
7) Không trả lời [ ]

10. Các loại bệnh phổ biến trong cộng đồng (nếu tên bệnh)
1) Cảm [ ]
2) Cúm [ ]
3) Bệnh hô hấp [ ]
4) Sốt rét [ ]
5) Nhiễm chất độc [ ]
6) Ly [ ]
7) Viêm gan [ ]
8) Khác [ ]

11. Tiếp cận các dịch vụ Y tế, giáo dục và văn hóa của hộ gia đình?

<table>
<thead>
<tr>
<th>Dịch vụ Y tế, giáo dục và văn hóa</th>
<th>1=Có</th>
<th>2=Không</th>
<th>Đuổi 1km</th>
<th>1= từ 1 đến 2 km</th>
<th>2= từ 2 đến 5 km</th>
<th>3= trên 5 km</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>Y tế</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>1. Trạm y tế xã</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2. Bệnh viện huyện</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3. Phòng khám/hô lý</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4. Nhà thuốc</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>5. Điều trị thuốc dân tộc</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Giáo dục</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>6. Trường mầm non</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>7. Trường tiểu học</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>8. Trường THCS</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>9. Trường THPT</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>10. Trường nghệ</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Công trình văn hóa, tín ngưỡng</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>11. Chợ</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>12. Sân vận động, khu thể thao</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>13. Đình/Chùa/nhà thờ</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>14. Khu vui chơi, giải trí khác</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
</tbody>
</table>

12. Điều kiện kinh tế của hộ có thay đổi trong 3 năm gần đây không?
1) Không thay đổi [ ]; Lý do: ______________________________________
2) Tốt hơn [ ]; Lý do: ______________________________________
3) Kém hơn [ ]; Lý do: ______________________________________

13. Ông/bà có ủng hộ việc triển khai thực hiện dự án nâng cấp mở rộng đường này không?
1) Có [ ]
2) Không [ ]
Kế hoạch Tái định cư cho Quốc lộ 38 (Quán Gỏi – Yến Lệnh)

Nếu có thì lý do ông bà ủng hộ:

_____________________________________________________________________________

______________________

Nếu không thì ông/bà băn khoăn và lo lắng về điều gì?

_____________________________________________________________________________

___________________________________________________________________________

Nếu dự án triển khai thì ông/bà thấy có những mặt tích cực gì?

_____________________________________________________________________________

_____________________________________________________________________________

Theo ông/bà việc phát triển đường giao thông sẽ có ý nghĩa như thế nào đối với phát triển kinh tế-xã hội của địa phương?

_____________________________________________________________________________

_____________________________________________________________________________

________

_____________________________________________________________________

14. Phân công lao động trong gia đình?

<table>
<thead>
<tr>
<th>TT</th>
<th>Công việc</th>
<th>Nam</th>
<th>Nữ</th>
<th>Cả hai</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>1</td>
<td>Các hoạt động trồng trọt chính</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>1.1</td>
<td>- Làm đất</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>1.2</td>
<td>- Trồng trọt</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>1.3</td>
<td>- Gieo sạ</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>1.4</td>
<td>- Làm cỏ</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>1.5</td>
<td>- Phun thuốc</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>1.6</td>
<td>- Thu hoạch</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2</td>
<td>Trồng rau</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3</td>
<td>Chăn nuôi gia súc</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4</td>
<td>Kinh doanh nhỏ</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>5</td>
<td>Làm công</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>6</td>
<td>Lao động di cư (trong nước)</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
</tbody>
</table>

15. Các hoạt động cộng đồng

<table>
<thead>
<tr>
<th>Hoạt động</th>
<th>Nam</th>
<th>Nữ</th>
<th>Cả hai</th>
</tr>
</thead>
</table>
1, Tham dự các cuộc họp công đồng
2, Tham gia vào việc ra quyết định
3, Gia nhập các tổ chức địa phương
4, Khác

C. KIỂM KÊ THIỆT HẠI VÙNG ÂNH HƯỞNG
16. Tình trạng sử dụng đất của hộ gia đình (đất BAH chỉ tính là đất nằm trong khu vực cần thu hồi cho xây dựng dự án)

<table>
<thead>
<tr>
<th>Loại đất</th>
<th>Tổng diện tích thửa đất (m²)</th>
<th>Mức độ ảnh hưởng đối với từng thửa đất</th>
<th>Hiện trạng sử dụng</th>
<th>Tính trạng pháp lý của lô đất</th>
<th>Hàng mục công trình</th>
<th>Loại hình ảnh hưởng</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>1= Đất ở đô thị</td>
<td>2=Đất ở nông thôn</td>
<td>3=Đất trồng lúa</td>
<td>4=Đất vườn</td>
<td>5=Đất nuôi trồng thủy hải sản</td>
<td>6=Đất k.doanh phi NN</td>
<td>7=Đất rừng</td>
</tr>
<tr>
<td>1=Chủ của lô đất</td>
<td>2=Đất thuê</td>
<td>3=Chưa đủ điều kiện làm sổ</td>
<td>4=Đất thuê</td>
<td>5=Đất hành lang GT</td>
<td>6=Đất hành lang AT</td>
<td>7=Chưa có sổ</td>
</tr>
</tbody>
</table>

<table>
<thead>
<tr>
<th>Loại</th>
<th>Thừa ?</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
</tr>
</tbody>
</table>

Tổng

17. Nhà cửa bị ảnh hưởng bởi dự án

<table>
<thead>
<tr>
<th>Loại nhà</th>
<th>Tổng diện tích sàn xây dựng (m²)</th>
<th>Hiện trạng sử dụng</th>
<th>Mức độ ảnh hưởng</th>
<th>Hàng mục công trình</th>
<th>Loại hình ảnh hưởng</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
</tbody>
</table>

Được lập bởi: Chi nhánh Hà Nội E.P.C Co., Ltd
Kế hoạch Tái định cư cho Quốc lộ 38 (Quán Gỏi – Yên Lệnh)

| 1. Biệt thự | 1. Có giấy phép XD | Diện tích sàn bị ảnh hưởng (m²) |
| 2. Cấp 1 | 2. Không có giấy phép XD | 1 = Ảnh hưởng một phần; 2 = Ảnh hưởng hoàn toàn |
| 3. Cấp 2 | 3. Xây dựng trên đất nông nghiệp | 1 = Mặt đường; 2 = Hành lang AT; 3 = Cầu; 4 = Nút giao; 5 = Khác (ghi rõ) |
| 4. Cấp 3 | 4. Nhà thuê | 1 = Mặt đường; 2 = Hành lang AT; 3 = Cầu; 4 = Nút giao; 5 = Khác (ghi rõ) |
| 5. Cấp 4 | 5. Xây dựng trên HLAT | 1 = Mặt đường; 2 = Hành lang AT; 3 = Cầu; 4 = Nút giao; 5 = Khác (ghi rõ) |

Lưu ý: Một hộ có thể bị ảnh hưởng nhiều nhà, cần điền đầy đủ các thông tin của tất cả các căn nhà bị ảnh hưởng.

18. Ảnh hưởng kinh doanh (trong khu vực dự án)

1) Ảnh hưởng kinh doanh [ ] (1=Không; 2= Có, nếu có hỏi tiếp các câu hỏi phụ bên dưới)
   a. Địa điểm kinh doanh [ ] (1=Trong cùng nhà ở; 2= Độc lập Ngoài nhà ở)
   b. Hình thức kinh doanh [ ] (1=Công ty; 2= Cửa hàng; 3= Hộ gia đình)
   c. Đăng ký kinh doanh [ ] (1= Có; 2= Không)
   d. Loại hình kinh doanh: ..............................................................
   e. Thu nhập hàng tháng từ hoạt động kinh doanh: ____________ đồng (Chỉ hỏi những hộ ảnh hưởng kinh doanh)
   f. Vị trí ảnh hưởng trong dự án: [ ] (1= Mặt đường; 2= Hành lang AT; 3 = Cầu; 4 = Nút giao; 5 = Khác)

19. Các công trình, vật kiến trúc khác trên đất bị ảnh hưởng và các tiện nghi sinh hoạt
(Thống kê các công trình phụ độc lập ngoài nhà bị ảnh hưởng được liệt kê ở trên, và những tiện nghi sinh hoạt)

<table>
<thead>
<tr>
<th>Các công trình/tiện nghi sinh hoạt</th>
<th>Loại công trình xây dựng (tương ứng theo các công trình phụ)</th>
<th>Đơn vị</th>
<th>Khối lượng</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>1. Nhà bếp độc lập ngoài nhà chính</td>
<td>1. Tấm</td>
<td>m²</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2. Tường đường nhà cấp 4</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2. Chuồng lợn/bò/gà</td>
<td>1. Tấm</td>
<td>m²</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2. Tường đường nhà cấp 4</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3. Đồng hồ điện</td>
<td>Cái</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4. Đồng hồ nước</td>
<td>Cái</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>5. Uớc tính chiều dài đường</td>
<td>m</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
</tbody>
</table>

Được lập bởi: Chi nhánh Hà Nội E.P.C Co., Ltd
### Kế hoạch Tái định cư cho Quốc lộ 38 (Quán Gỏi – Yên Lệnh)

<table>
<thead>
<tr>
<th>Các công trình/tên nghỉ sinh hoạt</th>
<th>Loại công trình xây dựng (từng ứng theo các công trình phụ)</th>
<th>Đơn vị</th>
<th>Khối lượng</th>
<th>Hàng mục công trình</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>1. ống nước</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2. Điện thoại cố định cố dây</td>
<td></td>
<td>Cái</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3. Hàng rào</td>
<td>1. Xây gạch</td>
<td>m²</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>2. Thép gai hoặc gố</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4. Công</td>
<td>1. Xây tường</td>
<td>m²</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>2. Sắt thép</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>3. Gỗ/Tre nứa</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>5. Phòng vệ sinh, nhà tắm (biệt lập với nhà)</td>
<td>1. Xây gạch, bê tông</td>
<td>m²</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>2. Tranh tre, nứa lá</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>6. Mộ đất</td>
<td>a) Ở nghĩa địa</td>
<td>Cái</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>b) Biệt lập</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>7. Mộ xây (bằng gạch, xi măng)</td>
<td>c) Ở nghĩa địa</td>
<td>Cái</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>d) Biệt lập</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>8. Giếng</td>
<td>1. Khoan</td>
<td>m</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>2. Đào</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>9. Bể nước</td>
<td>1. Xây gạch/Bê tông</td>
<td>m³</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>2. Inox</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>3. Nhựa</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>10. Sân (chi tính sân xi măng hoặc lát gạch)</td>
<td></td>
<td>m²</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>11. Ao nuôi cá (khối lượng đào)</td>
<td></td>
<td>m³</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>12. Công trình khác</td>
<td>(tên của công trình và diện tích ảnh hưởng)</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
</tbody>
</table>

### 20. Các loại cây cối, hoa màu bị ảnh hưởng
(Chi thông kê các loại cây lâu năm/ăn trái bị ảnh hưởng)
<table>
<thead>
<tr>
<th>Các loại cây trồng hoặc nhóm nông sản</th>
<th>Quy cách</th>
<th>Đơn vị</th>
<th>Khởi lượng</th>
<th>Hạng mục công trình</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td><strong>a) Cây ăn quả (Cây chính)</strong></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>1)</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2)</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3)</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4)</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>5)</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td><strong>b) Cây lấy gỗ (Cây chính)</strong></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>1)</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2)</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3)</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4)</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>5)</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td><strong>c) Cây cảnh (Cây chính)</strong></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>1)</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2)</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3)</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4)</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>5)</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td><strong>d) Hoa màu (Cây chính)</strong></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>1) Lúa</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2) Ngô</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3) Khoai</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4) Lạc</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>5) Đậu</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>6)</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td><strong>e) Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy hải sản</strong></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>1)</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2)</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3)</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4)</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>5)</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
</tbody>
</table>

*Kế hoạch Tái định cư cho Quốc lộ 38 (Quận Gói – Yên Lệnh)*

Được lập bởi: *Chi nhánh Hà Nội E.P.C Co., Ltd*
CẢM HƯỞNG THAM VĂN

21. Nếu bị ảnh hưởng (thu hồi) đất nông nghiệp hoặc đất sản xuất khác, gia đình sẽ lựa chọn phương án bồi thường nào?
   a) Muốn nhận đất đổi đất (nếu có đất thay thế tại xã) có cùng loại đất và diện tích/khả năng sinh lợi tương đương
   b) Muốn nhận tiền mặt
   c) Chưa quyết định

22. Chỉ hỏi những hộ bị ảnh hưởng đất thổ cIQUE:
   Nếu không thể xây dựng lại nhà trên đất thổ cIQUE còn lại (diện tích còn lại nhỏ hơn 80m² đối với đất ở đô thị và 100m² đối với đất ở nông thôn, hộ sẽ chọn hình thức di dời nào?
   a) Tự di dời đến mảnh đất khác của gia đình
   b) Tự di dời đến nơi khác mà gia đình tự chọn
   c) Di dời đến khu tái định cư của dự án
   d) Di dời đến khu tái định cư do địa phương bố trí
   e) Chưa quyết định

23. Gia đình dự định sử dụng tiền bồi thường đất như thế nào?
   1) Xây hoặc sửa chữa lại nhà cửa
   2) Mua đất mới
   3) Mua tài sản khác ; Tên tài sản________________
   4) Đầu tư vào kinh doanh nhỏ
   5) Gửi tiết kiệm ở ngân hàng
   6) Chỉ cho việc học của con cái
   7) Dự định khác ; Mô tả________________

24. Lựa chọn hình thức phục hồi sinh kế của hộ gia đình.
   1) Hoạt động nông nghiệp
   2) Học nghề
   3) Tự tìm việc
   4) Không trả lời

Xin chân thành cảm ơn gia đình đã trả lời các câu hỏi của chúng tôi.

Người khảo sát               Chủ hộ hoặc đại diện gia đình
Phụ lục 2: Sơ tay thông tin dự án (PIB)

DỰ ÁN QUẢN LÝ TÀI SẢN ĐƯỜNG BỘ VIỆT NAM (VRAMP)
TÀI LIỆU THÔNG TIN CÔNG KHAI (PIB)

TỔNG QUAN VỀ DỰ ÁN

Dự án quản lý tài sản đường bộ Việt Nam (VRAMP) Tiêu dự án thuộc 3 tỉnh Hưng Yên, Hải Dương và Thái Bình, trong phạm vi của 10 huyện/ thành phố, thị xã, 33 xã/phường. Chi phí đầu tư ban đầu ước tính khoảng 121.6 triệu đô la, trong đó khoản vay của WB là 71.6 triệu đô, vốn đối ứng của Chính phủ là 50 triệu đô. Bộ Giao Thông Vận Tải là Cơ quan Chủ quản (EA) của dự án này.

Mục tiêu của dự án là: Thiết lập một cơ sở tài chính, thể chế bền vững để thực hiện công tác bảo trì, nâng cấp và quản lý tài sản đường bộ Việt Nam một cách hiệu quả, phát triển kinh tế xã hội vững vàng kinh tế trọng điểm của Bắc. Yêu cầu ban đầu của Chính phủ đối với dự án này chủ yếu đề cập đến 2 kết quả đầu ra chính:

(i) Bảo trì một số tuyến đường đến niên hạn bằng các hình thức hợp đồng đa dạng nhằm đưa tới một cơ chế quản lý công tác duy tu bảo dưỡng hệ thống đường bộ Việt Nam một cách hiệu quả, bền vững.

(ii) Nâng cấp, cải tạo một số tuyến quốc lộ quan trọng khu vực miền Bắc gồm Quốc lộ 38, Quốc lộ 39, Quốc lộ 39-1 và 9 cầu dài trên 25m (2 cầu trên QL38, 4 cầu trên QL38B, 2 cầu trên QL39 và 1 cầu trên QL39-2) trên các quốc lộ.(iii) Củng cố, tăng cường năng lực của các cơ quan quản lý đường bộ Việt Nam.

CÂU HỎI 1: Dự án quản lý tài sản đường bộ Việt Nam có những tác động và ảnh hưởng như thế nào tới người dân địa phương?

Trả lời:

Về tác động: Người dân vùng dự án sẽ hưởng lợi theo cách khác nhau, từ việc tiếp cận tốt hơn tới hệ thống giao thông hoàn chỉnh, hợp lý đồng thời giúp người dân trong vùng dự án phát triển kinh tế xã hội.

Về ảnh hưởng: Việc thực hiện DA này sẽ cần thu hồi một số đất cho các hạng mục thi công như: Mở rộng tuyến, nâng cấp cải tạo cầu, hệ thống thoát nước, via hè, lề đường. Các cơ quan liên quan nghiên cứu kỹ trong quá trình thiết kế để giảm thiểu tác động tiêu cực do việc thu hồi đất gây ra tới các hộ gia đình và cộng đồng.

Việc thu hồi đất và các tài sản bị ảnh hưởng để phục vụ cho dự án là cần thiết. Tuy nhiên, những hỗ trợ bằng hình thức hỗ trợ để phục hồi cho người bị ảnh hưởng (BAH). Các chi
Kế hoạch Tái định cư cho Quốc lộ 38 (Quán Gỏi – Yên Lệnh)

Được lập bởi: Chi nhánh Hà Nội E.P.C Co., Ltd

tiết này sẽ được đưa vào trong Kế hoạch tái định cư (RP) của dự án và tài liệu này sẽ được gửi đến UBND xã.

CÂU HỎI 2: Mục tiêu chính của Kế hoạch Tái định cư (RP) là gì?

Trả lời: Mục tiêu chính của Kế hoạch Tái định cư (RP) là để đảm bảo rằng, tất cả những người BAH có cuộc sống ít nhất là bằng hoặc tốt hơn so với trước khi có Dự án.

CÂU HỎI 3: Nếu đất của tôi bị dự án thu hồi thì sao?

Trả lời: (i) Phần đất bị thu hồi sẽ được ưu tiên bồi thường bằng đất thay thế diện tích bị thu hồi hoặc bằng tiền phù hợp với giá thị trường nếu địa phương không còn quỹ đất. (ii) Nếu là đất thuê bị thu hồi thì sẽ không được bồi thường về đất, nhưng sẽ được bồi thường chi phí đầu tư vào đất.

CÂU HỎI 4: Chúng tôi có cần phải có quyền sở hữu đất để được bồi thường hay không?

Trả lời: Việc thiếu giấy chứng nhận hợp pháp đối với đất sẽ không cản trở người bị ảnh hưởng được nhận bồi thường, hỗ trợ hoặc hỗ trợ phục hồi. Các hộ bị ảnh hưởng có giấy tờ hợp pháp (có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSD) hoặc đáp ứng đủ điều kiện để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của Chính phủ) sẽ được bồi thường về đất và tài sản bị ảnh hưởng gắn liền với đất. Những người bị ảnh hưởng không có giấy tờ hợp pháp sẽ không được bồi thường về đất nhưng chỉ được bồi thường các tài sản gắn liền với đất.

CÂU HỎI 5: Có áp dụng bồi thường cho nhà ở các công trình bị ảnh hưởng không?

Trả lời:Có, nhà ở và tất cả các công trình xây dựng gắn liền với đất bị thu hồi như các công trình kiến trúc, giếng nước, chung cư, hang rào … bị ảnh hưởng bởi dự án đều được bồi thường theo giá thị trường, không khấu hao giá trị sử dụng cũng như không khấu trừ giá trị vật liệu tan dụng lại. Điều này sẽ đảm bảo người bị ảnh hưởng có thể xây dựng lại nhà cửa, công trình được tốt hơn hoặc ít nhất là bằng so với trước khi có dự án.

CÂU HỎI 6: Đối với cây trồng và hoa màu bị ảnh hưởng thì sao?

Trả lời:(i)Cây cối hoa màu trên đất thu hồi vĩnh viễn sẽ được bồi thường theo giá thị trường tại thời điểm bồi thường; (ii) Cây cối, hoa màu trên đất mất tạm thời trong thời gian thi công:
- Hoa màu sẽ được bồi thường theo thời gian mất tạm và được tính toán trên cơ sở năng suất trung bình của 3 năm liên kết trước đó,
- Cây cối sẽ được bồi thường theo giá thị trường tại thời điểm bị thu hồi.

CÂU HỎI 7: Bên cạnh việc bồi thường, dự án có thể giúp chúng tôi như thế nào?

Trả lời: Ngoài việc bồi thường do mất đất và tài sản khác theo chính sách của dự án, dự án sẽ cung cấp hỗ trợ phục hồi đời sống cho các hộ tùy theo mức độ ảnh hưởng và đối tượng bị ảnh hưởng để đảm bảo mức sống người BAH được duy trì hoặc cải thiện hơn sau dự án. Các hình thức hỗ trợ cho người bị ảnh hưởng hợp lệ bao gồm:
Với các hộ bị ảnh hưởng nặng: Hộ mất trên 10% đất sản xuất sẽ nhận được hỗ trợ phục hồi bao gồm (i) hỗ trợ ổn định đời sống (ii) hỗ trợ phục hồi thu nhập như khuyến nông để sử dụng tốt hơn phần diện tích còn lại, tham gia vào các chương trình tín dụng hiện có hoặc các tuyên truyền liên quan đến dự án.

Với hộ phải di dời: Hộ bị ảnh hưởng phải di dời có quyền nhận hỗ trợ: (1) trợ cấp di chuyển; (2) trợ cấp ổn định đời sống trong thời gian chuyển tiếp; (3) trợ cấp tiền thuê nhà theo giá thị trường. Mức trợ cấp được quy định theo chính sách của dự án.

Chủ kinh doanh mất thu nhập trong khi di dời hoặc xây dựng lại cửa hàng/cơ sở kinh doanh: Hộ BAH có cơ sở kinh doanh nhỏ, không đăng ký sẽ nhận được hỗ trợ bằng tiền mặt do mất thu nhập dựa vào mức lương tối thiểu của tỉnh trong thời gian cố cơ sở kinh doanh/ hoạt động tạo thu nhập bị giảm doan trong thời gian 3 tháng. Chủ cơ sở kinh doanh có đăng ký sẽ nhận được hỗ trợ bằng tiền mặt do mất thu nhập trong tương đương với 30% doanh thu chịu thuế trong 1 năm. Doanh thu hàng năm chịu thuế trung bình được xác định trên cơ sở báo cáo tài chính của 3 năm trước.

Người lao động và lao động làm thuê bị mất việc: sẽ nhận được khoản bồi thường bao gồm tiền mặt do mất tiền lương/tiền công bị mất cho mỗi tháng mà họ không thể lao động, nếu bị mất việc tạm thời; hoặc nếu bị mất việc lâu dài, sẽ được khoản bồi thường bằng tiền mặt tương đương với mức lương tối thiểu tại tỉnh trong 6 tháng hoặc bồi thường bằng tiền mặt cho thời gian còn lại của hợp đồng, tùy theo mức nào cao hơn.

Trợ cấp chuyển đổi nghề nghiệp: Các hộ kinh doanh có hoặc không có đăng ký kinh doanh trên đất ở của hộ mà sau khi di dời không thể tiếp tục kinh doanh mà không bị mất việc làm, sẽ được hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp phù hợp với thực tế trong vùng và năng lực của họ.

CÂU HỎI 8: Có phải là ai trong cộng đồng của chúng tôi cũng có thể khiếu nại về bồi thường?

Trả lời: Không. Những người BAH có quyền là những người hoặc những hộ sẽ bị mất đất hoặc tài sản dựa vào kết quả đo đạc kiểm đếm chi tiết (DMS) sẽ được hỗ trợ từ cơ quan có thẩm quyền của địa phương, nếu không hài lòng có quyền kêu cứu theo quy trình và thủ tục của dự án.

CÂU HỎI 9: Trong trường hợp nếu có thắc mắc về bồi thường, chúng tôi có quyền khiếu nại không?

Trả lời: Có, người bị ảnh hưởng có quyền khiếu nại theo quy trình và thủ tục quy định của dự án, nếu như ông bà thấy vấn đề chưa được giải quyết đúng hoặc giải quyết chưa thỏa đáng.
Kế hoạch Tái định cư cho Quốc lộ 38 (Quận Gói – Yên Lệnh)

Mọi khiếu nại, trách nhiệm của người bị ảnh hưởng về thu hồi đất, bồi thường, tái định cư và thực hiện sẽ được giải quyết đúng chính sách và kịp thời và họ không phải trả bất kỳ lệ phí liên quan đến quá trình khiếu nại.

CÂU HỎI 10: Người BAH được tham vấn và thông tin như thế nào?
Trả lời: Các buổi tham vấn công đồng sẽ được tổ chức trong xã của ban để đảm bảo người bị ảnh hưởng sẽ nhận được đầy đủ các thông tin của tiểu dự án. Người bị ảnh hưởng sẽ được thông báo về các hợp phần của tiểu dự án, các anh hưởng, quyền lợi của họ, cơ chế khiếu nại, quyền tham gia và được tham vấn vào các hoạt động tái định cư. Người bị ảnh hưởng sẽ được tham gia vào quá trình lập kế hoạch và thực hiện kế hoạch tái định cư và sẽ được tham vấn về các vấn đề sau: a) Tham gia vào việc chuẩn bị các phương án tái định cư theo quyền lợi của họ; b) Được tham vấn về đào tạo và các hình thức đào tạo cho phù hợp với khả năng của họ; c) Tham gia vào các khả năng khác của tiểu dự án nếu họ có năng lực.

CÂU HỎI 11: Là người sống trong vùng dự án, tôi có thể giúp được gì?
Trả lời: Chúng tôi mong muốn ông/bà tham gia tất cả các cuộc họp tham vấn và các hoạt động liên quan kỹ lưỡng dự án để đảm bảo rằng ông/bà được thông tin và tự vấn đầy đủ. Việc ông/bà tham gia tích cực vào quá trình kiểm đếm chi tiết (DMS) và thực hiện sẽ để phép chúng tôi xác định được các biện pháp giảm thiểu tác động, xác định vấn đề và xác định được cách giải quyết nhanh chóng những vấn đề đó.

CÂU HỎI 12: Ông/bà làm thế nào để biết là các mục tiêu của dự án có được đáp ứng hay không?
Trả lời: Ban Quản lý dự án 3 (PMU3) sẽ đảm bảo giám sát nội bộ ở tất cả các hoạt động dự án. Hơn nữa, PMU3 sẽ tiến hành các bước giám sát độc lập để thực hiện giám sát độc lập các hoạt động tái định cư trong khi thực hiện dự án 6 tháng một lần, cơ quan giám sát độc lập sẽ nộp báo cáo cho PMU3 và WB về tiến độ thực hiện tái định cư. Sẽ tổ chức đánh giá tác động sau tái định cư để đánh giá xem các tác động tiêu cực của việc làm thiểu đầy đủ không, và mức sống của người BAH có được phục hồi như trước khi có dự án do phải tái định cư và ảnh hưởng của tiểu dự án hay không.

Địa chỉ liên hệ: Ông/bà nếu có yêu cầu hoặc góp ý nào, xin hãy liên lạc với Hội đồng bồi thường huyện hoặc UBND xã nơi ông/bà đang sinh sống.
Phụ lục 3: Danh sách người tham gia và hình ảnh hợp tham vấn

Bảng 32: Cuộc họp với các bên liên quan

<table>
<thead>
<tr>
<th>TT</th>
<th>Xã</th>
<th>Số hộ ảnh hưởng</th>
<th>Ngày họp</th>
<th>Địa điểm</th>
<th>Số hộ tham gia họp</th>
<th>Trong độ</th>
<th>Số hộ tham gia khảo sát</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>1</td>
<td>Quốc lộ 38</td>
<td>10</td>
<td></td>
<td></td>
<td>10 3 7</td>
<td></td>
<td>10 10</td>
</tr>
<tr>
<td>1.1</td>
<td>Mỵ Hào</td>
<td>10</td>
<td></td>
<td></td>
<td>10 3 7</td>
<td></td>
<td>10 10</td>
</tr>
<tr>
<td>1.1,1</td>
<td>Minh Đức</td>
<td>10 M: 19/03</td>
<td>Dinh</td>
<td>10 3 7</td>
<td>10 10 100%</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2</td>
<td>Hải Dương</td>
<td>208</td>
<td></td>
<td></td>
<td>131 82 49</td>
<td>140 84</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.1</td>
<td>Bình Giang</td>
<td>208</td>
<td></td>
<td></td>
<td>131 82 49</td>
<td>140 84</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.1,1</td>
<td>Hưng Thịnh</td>
<td>27 M: 19/03</td>
<td>Dinh</td>
<td>16 8 8</td>
<td>21 16 59%</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.1,2</td>
<td>Vĩnh Tuy</td>
<td>63 M: 16/03</td>
<td>Hội trường UBND xã</td>
<td>30 17 13</td>
<td>48 25 40%</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.2,3</td>
<td>Vĩnh Hồng</td>
<td>12 M: 20/03</td>
<td>Hội trường UBND xã</td>
<td>11 7 4</td>
<td>10 6 50%</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.1,4</td>
<td>Trang Liệt</td>
<td>33 M: 20/03</td>
<td>Hội trường UBND xã</td>
<td>28 19 9</td>
<td>19 15 45%</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.1,5</td>
<td>Trúc Kháng</td>
<td>73 M: 19/03</td>
<td>Hội trường UBND xã</td>
<td>46 31 15</td>
<td>42 22 30%</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3</td>
<td>Hưng Yên</td>
<td>531</td>
<td></td>
<td></td>
<td>313 188 125</td>
<td>305 190</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3.1</td>
<td>An Thi</td>
<td>451</td>
<td></td>
<td></td>
<td>268 156 112</td>
<td>266 160</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3.1,1</td>
<td>Phủ Ung</td>
<td>43 M: 15/03</td>
<td>Hội trường UBND xã</td>
<td>46 24 22</td>
<td>35 19 44%</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3.1,2</td>
<td>Bãi Sây</td>
<td>184 A: 26/01</td>
<td>Hội trường UBND xã</td>
<td>77 53 24</td>
<td>78 57 31%</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3.1,3</td>
<td>Tân Phúc</td>
<td>26 M: 26/01</td>
<td>Hội trường UBND xã</td>
<td>25 17 8</td>
<td>15 10 38%</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3.1,4</td>
<td>Quang Vinh</td>
<td>78 M: 16/03</td>
<td>Hội trường UBND xã</td>
<td>49 26 23</td>
<td>52 28 36%</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3.1,5</td>
<td>TT An Thi</td>
<td>34 M: 19/03</td>
<td>Hội trường UBND xã</td>
<td>25 18 7</td>
<td>31 13 38%</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3.1,6</td>
<td>Quảng Lãng</td>
<td>86 M: 15/03</td>
<td>Hội trường UBND xã</td>
<td>46 18 28</td>
<td>55 33 38%</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3.2</td>
<td>Kim Động</td>
<td>80</td>
<td></td>
<td></td>
<td>45 32 13</td>
<td>39 30</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3.2,1</td>
<td>Nghĩa Dân</td>
<td>80 M: 10/03</td>
<td>Hội trường UBND xã</td>
<td>45 32 13</td>
<td>39 29 36%</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
</tbody>
</table>

Được lập bởi: Chi nhánh Hà Nội E.P.C Co., Ltd
## Bảng 33: Danh sách tham vấn về chương trình phục hồi mực sông

<table>
<thead>
<tr>
<th>TT</th>
<th>Họ và tên</th>
<th>Địa chỉ</th>
<th>Chức vụ/nghề nghiệp</th>
<th>Ngày phỏng vấn</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>I</td>
<td>Cấp tỉnh</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>1</td>
<td>Lê Thị Bích Hà</td>
<td>Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh Hưng Yên</td>
<td>Phó Chủ tịch TT</td>
<td>14/03/2013</td>
</tr>
<tr>
<td>2</td>
<td>Nguyễn Thanh Huyền</td>
<td>Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh Hưng Yên</td>
<td>Trưởng ban Hỗ trợ Phát triển kinh tế</td>
<td>14/03/2013</td>
</tr>
<tr>
<td>3</td>
<td>Nguyễn Hữu Tuyên</td>
<td>Hội Nông dân tỉnh Hưng Yên</td>
<td>Chủ tịch hội</td>
<td>14/03/2013</td>
</tr>
<tr>
<td>4</td>
<td>Lê Văn Nguyễn</td>
<td>Hội Nông dân tỉnh Hưng Yên</td>
<td>Phó chủ tịch hội</td>
<td>14/03/2013</td>
</tr>
<tr>
<td>5</td>
<td>Nguyễn Tuấn Việt</td>
<td>Hội Nông dân tỉnh Hưng Yên</td>
<td>Chánh văn phòng</td>
<td>14/03/2013</td>
</tr>
<tr>
<td>6</td>
<td>Bùi Chí Thành</td>
<td>Trưởng Trung cấp nghề Hưng Yên</td>
<td>Phó Hiệu trưởng</td>
<td>14/03/2013</td>
</tr>
<tr>
<td>7</td>
<td>Lê Thị Huệ Hưng</td>
<td>Hội Nông dân tỉnh Hải Dương</td>
<td>Chánh văn phòng</td>
<td>13/03/2013</td>
</tr>
<tr>
<td>II</td>
<td>Cấp huyện</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>8</td>
<td>Phạm Thái Sơn</td>
<td>BQL các KCN tỉnh Hưng Yên</td>
<td>Trưởng ban</td>
<td>15/03/2013</td>
</tr>
<tr>
<td>9</td>
<td>Nguyễn Đình Cương</td>
<td>BQL các KCN tỉnh Hưng Yên</td>
<td>TP QL lao động</td>
<td>15/03/2013</td>
</tr>
<tr>
<td>10</td>
<td>Đào Thị Hoạt</td>
<td>Hội Phụ nữ huyện Ân Thi</td>
<td>Chủ tịch hội</td>
<td>14/03/2013</td>
</tr>
<tr>
<td>11</td>
<td>Nguyễn Thị Lạng</td>
<td>Hội Nông dân huyện Ân Thi</td>
<td>Chủ tịch hội</td>
<td>14/03/2013</td>
</tr>
<tr>
<td>12</td>
<td>Phạm Thị Mơ</td>
<td>Hội phụ nữ huyện Bình Giang</td>
<td>Chủ tịch hội</td>
<td>18/03/2013</td>
</tr>
<tr>
<td>13</td>
<td>Lê Xuân Hoàn</td>
<td>Hội nông dân huyện Bình Giang</td>
<td>Chủ tịch hội</td>
<td>18/03/2013</td>
</tr>
</tbody>
</table>

## Bảng 34: Danh sách tham vấn và đánh giá nhanh về giá thay thế

<table>
<thead>
<tr>
<th>TT</th>
<th>Họ và tên</th>
<th>Địa chỉ</th>
<th>Chức vụ/nghề nghiệp</th>
<th>Ngày phỏng vấn</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>I</td>
<td>tỉnh Hưng Yên</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>1</td>
<td>Nguyễn Đình Nghị</td>
<td>Sở Tài Nguyên Môi Trường</td>
<td>Phó giám đốc trung tâm phát triển quỹ đất</td>
<td>31/01/2013</td>
</tr>
<tr>
<td>2</td>
<td>Phạm Trường Tam</td>
<td>Sở Xây dựng</td>
<td>Phó phòng Kinh tế xây dựng và vật liệu xây dựng</td>
<td>31/01/2013</td>
</tr>
<tr>
<td>II</td>
<td>tỉnh Hải Dương</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>1</td>
<td>Hoàng Mai Khuong</td>
<td>UBND tỉnh</td>
<td>Chánh Văn phòng</td>
<td>11/01/2013</td>
</tr>
<tr>
<td>2</td>
<td>Phạm Sự Thảo</td>
<td>UBND tỉnh</td>
<td>Phó Chánh Văn phòng</td>
<td>11/01/2013</td>
</tr>
<tr>
<td>III</td>
<td>huyện Ân Thi</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>1</td>
<td>Trần Duy Dân</td>
<td>UBND huyện</td>
<td>Chủ tịch</td>
<td>11/01/2013</td>
</tr>
<tr>
<td>2</td>
<td>Dương Tuấn Doan</td>
<td>UBND huyện</td>
<td>Chánh Văn phòng</td>
<td>11/01/2013</td>
</tr>
<tr>
<td>3</td>
<td>Nguyễn Hữu Chính</td>
<td>Phòng Tài nguyên môi trường</td>
<td>Trưởng phòng</td>
<td>11/01/2013</td>
</tr>
</tbody>
</table>
### Kế hoạch Tái định cư cho Quốc lộ 38 (Quận Gợi – Yên Lệnh)

<table>
<thead>
<tr>
<th>TT</th>
<th>Họ và tên</th>
<th>Địa chỉ</th>
<th>Chức vụ/nghề nghiệp</th>
<th>Ngày phỏng vấn</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>4</td>
<td>Nguyễn Đức Khiêm</td>
<td>Phòng Tài nguyên môi trường</td>
<td>Chuyên Viên</td>
<td>11/01/2013</td>
</tr>
<tr>
<td>IV</td>
<td>Huyện Bình Giang</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>1</td>
<td>Vũ Quang Đặng</td>
<td>UBND huyện</td>
<td>Phó Chủ tịch</td>
<td>13/03/2013</td>
</tr>
<tr>
<td>2</td>
<td>Phạm Văn Nam</td>
<td>Phòng Tài nguyên môi trường</td>
<td>Trưởng phòng</td>
<td>13/03/2013</td>
</tr>
<tr>
<td>3</td>
<td>Phạm Việt Trung</td>
<td>Phòng Tài nguyên môi trường</td>
<td>Phó phòng</td>
<td>13/03/2013</td>
</tr>
<tr>
<td>V</td>
<td>Cấp xã</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>1</td>
<td>Nguyễn Văn Huỳnh</td>
<td>Xã Minh Đức</td>
<td>Phó chủ tịch xã</td>
<td>20/03/2013</td>
</tr>
<tr>
<td>2</td>
<td>Vũ Hồng Đức</td>
<td>Xã Minh Đức</td>
<td>Địa chính</td>
<td>20/03/2013</td>
</tr>
<tr>
<td>3</td>
<td>Võ Đăng Phong</td>
<td>Xã Minh Đức</td>
<td>Trưởng thôn Thịnh Văn</td>
<td>20/03/2013</td>
</tr>
<tr>
<td>4</td>
<td>Châu Thị Dường</td>
<td>Xã Minh Đức</td>
<td>Người dân</td>
<td>20/03/2013</td>
</tr>
<tr>
<td>5</td>
<td>Trần Trung Quốc</td>
<td>Xã Minh Đức</td>
<td>Người dân</td>
<td>20/03/2013</td>
</tr>
<tr>
<td>6</td>
<td>Dương Đức Luan</td>
<td>Xã Minh Đức</td>
<td>Người dân</td>
<td>20/03/2013</td>
</tr>
<tr>
<td>7</td>
<td>Phạm Ngọc Sưu</td>
<td>Xã Hưng Thịnh</td>
<td>Chủ tịch xã</td>
<td>19/03/2013</td>
</tr>
<tr>
<td>8</td>
<td>Phạm Đình Minh</td>
<td>Xã Hưng Thịnh</td>
<td>Địa chính</td>
<td>19/03/2013</td>
</tr>
<tr>
<td>9</td>
<td>Lê Đình Soái</td>
<td>Xã Hưng Thịnh</td>
<td>Trưởng thôn Ngọc Mai</td>
<td>19/03/2013</td>
</tr>
<tr>
<td>10</td>
<td>Ngô Sơn Tùng</td>
<td>Xã Hưng Thịnh</td>
<td>Người dân</td>
<td>19/03/2013</td>
</tr>
<tr>
<td>11</td>
<td>Trịnh Đình Hiền</td>
<td>Xã Hưng Thịnh</td>
<td>Người dân</td>
<td>19/03/2013</td>
</tr>
<tr>
<td>12</td>
<td>Nguyễn Văn Thế</td>
<td>Xã Hưng Thịnh</td>
<td>Người dân</td>
<td>19/03/2013</td>
</tr>
<tr>
<td>13</td>
<td>Võ Xuân Hiền</td>
<td>Xã Vĩnh Tuy</td>
<td>Chủ tịch xã</td>
<td>16/03/2013</td>
</tr>
<tr>
<td>14</td>
<td>Võ Duy Mừng</td>
<td>Xã Vĩnh Tuy</td>
<td>Địa chính</td>
<td>16/03/2013</td>
</tr>
<tr>
<td>15</td>
<td>Võ Văn Chiến</td>
<td>Xã Vĩnh Tuy</td>
<td>Trưởng thôn Vĩnh Lai</td>
<td>16/03/2013</td>
</tr>
<tr>
<td>16</td>
<td>Võ Văn Tối</td>
<td>Xã Vĩnh Tuy</td>
<td>Người dân</td>
<td>16/03/2013</td>
</tr>
<tr>
<td>17</td>
<td>Võ Văn Hiệp</td>
<td>Xã Vĩnh Tuy</td>
<td>Người dân</td>
<td>16/03/2013</td>
</tr>
<tr>
<td>18</td>
<td>Trần Văn San</td>
<td>Xã Vĩnh Tuy</td>
<td>Người dân</td>
<td>16/03/2013</td>
</tr>
<tr>
<td>19</td>
<td>Võ Văn Tuân</td>
<td>Xã Vĩnh Hồng</td>
<td>Chủ tịch xã</td>
<td>20/03/2013</td>
</tr>
<tr>
<td>20</td>
<td>Nguyễn Văn Dichi</td>
<td>Xã Vĩnh Hồng</td>
<td>Địa chính</td>
<td>20/03/2013</td>
</tr>
<tr>
<td>21</td>
<td>Phạm Văn Lâm</td>
<td>Xã Vĩnh Hồng</td>
<td>Trưởng thôn Me Khê</td>
<td>20/03/2013</td>
</tr>
<tr>
<td>22</td>
<td>Cô Thoa</td>
<td>Xã Vĩnh Hồng</td>
<td>Người dân</td>
<td>20/03/2013</td>
</tr>
<tr>
<td>23</td>
<td>Võ Đình Mới</td>
<td>Xã Vĩnh Hồng</td>
<td>Người dân</td>
<td>20/03/2013</td>
</tr>
<tr>
<td>24</td>
<td>Bùi Mạnh Cường</td>
<td>Xã Vĩnh Hồng</td>
<td>Người dân</td>
<td>20/03/2013</td>
</tr>
<tr>
<td>25</td>
<td>Quách Văn Hưng</td>
<td>Xã Tráng Liệt</td>
<td>Chủ tịch xã</td>
<td>20/03/2013</td>
</tr>
<tr>
<td>26</td>
<td>Phạm Mạnh Kim</td>
<td>Xã Tráng Liệt</td>
<td>Địa chính</td>
<td>20/03/2013</td>
</tr>
<tr>
<td>27</td>
<td>Chu Văn Tấn</td>
<td>Xã Tráng Liệt</td>
<td>Chủ tịch xã</td>
<td>20/03/2013</td>
</tr>
<tr>
<td>28</td>
<td>Nguyễn Văn Tiến</td>
<td>Xã Tráng Liệt</td>
<td>Người dân</td>
<td>20/03/2013</td>
</tr>
<tr>
<td>29</td>
<td>Phan Văn Hữu</td>
<td>Xã Tráng Liệt</td>
<td>Người dân</td>
<td>20/03/2013</td>
</tr>
<tr>
<td>30</td>
<td>Nguyễn Thị Văn</td>
<td>Xã Tráng Liệt</td>
<td>Người dân</td>
<td>20/03/2013</td>
</tr>
<tr>
<td>31</td>
<td>Bùi Văn Cường</td>
<td>Xã Thمدر Kháng</td>
<td>Chủ tịch xã</td>
<td>19/03/2013</td>
</tr>
</tbody>
</table>

*Được lập bởi: Chi nhánh Hà Nội E.P.C Co., Ltd*
<table>
<thead>
<tr>
<th>TT</th>
<th>Họ và tên</th>
<th>Địa chỉ</th>
<th>Chức vụ/nghề nghiệp</th>
<th>Ngày phỏng vấn</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>32</td>
<td>Vũ Xuân Thái</td>
<td>Xã Thúc Kháng</td>
<td>Địa chính</td>
<td>19/03/2013</td>
</tr>
<tr>
<td>33</td>
<td>Nguyễn Văn Hạnh</td>
<td>Xã Thúc Kháng</td>
<td>Trưởng thôn Tranh ngoài</td>
<td>19/03/2013</td>
</tr>
<tr>
<td>34</td>
<td>Nguyễn Văn Tuấn</td>
<td>Xã Thúc Kháng</td>
<td>Người dân</td>
<td>19/03/2013</td>
</tr>
<tr>
<td>35</td>
<td>Phạm Văn Thương</td>
<td>Xã Thúc Kháng</td>
<td>Người dân</td>
<td>19/03/2013</td>
</tr>
<tr>
<td>36</td>
<td>Hoàng Quốc Bảo</td>
<td>Xã Thúc Kháng</td>
<td>Người dân</td>
<td>19/03/2013</td>
</tr>
<tr>
<td>37</td>
<td>Trần Công Tráng</td>
<td>Xã Phú Trọng</td>
<td>Chủ tịch xã</td>
<td>15/03/2013</td>
</tr>
<tr>
<td>38</td>
<td>Ngô Minh Tân</td>
<td>Xã Phú Trọng</td>
<td>Địa chính</td>
<td>15/03/2013</td>
</tr>
<tr>
<td>39</td>
<td>Vũ Ngọc Hoa</td>
<td>Xã Phú Trọng</td>
<td>Trưởng thôn Phú Trọng</td>
<td>15/03/2013</td>
</tr>
<tr>
<td>40</td>
<td>Phạm Văn Kiến</td>
<td>Xã Phú Trọng</td>
<td>Người dân</td>
<td>15/03/2013</td>
</tr>
<tr>
<td>41</td>
<td>Nguyễn Xuân Quyết</td>
<td>Xã Phú Trọng</td>
<td>Người dân</td>
<td>15/03/2013</td>
</tr>
<tr>
<td>42</td>
<td>Lý Ngọc Minh</td>
<td>Xã Phú Trọng</td>
<td>Người dân</td>
<td>15/03/2013</td>
</tr>
<tr>
<td>43</td>
<td>Như Đức Văn</td>
<td>Xã Bái Sơn</td>
<td>Chủ tịch xã</td>
<td>26/01/2013</td>
</tr>
<tr>
<td>44</td>
<td>Như Văn Huy</td>
<td>Xã Bái Sơn</td>
<td>Địa chính</td>
<td>26/01/2013</td>
</tr>
<tr>
<td>45</td>
<td>Nguyễn Văn Có</td>
<td>Xã Bái Sơn</td>
<td>Trưởng thôn Bối Khê</td>
<td>26/01/2013</td>
</tr>
<tr>
<td>46</td>
<td>Phạm Văn Hưng</td>
<td>Xã Bái Sơn</td>
<td>Trưởng thôn Trại Giáo</td>
<td>26/01/2013</td>
</tr>
<tr>
<td>47</td>
<td>Phạm Văn Kinh</td>
<td>Xã Bái Sơn</td>
<td>Người dân</td>
<td>26/01/2013</td>
</tr>
<tr>
<td>48</td>
<td>Phạm Văn Tranh</td>
<td>Xã Bái Sơn</td>
<td>Người dân</td>
<td>26/01/2013</td>
</tr>
<tr>
<td>49</td>
<td>Phạm Đức Hoa</td>
<td>Xã Bái Sơn</td>
<td>Người dân</td>
<td>26/01/2013</td>
</tr>
<tr>
<td>50</td>
<td>Bùi Đình Quyền</td>
<td>Xã Tân Phúc</td>
<td>Chủ tịch xã</td>
<td>26/01/2013</td>
</tr>
<tr>
<td>51</td>
<td>Lê Xuân Chí</td>
<td>Xã Tân Phúc</td>
<td>Địa chính</td>
<td>26/01/2013</td>
</tr>
<tr>
<td>52</td>
<td>Đặng Đình Thạch</td>
<td>Xã Tân Phúc</td>
<td>Trưởng thôn Ngọc Như</td>
<td>26/01/2013</td>
</tr>
<tr>
<td>53</td>
<td>Vũ Văn Cấn</td>
<td>Xã Tân Phúc</td>
<td>Trưởng thôn Phúc Xá</td>
<td>26/01/2013</td>
</tr>
<tr>
<td>54</td>
<td>Đỗ Văn Quyền</td>
<td>Xã Tân Phúc</td>
<td>Người dân</td>
<td>26/01/2013</td>
</tr>
<tr>
<td>55</td>
<td>Đặng Đình Hải</td>
<td>Xã Tân Phúc</td>
<td>Người dân</td>
<td>26/01/2013</td>
</tr>
<tr>
<td>56</td>
<td>Nguyễn Minh Vương</td>
<td>Xã Tân Phúc</td>
<td>Người dân</td>
<td>26/01/2013</td>
</tr>
<tr>
<td>57</td>
<td>Nguyễn Quang Tuấn</td>
<td>Xã Quang Vinh</td>
<td>Phố chủ tịch xã</td>
<td>16/03/2013</td>
</tr>
<tr>
<td>58</td>
<td>Đặng Văn Đăng</td>
<td>Xã Quang Vinh</td>
<td>Địa chính</td>
<td>16/03/2013</td>
</tr>
<tr>
<td>59</td>
<td>Vũ Trọng Thiên</td>
<td>Xã Quang Vinh</td>
<td>Trưởng thôn Đỗ Thường</td>
<td>16/03/2013</td>
</tr>
<tr>
<td>60</td>
<td>Nguyễn Mậu Hùng</td>
<td>Xã Quang Vinh</td>
<td>Người dân</td>
<td>16/03/2013</td>
</tr>
<tr>
<td>61</td>
<td>Nguyễn Thị Mai</td>
<td>Xã Quang Vinh</td>
<td>Người dân</td>
<td>16/03/2013</td>
</tr>
<tr>
<td>62</td>
<td>Đặng Thị Quyên</td>
<td>Xã Quang Vinh</td>
<td>Người dân</td>
<td>16/03/2013</td>
</tr>
<tr>
<td>63</td>
<td>Vũ Huy Thái</td>
<td>TT Ân Thi</td>
<td>Chủ tịch xã</td>
<td>19/03/2013</td>
</tr>
<tr>
<td>64</td>
<td>Hoàng Văn Thùy</td>
<td>TT Ân Thi</td>
<td>Địa chính</td>
<td>19/03/2013</td>
</tr>
<tr>
<td>65</td>
<td>Lê Thị Turoi</td>
<td>TT Ân Thi</td>
<td>Trưởng thôn Hoàng Cà 1</td>
<td>19/03/2013</td>
</tr>
<tr>
<td>66</td>
<td>Hoàng Văn Trung</td>
<td>TT Ân Thi</td>
<td>Người dân</td>
<td>19/03/2013</td>
</tr>
<tr>
<td>67</td>
<td>Hoàng Văn Hải</td>
<td>TT Ân Thi</td>
<td>Người dân</td>
<td>19/03/2013</td>
</tr>
<tr>
<td>68</td>
<td>Hoàng Xuân Trương</td>
<td>TT Ân Thi</td>
<td>Người dân</td>
<td>19/03/2013</td>
</tr>
<tr>
<td>69</td>
<td>Cửa hàng VLXD Mạnh Hạnh</td>
<td>TT Ân Thi</td>
<td>Kinh doanh</td>
<td>19/03/2013</td>
</tr>
<tr>
<td>70</td>
<td>Cửa hàng VLXD Giao</td>
<td>TT Ân Thi</td>
<td>Kinh doanh</td>
<td>19/03/2013</td>
</tr>
</tbody>
</table>
**Kế hoạch Tái định cư cho Quốc lộ 38 (Quận Gợi – Yến Lệnh)**

<table>
<thead>
<tr>
<th>TT</th>
<th>Họ và tên</th>
<th>Địa chỉ</th>
<th>Chức vụ/nghề nghiệp</th>
<th>Ngày phỏng vấn</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>71</td>
<td>Cửa hàng VLXD Học Vui</td>
<td>TT Ân Thi</td>
<td>Kinh doanh</td>
<td>19/03/2013</td>
</tr>
<tr>
<td>72</td>
<td>Nguyễn Văn Dũng</td>
<td>Xã Quảng Làng</td>
<td>Chủ tịch xã</td>
<td>15/03/2013</td>
</tr>
<tr>
<td>73</td>
<td>Tạ Văn Thập</td>
<td>Xã Quảng Làng</td>
<td>Địa chính</td>
<td>15/03/2013</td>
</tr>
<tr>
<td>74</td>
<td>Trần Xuân Mai</td>
<td>Xã Quảng Làng</td>
<td>Trưởng thôn Lưu Xá</td>
<td>15/03/2013</td>
</tr>
<tr>
<td>75</td>
<td>Nguyễn Thị Thượng</td>
<td>Xã Quảng Làng</td>
<td>Người dân</td>
<td>15/03/2013</td>
</tr>
<tr>
<td>76</td>
<td>Nguyễn Thị Bình</td>
<td>Xã Quảng Làng</td>
<td>Người dân</td>
<td>15/03/2013</td>
</tr>
<tr>
<td>77</td>
<td>Trần Thị Vân</td>
<td>Xã Quảng Làng</td>
<td>Người dân</td>
<td>15/03/2013</td>
</tr>
<tr>
<td>78</td>
<td>Đào Thị Tốp</td>
<td>Xã Nghĩa Đoàn</td>
<td>Chủ tịch xã</td>
<td>10/03/2013</td>
</tr>
<tr>
<td>79</td>
<td>Hoàng Văn Khoản</td>
<td>Xã Nghĩa Đoàn</td>
<td>Địa chính</td>
<td>10/03/2013</td>
</tr>
<tr>
<td>80</td>
<td>Nguyễn Văn Quân</td>
<td>Xã Nghĩa Đoàn</td>
<td>Trưởng thôn Trúc Cầu</td>
<td>10/03/2013</td>
</tr>
<tr>
<td>81</td>
<td>Nguyễn An Tuất</td>
<td>Xã Nghĩa Đoàn</td>
<td>Người dân</td>
<td>10/03/2013</td>
</tr>
<tr>
<td>82</td>
<td>Hoàng Văn Tuấn</td>
<td>Xã Nghĩa Đoàn</td>
<td>Người dân</td>
<td>10/03/2013</td>
</tr>
<tr>
<td>83</td>
<td>Khúc Trường Sơn</td>
<td>Xã Nghĩa Đoàn</td>
<td>Người dân</td>
<td>10/03/2013</td>
</tr>
<tr>
<td>84</td>
<td>Nguyễn Ngọc Hoàng</td>
<td>Xã Toàn Thắng</td>
<td>Chủ tịch xã</td>
<td>12/03/2013</td>
</tr>
<tr>
<td>85</td>
<td>Nguyễn Văn Kha</td>
<td>Xã Toàn Thắng</td>
<td>Địa chính</td>
<td>12/03/2013</td>
</tr>
<tr>
<td>86</td>
<td>Cửa hàng VLXD Quyên Đôi</td>
<td>Xã Toàn Thắng</td>
<td>Kinh doanh</td>
<td>12/03/2013</td>
</tr>
<tr>
<td>87</td>
<td>Nguyễn Đức Quang</td>
<td>Xã Toàn Thắng</td>
<td>Người dân</td>
<td>12/03/2013</td>
</tr>
<tr>
<td>88</td>
<td>Nguyễn Văn Hới</td>
<td>Xã Toàn Thắng</td>
<td>Người dân</td>
<td>12/03/2013</td>
</tr>
<tr>
<td>89</td>
<td>Nguyễn Văn Bích</td>
<td>Xã Toàn Thắng</td>
<td>Người dân</td>
<td>12/03/2013</td>
</tr>
<tr>
<td>90</td>
<td>Vũ Ngọc Sơn</td>
<td>Xã Đoàn Thường</td>
<td>Chủ tịch xã</td>
<td>31/03/2013</td>
</tr>
<tr>
<td>91</td>
<td>Vũ Ngọc Quý</td>
<td>Xã Đoàn Thường</td>
<td>Địa chính</td>
<td>31/03/2013</td>
</tr>
<tr>
<td>92</td>
<td>Vũ Hồng Xung</td>
<td>Xã Đoàn Thường</td>
<td>Thôn Thượng Đồ</td>
<td>31/03/2013</td>
</tr>
<tr>
<td>93</td>
<td>Nguyễn Anh Tuân</td>
<td>Xã Đoàn Thường</td>
<td>Người dân</td>
<td>31/03/2013</td>
</tr>
<tr>
<td>94</td>
<td>Nguyễn Ngọc Quý</td>
<td>Xã Đoàn Thường</td>
<td>Người dân</td>
<td>31/03/2013</td>
</tr>
<tr>
<td>95</td>
<td>Võ Thị Văn</td>
<td>Xã Đoàn Thường</td>
<td>Người dân</td>
<td>31/03/2013</td>
</tr>
<tr>
<td>96</td>
<td>Võ Thị Chiến</td>
<td>Xã Đồng Quang</td>
<td>Chủ tịch xã</td>
<td>01/02/2013</td>
</tr>
<tr>
<td>97</td>
<td>Nguyễn Văn Tự</td>
<td>Xã Đồng Quang</td>
<td>Địa chính</td>
<td>01/02/2013</td>
</tr>
<tr>
<td>98</td>
<td>Nguyễn Anh Súng</td>
<td>Xã Đồng Quang</td>
<td>Trưởng thôn An Thượng</td>
<td>01/02/2013</td>
</tr>
<tr>
<td>99</td>
<td>Võ Văn Chanh</td>
<td>Xã Đồng Quang</td>
<td>Người dân</td>
<td>01/02/2013</td>
</tr>
<tr>
<td>100</td>
<td>Lệ Văn Giang</td>
<td>Xã Đồng Quang</td>
<td>Người dân</td>
<td>01/02/2013</td>
</tr>
<tr>
<td>101</td>
<td>Vũ Văn Khuyên</td>
<td>Xã Đồng Quang</td>
<td>Người dân</td>
<td>01/02/2013</td>
</tr>
<tr>
<td>102</td>
<td>Vũ Văn Đặng</td>
<td>Xã Từ Cường</td>
<td>Chủ tịch xã</td>
<td>17/03/2013</td>
</tr>
<tr>
<td>103</td>
<td>Phạm Thị Quê</td>
<td>Xã Từ Cường</td>
<td>Địa chính</td>
<td>17/03/2013</td>
</tr>
<tr>
<td>104</td>
<td>Bùi Dung Huệ</td>
<td>Xã Từ Cường</td>
<td>Trưởng thôn An Nghiệp</td>
<td>17/03/2013</td>
</tr>
<tr>
<td>105</td>
<td>Ngô Văn Chanh</td>
<td>Xã Từ Cường</td>
<td>Người dân</td>
<td>17/03/2013</td>
</tr>
<tr>
<td>106</td>
<td>Võ Đức Nhanh</td>
<td>Xã Từ Cường</td>
<td>Người dân</td>
<td>17/03/2013</td>
</tr>
</tbody>
</table>

Được lập bởi: **Chi nhánh Hà Nội E.P.C Co., Ltd**
<table>
<thead>
<tr>
<th>TT</th>
<th>Họ và tên</th>
<th>Địa chỉ</th>
<th>Chức vụ/nghề nghiệp</th>
<th>Ngày phỏng vấn</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>108</td>
<td>Ngô Trung Kiều</td>
<td>Xã Tứ Cường</td>
<td>Người dân</td>
<td>17/03/2013</td>
</tr>
<tr>
<td>109</td>
<td>Trương Minh Mẫn</td>
<td>Xã Cao Thắng</td>
<td>Chủ tịch xã</td>
<td>16/03/2013</td>
</tr>
<tr>
<td>110</td>
<td>Vũ Quang Lừng</td>
<td>Xã Cao Thắng</td>
<td>Địa chính</td>
<td>16/03/2013</td>
</tr>
<tr>
<td>111</td>
<td>Phạm Văn Liệu</td>
<td>Xã Cao Thắng</td>
<td>Trưởng thôn Bằng Độ</td>
<td>16/03/2013</td>
</tr>
<tr>
<td>112</td>
<td>Trương Hùng Tuyến</td>
<td>Xã Cao Thắng</td>
<td>Người dân</td>
<td>16/03/2013</td>
</tr>
<tr>
<td>113</td>
<td>Lưu Văn Thắm</td>
<td>Xã Cao Thắng</td>
<td>Người dân</td>
<td>16/03/2013</td>
</tr>
<tr>
<td>114</td>
<td>Nguyễn Hữu Chiêu</td>
<td>Xã Cao Thắng</td>
<td>Người dân</td>
<td>16/03/2013</td>
</tr>
<tr>
<td>115</td>
<td>Võ Mạnh Tuyến</td>
<td>Xã Quang Hưng</td>
<td>Chủ tịch xã</td>
<td>19/03/2013</td>
</tr>
<tr>
<td>116</td>
<td>Lê Hồng Sơn</td>
<td>Xã Quang Hưng</td>
<td>Địa chính</td>
<td>19/03/2013</td>
</tr>
<tr>
<td>117</td>
<td>Vũ Tiến Thành</td>
<td>Xã Quang Hưng</td>
<td>Thôn Quang Xá</td>
<td>19/03/2013</td>
</tr>
<tr>
<td>118</td>
<td>Lưu Văn Luận</td>
<td>Xã Quang Hưng</td>
<td>Người dân</td>
<td>19/03/2013</td>
</tr>
<tr>
<td>119</td>
<td>Nguyễn Văn Nam</td>
<td>Xã Quang Hưng</td>
<td>Người dân</td>
<td>19/03/2013</td>
</tr>
<tr>
<td>120</td>
<td>Nguyễn Văn An</td>
<td>Xã Quang Hưng</td>
<td>Người dân</td>
<td>19/03/2013</td>
</tr>
<tr>
<td>121</td>
<td>Vương Đình Hùng</td>
<td>Xã Đoàn Đào</td>
<td>Chủ tịch xã</td>
<td>19/03/2013</td>
</tr>
<tr>
<td>122</td>
<td>Vũ Đức Mạnh</td>
<td>Xã Đoàn Đảo</td>
<td>Địa chính</td>
<td>19/03/2013</td>
</tr>
<tr>
<td>123</td>
<td>Tạ Quang Lanh</td>
<td>Xã Đoàn Đảo</td>
<td>Thôn Đoàn Đảo</td>
<td>19/03/2013</td>
</tr>
<tr>
<td>124</td>
<td>Nguyễn Văn Cường</td>
<td>Xã Đoàn Đạo</td>
<td>Người dân</td>
<td>19/03/2013</td>
</tr>
<tr>
<td>125</td>
<td>Nguyễn Thị Liên</td>
<td>Xã Đoàn Đạo</td>
<td>Người dân</td>
<td>19/03/2013</td>
</tr>
<tr>
<td>126</td>
<td>Nguyễn Thị Át</td>
<td>Xã Đoàn Đạo</td>
<td>Người dân</td>
<td>19/03/2013</td>
</tr>
</tbody>
</table>
Hình 5: Một số hình ảnh tham vấn công đồng và các khu vực ảnh hưởng bởi dự án
Phụ lục 4: Chi tiết khảo sát giá thay thế ở từng xã

Bảng 4.1: Ý kiến của người dân được phòng văn tại xã Minh Đức, huyện Mỹ Hào về việc so sánh giữa đơn giá bề thường do UBND tỉnh Hưng Yên ban hành và đơn giá thay thế

<table>
<thead>
<tr>
<th>Tài sản</th>
<th>Bảng giá thay thế</th>
<th>Cao hơn giá thay thế</th>
<th>Thấp hơn giá thay thế</th>
<th>Tỷ lệ % đơn giá theo quy định của UBND thấp hơn so với giá thay thế</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>Đất thổ cự</td>
<td></td>
<td></td>
<td>x</td>
<td>70% - 110%</td>
</tr>
<tr>
<td>Đất nông nghiệp</td>
<td></td>
<td></td>
<td>x</td>
<td>60% - 105%</td>
</tr>
<tr>
<td>Đất phi nông nghiệp</td>
<td></td>
<td></td>
<td>x</td>
<td>50% - 100%</td>
</tr>
<tr>
<td>Nhà cửa và vật kiến trúc</td>
<td></td>
<td></td>
<td>x</td>
<td>20% - 40%</td>
</tr>
<tr>
<td>Cây ăn quả và cây lấy gỗ</td>
<td></td>
<td></td>
<td>x</td>
<td>10% - 25%</td>
</tr>
<tr>
<td>Lúa và hoa màu hàng năm</td>
<td></td>
<td></td>
<td>x</td>
<td>10% - 15%</td>
</tr>
</tbody>
</table>

Bảng 4.2: Kết quả khảo sát giá thay thế tại xã Minh Đức, huyện Mỹ Hảo, tỉnh Hưng Yên

<table>
<thead>
<tr>
<th>TT</th>
<th>Các hạng mục</th>
<th>Đơn vị tính</th>
<th>Đơn giá theo QĐ của UBND tỉnh</th>
<th>Khảo sát giá thị trường (Giá thay thế)</th>
<th>Chênh lệch (lần)</th>
<th>Ghi chú</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>1</td>
<td>Đất</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>1,1</td>
<td>Đất thổ cự</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Mặt đường</td>
<td>VND/m2</td>
<td>3.000.000</td>
<td>9.000.000</td>
<td>3,00</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đất trong ngõ</td>
<td>VND/m2</td>
<td>1.500.000</td>
<td>5.000.000</td>
<td>3,33</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đất còn lại</td>
<td>VND/m2</td>
<td>800.000</td>
<td>2.000.000</td>
<td>2,50</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>1,2</td>
<td>Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Mặt đường</td>
<td>VND/m2</td>
<td>2.000.000</td>
<td>6.000.000</td>
<td>3,00</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đất trong ngõ</td>
<td>VND/m2</td>
<td>1.500.000</td>
<td>3.500.000</td>
<td>2,33</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đất còn lại</td>
<td>VND/m2</td>
<td>500.000</td>
<td>1.000.000</td>
<td>2,00</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>1,3</td>
<td>Đất NN</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đất trồng cây hàng năm</td>
<td>VND/m2</td>
<td>66.000</td>
<td>200.000</td>
<td>3,03</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đất cây lâu năm</td>
<td>VND/m2</td>
<td>79.000</td>
<td>240.000</td>
<td>3,04</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đất nuôi trồng thủy sản</td>
<td>VND/m2</td>
<td>66.000</td>
<td>200.000</td>
<td>3,03</td>
<td></td>
</tr>
</tbody>
</table>

Được lập bởi: Chi nhánh Hà Nội E.P.C Co., Ltd
<table>
<thead>
<tr>
<th>TT</th>
<th>Các hạng mục</th>
<th>Đơn vị tính</th>
<th>Đơn giá theo QĐ của UBND tỉnh</th>
<th>Khảo sát giá thị trường (Giá thay thế)</th>
<th>Chênh lệch %</th>
<th>Ghi chú</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>2</td>
<td>Nhà cửa vật kiến trúc</td>
<td></td>
<td>Quyết định 19/TB-SXXD, ngày 14 tháng 2 năm 2012 của UBND tỉnh Hưng Yên</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2,1</td>
<td>Nhà xây gạch 1 tầng không có khung chịu lực BTCT, tường xây gạch 220. mái BTCT, nền VXM cát vàng (chiều cao TB 1 tầng &lt;=4,5m)</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2,1,1</td>
<td>Chiều cao nhà từ 4.2 đến 4.5m</td>
<td>VND/m2</td>
<td>2.776.000</td>
<td>3.500.000</td>
<td>1,26</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2,1,2</td>
<td>Chiều cao nhà từ 3.8 đến 3.9m</td>
<td>VND/m2</td>
<td>2.644.000</td>
<td>3.500.000</td>
<td>1,32</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2,1,3</td>
<td>Chiều cao nhà từ 3.5 đến 3.6m</td>
<td>VND/m2</td>
<td>2.578.000</td>
<td>3.000.000</td>
<td>1,16</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2,1,4</td>
<td>Chiều cao nhà từ 3.2 đến 3.3m</td>
<td>VND/m2</td>
<td>2.512.000</td>
<td>3.000.000</td>
<td>1,19</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2,1,5</td>
<td>Chiều cao nhà từ 3.0 đến 3.1m</td>
<td>VND/m2</td>
<td>2.468.000</td>
<td>3.000.000</td>
<td>1,22</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2,2</td>
<td>Nhà xây gạch 2 tầng không có khung chịu lực BTCT, tường xây gạch 220. mái BTCT, nền VXM cát vàng (chiều cao TB 1 tầng &lt;=4,5m)</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2,2,1</td>
<td>Chiều cao nhà từ 4.2 đến 4.5m</td>
<td>VND/m2</td>
<td>2.969.000</td>
<td>4.000.000</td>
<td>1,35</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2,2,2</td>
<td>Chiều cao nhà từ 3.8 đến 3.9m</td>
<td>VND/m2</td>
<td>2.789.000</td>
<td>3.500.000</td>
<td>1,25</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2,2,3</td>
<td>Chiều cao nhà từ 3.5 đến 3.6m</td>
<td>VND/m2</td>
<td>2.699.000</td>
<td>3.500.000</td>
<td>1,30</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2,2,4</td>
<td>Chiều cao nhà từ 3.2 đến 3.3m</td>
<td>VND/m2</td>
<td>2.609.000</td>
<td>3.500.000</td>
<td>1,34</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2,2,5</td>
<td>Chiều cao nhà từ 3.0 đến 3.1m</td>
<td>VND/m2</td>
<td>2.549.000</td>
<td>3.500.000</td>
<td>1,37</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2,3</td>
<td>Nhà xây gạch 2 -3 tầng có khung chịu lực BTCT, tường xây gạch 220. mái BTCT, nền VXM cát vàng (chiều cao TB 1 tầng &lt;=4,5m)</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2,3,1</td>
<td>Chiều cao nhà từ 4.2 đến 4.5m</td>
<td>VND/m2</td>
<td>3.253.000</td>
<td>4.500.000</td>
<td>1,38</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2,3,2</td>
<td>Chiều cao nhà từ 3.8 đến 3.9m</td>
<td>VND/m2</td>
<td>3.070.000</td>
<td>4.200.000</td>
<td>1,37</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2,3,3</td>
<td>Chiều cao nhà từ 3.5 đến 3.6m</td>
<td>VND/m2</td>
<td>2.977.000</td>
<td>4.500.000</td>
<td>1,51</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2,3,4</td>
<td>Chiều cao nhà từ 3.2 đến 3.3m</td>
<td>VND/m2</td>
<td>2.887.000</td>
<td>4.000.000</td>
<td>1,39</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2,3,5</td>
<td>Chiều cao nhà từ 3.0 đến 3.1m</td>
<td>VND/m2</td>
<td>2.827.000</td>
<td>4.200.000</td>
<td>1,49</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2,4</td>
<td>Nhà xây gạch 4 tầng có khung chịu lực BTCT, tường xây gạch 220. mái BTCT, nền VXM cát vàng (chiều cao TB 1 tầng &lt;=4,5m)</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2,4,1</td>
<td>Chiều cao nhà từ 4.2 đến 4.5m</td>
<td>VND/m2</td>
<td>3.425.000</td>
<td>4.200.000</td>
<td>1,23</td>
<td></td>
</tr>
</tbody>
</table>
### Các hạng mục

<table>
<thead>
<tr>
<th>TT</th>
<th>Các hạng mục</th>
<th>Đơn vị tính</th>
<th>Đơn giá theo QĐ của UBND tỉnh</th>
<th>Khảo sát giá thị trường (Giá thay thế)</th>
<th>Chênh lệch (lần)</th>
<th>Ghi chú</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>2,4,2</td>
<td>Chiều cao nhà từ 3.8 đến 3.9m</td>
<td>VND/m2</td>
<td>3.242.000</td>
<td>4.400.000</td>
<td>1.36</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2,4,3</td>
<td>Chiều cao nhà từ 3.5 đến 3.6m</td>
<td>VND/m2</td>
<td>3.149.000</td>
<td>4.000.000</td>
<td>1.27</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2,4,4</td>
<td>Chiều cao nhà từ 3.2 đến 3.3m</td>
<td>VND/m2</td>
<td>3.059.000</td>
<td>3.800.000</td>
<td>1.24</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2,4,5</td>
<td>Chiều cao nhà từ 3.0 đến 3.1m</td>
<td>VND/m2</td>
<td>3.119.476</td>
<td>4.000.000</td>
<td>1.28</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2,5</td>
<td>Công trình bán kiên cố nhà 1 tầng. Tường xây gạch cao(&lt;=4m), nền vừa xi măng cát vàng, tường xây 220. trat phằng, quét vôi ve</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2,5,1</td>
<td>Lớp mái tôn</td>
<td>VND/m2</td>
<td>1.344.000</td>
<td>2.000.000</td>
<td>1.49</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2,5,2</td>
<td>Lớp mái ngói</td>
<td>VND/m2</td>
<td>1.300.000</td>
<td>1.600.000</td>
<td>1.23</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2,5,3</td>
<td>Mái lợp Fiblo xi măng</td>
<td>VND/m2</td>
<td>1.235.000</td>
<td>1.500.000</td>
<td>1.21</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2,5,4</td>
<td>Mái lợp dã, giấy dầu</td>
<td>VND/m2</td>
<td>1.169.000</td>
<td>1.400.000</td>
<td>1.20</td>
<td></td>
</tr>
</tbody>
</table>

### Các loại công trình kiến trúc khác

#### 3.1 Bề trước:

| 3.1,1 | Bề chưa nước ăn có mặt BTCT, bề tử hoa, bề ngấm có nắp | VND/m3 | 552.000 | 800.000 | 1.45 |  |
| 3.1,2 | Bề chưa nước không có nắp đầy | VND/m3 | 476.100 | 600.000 | 1.26 |  |

#### 3.2 Sân

| 3.2,1 | Sân, lối đi lát vữa XMCV | VND/m2 | 40.250 | 50.000 | 1.24 |  |
| 3.2,2 | Sân bê tông dày 10 cm | VND/m2 | 86.250 | 120.000 | 1.39 |  |
| 3.3 | Nhà vệ sinh thường, xây gạch chỉ 220 hoặc gạch pa-panh có bề tử hoa, bề xi bảng BTCT cao\(<=3m\), nhà tắm xây tường 220. chát phẳng quét vôi ve |  |  |  |  |  |
| 3.3,1 | Mái BTCT | VND/m2 | 819.000 | 1.200.000 | 1.47 |  |
| 3.3,2 | Mái lợp ngói | VND/m2 | 765.000 | 1.000.000 | 1.31 |  |
| 3.3,3 | Mái lợp Fiblo xi măng | VND/m2 | 524.000 | 800.000 | 1.53 |  |
| 3.3,4 | Mái lợp dã, giấy dầu | VND/m2 | 524.000 | 800.000 | 1.53 |  |

### Hàng rào

| 3.4,1 | Hàng rào hoa sắt đết\(a<=15\) cm | VND/m2 | 235.750 | 300.000 | 1.27 |  |
| 3.4,2 | Hàng rào hoa sắt vuông 16 x 16 có\(a<=15\) cm | VND/m2 | 414.000 | 600.000 | 1.45 |  |

### Giếng

| 3.5,1 | Giếng khoi | VND/Cái | 793.500 | 1.000.000 | 1.26 |  |

**Được lập bởi:** **Chi nhánh Hà Nội E.P.C Co., Ltd**
<table>
<thead>
<tr>
<th>TT</th>
<th>Các hạng mục</th>
<th>Đơn vị tính</th>
<th>Đơn giá theo QĐ của UBND tỉnh</th>
<th>Khảo sát giá thị trường (Giá thay thế)</th>
<th>Chênh lệch (lần)</th>
<th>Ghi chú</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>3,5,2</td>
<td>Giếng khoan UNICEP</td>
<td>VND/Cái</td>
<td>1.104.000</td>
<td>1.500.000</td>
<td>1,36</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4</td>
<td>Cây cối, hoa màu phổ biến</td>
<td>Quyết định 103/TB-STC ngày 02 tháng 10 năm 2012 của UBND tỉnh Hưng Yên</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4,1</td>
<td>Lúa</td>
<td>VND/m2</td>
<td>10.000</td>
<td>12.000</td>
<td>1,20</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4,2</td>
<td>Đậu, dỗ lạc, ngộ, khoai táy</td>
<td>VND/m2</td>
<td>10.000</td>
<td>12.000</td>
<td>1,20</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4,3</td>
<td>Chuối</td>
<td>VND/cây</td>
<td>60.000</td>
<td>80.000</td>
<td>1,33</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4,4</td>
<td>Vải, Mít, sầu</td>
<td>VND/cây</td>
<td>250.000</td>
<td>300.000</td>
<td>1,20</td>
<td>Đk gốc: 7-12 cm</td>
</tr>
<tr>
<td>4,5</td>
<td>Nhân (đk 20-25cm)</td>
<td>VND/cây</td>
<td>1.800.000</td>
<td>2.000.000</td>
<td>1,11</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4,6</td>
<td>Cam , quýt, buổi khác</td>
<td>VND/cây</td>
<td>500.000</td>
<td>700.000</td>
<td>1,40</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4,7</td>
<td>Độc, ổi, thị, Sùng, vị, khế, chay, nhót, trứng gà, hồng xiêm</td>
<td>VND/cây</td>
<td>70.000</td>
<td>100.000</td>
<td>1,43</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4,8</td>
<td>Bằng, trưng phương, hồng sưa, trưng cá, lê, thị, đậu da xoan.</td>
<td>VND/cây</td>
<td>90.000</td>
<td>100.000</td>
<td>1,11</td>
<td>Đk gốc: 11-13 cm</td>
</tr>
<tr>
<td>4,9</td>
<td>Các loại cây cau cảnh, dừa</td>
<td>VND/cây</td>
<td>130.000</td>
<td>150.000</td>
<td>1,15</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4,10</td>
<td>Sanh, lộc vùng, đa, van tước</td>
<td>VND/cây</td>
<td>120.000</td>
<td>150.000</td>
<td>1,25</td>
<td>ĐK gốc: 7-10 cm</td>
</tr>
<tr>
<td>4,11</td>
<td>Đào cảnh</td>
<td>VND/cây</td>
<td>150.000</td>
<td>200.000</td>
<td>1,33</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4,12</td>
<td>Xoài</td>
<td>VND/cây</td>
<td>250.000</td>
<td>280.000</td>
<td>1,12</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4,13</td>
<td>Bạch đàn, Thông, keo, xoan, xà cừ, phi lao, vụ sưa, Sửa</td>
<td>VND/cây</td>
<td>80.000</td>
<td>180.000</td>
<td>2,25</td>
<td>ĐK gốc: 11-13 cm</td>
</tr>
</tbody>
</table>

Bảng 4.3: Ý kiến của người dân được phỏng vấn tại xã Hưng Thịnh, huyện Bình Giang về việc so sánh giữa đơn giá bỏ thương do UBND tỉnh Hải Dương ban hành và đơn giá thay thế

<table>
<thead>
<tr>
<th>Tài sản</th>
<th>Bảng giá thay thế</th>
<th>Cao hơn giá thay thế</th>
<th>Thấp hơn giá thay thế</th>
<th>Tỷ lệ % đơn giá theo quyết định của UBND thấp hơn so với giá thay thế</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>Đất thổ cư</td>
<td>x</td>
<td></td>
<td></td>
<td>65% - 100%</td>
</tr>
<tr>
<td>Đất nông nghiệp</td>
<td>x</td>
<td></td>
<td></td>
<td>45% - 50%</td>
</tr>
<tr>
<td>Đất phi nông nghiệp</td>
<td>x</td>
<td></td>
<td></td>
<td>50% - 75%</td>
</tr>
<tr>
<td>Nhà cửa và vật kiến trúc</td>
<td>x</td>
<td></td>
<td></td>
<td>15% - 35%</td>
</tr>
<tr>
<td>Cây ăn quả và cây lấy gỗ</td>
<td>x</td>
<td></td>
<td></td>
<td>20% - 35%</td>
</tr>
</tbody>
</table>

Được lập bởi: **Chi nhánh Hà Nội E.P.C Co., Ltd**
## Kế hoạch Tái định cư cho Quốc lộ 38 (Quán Gỏi – Yên Lệnh)

Lúa và hoa màu hàng năm | x | 10% - 20%

### Bảng 4.4: Kết quả khảo sát giá thay thế tại xã Hưng Thịnh, huyện Bình Giang, Hải Dương

<table>
<thead>
<tr>
<th>TT</th>
<th>Các hạng mục</th>
<th>Đơn vị tính</th>
<th>Đơn giá theo QĐ của UBND tỉnh</th>
<th>Khảo sát giá thị trường (Giá thay thế)</th>
<th>Chênh lệch (lần)</th>
<th>Ghi chú</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>1</td>
<td>Đất</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đất thổ cư</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đất mặt đường</td>
<td>VND/m2</td>
<td>4.000.000</td>
<td>10.000.000</td>
<td>2,50</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đất trong ngõ</td>
<td>VND/m2</td>
<td>2.000.000</td>
<td>6.000.000</td>
<td>3,00</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đất còn lại</td>
<td>VND/m2</td>
<td>1.000.000</td>
<td>2.500.000</td>
<td>2,50</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>1,2</td>
<td>Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đất mặt đường</td>
<td>VND/m2</td>
<td>900.000</td>
<td>2.000.000</td>
<td>2,22</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đất trong ngõ</td>
<td>VND/m2</td>
<td>600.000</td>
<td>1.500.000</td>
<td>2,50</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đất còn lại</td>
<td>VND/m2</td>
<td>400.000</td>
<td>800.000</td>
<td>2,00</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>1,3</td>
<td>Đất NN</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đất trồng cây hàng năm</td>
<td>VND/m2</td>
<td>60.000</td>
<td>120.000</td>
<td>2,00</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đất cây lâu năm</td>
<td>VND/m2</td>
<td>70.000</td>
<td>140.000</td>
<td>2,00</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đất nuôi trồng thủy sản</td>
<td>VND/m2</td>
<td>60.000</td>
<td>120.000</td>
<td>2,00</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2</td>
<td>Nhà cửa vật kiến trúc</td>
<td>Quyết định số 03/2012/QD-UBND ngày 19/01/2012 của UBND tỉnh Hải Dương, điều chỉnh Đơn giá nhà cửa, các công trình kiến trúc để đến bà giai phòng mất bằng trên địa bàn tỉnh Hải Dương kèm theo QĐ số 2829/2007/QĐ-UBND, ngày 06 tháng 08 năm 2007 của UBND tỉnh Hải Dương với hệ số K=2.48</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2,1</td>
<td>Nhà ở một tầng, tường gạch chỉ đặc, mống gạch xây được 2 tầng, có gia cố cọc tre.</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Tường xây 220 gạch đặc cao 3.6m, nền xi măng hoa 20 x 20, xây trát VTH</td>
<td>VND/m2 sàn</td>
<td>4.161.440</td>
<td>4.800.000</td>
<td>1,15</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Tường xây 220 gạch đặc cao 3.6m, nền xi măng hoa 30 x 30, xây trát VTH</td>
<td>VND/m2 sàn</td>
<td>4.230.880</td>
<td>5.000.000</td>
<td>1,18</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Tường xây 110 gạch đặc cao 3.6m, nền xi măng hoa 20 x 20, xây trát VTH</td>
<td>VND/m2 sàn</td>
<td>3.653.040</td>
<td>4.500.000</td>
<td>1,23</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Tường xây 110 gạch đặc cao 3.6m, nền gạch Ceramic 20 x 20, xây trát VTH</td>
<td>VND/m2 sàn</td>
<td>3.729.920</td>
<td>4.500.000</td>
<td>1,21</td>
<td></td>
</tr>
</tbody>
</table>
### Kế hoạch Tái định cư cho Quốc lộ 38 (Quán Gỏi – Yên Lệnh)

<table>
<thead>
<tr>
<th>TT</th>
<th>Các hạng mục</th>
<th>Đơn vị tính</th>
<th>Đơn giá theo QĐ của UBND tỉnh</th>
<th>Khảo sát giá thị trường (Giá thay thế)</th>
<th>Chênh lệch (lần)</th>
<th>Ghi chú</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>2.2</td>
<td>Nhà ở 2 tầng, tường gạch chỉ đặc, móng gạch có gia cố cọc tre.</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.2,1</td>
<td>Tường xây 220 gạch đặc, nền xi măng hoa 20 x 20. xây trát VTH</td>
<td>VND/m2 sàn</td>
<td>4.555.760</td>
<td>5.200.000</td>
<td>1,14</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.2,2</td>
<td>Tường xây 220 gạch đặc, nền lát gạch Ceramic, xây trát VTH</td>
<td>VND/m2 sàn</td>
<td>4.625.200</td>
<td>5.500.000</td>
<td>1,19</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.2,3</td>
<td>Tường xây 220 gạch đặc, nền xi măng hoa 20 x 20. xây trát VTH</td>
<td>VND/m2 sàn</td>
<td>4.568.160</td>
<td>5.500.000</td>
<td>1,20</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.2,4</td>
<td>Tường xây 220 gạch đặc, nền lát gạch Ceramic, xây trát VTH</td>
<td>VND/m2 sàn</td>
<td>4.637.600</td>
<td>5.500.000</td>
<td>1,19</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.3</td>
<td>Nhà ở 3 tầng, tường gạch chỉ đặc, móng gạch có gia cố cọc tre.</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.3,1</td>
<td>Móng, tường gạch xây 220 gạch đặc, nền xi măng hoa 20 x 20. xây trát VTH</td>
<td>VND/m2 sàn</td>
<td>4.754.160</td>
<td>6.000.000</td>
<td>1,26</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.3,2</td>
<td>Tường xây 220 gạch đặc đặc, nền lát gạch Ceramic 30 x 30. xây trát VTH</td>
<td>VND/m2 sàn</td>
<td>4.823.600</td>
<td>6.000.000</td>
<td>1,24</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.3,3</td>
<td>Móng BTCT, tường gạch đặc 220. nền lát gạch XM hoa 20 x 20 xây trát VTH</td>
<td>VND/m2 sàn</td>
<td>5.332.000</td>
<td>6.500.000</td>
<td>1,22</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.3,4</td>
<td>Móng BTCT, tường gạch đặc 220. nền lát gạch Ceramic 30 x 30 xây trát VTH</td>
<td>VND/m2 sàn</td>
<td>5.401.440</td>
<td>6.500.000</td>
<td>1,20</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.4</td>
<td>Nhà ở 4 tầng, không BTCT, đáy móng có gia cố cọc tre.</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.4,1</td>
<td>Tường gạch xây 220 gạch đặc, nền xi măng hoa 20 x 20. xây trát VXM</td>
<td>VND/m2 sàn</td>
<td>5.773.440</td>
<td>7.000.000</td>
<td>1,21</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.4,2</td>
<td>Tường xây 220 gạch đặc đặc, nền lát gạch Ceramic 30 x 30. xây trát VXM</td>
<td>VND/m2 sàn</td>
<td>5.835.440</td>
<td>7.000.000</td>
<td>1,20</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.4,3</td>
<td>Tường xây 110 gạch đặc, nền xi măng hoa 20 x 20. xây trát VXM</td>
<td>VND/m2 sàn</td>
<td>5.513.040</td>
<td>6.500.000</td>
<td>1,18</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.4,4</td>
<td>Tường xây 110 gạch đặc đặc, nền lát gạch Ceramic 30 x 30. xây trát VXM</td>
<td>VND/m2 sàn</td>
<td>5.446.080</td>
<td>6.500.000</td>
<td>1,19</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.5</td>
<td>Nhà phụ, nhà tạm, cấp 4. tường xây gạch chỉ đặc, đáy móng không gia cố cọc tre</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.5,1</td>
<td>Tường xây 220. cao2.5m, nền gạch chỉ hoặc lát VXM, mái ngói, kết cấu tre, không vi kẻo</td>
<td>VND/m2 sàn</td>
<td>2.470.080</td>
<td>3.000.000</td>
<td>1,21</td>
<td></td>
</tr>
</tbody>
</table>

**Được lập bởi:** **Chi nhánh Hà Nội E.P.C Co., Ltd** 153
<table>
<thead>
<tr>
<th>TT</th>
<th>Các hạng mục</th>
<th>Đơn vị tính</th>
<th>Đơn giá theo QD của UBND tỉnh</th>
<th>Khảo sát giá thị trường (Giá thay thế)</th>
<th>Chênh lệch (lần)</th>
<th>Ghi chú</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>2,5,2</td>
<td>Tường xây 220. cao 2.5m, nền gạch xi măng hoa 20 x 20. mái ngói, kết cấu tre, không vi kẽo</td>
<td>VND/m2 sàn</td>
<td>2.542.000</td>
<td>3.500.000</td>
<td>1,38</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2,5,3</td>
<td>Tường xây 220. cao 2.5m, nền gạch chỉ hoặc láng VXM, mái FibloXimăng, kết cấu tre, không vi kẽo</td>
<td>VND/m2 sàn</td>
<td>2.405.600</td>
<td>3.500.000</td>
<td>1,45</td>
<td></td>
</tr>
</tbody>
</table>

3 Các loại công trình kiến trúc khác

3.1 Bể nước:
3.1.1 Bể nước đầy BTCT | VND/m3 | 1.726.080 | 2.500.000 | 1,45 |
3.1.2 Bể nước đầy xây gạch | VND/m3 | 1.579.760 | 2.500.000 | 1,58 |

3.2 Sàn
3.2.1 Sàn bê tông gạch vở láng vải XM cath | VND/m2 | 250.282 | 300.000 | 1,20 |
3.2.2 Sàn lát gạch chỉ | VND/m2 | 418.574 | 500.000 | 1,19 |
3.2.3 Sàn lát gạch lá nem | VND/m2 | 422.890 | 500.000 | 1,18 |

3.3 Nhà vệ sinh ngoài nhà
3.3.1 Nhà vệ sinh tường xây gạch chỉ 220 cao 3.0m, đáy mông không gia cố cọc tre, nền gạch xi măng hoa 20 x 20. xây trát VTH | VND/m2 | 3.541.440 | 4.000.000 | 1,13 |
3.3.2 Nhà vệ sinh tường xây gạch chỉ 220 cao 3.0m, đáy mông không gia cố cọc tre, nền gạch Ceramic 30 x 30. xây trát VTH | VND/m2 | 3.610.880 | 4.000.000 | 1,11 |

3.4 Hàng rào
3.4.1 Hàng rào lưới B40 | VND/m2 | 99.200 | 120.000 | 1,21 |
3.4.2 Hàng rào thép gai 20x20 | VND/m2 | 49.600 | 60.000 | 1,21 |
3.4.3 Tường rào 220 gạch đặc cao 2m, gân mảnh trai cả mông | VND/m2 | 465.000 | 550.000 | 1,18 |

4 Cây cối, hoa màu phổ biến

4.1 Vải | VND/Cây | 300.000 | 350.000 | 1,17 |
4.2 Nhánh (dk 20-25cm) | VND/Cây | 350.000 | 400.000 | 1,14 |
4.3 Hồng xiêm | VND/Cây | 102.000 | 120.000 | 1,18 |
4.4 Na | VND/Cây | 210.000 | 250.000 | 1,19 |
4.5 Xoài | VND/Cây | 250.000 | 280.000 | 1,12 |
4.6 Buối | VND/Cây | 200.000 | 220.000 | 1,10 |
4.7 Đôi | VND/Cây | 240.000 | 300.000 | 1,25 |
4.8 Mít | VND/Cây | 240.000 | 300.000 | 1,25 |
4.9 Da, si, sung gốc | VND/Cây | 130.000 | 150.000 | 1,15 |
4.10 Xanh, lộc vừng gốc | VND/Cây | 100.000 | 120.000 | 1,20 |

**Quyết định số 01/2013/QĐ-UBND, ngày 23 tháng 01 năm 2013 của UBND tỉnh Hải Dương**

**Đường kính tán: 2-3 m**

**Đường kính gốc: 9-12 cm**
**Bảng 4.5: **Ý kiến của người dân được phòng vấn tại xã Vĩnh Tuy, huyện Bình Giang về việc so sánh giữa đơn giá phổ biến do UBND tỉnh Hải Dương ban hành và đơn giá thay thế

<table>
<thead>
<tr>
<th>Tài sản</th>
<th>Bảng giá thay thế</th>
<th>Cao hơn giá thay thế</th>
<th>Thấp hơn giá thay thế</th>
<th>Tỷ lệ % đơn giá theo quy định của UBND thấp hơn so với giá thay thế</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>Đất thổ cư</td>
<td>x</td>
<td></td>
<td></td>
<td>40% - 45%</td>
</tr>
<tr>
<td>Đất nông nghiệp</td>
<td>x</td>
<td></td>
<td></td>
<td>45% - 50%</td>
</tr>
<tr>
<td>Đất phi nông nghiệp</td>
<td>x</td>
<td></td>
<td></td>
<td>30% - 45%</td>
</tr>
<tr>
<td>Nhà cửa và vật kiến trúc</td>
<td>x</td>
<td></td>
<td></td>
<td>20% - 35%</td>
</tr>
<tr>
<td>Cây ăn quả và cây lấy gỗ</td>
<td>x</td>
<td></td>
<td></td>
<td>15% - 35%</td>
</tr>
<tr>
<td>Lúa và hoa màu hàng năm</td>
<td>x</td>
<td></td>
<td></td>
<td>10% - 25%</td>
</tr>
</tbody>
</table>

**Bảng 4.6: Kết quả khảo sát giá thay thế tại xã Vĩnh Tuy, huyện Bình Giang, Hải Dương**

<table>
<thead>
<tr>
<th>TT</th>
<th>Các hạng mục</th>
<th>Đơn vị tính</th>
<th>Đơn giá theo QĐ của UBND tỉnh</th>
<th>Khảo sát giá thị trường (Giá thay thế)</th>
<th>Chênh lệch (lần)</th>
<th>Ghi chú</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>1</td>
<td>Đất</td>
<td>Quyết định 25/2012/QĐ-UBND, ngày 20/12/2012 của UBND tỉnh Hải Dương</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>1.1</td>
<td>Đất thổ cư</td>
<td>VND/m2</td>
<td>2.000.000</td>
<td>3.500.000</td>
<td>1.75</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đất mặt đường</td>
<td>VND/m2</td>
<td>1.000.000</td>
<td>1.800.000</td>
<td>1.80</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đất trồng ngô</td>
<td>VND/m2</td>
<td>800.000</td>
<td>1.500.000</td>
<td>1.88</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>1.2</td>
<td>Đất sản xuất, kinh doanh phi nông</td>
<td>VND/m2</td>
<td>1.000.000</td>
<td>1.800.000</td>
<td>1.80</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>TT</td>
<td>Các hạng mục</td>
<td>Đơn vị tính</td>
<td>Đơn giá Theo QĐ của UBND tỉnh</td>
<td>Khảo sát giá thị trường (Giá thay thế)</td>
<td>Chênh lệch (lần)</td>
<td>Ghi chú</td>
</tr>
<tr>
<td>----</td>
<td>----------------</td>
<td>-------------</td>
<td>---------------------------------</td>
<td>-------------------------------------</td>
<td>-----------------</td>
<td>---------</td>
</tr>
<tr>
<td>1.</td>
<td>Đất mặt đường</td>
<td>VND/m²</td>
<td>700.000</td>
<td>1.200.000</td>
<td>1,71</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.</td>
<td>Đất trong ngõ</td>
<td>VND/m²</td>
<td>600.000</td>
<td>1.000.000</td>
<td>1,67</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3.</td>
<td>Đất Còn lại</td>
<td>VND/m²</td>
<td>550.000</td>
<td>1.000.000</td>
<td>1,82</td>
<td></td>
</tr>
</tbody>
</table>

<table>
<thead>
<tr>
<th>1.3</th>
<th>Đất NN</th>
<th></th>
<th></th>
<th></th>
<th></th>
<th></th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>1.3.1</td>
<td>Đất trồng cây hàng năm</td>
<td>VND/m²</td>
<td>70.000</td>
<td>120.000</td>
<td>2,00</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>1.3.2</td>
<td>Đất cây lâu năm</td>
<td>VND/m²</td>
<td>70.000</td>
<td>140.000</td>
<td>2,00</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>1.3.3</td>
<td>Đất nuôi trồng thủy sản</td>
<td>VND/m²</td>
<td>60.000</td>
<td>120.000</td>
<td>2,00</td>
<td></td>
</tr>
</tbody>
</table>

<table>
<thead>
<tr>
<th>2</th>
<th>Nhà cửa vật kiến trúc</th>
<th></th>
<th></th>
<th></th>
<th></th>
<th></th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>2.1</td>
<td>Nhà ở một tầng, tường gạch chỉ đặc, móng gạch xây được 2 tầng, có gia cố cọc tre.</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.1.1</td>
<td>Tường xây 220 gạch đặc cao 3.6m, nền xi măng hoa 20 x 20. xây trát VTH</td>
<td>VND/m² sân</td>
<td>4.161.440</td>
<td>4.800.000</td>
<td>1,15</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.1.2</td>
<td>Tường xây 220 gạch đặc cao 3.6m, nền xi măng hoa 30 x 30. xây trát VTH</td>
<td>VND/m² sân</td>
<td>4.230.880</td>
<td>5.000.000</td>
<td>1,18</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.1.3</td>
<td>Tường xây 110 gạch đặc cao 3.6m, nền xi măng hoa 20 x 20. xây trát VTH</td>
<td>VND/m² sân</td>
<td>3.653.040</td>
<td>4.500.000</td>
<td>1,23</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.1.4</td>
<td>Tường xây 110 gạch đặc cao 3.6m, nền gạch Ceramic 20 x 20. xây trát VTH</td>
<td>VND/m² sân</td>
<td>3.729.920</td>
<td>4.500.000</td>
<td>1,21</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.2</td>
<td>Nhà ở 2 tầng, tường gạch chỉ đặc, móng gạch có gia cố cọc tre.</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.2.1</td>
<td>Tường xây 220 gạch đặc, nền xi măng hoa 20 x 20. xây trát VTH</td>
<td>VND/m² sân</td>
<td>4.555.760</td>
<td>5.200.000</td>
<td>1,14</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.2.2</td>
<td>Tường xây 220 gạch đặc, nền lát gạch Ceramic, xây trát VTH</td>
<td>VND/m² sân</td>
<td>4.625.200</td>
<td>5.500.000</td>
<td>1,19</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.2.3</td>
<td>Tường xây 220 gạch đặc, nền xi măng hoa 20 x 20. xây trát VTH</td>
<td>VND/m² sân</td>
<td>4.568.160</td>
<td>5.500.000</td>
<td>1,20</td>
<td></td>
</tr>
</tbody>
</table>
**Kế hoạch Tái định cư cho Quốc lộ 38 (Quận Gỏi – Yên Lệnh)**

<table>
<thead>
<tr>
<th>TT</th>
<th>Các hạng mục</th>
<th>Đơn vị tính</th>
<th>Đơn giá theo QĐ của UBND tỉnh</th>
<th>Khảo sát giá thị trường (Giá thay thế)</th>
<th>Chênh lệch (lần)</th>
<th>Ghi chú</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>2,2,4</td>
<td>Tường xây 220 gạch đặc, nền lát gạch Ceramic, xây trát VTH</td>
<td>VND/m2 sàn</td>
<td>4.637.600</td>
<td>5.500.000</td>
<td>1,19</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2,3</td>
<td>Nhà ở 3 tầng, tường gạch chỉ đặc, móng gạch có gia cố cọc tre.</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2,3,1</td>
<td>Móng, tường gạch xây 220 gạch đặc, nền xi măng hoa 20 x 20. xây trát VTH</td>
<td>VND/m2 sàn</td>
<td>4.754.160</td>
<td>6.000.000</td>
<td>1,26</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2,3,2</td>
<td>Tường xây 220 gạch đặc đặc, nền lát gạch Ceramic 30 x 30. xây trát VTH</td>
<td>VND/m2 sàn</td>
<td>4.823.600</td>
<td>6.000.000</td>
<td>1,24</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2,3,3</td>
<td>Móng BTCT, tường gạch đặc 220. nền lát gạch XM hoa 20 x 20 xây trát VTH</td>
<td>VND/m2 sàn</td>
<td>5.332.000</td>
<td>6.500.000</td>
<td>1,22</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2,3,4</td>
<td>Móng BTCT, tường gạch đặc 220. nền lát gạch Ceramic 30 x 30 xây trát VTH</td>
<td>VND/m2 sàn</td>
<td>5.401.440</td>
<td>6.500.000</td>
<td>1,20</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2,4</td>
<td>Nhà ở 4 tầng, khung BTCT, đáy móng có gia cố cọc tre.</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2,4,1</td>
<td>Tường gạch xây 220 gạch đặc, nền xi măng hoa 20 x 20. xây trát VXM</td>
<td>VND/m2 sàn</td>
<td>5.773.440</td>
<td>7.000.000</td>
<td>1,21</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2,4,2</td>
<td>Tường gạch xây 220 gạch đặc, nền lát gạch Ceramic 30 x 30. xây trát VXM</td>
<td>VND/m2 sàn</td>
<td>5.835.440</td>
<td>7.000.000</td>
<td>1,20</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2,4,3</td>
<td>Tường gạch xây 110 gạch đặc, nền xi măng hoa 20 x 20. xây trát VXM</td>
<td>VND/m2 sàn</td>
<td>5.513.040</td>
<td>6.500.000</td>
<td>1,18</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2,4,4</td>
<td>Tường gạch xây 110 gạch đặc đặc, nền lát gạch Ceramic 30 x 30. xây trát VXM</td>
<td>VND/m2 sàn</td>
<td>5.446.080</td>
<td>6.500.000</td>
<td>1,19</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2,5</td>
<td>Nhà phụ, nhà tạm, cấp 4, tường xây gạch chỉ đặc, đáy móng không gia cố cọc tre</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2,5,1</td>
<td>Tường xây 220. cao2.5m, nền gạch chỉ hoặc láng VXM, mái ngói, kết cấu tre, không vi kẻo</td>
<td>VND/m2 sàn</td>
<td>2.470.080</td>
<td>3.000.000</td>
<td>1,21</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2,5,2</td>
<td>Tường xây 220. cao2.5m, nền gạch xi măng hoa 20 x 20. mái ngói, kết cấu tre, không vi kẻo</td>
<td>VND/m2 sàn</td>
<td>2.542.000</td>
<td>3.500.000</td>
<td>1,38</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2,5,3</td>
<td>Tường xây 220. cao2.5m, nền gạch chỉ hoặc láng VXM, mái Fibliximăng, kết cấu tre, không vi kẻo</td>
<td>VND/m2 sàn</td>
<td>2.405.600</td>
<td>3.500.000</td>
<td>1,45</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>TT</td>
<td>Các hạng mục</td>
<td>Đơn vị tính</td>
<td>Đơn giá theo QĐ của UBND tỉnh</td>
<td>Khảo sát giá thị trường (Giá thay thế)</td>
<td>Chênh lệch (lần)</td>
<td>Ghi chú</td>
</tr>
<tr>
<td>----</td>
<td>-----------------------------------------------------------------------------</td>
<td>-------------</td>
<td>-------------------------------</td>
<td>--------------------------------------</td>
<td>------------------</td>
<td>--------</td>
</tr>
<tr>
<td>3</td>
<td>Các loại công trình kiến trúc khác</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3.1</td>
<td>Bể nước</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3.1.1</td>
<td>Bể nước đáy BTCT</td>
<td>VND/m³</td>
<td>1.726.080</td>
<td>2.500.000</td>
<td>1,45</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3.1.2</td>
<td>Bể nước đáy xây gạch</td>
<td>VND/m³</td>
<td>1.579.760</td>
<td>2.500.000</td>
<td>1,58</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3.2</td>
<td>Sân</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3.2.1</td>
<td>Sân bê tông gạch vở lòng vừa XM cát</td>
<td>VND/m²</td>
<td>250.282</td>
<td>300.000</td>
<td>1,20</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3.2.2</td>
<td>Sân lát gạch chỉ</td>
<td>VND/m²</td>
<td>418.574</td>
<td>500.000</td>
<td>1,19</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3.2.3</td>
<td>Sân lát gạch lá nem</td>
<td>VND/m²</td>
<td>422.890</td>
<td>500.000</td>
<td>1,18</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3.3</td>
<td>Nhà vệ sinh ngoài nhà</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3.3.1</td>
<td>Nhà vệ sinh tường xây gạch chỉ 220 cao 3.0m, đáy móng không gia cố cọc tre, nền gạch xi măng hoa 20 x 20. xây trát VTH</td>
<td>VND/m²</td>
<td>3.541.440</td>
<td>4.000.000</td>
<td>1,13</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3.3.2</td>
<td>Nhà vệ sinh tường xây gạch chỉ 220 cao 3.0m, đáy móng không gia cố cọc tre, nền gạch Ceramic 30 x 30. xây trát VTH</td>
<td>VND/m²</td>
<td>3.610.880</td>
<td>4.000.000</td>
<td>1,11</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3.4</td>
<td>Hàng rào</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3.4.1</td>
<td>Hàng rào lưới B40</td>
<td>VND/m²</td>
<td>99.200</td>
<td>120.000</td>
<td>1,21</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3.4.2</td>
<td>Hàng rào thép gai 20x20</td>
<td>VND/m²</td>
<td>49.600</td>
<td>60.000</td>
<td>1,21</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3.4.3</td>
<td>Trường rào 220 gạch đặc cao 2m, gân mảnh trai cắm móng</td>
<td>VND/m²</td>
<td>465.000</td>
<td>550.000</td>
<td>1,18</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4</td>
<td>Cây cối, hoa màu phổ biến</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4.1</td>
<td>Vài</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>300.000</td>
<td>350.000</td>
<td>1,17</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4.2</td>
<td>Nhãn, (dk 20-25cm)</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>350.000</td>
<td>400.000</td>
<td>1,14</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4.3</td>
<td>Hồng xiêm</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>102.000</td>
<td>120.000</td>
<td>1,18</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4.4</td>
<td>Na</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>210.000</td>
<td>250.000</td>
<td>1,19</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4.5</td>
<td>Hoài</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>250.000</td>
<td>280.000</td>
<td>1,12</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4.6</td>
<td>Buối</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>200.000</td>
<td>220.000</td>
<td>1,10</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4.7</td>
<td>Doi</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>240.000</td>
<td>300.000</td>
<td>1,25</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4.8</td>
<td>Mít</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>240.000</td>
<td>300.000</td>
<td>1,25</td>
<td></td>
</tr>
</tbody>
</table>

Đường kính tán: 2-3 m
# Kế hoạch Tái định cư cho Quốc lộ 38 (Quán Gỏi – Yên Lệnh)

<table>
<thead>
<tr>
<th>TT</th>
<th>Các hạng mục</th>
<th>Đơn vị tính</th>
<th>Đơn giá theo QĐ của UBND tỉnh</th>
<th>Khảo sát giá thị trường (Giá thay thế)</th>
<th>Chênh lệch (lần)</th>
<th>Ghi chú</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>4,9</td>
<td>Đất, si, sung gốc</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>130.000</td>
<td>150.000</td>
<td>1,15</td>
<td>kính gốc: 9-12 cm</td>
</tr>
<tr>
<td>4,10</td>
<td>Xanh, lọc vừng gốc</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>100.000</td>
<td>120.000</td>
<td>1,20</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4,11</td>
<td>Bằng, hoa sữa, bằng láng, đa, phương vị</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>80.000</td>
<td>100.000</td>
<td>1,25</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4,12</td>
<td>Xoan</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>80.000</td>
<td>100.000</td>
<td>1,25</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4,13</td>
<td>Đậu, đỗ lạc, ngô, khoai tây</td>
<td>VND/m2</td>
<td>5.000</td>
<td>6.000</td>
<td>1,20</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4,14</td>
<td>Lúa</td>
<td>VND/m2</td>
<td>8.000</td>
<td>10.000</td>
<td>1,25</td>
<td></td>
</tr>
</tbody>
</table>

Bảng 4,7: Ý kiến của người dân được phỏng vấn tại xã Vĩnh Hồng, huyện Bình Giang về việc so sánh giữa đơn giá bán thương do UBND tỉnh Hải Dương ban hành và đơn giá thay thế

<table>
<thead>
<tr>
<th>Tài sản</th>
<th>Bảng giá thay thế</th>
<th>Cao hơn giá thay thế</th>
<th>Thấp hơn giá thay thế</th>
<th>Tỷ lệ % đơn giá theo quy định của UBND thấp hơn so với giá thay thế</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>Đất thổ cư</td>
<td>x</td>
<td></td>
<td></td>
<td>50% - 120%</td>
</tr>
<tr>
<td>Đất nông nghiệp</td>
<td>x</td>
<td></td>
<td></td>
<td>40% - 50%</td>
</tr>
<tr>
<td>Đất phi nông nghiệp</td>
<td>x</td>
<td></td>
<td></td>
<td>40% - 90%</td>
</tr>
<tr>
<td>Nhà cửa và vật kiến trúc</td>
<td>x</td>
<td></td>
<td></td>
<td>20% - 45%</td>
</tr>
<tr>
<td>Cây ăn quả và cây lấy gỗ</td>
<td>x</td>
<td></td>
<td></td>
<td>10% - 35%</td>
</tr>
<tr>
<td>Lúa và hoa màu hàng năm</td>
<td>x</td>
<td></td>
<td></td>
<td>10% - 15%</td>
</tr>
</tbody>
</table>

Bảng 4,8: Kết quả khảo sát giá thay thế tại xã Vĩnh Hồng, huyện Bình Giang, Hải Dương

<table>
<thead>
<tr>
<th>TT</th>
<th>Các hạng mục</th>
<th>Đơn vị tính</th>
<th>Đơn giá theo QĐ của UBND tỉnh</th>
<th>Khảo sát giá thị trường (Giá thay thế)</th>
<th>Chênh lệch (lần)</th>
<th>Ghi chú</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>1</td>
<td>Đất</td>
<td>Quyết định 25/2012/QĐ-UBND, ngày 20/12/2012 của UBND tỉnh Hải Dương</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>TT</td>
<td>Các hạng mục</td>
<td>đơn vị tính</td>
<td>đơn giá theo QĐ của UBND tỉnh</td>
<td>khảo sát giá thị trường (Giá thay thế)</td>
<td>Chênh lệch (lần)</td>
<td>Ghi chú</td>
</tr>
<tr>
<td>----</td>
<td>--------------------------------------------------</td>
<td>-------------</td>
<td>--------------------------------</td>
<td>-------------------------------------</td>
<td>------------------</td>
<td>---------</td>
</tr>
<tr>
<td>1,1</td>
<td>Đất thổ cư</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đất mặt đường</td>
<td>VND/m2</td>
<td>2.000.000</td>
<td>7.000.000</td>
<td>3,50</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đất trong ngõ</td>
<td>VND/m2</td>
<td>1.000.000</td>
<td>2.500.000</td>
<td>2,50</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đất cón lại</td>
<td>VND/m2</td>
<td>800.000</td>
<td>1.500.000</td>
<td>1,88</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>1,2</td>
<td>Đất sân xuất, kinh doanh phi nông nghiệp</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đất mặt đường</td>
<td>VND/m2</td>
<td>700.000</td>
<td>2.000.000</td>
<td>2,86</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đất trong ngõ</td>
<td>VND/m2</td>
<td>600.000</td>
<td>1.500.000</td>
<td>2,50</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đất cón lại</td>
<td>VND/m2</td>
<td>550.000</td>
<td>1.000.000</td>
<td>1,82</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>1,3</td>
<td>Đất NN</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đất trồng cây hàng năm</td>
<td>VND/m2</td>
<td>60.000</td>
<td>120.000</td>
<td>2,00</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đất cây lâu năm</td>
<td>VND/m2</td>
<td>70.000</td>
<td>140.000</td>
<td>2,00</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đất nuôi trồng thủy sản</td>
<td>VND/m2</td>
<td>60.000</td>
<td>120.000</td>
<td>2,00</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2</td>
<td>Nhà ở</td>
<td>Quyết định số 03/2012/QD-UBND ngày 19/01/2012 của UBND tỉnh Hải Dương, điều chỉnh Đơn giá nhà ở, các công trình kiến trúc để đền bù giải phóng mặt bằng trên địa bàn tỉnh Hải Dương kèm theo QĐ số 2829/2007/QD-UBND, ngày 06 tháng 08 năm 2007 của UBND tỉnh Hải Dương với hệ số K=2.48</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2,1</td>
<td>Nhà ở một tầng, tường gạch chỉ đặc, móng gạch xây được 2 tầng, có gia cố cọc tre.</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2,1,1</td>
<td>Tường xây 220 gạch đặc cao 3.6m, nền xi măng hoa 20 x 20. xây trát VTH</td>
<td>VND/m2 sàn</td>
<td>4.161.440</td>
<td>4.800.000</td>
<td>1,15</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2,1,2</td>
<td>Tường xây 220 gạch đặc cao 3.6m, nền xi măng hoa 30 x 30. xây trát VTH</td>
<td>VND/m2 sàn</td>
<td>4.230.880</td>
<td>5.000.000</td>
<td>1,18</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2,1,3</td>
<td>Tường xây 110 gạch đặc cao 3.6m, nền xi măng hoa 20 x 20. xây trát VTH</td>
<td>VND/m2 sàn</td>
<td>3.653.040</td>
<td>4.500.000</td>
<td>1,23</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2,1,4</td>
<td>Tường xây 110 gạch đặc cao 3.6m, nền gạch Ceramic 20 x 20. xây trát VTH</td>
<td>VND/m2 sàn</td>
<td>3.729.920</td>
<td>4.500.000</td>
<td>1,21</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2,2</td>
<td>Nhà ở 2 tầng, tường gạch chỉ đặc, móng gạch có gia cố cọc tre.</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
</tbody>
</table>

*Được lập bởi: Chi nhánh Hà Nội E.P.C Co., Ltd*
<table>
<thead>
<tr>
<th>TT</th>
<th>Các hạng mục</th>
<th>Đơn vị tính</th>
<th>Đơn giá theo QD của UBND tỉnh</th>
<th>Khảo sát giá thị trường (Giá thay thế)</th>
<th>Chênh lệch (lần)</th>
<th>Ghi chú</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>2,1</td>
<td>Tường xây 220 gạch đặc, nền xi măng hoa 20 x 20. xây trát VTH</td>
<td>VND/m2 sàn</td>
<td>4.555.760</td>
<td>5.200.000</td>
<td>1,14</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2,2</td>
<td>Tường xây 220 gạch đặc, nền lát gạch Ceramic, xây trát VTH</td>
<td>VND/m2 sàn</td>
<td>4.625.200</td>
<td>5.500.000</td>
<td>1,19</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2,3</td>
<td>Tường xây 220 gạch đặc, nền xi măng hoa 20 x 20. xây trát VTH</td>
<td>VND/m2 sàn</td>
<td>4.568.160</td>
<td>5.500.000</td>
<td>1,20</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2,4</td>
<td>Tường xây 220 gạch đặc, nền lát gạch Ceramic, xây trát VTH</td>
<td>VND/m2 sàn</td>
<td>4.637.600</td>
<td>5.500.000</td>
<td>1,19</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2,3</td>
<td>Nhà ở 3 tầng, tường gạch chỉ đặc, móng gạch có gia cố cọc tre.</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2,3,1</td>
<td>Móng, tường gạch xây 220 gạch đặc, nền xi măng hoa 20 x 20. xây trát VTH</td>
<td>VND/m2 sàn</td>
<td>4.754.160</td>
<td>6.000.000</td>
<td>1,26</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2,3,2</td>
<td>Tường xây 220 gạch đặc đặc, nền lát gạch Ceramic 30 x 30. xây trát VTH</td>
<td>VND/m2 sàn</td>
<td>4.823.600</td>
<td>6.000.000</td>
<td>1,24</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2,3,3</td>
<td>Móng BTCT, tường gạch đặc 220. nền lát gạch XM hoa 20 x 20 xây trát VTH</td>
<td>VND/m2 sàn</td>
<td>5.332.000</td>
<td>6.500.000</td>
<td>1,22</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2,3,4</td>
<td>Móng BTCT, tường gạch đặc 220. nền lát gạch Ceramic 30 x 30 xây trát VTH</td>
<td>VND/m2 sàn</td>
<td>5.401.440</td>
<td>6.500.000</td>
<td>1,20</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2,4</td>
<td>Nhà ở 4 tầng, khung BTCT, đáy móng có gia cố cọc tre.</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2,4,1</td>
<td>Tường gạch xây 220 gạch đặc, nền xi măng hoa 20 x 20. xây trát VXM</td>
<td>VND/m2 sàn</td>
<td>5.773.440</td>
<td>7.000.000</td>
<td>1,21</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2,4,2</td>
<td>Tường xây 220 gạch đặc đặc, nền lát gạch Ceramic 30 x 30. xây trát VXM</td>
<td>VND/m2 sàn</td>
<td>5.835.440</td>
<td>7.000.000</td>
<td>1,20</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2,4,3</td>
<td>Tường gạch xây 110 gạch đặc, nền xi măng hoa 20 x 20. xây trát VXM</td>
<td>VND/m2 sàn</td>
<td>5.513.040</td>
<td>6.500.000</td>
<td>1,18</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2,4,4</td>
<td>Tường xây 110 gạch đặc đặc, nền lát gạch Ceramic 30 x 30. xây trát VXM</td>
<td>VND/m2 sàn</td>
<td>5.446.080</td>
<td>6.500.000</td>
<td>1,19</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2,5</td>
<td>Nhà phụ, nhà tạm, cấp 4. tường xây gạch chỉ đặc, đáy móng không gia cố cọc tre</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>TT</td>
<td>Các hạng mục</td>
<td>Đơn vị tính</td>
<td>Đơn giá theo QD của UBND tỉnh</td>
<td>Khảo sát giá thị trường (Giá thay thế)</td>
<td>Chênh lệch (lần)</td>
<td>Ghi chú</td>
</tr>
<tr>
<td>-----</td>
<td>-------------------------------------------------------------------------------</td>
<td>-------------</td>
<td>-------------------------------</td>
<td>--------------------------------------</td>
<td>------------------</td>
<td>--------</td>
</tr>
<tr>
<td>2,5,1</td>
<td>Tường xây 220. cao2.5m, nền gạch chỉ hoặc láng VXM, mái ngói, kết cấu tre, không vi kềo</td>
<td>VND/m2 sàn</td>
<td>2.470.080</td>
<td>3.000.000</td>
<td>1,21</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2,5,2</td>
<td>Tường xây 220. cao2.5m, nền gạch xi măng hoa 20 x 20. mái ngói, kết cấu tre, không vi kềo</td>
<td>VND/m2 sàn</td>
<td>2.542.000</td>
<td>3.500.000</td>
<td>1,38</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2,5,3</td>
<td>Tường xây 220. cao2.5m, nền gạch chỉ hoặc láng VXM, mái Fibróximăng, kết cấu tre, không vi kềo</td>
<td>VND/m2 sàn</td>
<td>2.405.600</td>
<td>3.500.000</td>
<td>1,45</td>
<td></td>
</tr>
</tbody>
</table>

3 Các loại công trình kiến trúc khác

3.1 Bể nước:

3.1.1 Bể nước đáy BTCT | VND/m3 | 1.726.080 | 2.500.000 | 1,45 |

3.1.2 Bể nước đáy xây gạch | VND/m3 | 1.579.760 | 2.500.000 | 1,58 |

3.2 Sân

3.2.1 Sân bê tông gạch vỡ láng vữa XM cát | VND/m2 | 250.282 | 300.000 | 1,20 |

3.2.2 Sân lát gạch chỉ | VND/m2 | 418.574 | 500.000 | 1,19 |

3.2.3 Sân lát gạch lá nem | VND/m2 | 422.890 | 500.000 | 1,18 |

3.3 Nhà vệ sinh ngoài nhà

3.3.1 Nhà vệ sinh tường xây gạch chỉ 220 cao 3.0m, đáy móng không gia cố cọc tre, nền gạch xi măng hoa 20 x 20. xây trát VTH | VND/m2 | 3.541.440 | 4.000.000 | 1,13 |

3.3.2 Nhà vệ sinh tường xây gạch chỉ 220 cao 3.0m, đáy móng không gia cố cọc tre, nền gạchCeramic 30 x 30. xây trát VTH | VND/m2 | 3.610.880 | 4.000.000 | 1,11 |

3.4 Hàng rào

3.4.1 Hàng rào lưới B40 | VND/m2 | 99.200 | 120.000 | 1,21 |

3.4.2 Hàng rào thép gai 20x20 | VND/m2 | 49.600 | 60.000 | 1,21 |

3.4.3 Hàng rào 220 gạch đạc cao 2m, gắn mảnh trai cá móng | VND/m2 | 465.000 | 550.000 | 1,18 |

4 Cây cối, hoa màu phổ biến

Quyết định số 01 /2013/QĐ-UBND, ngày 23 tháng 01 năm 2013 của UBND tỉnh Hải Dương

4.1 Vải | VND/Cây | 300.000 | 350.000 | 1,17 | Dương |
### Kế hoạch Tái định cư cho Quốc lộ 38 (Quán Gỏi – Yên Lệnh)

Được lập bởi: Chi nhánh Hà Nội E.P.C Co., Ltd

<table>
<thead>
<tr>
<th>TT</th>
<th>Các hạng mục</th>
<th>Đơn vị tính</th>
<th>Đơn giá theo QĐ của UBND tỉnh</th>
<th>Khảo sát giá thị trường (Giá thay thế)</th>
<th>Chênh lệch (lần)</th>
<th>Ghi chú</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>4.2</td>
<td>Nhân, (dk 20-25cm)</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>350.000</td>
<td>400.000</td>
<td>1,14</td>
<td>kính tán: 2-3 m</td>
</tr>
<tr>
<td>4.3</td>
<td>Hồng xiêm</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>102.000</td>
<td>120.000</td>
<td>1,18</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4.4</td>
<td>Na</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>210.000</td>
<td>250.000</td>
<td>1,19</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4.5</td>
<td>Xoài</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>250.000</td>
<td>280.000</td>
<td>1,12</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4.6</td>
<td>Buội</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>200.000</td>
<td>220.000</td>
<td>1,10</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4.7</td>
<td>Đỏ</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>240.000</td>
<td>300.000</td>
<td>1,25</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4.8</td>
<td>Mít</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>240.000</td>
<td>300.000</td>
<td>1,25</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4.9</td>
<td>Đa, si, sung gốc</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>130.000</td>
<td>150.000</td>
<td>1,15</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4.10</td>
<td>Xanh, lộc vừng gốc</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>100.000</td>
<td>120.000</td>
<td>1,20</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4.11</td>
<td>Bằng, hoa sứa, bằng láng, đa, phượng vi</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>80.000</td>
<td>100.000</td>
<td>1,25</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4.12</td>
<td>Xoan</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>80.000</td>
<td>100.000</td>
<td>1,25</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4.13</td>
<td>Đậu, đỗ lạc, ngô, khoai táy</td>
<td>VND/m2</td>
<td>5.000</td>
<td>6.000</td>
<td>1,20</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4.14</td>
<td>Lúa</td>
<td>VND/m2</td>
<td>8.000</td>
<td>10.000</td>
<td>1,25</td>
<td></td>
</tr>
</tbody>
</table>

<table>
<thead>
<tr>
<th>Tài sản</th>
<th>Bằng giá thay thế</th>
<th>Cao hơn giá thay thế</th>
<th>Thấp hơn giá thay thế</th>
<th>Tỷ lệ % đơn giá theo quy định của UBND thấp hơn so với giá thay thế</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>Đất thổ cư</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td>50% - 70%</td>
</tr>
<tr>
<td>Đất nông nghiệp</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td>35% - 45%</td>
</tr>
<tr>
<td>Đất phi nông nghiệp</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td>35% - 95%</td>
</tr>
<tr>
<td>Nhà cửa và vật kiến trúc</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td>20% - 60%</td>
</tr>
<tr>
<td>Cây ăn quả và cây lấy gỗ</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td>10% - 40%</td>
</tr>
<tr>
<td>Lúa và hoa màu hàng năm</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td>10% - 15%</td>
</tr>
</tbody>
</table>

Bảng 4.9: Ý kiến của người dân được phòng vấn tại xã Tráng Liệt, huyện Bình Giang về việc so sánh giữa đơn giá bồi thường do UBND tỉnh Hải Dương ban hành và đơn giá thay thế

Được lập bởi: Chi nhánh Hà Nội E.P.C Co., Ltd
# Kế hoạch Tái định cư cho Quốc lộ 38 (Quận Gỏi – Yên Lệnh)

Bảng 4.10: Kết quả khảo sát giá thay thế tại xã Tráng Liệ, huyện Bình Giang, Hải Dương

<table>
<thead>
<tr>
<th>TT</th>
<th>Các hạng mục</th>
<th>Đơn vị tính</th>
<th>Đơn giá theo QĐ của UBND tỉnh</th>
<th>Khảo sát giá thì trường (Giá thay thế)</th>
<th>Chênh lệch (lần)</th>
<th>Ghi chú</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>1</td>
<td>Đất</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>1,1</td>
<td>Đất thổ cừ</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đất mặt đường</td>
<td>VND/m²</td>
<td>5.000.000</td>
<td>12.000.000</td>
<td>2,40</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đất trong ngõ</td>
<td>VND/m²</td>
<td>3.000.000</td>
<td>7.000.000</td>
<td>2,33</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đất còn lại</td>
<td>VND/m²</td>
<td>1.500.000</td>
<td>3.000.000</td>
<td>2,00</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>1,2</td>
<td>Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đất mặt đường</td>
<td>VND/m²</td>
<td>850.000</td>
<td>2.500.000</td>
<td>2,94</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đất trong ngõ</td>
<td>VND/m²</td>
<td>800.000</td>
<td>2.000.000</td>
<td>2,50</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đất còn lại</td>
<td>VND/m²</td>
<td>600.000</td>
<td>1.000.000</td>
<td>1,67</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>1,3</td>
<td>Đất NN</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đất trồng cây hàng năm</td>
<td>VND/m²</td>
<td>60.000</td>
<td>120.000</td>
<td>2,00</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đất cayaran</td>
<td>VND/m²</td>
<td>70.000</td>
<td>140.000</td>
<td>2,00</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đất nuôi trồng thủy sản</td>
<td>VND/m²</td>
<td>60.000</td>
<td>120.000</td>
<td>2,00</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2</td>
<td>Nhà cửa vật kiến trúc</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2,1</td>
<td>Nhà ở một tầng, tường gạch chì đặc, móng gạch xây được 2 tầng, có gia cố cọc tre.</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Tường xây 220 gạch đỏ cao 3.6m, nền xi măng hoa 20 x 20. xây trát VTH</td>
<td>VND/m² sàn</td>
<td>4.161.440</td>
<td>4.800.000</td>
<td>1,15</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Tường xây 220 gạch đỏ cao 3.6m, nền xi măng hoa 30 x 30. xây trát VTH</td>
<td>VND/m² sàn</td>
<td>4.230.880</td>
<td>5.000.000</td>
<td>1,18</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Tường xây 110 gạch đỏ cao 3.6m, nền xi măng hoa 20 x 20. xây trát VTH</td>
<td>VND/m² sàn</td>
<td>3.653.040</td>
<td>4.500.000</td>
<td>1,23</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Tường xây 110 gạch đỏ cao 3.6m, nền gạch Ceramic 20 x 20. xây trát VTH</td>
<td>VND/m² sàn</td>
<td>3.729.920</td>
<td>4.500.000</td>
<td>1,21</td>
<td></td>
</tr>
</tbody>
</table>

Quyết định số 03/2012/QĐ-UBND ngày 19/01/2012 của UBND tỉnh Hải Dương, điều chỉnh Đơn giá nhà cửa, các công trình kiến trúc để đền bù giải phóng mặt bằng trên địa bàn tỉnh Hải Dương kèm theo QĐ số 2829/2007/QĐ-UBND, ngày 06 tháng 08 năm 2007 của UBND tỉnh Hải Dương với hệ số K=2,48

Được lập bởi: Chi nhánh Hà Nội E.P.C Co., Ltd
### Các hạng mục

<table>
<thead>
<tr>
<th>TT</th>
<th>Các hạng mục</th>
<th>Đơn vị tính</th>
<th>Đơn giá theo QĐ của UBND tỉnh</th>
<th>Khảo sát giá thị trường (Giá thay thế)</th>
<th>Chênh lệch (lần)</th>
<th>Ghi chú</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>2,2</td>
<td>Nhà ở 2 tầng, tường gạch chỉ đặc, móng gạch có gia cố cọc tre.</td>
<td>VND/m2 sàn</td>
<td>4.555.760</td>
<td>5.200.000</td>
<td>1,14</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2,2.1</td>
<td>Tường xây 220 gạch đặc, nền xi măng hoa 20 x 20. xây trát VTH</td>
<td>VND/m2 sàn</td>
<td>4.555.760</td>
<td>5.200.000</td>
<td>1,14</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2,2.2</td>
<td>Tường xây 220 gạch đặc, nền lát gạch Ceramic, xây trát VTH</td>
<td>VND/m2 sàn</td>
<td>4.625.200</td>
<td>5.500.000</td>
<td>1,19</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2,2.3</td>
<td>Tường xây 220 gạch đặc, nền xi măng hoa 20 x 20. xây trát VTH</td>
<td>VND/m2 sàn</td>
<td>4.568.160</td>
<td>5.500.000</td>
<td>1,20</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2,2.4</td>
<td>Tường xây 220 gạch đặc, nền lát gạch Ceramic, xây trát VTH</td>
<td>VND/m2 sàn</td>
<td>4.637.600</td>
<td>5.500.000</td>
<td>1,19</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2,3</td>
<td>Nhà ở 3 tầng, tường gạch chỉ đặc, móng gạch có gia cố cọc tre.</td>
<td>VND/m2 sàn</td>
<td>4.754.160</td>
<td>6.000.000</td>
<td>1,26</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2,3.1</td>
<td>Móng, tường xây 220 gạch đặc, nền xi măng hoa 20 x 20. xây trát VTH</td>
<td>VND/m2 sàn</td>
<td>4.754.160</td>
<td>6.000.000</td>
<td>1,26</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2,3.2</td>
<td>Tường xây 220 gạch đặc đặc, nền lát gạch Ceramic 30 x 30. xây trát VTH</td>
<td>VND/m2 sàn</td>
<td>4.823.600</td>
<td>6.000.000</td>
<td>1,24</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2,3.3</td>
<td>Móng BTCT, tường gạch đặc 220. nền lát gạch XM hoa 20 x 20 xây trát VTH</td>
<td>VND/m2 sàn</td>
<td>5.332.000</td>
<td>6.500.000</td>
<td>1,22</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2,3.4</td>
<td>Móng BTCT, tường gạch đặc 220. nền lát gạch Ceramic 30 x 30 xây trát VTH</td>
<td>VND/m2 sàn</td>
<td>5.401.440</td>
<td>6.500.000</td>
<td>1,20</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2,4</td>
<td>Nhà ở 4 tầng, khung BTCT, đáy móng có gia cố cọc tre.</td>
<td>VND/m2 sàn</td>
<td>5.773.440</td>
<td>7.000.000</td>
<td>1,21</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2,4.1</td>
<td>Tường gạch xây 220 gạch đặc, nền xi măng hoa 20 x 20. xây trát VXM</td>
<td>VND/m2 sàn</td>
<td>5.773.440</td>
<td>7.000.000</td>
<td>1,21</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2,4.2</td>
<td>Tường xây 220 gạch đặc đặc, nền lát gạch Ceramic 30 x 30. xây trát VXM</td>
<td>VND/m2 sàn</td>
<td>5.835.440</td>
<td>7.000.000</td>
<td>1,20</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2,4.3</td>
<td>Tường gạch xây 110 gạch đặc, nền xi măng hoa 20 x 20. xây trát VXM</td>
<td>VND/m2 sàn</td>
<td>5.513.040</td>
<td>6.500.000</td>
<td>1,18</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2,4.4</td>
<td>Tường xây 110 gạch đặc đặc, nền lát gạch Ceramic 30 x 30. xây trát VXM</td>
<td>VND/m2 sàn</td>
<td>5.446.080</td>
<td>6.500.000</td>
<td>1,19</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>TT</td>
<td>Các hạng mục</td>
<td>Đơn vị tính</td>
<td>Đơn giá theo QĐ của UBND tỉnh</td>
<td>Khảo sát giá thị trường (Giá thay thế)</td>
<td>Chênh lệch (lần)</td>
<td>Ghi chú</td>
</tr>
<tr>
<td>----</td>
<td>-------------</td>
<td>-------------</td>
<td>-----------------------------</td>
<td>-------------------------------------</td>
<td>----------------</td>
<td>-------</td>
</tr>
<tr>
<td>2,5</td>
<td>Nhà phủ, nhà tạm, cấp 4, tường xây gạch chỉ đặc, đáy móng không gia cố cọc tre</td>
<td>VND/m2 sàn</td>
<td>2.470.080</td>
<td>3.000.000</td>
<td>1,21</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2,5,1</td>
<td>Tường xây 220. cao2.5m, nền gạch chi hoặc làng VXM, mái ngói, kết cấu tre, không vi kẻo</td>
<td>VND/m2 sàn</td>
<td>2.542.000</td>
<td>3.500.000</td>
<td>1,38</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2,5,2</td>
<td>Tường xây 220. cao2.5m, nền gạch xi măng hoa 20 x 20. mái ngói, kết cấu tre, không vi kẻo</td>
<td>VND/m2 sàn</td>
<td>2.405.600</td>
<td>3.500.000</td>
<td>1,45</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3</td>
<td>Các loại công trình kiến trúc khác</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3,1</td>
<td>Bể nước:</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3,1,1</td>
<td>Bể nước đáy BTCT</td>
<td>VND/m3</td>
<td>1.726.080</td>
<td>2.500.000</td>
<td>1,45</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3,1,2</td>
<td>Bể nước đáy xây gạch</td>
<td>VND/m3</td>
<td>1.579.760</td>
<td>2.500.000</td>
<td>1,58</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3,2</td>
<td>Sân</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3,2,1</td>
<td>Sàn bê tông gạch vỏ làng vữa XM cát</td>
<td>VND/m2</td>
<td>250.282</td>
<td>300.000</td>
<td>1,20</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3,2,2</td>
<td>Sàn lát gạch chỉ</td>
<td>VND/m2</td>
<td>418.574</td>
<td>500.000</td>
<td>1,19</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3,2,3</td>
<td>Sàn lát gạch lá nem</td>
<td>VND/m2</td>
<td>422.890</td>
<td>500.000</td>
<td>1,18</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3,3</td>
<td>Nhà vệ sinh ngoài nhà</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3,3,1</td>
<td>Nhà vệ sinh tường xây gạch chỉ 220 cao 3.0m, đáy móng không gia cố cọc tre, nền gạch xi măng hoa 20 x 20. xây trát VTH</td>
<td>VND/m2</td>
<td>3.541.440</td>
<td>4.000.000</td>
<td>1,13</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3,3,2</td>
<td>Nhà vệ sinh tường xây gạch chỉ 220 cao 3.0m, đáy móng không gia cố cọc tre, nền gạch Ceramic 30 x 30. xây trát VTH</td>
<td>VND/m2</td>
<td>3.610.880</td>
<td>4.000.000</td>
<td>1,11</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3,4</td>
<td>Hàng rào</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3,4,1</td>
<td>Hàng rào lưới B40</td>
<td>VND/m2</td>
<td>99.200</td>
<td>120.000</td>
<td>1,21</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3,4,2</td>
<td>Hàng rào thép gai 20x20</td>
<td>VND/m2</td>
<td>49.600</td>
<td>60.000</td>
<td>1,21</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3,4,3</td>
<td>Tường rào 220 gạch đặc cao 2m, gắn máng trái cá móng</td>
<td>VND/m2</td>
<td>465.000</td>
<td>550.000</td>
<td>1,18</td>
<td></td>
</tr>
</tbody>
</table>
### Kế hoạch Tái định cư cho Quốc lộ 38 (Quán Gỏi – Yên Lệnh)

Được lập bởi: Chi nhánh Hà Nội E.P.C Co., Ltd

<table>
<thead>
<tr>
<th>TT</th>
<th>Các hạng mục</th>
<th>Đơn vị tính</th>
<th>Đơn giá theo QĐ của UBND tỉnh</th>
<th>Khảo sát giá thị trường (Giá thay thế)</th>
<th>Chênh lệch (lần)</th>
<th>Ghi chú</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>4</td>
<td>Cây cối, hoa màu phổ biến</td>
<td>Quyết định số 01 /2013/QĐ-UBND, ngày 23 tháng 01 năm 2013 của UBND tỉnh Hải Dương</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4,1</td>
<td>Vải</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>300.000</td>
<td>350.000</td>
<td>1,17</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4,2</td>
<td>Nhân, (đk 20-25cm)</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>350.000</td>
<td>400.000</td>
<td>1,14</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4,3</td>
<td>Hồng xiêm</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>102.000</td>
<td>120.000</td>
<td>1,18</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4,4</td>
<td>Na</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>210.000</td>
<td>250.000</td>
<td>1,19</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4,5</td>
<td>Xoài</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>250.000</td>
<td>280.000</td>
<td>1,12</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4,6</td>
<td>Đậu, đỗ lạc, ngô, khoai tây</td>
<td>VND/m2</td>
<td>8.000</td>
<td>10.000</td>
<td>1,25</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4,7</td>
<td>Đa, si, sung gốc</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>130.000</td>
<td>150.000</td>
<td>1,15</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4,8</td>
<td>Bằng, hoa sữa, bằng láng, da, phượng viện</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>100.000</td>
<td>120.000</td>
<td>1,20</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4,9</td>
<td>cluded information</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4,10</td>
<td>Xanh, lộc vừng gốc</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>80.000</td>
<td>100.000</td>
<td>1,25</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4,11</td>
<td>Đậu, dỗ lạc, ngô, khoai tây</td>
<td>VND/m2</td>
<td>5.000</td>
<td>6.000</td>
<td>1,20</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4,12</td>
<td>Lúa</td>
<td>VND/m2</td>
<td>8.000</td>
<td>10.000</td>
<td>1,25</td>
<td></td>
</tr>
</tbody>
</table>

**Bảng 4,11:** Ý kiến của người dân được phỏng vấn tại xã Thúc Kháng, huyện Bình Giang về việc so sánh giữa đơn giá bỏ thưởng do UBND tỉnh Hải Dương ban hành và đơn giá thay thế

<table>
<thead>
<tr>
<th>Tài sản</th>
<th>Bằng giá thay thế</th>
<th>Cao hơn giá thay thế</th>
<th>Thấp hơn giá thay thế</th>
<th>Tỷ lệ % đơn giá theo quy định của UBND thấp hơn so với giá thay thế</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>Đất thương</td>
<td>x</td>
<td>25% - 50%</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Đất nông nghiệp</td>
<td>x</td>
<td>40% - 50%</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Đất phi nông nghiệp</td>
<td>x</td>
<td>15% - 70%</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Nhà cửa và vật kiến trúc</td>
<td>x</td>
<td>20% - 60%</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Cây ăn quả và cây lá gõ</td>
<td>x</td>
<td>10% - 40%</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Lúa và hoa màu hàng năm</td>
<td>x</td>
<td>10% - 15%</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
</tbody>
</table>

*Được lập bởi: Chi nhánh Hà Nội E.P.C Co., Ltd*
### Bảng 4.12: Kết quả khảo sát giá thay thế tại xã Thúc Kháng, huyện Bình Giang, Hải Dương

<table>
<thead>
<tr>
<th>TT</th>
<th>Các hạng mục</th>
<th>Đơn vị tính</th>
<th>Đơn giá theo QĐ của UBND tỉnh</th>
<th>Khảo sát giá thị trường (Giá thay thế)</th>
<th>Chênh lệch (lần)</th>
<th>Ghi chú</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td></td>
<td>Đất</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>1</td>
<td>Đất thô cứng</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>1,1</td>
<td>Đất mặt đường</td>
<td>VND/m²</td>
<td>4.000.000</td>
<td>7.000.000</td>
<td>1,75</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đất trong ngõ</td>
<td>VND/m²</td>
<td>1.500.000</td>
<td>3.000.000</td>
<td>2,00</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đất còn lại</td>
<td>VND/m²</td>
<td>1.000.000</td>
<td>1.500.000</td>
<td>1,50</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>1,2</td>
<td>Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đất mặt đường</td>
<td>VND/m²</td>
<td>600.000</td>
<td>1.500.000</td>
<td>2,50</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đất trong ngõ</td>
<td>VND/m²</td>
<td>550.000</td>
<td>1.000.000</td>
<td>1,82</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đất còn lại</td>
<td>VND/m²</td>
<td>400.000</td>
<td>500.000</td>
<td>1,25</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>1,3</td>
<td>Đất NN</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đất trồng cây hàng năm</td>
<td>VND/m²</td>
<td>60.000</td>
<td>120.000</td>
<td>2,00</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đất cây lâu năm</td>
<td>VND/m²</td>
<td>70.000</td>
<td>140.000</td>
<td>2,00</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đất nuôi trồng thủy sản</td>
<td>VND/m²</td>
<td>60.000</td>
<td>120.000</td>
<td>2,00</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2</td>
<td>Nhà cửa vật kiến trúc</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2,1</td>
<td>Nhà ở một tầng, tường gạch chỉ đặc, móng gạch xây được 2 tầng, có giá có cọc tre.</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2,1,1</td>
<td>Tường xây 220 gạch đặc cao 3.6m, nền xi măng hoa 20 x 20, xây trát VTH</td>
<td>VND/m² sàn</td>
<td>4.161.440</td>
<td>4.800.000</td>
<td>1,15</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2,1,2</td>
<td>Tường xây 220 gạch đặc cao 3.6m, nền xi măng hoa 30 x 30, xây trát VTH</td>
<td>VND/m² sàn</td>
<td>4.230.880</td>
<td>5.000.000</td>
<td>1,18</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2,1,3</td>
<td>Tường xây 110 gạch đặc cao 3.6m, nền xi măng hoa 20 x 20, xây trát VTH</td>
<td>VND/m² sàn</td>
<td>3.653.040</td>
<td>4.500.000</td>
<td>1,23</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2,1,4</td>
<td>Tường xây 110 gạch đặc cao 3.6m, nền gạch Ceramic 20 x 20, xây trát VTH</td>
<td>VND/m² sàn</td>
<td>3.729.920</td>
<td>4.500.000</td>
<td>1,21</td>
<td></td>
</tr>
</tbody>
</table>

Được lập bởi: **Chi nhánh Hà Nội E.P.C Co., Ltd**
<table>
<thead>
<tr>
<th>TT</th>
<th>Các hạng mục</th>
<th>Don vị tính</th>
<th>Đơn giá theo QĐ của UBND tỉnh</th>
<th>Khảo sát giá thị trường (Giá thay thế)</th>
<th>Chênh lệch (lần)</th>
<th>Ghi chú</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>2.2</td>
<td>Nhà ở 2 tầng, tường gạch chỉ đặc, móng gạch có gia cố cọc tre.</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.2,1</td>
<td>Tường xây 220 gạch đặc, nền xi măng hoa 20 x 20. xây trát VTH</td>
<td>VND/m2 sàn</td>
<td>4.555.760</td>
<td>5.200.000</td>
<td>1,14</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.2,2</td>
<td>Tường xây 220 gạch đặc, nền lát gạch Ceramic, xây trát VTH</td>
<td>VND/m2 sàn</td>
<td>4.625.200</td>
<td>5.500.000</td>
<td>1,19</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.2,3</td>
<td>Tường xây 220 gạch đặc, nền xi măng hoa 20 x 20. xây trát VTH</td>
<td>VND/m2 sàn</td>
<td>4.568.160</td>
<td>5.500.000</td>
<td>1,20</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.2,4</td>
<td>Tường xây 220 gạch đặc, nền lát gạch Ceramic, xây trát VTH</td>
<td>VND/m2 sàn</td>
<td>4.637.600</td>
<td>5.500.000</td>
<td>1,19</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.3</td>
<td>Nhà ở 3 tầng, tường gạch chỉ đặc, móng gạch có gia cố cọc tre.</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.3,1</td>
<td>Móng, tường gạch xây 220 gạch đặc, nền xi măng hoa 20 x 20. xây trát VTH</td>
<td>VND/m2 sàn</td>
<td>4.754.160</td>
<td>6.000.000</td>
<td>1,26</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.3,2</td>
<td>Tường xây 220 gạch đặc đặc, nền lát gạch Ceramic 30 x 30. xây trát VTH</td>
<td>VND/m2 sàn</td>
<td>4.823.600</td>
<td>6.000.000</td>
<td>1,24</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.3,3</td>
<td>Móng BTCT, tường gạch đặc 220. nền lát gạch XM hoa 20 x 20 xây trát VTH</td>
<td>VND/m2 sàn</td>
<td>5.332.000</td>
<td>6.500.000</td>
<td>1,22</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.3,4</td>
<td>Móng BTCT, tường gạch đặc 220. nền lát gạch Ceramic 30 x 30 xây trát VTH</td>
<td>VND/m2 sàn</td>
<td>5.401.440</td>
<td>6.500.000</td>
<td>1,20</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.4</td>
<td>Nhà ở 4 tầng, khung BTCT, đáy móng có gia cố cọc tre.</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.4,1</td>
<td>Tường gạch xây 220 gạch đặc, nền xi măng hoa 20 x 20. xây trát VXM</td>
<td>VND/m2 sàn</td>
<td>5.773.440</td>
<td>7.000.000</td>
<td>1,21</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.4,2</td>
<td>Tường gạch xây 220 gạch đặc đặc, nền lát gạch Ceramic 30 x 30. xây trát VXM</td>
<td>VND/m2 sàn</td>
<td>5.835.440</td>
<td>7.000.000</td>
<td>1,20</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.4,3</td>
<td>Tường gạch xây 110 gạch đặc, nền xi măng hoa 20 x 20. xây trát VXM</td>
<td>VND/m2 sàn</td>
<td>5.513.040</td>
<td>6.500.000</td>
<td>1,18</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.4,4</td>
<td>Tường gạch xây 110 gạch đặc đặc, nền lát gạch Ceramic 30 x 30. xây trát VXM</td>
<td>VND/m2 sàn</td>
<td>5.446.080</td>
<td>6.500.000</td>
<td>1,19</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.5</td>
<td>Nhà phụ, nhà tạm, cấp 4. tường xây gạch chỉ đặc, đáy móng không gia cố cọc tre.</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
</tbody>
</table>

Được lập bởi: **Chi nhánh Hà Nội E.P.C Co., Ltd**
Kế hoạch Tái định cư cho Quốc lộ 38 (Quán Gỏi – Yên Lệnh)

<table>
<thead>
<tr>
<th>TT</th>
<th>Các hạng mục</th>
<th>Đơn vị tính</th>
<th>Đơn giá theo QĐ của UBND tỉnh</th>
<th>Khảo sát giá thị trường (Giá thay thế)</th>
<th>Chênh lệch (lần)</th>
<th>Ghi chú</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>2,5.1</td>
<td>Tường xây 220. cao 2.5m, nền gạch chỉ hoặc lâng VXM, mái ngói, kết cấu tre, không vi kèo</td>
<td>VND/m2 sàn</td>
<td>2.470.080</td>
<td>3.000.000</td>
<td>1,21</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2,5.2</td>
<td>Tường xây 220. cao 2.5m, nền gạch xi măng hoa 20 x 20. mái ngói, kết cấu tre, không vi kèo</td>
<td>VND/m2 sàn</td>
<td>2.542.000</td>
<td>3.500.000</td>
<td>1,38</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2,5.3</td>
<td>Tường xây 220. cao 2.5m, nền gạch chỉ hoặc lâng VXM, mái Fiblôximăng, kết cấu tre, không vi kèo</td>
<td>VND/m2 sàn</td>
<td>2.405.600</td>
<td>3.500.000</td>
<td>1,45</td>
<td></td>
</tr>
</tbody>
</table>

3. Các loại công trình kiến trúc khác

3.1 Bể nước:

| 3.1.1 | Bể nước đáy BTCT | VND/m3 | 1.726.080 | 2.500.000 | 1,45 |
| 3.1.2 | Bể nước đáy xây gạch | VND/m3 | 1.579.760 | 2.500.000 | 1,58 |

3.2 Sân

| 3.2.1 | Sân bê tông gạch vỡ lâng Vưa XM cắt | VND/m2 | 250.282 | 300.000 | 1,20 |
| 3.2.2 | Sân lát gạch chỉ | VND/m2 | 418.574 | 500.000 | 1,19 |
| 3.2.3 | Sân lát gạch lá nem | VND/m2 | 422.890 | 500.000 | 1,18 |

3.3 Nhà vệ sinh ngoài nhà

| 3.3.1 | Nhà vệ sinh tường xây gạch chỉ 220 cao 3.0m, đáy móng không gia cố cọc tre, nền gạch xi măng hoa 20 x 20. xây trát VTH | VND/m2 | 3.541.440 | 4.000.000 | 1,13 |
| 3.3.2 | Nhà vệ sinh tường xây gạch chỉ 220 cao 3.0m, đáy móng không gia cố cọc tre, nền gạch Ceramic 30 x 30. xây trát VTH | VND/m2 | 3.610.880 | 4.000.000 | 1,11 |

3.4 Hàng rào

| 3.4.1 | Hàng rào lưới B40 | VND/m2 | 99.200 | 120.000 | 1,21 |
| 3.4.2 | Hàng rào thép gai 20x20 | VND/m2 | 49.600 | 60.000 | 1,21 |

3.4.3 | Tường rào 220 gạch đặc cao 2m, gắn mảnh trai cả móng | VND/m2 | 465.000 | 550.000 | 1,18 |

4. Cây cối, hoa màu phổ biến

| 4.1 | Vài | VND/Cây | 300.000 | 350.000 | 1,17 | Đước kinh |
| 4.2 | Nhãn,(dk 20-25cm) | VND/Cây | 350.000 | 400.000 | 1,14 |
**Kế hoạch Tái định cư cho Quốc lộ 38 (Quán Gỏi – Yên Lệnh)**

Được lập bởi: Chi nhánh Hà Nội E.P.C Co., Ltd

<table>
<thead>
<tr>
<th>TT</th>
<th>Các hạng mục</th>
<th>Đơn vị tính</th>
<th>Đơn giá theo QĐ của UBND tỉnh</th>
<th>Khảo sát giá thị trường (Giá thay thế)</th>
<th>Chênh lệch (lần)</th>
<th>Ghi chú</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>4,3</td>
<td>Hồng xiêm</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>102.000</td>
<td>120.000</td>
<td>1,18</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4,4</td>
<td>Na</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>210.000</td>
<td>250.000</td>
<td>1,19</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4,5</td>
<td>Xoài</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>250.000</td>
<td>280.000</td>
<td>1,12</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4,6</td>
<td>Buối</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>200.000</td>
<td>220.000</td>
<td>1,10</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4,7</td>
<td>Doi</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>240.000</td>
<td>300.000</td>
<td>1,25</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4,8</td>
<td>Mít</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>240.000</td>
<td>300.000</td>
<td>1,25</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4,9</td>
<td>Đa, sỉ, sung gốc</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>130.000</td>
<td>150.000</td>
<td>1,15</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4,10</td>
<td>Xanh, lộc vừng gốc</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>100.000</td>
<td>120.000</td>
<td>1,20</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4,11</td>
<td>Bàng, hoa sữa, bàng láng, đa, phượng vị</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>80.000</td>
<td>100.000</td>
<td>1,25</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4,12</td>
<td>Xoan</td>
<td>VND/Cây</td>
<td>80.000</td>
<td>100.000</td>
<td>1,25</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4,13</td>
<td>Đậu, Đỗ lạc, Ngô, khoai tây</td>
<td>VND/m2</td>
<td>5.000</td>
<td>6.000</td>
<td>1,20</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4,14</td>
<td>Lúa</td>
<td>VND/m2</td>
<td>8.000</td>
<td>10.000</td>
<td>1,25</td>
<td></td>
</tr>
</tbody>
</table>

**Bảng 4,13: Ý kiến của người dân được thông tin tại xã Phú Ung, huyện Ân Thi về việc so sánh giữa đơn giá bö thủ thường do UBND tỉnh Hưng Yên ban hành và đơn giá thay thế**

<table>
<thead>
<tr>
<th>Tài sản</th>
<th>Bảng giá thay thế</th>
<th>Cao hơn giá thay thế</th>
<th>Thấp hơn giá thay thế</th>
<th>Tỷ lệ % đơn giá theo quy định của UBND thấp hơn so với giá thay thế</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>Đất thờ cúng</td>
<td>x</td>
<td>30% - 100%</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Đất nông nghiệp</td>
<td>x</td>
<td>40% - 55%</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Đất phi nông nghiệp</td>
<td>x</td>
<td>20% - 50%</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Nhà cửa và vật kiến trúc</td>
<td>x</td>
<td>15% - 35%</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Cây ăn quả và cây lấy gỗ</td>
<td>x</td>
<td>10% - 35%</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Lúa và hoa màu hàng năm</td>
<td>x</td>
<td>10% - 25%</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
</tbody>
</table>

**Được lập bởi: Chỉnh Nhập Hà Nội E.P.C Co., Ltd**
Bảng 4.14: Kết quả khảo sát giá thay thế tại xã Phú Ung, huyện Ân Thi, Hưng Yên

<table>
<thead>
<tr>
<th>TT</th>
<th>Các hạng mục</th>
<th>Đơn vị tính</th>
<th>Đơn giá theo QĐ của UBND tỉnh</th>
<th>Khảo sát giá thị trường (Giá thay thế)</th>
<th>Chênh lệch (lần)</th>
<th>Ghi chú</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>1</td>
<td>Đất</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đất thổ cư</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đất mặt đường</td>
<td>VND/m²</td>
<td>2.000.000</td>
<td>6.000.000</td>
<td>3.00</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đất trong ngõ</td>
<td>VND/m²</td>
<td>1.200.000</td>
<td>3.000.000</td>
<td>2.50</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đất còn lại</td>
<td>VND/m²</td>
<td>700.000</td>
<td>1.000.000</td>
<td>1.43</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>1,2</td>
<td>Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đất mặt đường</td>
<td>VND/m²</td>
<td>2.000.000</td>
<td>4.000.000</td>
<td>2.00</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đất trong ngõ</td>
<td>VND/m²</td>
<td>1.500.000</td>
<td>2.000.000</td>
<td>1.33</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đất còn lại</td>
<td>VND/m²</td>
<td>1.000.000</td>
<td>1.500.000</td>
<td>1.50</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>1,3</td>
<td>Đất NN</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đất trồng cây hàng năm</td>
<td>VND/m²</td>
<td>61.000</td>
<td>125.000</td>
<td>2.05</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đất cây lâu năm</td>
<td>VND/m²</td>
<td>73.000</td>
<td>150.000</td>
<td>2.05</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đất nuôi trồng thủy sản</td>
<td>VND/m²</td>
<td>61.000</td>
<td>125.000</td>
<td>2.05</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2</td>
<td>Nhà cửa vật kiến trúc</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Nhà xây gạch 1 tầng không có khung chịu lực BTCT, tường xây gạch 220. mái BTCT, nền VXM cát vàng (chiều cao TB 1 tầng &lt;=4,5m)</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Chiều cao nhà từ 4.2 đến 4.5m</td>
<td>VND/m²</td>
<td>2.776.000</td>
<td>3.500.000</td>
<td>1.26</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Chiều cao nhà từ 3.8 đến 3.9m</td>
<td>VND/m²</td>
<td>2.644.000</td>
<td>3.500.000</td>
<td>1.32</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Chiều cao nhà từ 3.5 đến 3.6m</td>
<td>VND/m²</td>
<td>2.578.000</td>
<td>3.000.000</td>
<td>1.16</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Chiều cao nhà từ 3.2 đến 3.3m</td>
<td>VND/m²</td>
<td>2.512.000</td>
<td>3.000.000</td>
<td>1.19</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Chiều cao nhà từ 3.0 đến 3.1m</td>
<td>VND/m²</td>
<td>2.468.000</td>
<td>3.000.000</td>
<td>1.22</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2,2</td>
<td>Nhà xây gạch 2 tầng không có khung chịu lực BTCT, tường xây gạch 220. mái BTCT, nền VXM cát vàng (chiều cao TB 1 tầng &lt;=4,5m)</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
</tbody>
</table>

Quyết định số 24/2012/QĐ-UBND, ngày 28/12/2012 của UBND tỉnh Hưng Yên

Quyết định 19/TB-SXXD, ngày 14 tháng 2 năm 2012 của UBND tỉnh Hưng Yên
### Kết hoạch Tái định cư cho Quốc lộ 38 (Quản Gọi – Yên Lệnh)

<table>
<thead>
<tr>
<th>TT</th>
<th>Các hạng mục</th>
<th>Đơn vị tính</th>
<th>Đơn giá theo QĐ của UBND tỉnh</th>
<th>Khảo sát giá thị trường (Giá thay thế)</th>
<th>Chênh lệch (lần)</th>
<th>Ghi chú</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>2.2.1</td>
<td>Chiều cao nhà từ 4.2 đến 4.5m</td>
<td>VND/m2</td>
<td>2.969.000</td>
<td>3.500.000</td>
<td>1,18</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.2.2</td>
<td>Chiều cao nhà từ 3.8 đến 3.9m</td>
<td>VND/m2</td>
<td>2.789.000</td>
<td>3.500.000</td>
<td>1,25</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.2.3</td>
<td>Chiều cao nhà từ 3.5 đến 3.6m</td>
<td>VND/m2</td>
<td>2.699.000</td>
<td>3.500.000</td>
<td>1,30</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.2.4</td>
<td>Chiều cao nhà từ 3.2 đến 3.3m</td>
<td>VND/m2</td>
<td>2.609.000</td>
<td>3.500.000</td>
<td>1,34</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.2.5</td>
<td>Chiều cao nhà từ 3.0 đến 3.1m</td>
<td>VND/m2</td>
<td>2.549.000</td>
<td>3.500.000</td>
<td>1,37</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.3</td>
<td>Nhà xây gạch 2-3 tầng có khung chịu lực BTCT, tường xây gạch 220. mái BTCT, nền VXM cát vắng (chiều cao TB 1 tầng &lt;=4,5m)</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.3.1</td>
<td>Chiều cao nhà từ 4.2 đến 4.5m</td>
<td>VND/m2</td>
<td>3.253.000</td>
<td>4.500.000</td>
<td>1,38</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.3.2</td>
<td>Chiều cao nhà từ 3.8 đến 3.9m</td>
<td>VND/m2</td>
<td>3.070.000</td>
<td>4.200.000</td>
<td>1,37</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.3.3</td>
<td>Chiều cao nhà từ 3.5 đến 3.6m</td>
<td>VND/m2</td>
<td>2.977.000</td>
<td>4.500.000</td>
<td>1,51</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.3.4</td>
<td>Chiều cao nhà từ 3.2 đến 3.3m</td>
<td>VND/m2</td>
<td>2.887.000</td>
<td>4.000.000</td>
<td>1,39</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.3.5</td>
<td>Chiều cao nhà từ 3.0 đến 3.1m</td>
<td>VND/m2</td>
<td>2.827.000</td>
<td>4.200.000</td>
<td>1,49</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.4</td>
<td>Nhà xây gạch 4 tầng có khung chịu lực BTCT, tường xây gạch 220. mái BTCT, nền VXM cát vắng (chiều cao TB 1 tầng &lt;=4,5m)</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.4.1</td>
<td>Chiều cao nhà từ 4.2 đến 4.5m</td>
<td>VND/m2</td>
<td>3.425.000</td>
<td>4.200.000</td>
<td>1,23</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.4.2</td>
<td>Chiều cao nhà từ 3.8 đến 3.9m</td>
<td>VND/m2</td>
<td>3.242.000</td>
<td>4.400.000</td>
<td>1,36</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.4.3</td>
<td>Chiều cao nhà từ 3.5 đến 3.6m</td>
<td>VND/m2</td>
<td>3.149.000</td>
<td>4.000.000</td>
<td>1,27</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.4.4</td>
<td>Chiều cao nhà từ 3.2 đến 3.3m</td>
<td>VND/m2</td>
<td>3.059.000</td>
<td>3.800.000</td>
<td>1,24</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.4.5</td>
<td>Chiều cao nhà từ 3.0 đến 3.1m</td>
<td>VND/m2</td>
<td>3.119.476</td>
<td>4.000.000</td>
<td>1,28</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.5</td>
<td>Công trình bán kiên cố nhà 1 tầng. Tường xây gạch cao&lt;=4m, nền vữa xi măng cát vắng, tường xây 220. trat phẳng, kết với ve</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.5.1</td>
<td>Lớp mái tôn</td>
<td>VND/m2</td>
<td>1.344.000</td>
<td>2.000.000</td>
<td>1,49</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.5.2</td>
<td>Lớp mái ngói</td>
<td>VND/m2</td>
<td>1.300.000</td>
<td>1.600.000</td>
<td>1,23</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.5.3</td>
<td>Mái lợp Fiblo xi măng</td>
<td>VND/m2</td>
<td>1.235.000</td>
<td>1.500.000</td>
<td>1,21</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>TT</td>
<td>Các hạng mục</td>
<td>Đơn vị tính</td>
<td>Đơn giá theo QĐ của UBND tỉnh</td>
<td>Khảo sát giá thị trường (Giá thay thế)</td>
<td>Chênh lệch (lần)</td>
<td>Ghi chú</td>
</tr>
<tr>
<td>----</td>
<td>--------------------------------------------</td>
<td>-------------</td>
<td>-------------------------------</td>
<td>---------------------------------------</td>
<td>-----------------</td>
<td>---------</td>
</tr>
<tr>
<td>2,5,4</td>
<td>Mái lợp dạ, giấy dầu</td>
<td>VND/m2</td>
<td>1.169.000</td>
<td>1.400.000</td>
<td>1,20</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3</td>
<td>Các loại công trình kiến trúc khác</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3,1</td>
<td>Bể nước:</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3,1,1</td>
<td>Bể chứa nước ăn có mặt BTCT, bể tự hoại, bể ngầm có nắp</td>
<td>VND/m3</td>
<td>552.000</td>
<td>800.000</td>
<td>1,45</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3,1,2</td>
<td>Bể chứa nước không có nắp đậy</td>
<td>VND/m3</td>
<td>476.100</td>
<td>600.000</td>
<td>1,26</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3,2</td>
<td>Sân</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3,2,1</td>
<td>Sân, lối đi láng vừa XMCV</td>
<td>VND/m2</td>
<td>40.250</td>
<td>50.000</td>
<td>1,24</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3,2,2</td>
<td>Sân bê tông dày 10 cm</td>
<td>VND/m2</td>
<td>86.250</td>
<td>120.000</td>
<td>1,39</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3,3</td>
<td>Nhà vệ sinh thường, xây gạch chỉ 220 hoặc gạch pa-panh có bể tự hoại, bể xi bằng BTCT có a&lt;=3m, nhà tắm xây tường 220. chất phẳng quét vôi ve</td>
<td>VND/m2</td>
<td>819.000</td>
<td>1.200.000</td>
<td>1,47</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3,3,1</td>
<td>Mái BTCT</td>
<td>VND/m2</td>
<td>819.000</td>
<td>1.200.000</td>
<td>1,47</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3,3,2</td>
<td>Mái lợp ngói</td>
<td>VND/m2</td>
<td>765.000</td>
<td>1.000.000</td>
<td>1,31</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3,3,3</td>
<td>Mái lợp Fiblo xi măng</td>
<td>VND/m2</td>
<td>524.000</td>
<td>800.000</td>
<td>1,53</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3,3,4</td>
<td>Mái lợp dạ, giấy dầu</td>
<td>VND/m2</td>
<td>524.000</td>
<td>800.000</td>
<td>1,53</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3,4</td>
<td>Hàng rào</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3,4,1</td>
<td>Hàng rào hoa sạt đết a&lt;=15 cm</td>
<td>VND/m2</td>
<td>235.750</td>
<td>300.000</td>
<td>1,27</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3,4,2</td>
<td>Hàng rào hoa sạt vuông 16 x 16 có a&lt;=15cm</td>
<td>VND/m2</td>
<td>414.000</td>
<td>600.000</td>
<td>1,45</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3,5</td>
<td>Giếng</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3,5,1</td>
<td>Giếng khoi</td>
<td>VND/Cái</td>
<td>793.500</td>
<td>1.000.000</td>
<td>1,26</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3,5,2</td>
<td>Giếng khoan UNICEP</td>
<td>VND/Cái</td>
<td>1.104.000</td>
<td>1.500.000</td>
<td>1,36</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4</td>
<td>Cây cối, hoa mầu phổ biến</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4,1</td>
<td>Lúa</td>
<td>VND/m2</td>
<td>10.000</td>
<td>12.000</td>
<td>1,20</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4,2</td>
<td>Đậu, đỗ lạc, ngô, khoai tây</td>
<td>VND/m2</td>
<td>10.000</td>
<td>12.000</td>
<td>1,20</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4,3</td>
<td>Chuối</td>
<td>VND/cây</td>
<td>60.000</td>
<td>80.000</td>
<td>1,33</td>
<td></td>
</tr>
</tbody>
</table>

Quyết định 103/TB-STC ngày 02 tháng 10 năm 2012 của UBND tỉnh Hưng Yên
<table>
<thead>
<tr>
<th>TT</th>
<th>Các hạng mục</th>
<th>Đơn vị tính</th>
<th>Đơn giá theo QĐ của UBND tỉnh</th>
<th>Khảo sát giá thị trường (Giá thay thế)</th>
<th>Chênh lệch (lần)</th>
<th>Ghi chú</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>4,4</td>
<td>Vải, Mít, sấu</td>
<td>VND/cây</td>
<td>250.000</td>
<td>300.000</td>
<td>1,20</td>
<td>Đk gốc: 7-12 cm</td>
</tr>
<tr>
<td>4,5</td>
<td>Nhân (đk 20-25cm)</td>
<td>VND/cây</td>
<td>1.800.000</td>
<td>2.000.000</td>
<td>1,11</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4,6</td>
<td>Cam , quýt, breve khác</td>
<td>VND/cây</td>
<td>500.000</td>
<td>700.000</td>
<td>1,40</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4,7</td>
<td>Độc, ổi, thị, Sung,/photo, ké, chay, nhót, trúng gà, hồng xiêm</td>
<td>VND/cây</td>
<td>70.000</td>
<td>100.000</td>
<td>1,43</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4,8</td>
<td>Bàng, phương vĩ, bàng lăng, hoa sưa, trúng cá, liễu, thị, dầu đa xoan.</td>
<td>VND/cây</td>
<td>90.000</td>
<td>100.000</td>
<td>1,11</td>
<td>Dựong kính gốc: 11-13 cm</td>
</tr>
<tr>
<td>4,9</td>
<td>Các loại cây cau cảnh, dừa</td>
<td>VND/cây</td>
<td>130.000</td>
<td>150.000</td>
<td>1,15</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4,10</td>
<td>Sanh, lộc vừng, đa, van tuế</td>
<td>VND/cây</td>
<td>120.000</td>
<td>150.000</td>
<td>1,25</td>
<td>Đk gốc: 7-10 cm</td>
</tr>
<tr>
<td>4,11</td>
<td>Đào cảnh</td>
<td>VND/cây</td>
<td>150.000</td>
<td>200.000</td>
<td>1,33</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4,12</td>
<td>Xoài</td>
<td>VND/cây</td>
<td>250.000</td>
<td>280.000</td>
<td>1,12</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4,13</td>
<td>Bạch đàn, thông, keo, xoan, xã cử, phi lao, vú sữa, Sưa</td>
<td>VND/cây</td>
<td>80.000</td>
<td>180.000</td>
<td>2,25</td>
<td>Đk gốc: 11-13 cm</td>
</tr>
</tbody>
</table>
Bảng 4.15: Ý kiến của người dân được phỏng vấn tại xã Bái Sậy, huyện Ân Thi về việc so sánh giữa đơn giá buộc thay do UBND tỉnh Hưng Yên ban hành và đơn giá thay thế

<table>
<thead>
<tr>
<th>Tài sản</th>
<th>Bảng giá thay thế</th>
<th>Cao hơn giá thay thế</th>
<th>Thấp hơn giá thay thế</th>
<th>Tỷ lệ % đơn giá theo quy định của UBND thấp hơn so với giá thay thế</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>Đất thổ cư</td>
<td></td>
<td></td>
<td>x</td>
<td>35% - 95%</td>
</tr>
<tr>
<td>Đất nông nghiệp</td>
<td></td>
<td></td>
<td>x</td>
<td>35% - 55%</td>
</tr>
<tr>
<td>Đất phi nông nghiệp</td>
<td></td>
<td></td>
<td>x</td>
<td>50% - 75%</td>
</tr>
<tr>
<td>Nhà cửa và vật kiến trúc</td>
<td></td>
<td></td>
<td>x</td>
<td>15% - 40%</td>
</tr>
<tr>
<td>Cây ăn quả và cây lá gõ</td>
<td></td>
<td></td>
<td>x</td>
<td>10% - 40%</td>
</tr>
<tr>
<td>Lúa và hoa màu hàng năm</td>
<td></td>
<td></td>
<td>x</td>
<td>10% - 20%</td>
</tr>
</tbody>
</table>

Bảng 4.16: Kết quả khảo sát giá thay thế tại xã Bái Sậy, huyện Ân Thi, Hưng Yên

<table>
<thead>
<tr>
<th>TT</th>
<th>Các hạng mục</th>
<th>Don vị tỉnh</th>
<th>Don giá theo QĐ của UBND tỉnh</th>
<th>Khảo sát giá thị trường (Giá thay thế)</th>
<th>Chênh lệch (lần)</th>
<th>Ghi chú</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>1</td>
<td>Đất</td>
<td>Quyết định số 24/2012/QD-UBND, ngày 28/12/2012 của UBND tỉnh Hưng Yên</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đất thổ cư</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đất mặt đường</td>
<td>VND/m2</td>
<td>2.000.000</td>
<td>6.000.000</td>
<td>3,00</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đất trong ngõ</td>
<td>VND/m2</td>
<td>1.000.000</td>
<td>3.000.000</td>
<td>3,00</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đất còn lại</td>
<td>VND/m2</td>
<td>700.000</td>
<td>1.000.000</td>
<td>1,43</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>1,2</td>
<td>Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đất mặt đường</td>
<td>VND/m2</td>
<td>1.500.000</td>
<td>3.500.000</td>
<td>2,33</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đất trong ngõ</td>
<td>VND/m2</td>
<td>600.000</td>
<td>1.500.000</td>
<td>2,50</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đất còn lại</td>
<td>VND/m2</td>
<td>400.000</td>
<td>800.000</td>
<td>2,00</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>1,3</td>
<td>Đất NN</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đất trồng cây hàng năm</td>
<td>VND/m2</td>
<td>61.000</td>
<td>125.000</td>
<td>2,05</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đất cây lâu năm</td>
<td>VND/m2</td>
<td>73.000</td>
<td>150.000</td>
<td>2,05</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đất nuôi trồng thủy sản</td>
<td>VND/m2</td>
<td>61.000</td>
<td>125.000</td>
<td>2,05</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>TT</td>
<td>Các hạng mục</td>
<td>Don vị tính</td>
<td>Don giá theo QD của UBND tỉnh</td>
<td>Khảo sát giá thị trường (Giá thay thế)</td>
<td>Chênh lệch (lần)</td>
<td>Ghi chú</td>
</tr>
<tr>
<td>----</td>
<td>------------------------------------------------------------------------------</td>
<td>-------------------</td>
<td>-------------------------------</td>
<td>--------------------------------------</td>
<td>------------------</td>
<td>------------------------------------------------------------------------</td>
</tr>
<tr>
<td>2</td>
<td>Nhà cửa vật kiến trúc</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td>Quyết định 19/TB-SXXD, ngày 14 tháng 2 năm 2012 của UBND tỉnh Hưng Yên</td>
</tr>
<tr>
<td>2.1</td>
<td>Nhà xây 1 tầng không có khung chịu lực BTCT, tường xây gạch 220. mái BTCT, nền</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>VXM cát vàng (chiều cao TB 1 tầng &lt;= 4,5m)</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.1.1</td>
<td>Chiều cao nhà từ 4.2 đến 4.5m</td>
<td>VND/m2</td>
<td>2.776.000</td>
<td>3.500.000</td>
<td>1,26</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.1.2</td>
<td>Chiều cao nhà từ 3.8 đến 3.9m</td>
<td>VND/m2</td>
<td>2.644.000</td>
<td>3.500.000</td>
<td>1,32</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.1.3</td>
<td>Chiều cao nhà từ 3.5 đến 3.6m</td>
<td>VND/m2</td>
<td>2.578.000</td>
<td>3.000.000</td>
<td>1,16</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.1.4</td>
<td>Chiều cao nhà từ 3.2 đến 3.3m</td>
<td>VND/m2</td>
<td>2.512.000</td>
<td>3.000.000</td>
<td>1,19</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.1.5</td>
<td>Chiều cao nhà từ 3.0 đến 3.1m</td>
<td>VND/m2</td>
<td>2.468.000</td>
<td>3.000.000</td>
<td>1,22</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.2</td>
<td>Nhà xây 2 tầng không có khung chịu lực BTCT, tường xây gạch 220. mái BTCT, nền</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>VXM cát vàng (chiều cao TB 1 tầng &lt;= 4,5m)</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.2.1</td>
<td>Chiều cao nhà từ 4.2 đến 4.5m</td>
<td>VND/m2</td>
<td>2.969.000</td>
<td>3.500.000</td>
<td>1,18</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.2.2</td>
<td>Chiều cao nhà từ 3.8 đến 3.9m</td>
<td>VND/m2</td>
<td>2.789.000</td>
<td>3.500.000</td>
<td>1,25</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.2.3</td>
<td>Chiều cao nhà từ 3.5 đến 3.6m</td>
<td>VND/m2</td>
<td>2.699.000</td>
<td>3.500.000</td>
<td>1,30</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.2.4</td>
<td>Chiều cao nhà từ 3.2 đến 3.3m</td>
<td>VND/m2</td>
<td>2.609.000</td>
<td>3.500.000</td>
<td>1,34</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.2.5</td>
<td>Chiều cao nhà từ 3.0 đến 3.1m</td>
<td>VND/m2</td>
<td>2.549.000</td>
<td>3.500.000</td>
<td>1,37</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.3</td>
<td>Nhà xây 2 -3 tầng có khung chịu lực BTCT, tường xây gạch 220. mái BTCT, nền</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>VXM cát vàng (chiều cao TB 1 tầng &lt;= 4,5m)</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.3.1</td>
<td>Chiều cao nhà từ 4.2 đến 4.5m</td>
<td>VND/m2</td>
<td>3.253.000</td>
<td>4.500.000</td>
<td>1,38</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.3.2</td>
<td>Chiều cao nhà từ 3.8 đến 3.9m</td>
<td>VND/m2</td>
<td>3.070.000</td>
<td>4.200.000</td>
<td>1,37</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.3.3</td>
<td>Chíều cao nhà từ 3.5 đến 3.6m</td>
<td>VND/m2</td>
<td>2.977.000</td>
<td>4.500.000</td>
<td>1,51</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.3.4</td>
<td>Chíều cao nhà từ 3.2 đến 3.3m</td>
<td>VND/m2</td>
<td>2.887.000</td>
<td>4.000.000</td>
<td>1,39</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.3.5</td>
<td>Chíều cao nhà từ 3.0 đến 3.1m</td>
<td>VND/m2</td>
<td>2.827.000</td>
<td>4.200.000</td>
<td>1,49</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>TT</td>
<td>Các hạng mục</td>
<td>Đơn vị tính</td>
<td>Đơn giá theo QĐ của UBND tỉnh</td>
<td>Khảo sát giá thị trường (Giá thay thế)</td>
<td>Chênh lệch (lần)</td>
<td>Ghi chú</td>
</tr>
<tr>
<td>----</td>
<td>------------------------------------------------------------------------------</td>
<td>-------------</td>
<td>-------------------------------</td>
<td>---------------------------------------</td>
<td>-----------------</td>
<td>--------</td>
</tr>
<tr>
<td>2,4</td>
<td>Nhà xây gạch 4 tầng có khung chịu lực BTCT, tường xây gạch 220. mái BTCT, nền VXM cát vàng (chiều cao TB 1 tầng &lt;=4,5m)</td>
<td>VND/m2</td>
<td>3.425.000</td>
<td>4.200.000</td>
<td>1,23</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Chiều cao nhà từ 4.2 đến 4.5m</td>
<td>VND/m2</td>
<td>3.242.000</td>
<td>4.400.000</td>
<td>1,36</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Chiều cao nhà từ 3.8 đến 3.9m</td>
<td>VND/m2</td>
<td>3.149.000</td>
<td>4.000.000</td>
<td>1,27</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Chiều cao nhà từ 3.5 đến 3.6m</td>
<td>VND/m2</td>
<td>3.059.000</td>
<td>3.800.000</td>
<td>1,24</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Chiều cao nhà từ 3.0 đến 3.1m</td>
<td>VND/m2</td>
<td>3.119.476</td>
<td>4.000.000</td>
<td>1,28</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2,5</td>
<td>Công trình bán kiên cố nhà 1 tầng. Tường xây gạch cao&lt;=4m, nền vữa xi măng cát vàng, tường xây 220. trát phẳng, quét vôi ve</td>
<td>VND/m2</td>
<td>1.344.000</td>
<td>2.000.000</td>
<td>1,49</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Lợp mái tôn</td>
<td>VND/m2</td>
<td>1.300.000</td>
<td>1.600.000</td>
<td>1,23</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Lợp mái ngói</td>
<td>VND/m2</td>
<td>1.235.000</td>
<td>1.500.000</td>
<td>1,21</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Mái lợp Fiblo xi măng</td>
<td>VND/m2</td>
<td>1.169.000</td>
<td>1.400.000</td>
<td>1,20</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Mái lợp dạ, giấy dầu</td>
<td>VND/m2</td>
<td>1.169.000</td>
<td>1.400.000</td>
<td>1,20</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3</td>
<td>Các loại công trình kiến trúc khác</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3,1</td>
<td>Bể nước:</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Bể chứa nước ăn có mặt BTCT, bể tự hoại, bể ngầm có nắp</td>
<td>VND/m3</td>
<td>552.000</td>
<td>800.000</td>
<td>1,45</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Bể chứa nước không có nắp día</td>
<td>VND/m3</td>
<td>476.100</td>
<td>600.000</td>
<td>1,26</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3,2</td>
<td>Sân</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Sân, lối đi làng vữa XMCV</td>
<td>VND/m2</td>
<td>40.250</td>
<td>50.000</td>
<td>1,24</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Sân bê tông dày 10 cm</td>
<td>VND/m2</td>
<td>86.250</td>
<td>120.000</td>
<td>1,39</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3,3</td>
<td>Nhà vệ sinh thường, xây gạch chỉ 220 hoặc gạch pa-panh có bể tự hoại, bể xỉ bằng BTCT cao&lt;=3m, nhà tắm xây tường 220. chất phẳng quét vôi ve</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>TT</td>
<td>Các hạng mục</td>
<td>Đơn vị tính</td>
<td>Đơn giá theo QĐ của UBND tỉnh</td>
<td>Khảo sát giá thị trường (Giá thay thế)</td>
<td>Chênh lệch (lần)</td>
<td>Ghi chú</td>
</tr>
<tr>
<td>-----</td>
<td>------------------------------------</td>
<td>-------------</td>
<td>------------------------------</td>
<td>--------------------------------------</td>
<td>------------------</td>
<td>-----------------</td>
</tr>
<tr>
<td>3,3.1</td>
<td>Mái BTCT</td>
<td>VND/m2</td>
<td>819.000</td>
<td>1.200.000</td>
<td>1,47</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3,3.2</td>
<td>Mái lợp ngói</td>
<td>VND/m2</td>
<td>765.000</td>
<td>1.000.000</td>
<td>1,31</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3,3.3</td>
<td>Mái lợp Fiblo xi măng</td>
<td>VND/m2</td>
<td>524.000</td>
<td>800.000</td>
<td>1,53</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3,3.4</td>
<td>Mái lợp da, giấy dầu</td>
<td>VND/m2</td>
<td>524.000</td>
<td>800.000</td>
<td>1,53</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3,4</td>
<td>Hàng rào</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3,4.1</td>
<td>Hàng rào hoa sát đất a&lt;=15 cm</td>
<td>VND/m2</td>
<td>235.750</td>
<td>300.000</td>
<td>1,27</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3,4.2</td>
<td>Hàng rào hoa sát vuông 16 x 16 có a&lt;=15cm</td>
<td>VND/m2</td>
<td>414.000</td>
<td>600.000</td>
<td>1,45</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3,5</td>
<td>Giếng</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3,5.1</td>
<td>Giếng khoi</td>
<td>VND/Cái</td>
<td>793.500</td>
<td>1.000.000</td>
<td>1,26</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3,5.2</td>
<td>Giếng khoan UNICEP</td>
<td>VND/Cái</td>
<td>1.104.000</td>
<td>1.500.000</td>
<td>1,36</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4</td>
<td>Cây cối, hoa màu phổ biến</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4,1</td>
<td>Lúa</td>
<td>VND/m2</td>
<td>10.000</td>
<td>12.000</td>
<td>1,20</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4,2</td>
<td>Đậu, dỗ lạc, Ngô, khoai tây</td>
<td>VND/m2</td>
<td>10.000</td>
<td>12.000</td>
<td>1,20</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4,3</td>
<td>Chuối</td>
<td>VND/cây</td>
<td>60.000</td>
<td>80.000</td>
<td>1,33</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4,4</td>
<td>Vải, Mít, Sấu</td>
<td>VND/cây</td>
<td>250.000</td>
<td>300.000</td>
<td>1,20</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4,5</td>
<td>Nhánh (dk 20-25cm)</td>
<td>VND/cây</td>
<td>1.800.000</td>
<td>2.000.000</td>
<td>1,11</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4,6</td>
<td>Cam, quả, buổi khác</td>
<td>VND/cây</td>
<td>500.000</td>
<td>700.000</td>
<td>1,40</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4,7</td>
<td>Độc, Ói, thì, Sùng, vôi, khế, chay, nhót, trứng gà, hồng xiên</td>
<td>VND/cây</td>
<td>70.000</td>
<td>100.000</td>
<td>1,43</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4,8</td>
<td>Bằng, phượng vị, bằng láng, hoa sữa, trứng cá, liêu, thì, dâu da xoan.</td>
<td>VND/cây</td>
<td>90.000</td>
<td>100.000</td>
<td>1,11</td>
<td>Duong kinh goc: 11-13 cm</td>
</tr>
<tr>
<td>4,9</td>
<td>Các loại cây cau cánh, dừa</td>
<td>VND/cây</td>
<td>130.000</td>
<td>150.000</td>
<td>1,15</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4,10</td>
<td>Sanh, lộc vừng, đa, vạn tuế</td>
<td>VND/cây</td>
<td>120.000</td>
<td>150.000</td>
<td>1,25</td>
<td>DK goc: 7-10 cm</td>
</tr>
<tr>
<td>4,11</td>
<td>Đào cảnh</td>
<td>VND/cây</td>
<td>150.000</td>
<td>200.000</td>
<td>1,33</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4,12</td>
<td>Xoài</td>
<td>VND/cây</td>
<td>250.000</td>
<td>280.000</td>
<td>1,12</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4,13</td>
<td>Bạch đàn, thông, keo, xoan, xà cù, phi lao, vù sữa, Sưa</td>
<td>VND/cây</td>
<td>80.000</td>
<td>180.000</td>
<td>2,25</td>
<td>DK goc: 11-13 cm</td>
</tr>
</tbody>
</table>

Đề xuất bởi: Chi nhánh Hà Nội E.P.C Co., Ltd
Kế hoạch Tái định cư cho Quốc lộ 38 (Quán Gỏi – Yên Lệnh)

Bảng 4.17: Ý kiến của người dân được phỏng vấn tại xã Tân Phúc, huyện Ân Thi về việc so sánh giữa đơn giáSORU thượng do UBND tỉnh Hưng Yên ban hành và đơn giá thay thế

<table>
<thead>
<tr>
<th>Tài sản</th>
<th>Bảng giá thay thế</th>
<th>Cao hơn giá thay thế</th>
<th>Thấp hơn giá thay thế</th>
<th>Tỷ lệ % đơn giá theo quy định của UBND thay thế so với giá thay thế</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>Đất thổ cư</td>
<td>x</td>
<td>40% - 90%</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Đất nông nghiệp</td>
<td>x</td>
<td>30% - 50%</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Đất phi nông nghiệp</td>
<td>x</td>
<td>30% - 80%</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Nhà cửa và vật kiến trúc</td>
<td>x</td>
<td>20% - 40%</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Cây ăn quả và cây lấy gỗ</td>
<td>x</td>
<td>20% - 40%</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Lúa và hoa màu hàng năm</td>
<td>x</td>
<td>10% - 20%</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
</tbody>
</table>

Bảng 4.18: Kết quả khảo sát giá thay thế tại xã Tân Phúc, huyện Ân Thi, Hưng Yên

<table>
<thead>
<tr>
<th>TT</th>
<th>Các hạng mục</th>
<th>Don vị tỉnh</th>
<th>Don giá theo QD của UBND tỉnh</th>
<th>Khảo sát giá thị trường (Giá thay thế)</th>
<th>Chênh lệch (lần)</th>
<th>Ghi chú</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>1</td>
<td>Đất</td>
<td>Quyết định số 24//2012/QĐ-UBND, ngày 28/12/2012 của UBND tỉnh Hưng Yên</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>1.1</td>
<td>Đất thổ cư</td>
<td>Đất mặt đường</td>
<td>VND/m2</td>
<td>2.000.000</td>
<td>6.000.000</td>
<td>3.00</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đất mặt đường</td>
<td>VND/m2</td>
<td>2.000.000</td>
<td>6.000.000</td>
<td>3.00</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đất trong ngõ</td>
<td>VND/m2</td>
<td>1.200.000</td>
<td>3.500.000</td>
<td>2.92</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đất còn lại</td>
<td>VND/m2</td>
<td>800.000</td>
<td>1.500.000</td>
<td>1.88</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>1.2</td>
<td>Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp</td>
<td>Đất mặt đường</td>
<td>VND/m2</td>
<td>1.500.000</td>
<td>4.000.000</td>
<td>2.67</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đất trong ngõ</td>
<td>VND/m2</td>
<td>1.000.000</td>
<td>2.000.000</td>
<td>2.00</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đất còn lại</td>
<td>VND/m2</td>
<td>500.000</td>
<td>800.000</td>
<td>1.60</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>1.3</td>
<td>Đất NN</td>
<td>Đất trồng cây hàng năm</td>
<td>VND/m2</td>
<td>61.000</td>
<td>125.000</td>
<td>2.05</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đất cây lâu năm</td>
<td>VND/m2</td>
<td>73.000</td>
<td>150.000</td>
<td>2.05</td>
<td></td>
</tr>
</tbody>
</table>

Duồng lập bởi: Chi nhánh Hà Nội E.P.C Co., Ltd
<table>
<thead>
<tr>
<th>TT</th>
<th>Các hàng mục</th>
<th>Đơn vị tính</th>
<th>Đơn giá theo QĐ của UBND tỉnh</th>
<th>Khảo sát giá thị trường (Giá thay thế)</th>
<th>Chênh lệch (lần)</th>
<th>Ghi chú</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>2</td>
<td>Nhà cửa vật kiến trúc</td>
<td>VND/m2</td>
<td>61.000</td>
<td>125.000</td>
<td>2.05</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.1</td>
<td>Nhà xây gạch 1 tầng không có khung chịu lực BTCT, tường xây gạch 220. mái BTCT, nền VXM cát vàng (chiều cao TB 1 tầng ≤=4,5m)</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.1.1</td>
<td>Chiều cao nhà từ 4.2 đến 4.5m</td>
<td>VND/m2</td>
<td>2.776.000</td>
<td>3.500.000</td>
<td>1,26</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.1.2</td>
<td>Chiều cao nhà từ 3.8 đến 3.9m</td>
<td>VND/m2</td>
<td>2.644.000</td>
<td>3.500.000</td>
<td>1,32</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.1.3</td>
<td>Chiều cao nhà từ 3.5 đến 3.6m</td>
<td>VND/m2</td>
<td>2.578.000</td>
<td>3.000.000</td>
<td>1,16</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.1.4</td>
<td>Chiều cao nhà từ 3.2 đến 3.3m</td>
<td>VND/m2</td>
<td>2.512.000</td>
<td>3.000.000</td>
<td>1,19</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.1.5</td>
<td>Chiều cao nhà từ 3.0 đến 3.1m</td>
<td>VND/m2</td>
<td>2.468.000</td>
<td>3.000.000</td>
<td>1,22</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.2</td>
<td>Nhà xây gạch 2 tầng không có khung chịu lực BTCT, tường xây gạch 220. mái BTCT, nền VXM cát vàng (chiều cao TB 1 tầng ≤=4,5m)</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.2.1</td>
<td>Chiều cao nhà từ 4.2 đến 4.5m</td>
<td>VND/m2</td>
<td>2.969.000</td>
<td>3.500.000</td>
<td>1,18</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.2.2</td>
<td>Chiều cao nhà từ 3.8 đến 3.9m</td>
<td>VND/m2</td>
<td>2.789.000</td>
<td>3.500.000</td>
<td>1,25</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.2.3</td>
<td>Chiều cao nhà từ 3.5 đến 3.6m</td>
<td>VND/m2</td>
<td>2.699.000</td>
<td>3.500.000</td>
<td>1,30</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.2.4</td>
<td>Chiều cao nhà từ 3.2 đến 3.3m</td>
<td>VND/m2</td>
<td>2.609.000</td>
<td>3.500.000</td>
<td>1,34</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.2.5</td>
<td>Chiều cao nhà từ 3.0 đến 3.1m</td>
<td>VND/m2</td>
<td>2.549.000</td>
<td>3.500.000</td>
<td>1,37</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.3</td>
<td>Nhà xây gạch 2 -3 tầng có khung chịu lực BTCT, tường xây gạch 220. mái BTCT, nền VXM cát vàng (chiều cao TB 1 tầng ≤=4,5m)</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.3.1</td>
<td>Chiều cao nhà từ 4.2 đến 4.5m</td>
<td>VND/m2</td>
<td>3.253.000</td>
<td>4.500.000</td>
<td>1,38</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.3.2</td>
<td>Chiều cao nhà từ 3.8 đến 3.9m</td>
<td>VND/m2</td>
<td>3.070.000</td>
<td>4.200.000</td>
<td>1,37</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.3.3</td>
<td>Chiều cao nhà từ 3.5 đến 3.6m</td>
<td>VND/m2</td>
<td>2.977.000</td>
<td>4.500.000</td>
<td>1,51</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.3.4</td>
<td>Chiều cao nhà từ 3.2 đến 3.3m</td>
<td>VND/m2</td>
<td>2.887.000</td>
<td>4.000.000</td>
<td>1,39</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.3.5</td>
<td>Chiều cao nhà từ 3.0 đến 3.1m</td>
<td>VND/m2</td>
<td>2.827.000</td>
<td>4.200.000</td>
<td>1,49</td>
<td></td>
</tr>
</tbody>
</table>
## Kế hoạch Tái định cư cho Quốc lộ 38 (Quán Gỏi – Yên Lệnh)

<table>
<thead>
<tr>
<th>TT</th>
<th>Các hạng mục</th>
<th>Đơn vị tính</th>
<th>Đơn giá theo QĐ của UBND tỉnh</th>
<th>Khảo sát giá thị trường (Giá thay thế)</th>
<th>Chênh lệch (lần)</th>
<th>Ghi chú</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>2,4</td>
<td>Nhà xây gạch 4 tầng có khung chịu lực BTCT, tường xây gạch 220. mái BTCT, nền VXM cát vàng (chiều cao TB 1 tầng &lt;=4,5m)</td>
<td>VND/m2</td>
<td>3.425.000</td>
<td>4.200.000</td>
<td>1,23</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2,4,1</td>
<td>Chiều cao nhà từ 4.2 đến 4.5m</td>
<td>VND/m2</td>
<td>3.242.000</td>
<td>4.400.000</td>
<td>1,36</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2,4,2</td>
<td>Chiều cao nhà từ 3.8 đến 3.9m</td>
<td>VND/m2</td>
<td>3.149.000</td>
<td>4.000.000</td>
<td>1,27</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2,4,3</td>
<td>Chiều cao nhà từ 3.5 đến 3.6m</td>
<td>VND/m2</td>
<td>3.059.000</td>
<td>3.800.000</td>
<td>1,24</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2,4,4</td>
<td>Chiều cao nhà từ 3.2 đến 3.3m</td>
<td>VND/m2</td>
<td>3.119.476</td>
<td>4.000.000</td>
<td>1,28</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2,4,5</td>
<td>Chiều cao nhà từ 3.0 đến 3.1m</td>
<td>VND/m2</td>
<td>1.344.000</td>
<td>2.000.000</td>
<td>1,49</td>
<td></td>
</tr>
</tbody>
</table>

#### 2,5 Công trình bán kiên cố nhà 1 tầng. Tường xây gạch cao<=4m, nền vữa xi măng cát vàng, tường xây 220. trat phẳng, quét vôi ve

<table>
<thead>
<tr>
<th>TT</th>
<th>Các hạng mục</th>
<th>Đơn vị tính</th>
<th>Đơn giá theo QĐ của UBND tỉnh</th>
<th>Khảo sát giá thị trường (Giá thay thế)</th>
<th>Chênh lệch (lần)</th>
<th>Ghi chú</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>2,5,1</td>
<td>Lợp mái tôn</td>
<td>VND/m2</td>
<td>1.344.000</td>
<td>2.000.000</td>
<td>1,49</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2,5,2</td>
<td>Lợp mái ngôi</td>
<td>VND/m2</td>
<td>1.300.000</td>
<td>1.600.000</td>
<td>1,23</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2,5,3</td>
<td>Mái lợp Fiblo xi măng</td>
<td>VND/m2</td>
<td>1.235.000</td>
<td>1.500.000</td>
<td>1,21</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2,5,4</td>
<td>Mái lợp dạ, giấy dầu</td>
<td>VND/m2</td>
<td>1.169.000</td>
<td>1.400.000</td>
<td>1,20</td>
<td></td>
</tr>
</tbody>
</table>

#### 3 Các loại công trình kiến trúc khác

#### 3,1 Bể nước:

<table>
<thead>
<tr>
<th>TT</th>
<th>Các hạng mục</th>
<th>Đơn vị tính</th>
<th>Đơn giá theo QĐ của UBND tỉnh</th>
<th>Khảo sát giá thị trường (Giá thay thế)</th>
<th>Chênh lệch (lần)</th>
<th>Ghi chú</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>3,1,1</td>
<td>Bể chứa nước ăn có mặt BTCT, bể tự hoại, bể ngầm có nắp</td>
<td>VND/m3</td>
<td>552.000</td>
<td>800.000</td>
<td>1,45</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3,1,2</td>
<td>Bể chứa nước không có nắp đấy</td>
<td>VND/m3</td>
<td>476.100</td>
<td>600.000</td>
<td>1,26</td>
<td></td>
</tr>
</tbody>
</table>

#### 3,2 Sàn

<table>
<thead>
<tr>
<th>TT</th>
<th>Các hạng mục</th>
<th>Đơn vị tính</th>
<th>Đơn giá theo QĐ của UBND tỉnh</th>
<th>Khảo sát giá thị trường (Giá thay thế)</th>
<th>Chênh lệch (lần)</th>
<th>Ghi chú</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>3,2,1</td>
<td>Sàn, lối đi lằng vữa XMCV</td>
<td>VND/m2</td>
<td>40.250</td>
<td>50.000</td>
<td>1,24</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3,2,2</td>
<td>Sàn bê tông dày 10 cm</td>
<td>VND/m2</td>
<td>86.250</td>
<td>120.000</td>
<td>1,39</td>
<td></td>
</tr>
</tbody>
</table>

#### 3,3 Nhà vệ sinh thường, xây gạch chiều 220 hoặc gạch pa-panh có bể tự hoại, bể xỉ bằng BTCT cao<=3m, nhà tắm xây tường 220. chất phẳng quét vôi ve

<table>
<thead>
<tr>
<th>TT</th>
<th>Các hạng mục</th>
<th>Đơn vị tính</th>
<th>Đơn giá theo QĐ của UBND tỉnh</th>
<th>Khảo sát giá thị trường (Giá thay thế)</th>
<th>Chênh lệch (lần)</th>
<th>Ghi chú</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>3,3,1</td>
<td>Mái BTCT</td>
<td>VND/m2</td>
<td>819.000</td>
<td>1.200.000</td>
<td>1,47</td>
<td></td>
</tr>
</tbody>
</table>

**Đưa lập bởi:** Chỉnh nhánh Hà Nội E.P.C Co., Ltd
<table>
<thead>
<tr>
<th>TT</th>
<th>Các hạng mục</th>
<th>Đơn vị tính</th>
<th>Đơn giá theo QĐ của UBND tỉnh</th>
<th>Khảo sát giá thị trường (Giá thay thế)</th>
<th>Chênh lệch (lần)</th>
<th>Ghi chú</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>3.3.2</td>
<td>Mái lợp ngói</td>
<td>VND/m2</td>
<td>765.000</td>
<td>1.000.000</td>
<td>1,31</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3.3.3</td>
<td>Mái lợp Fiblo xi măng</td>
<td>VND/m2</td>
<td>524.000</td>
<td>800.000</td>
<td>1,53</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3.3.4</td>
<td>Mái lợp đa, giấy dầu</td>
<td>VND/m2</td>
<td>524.000</td>
<td>800.000</td>
<td>1,53</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3.4</td>
<td>Hàng rào</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3.4.1</td>
<td>Hàng rào hoa sắt đét a&lt;=15 cm</td>
<td>VND/m2</td>
<td>235.750</td>
<td>300.000</td>
<td>1,27</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3.4.2</td>
<td>Hàng rào hoa sắt vuông 16 x 16 có a&lt;=15cm</td>
<td>VND/m2</td>
<td>414.000</td>
<td>600.000</td>
<td>1,45</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3.5</td>
<td>Giếng</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3.5.1</td>
<td>Giếng khoi</td>
<td>VND/Cái</td>
<td>793.500</td>
<td>1.000.000</td>
<td>1,26</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3.5.2</td>
<td>Giếng khoan UNICEP</td>
<td>VND/Cái</td>
<td>1.104.000</td>
<td>1.500.000</td>
<td>1,36</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4</td>
<td>Cây cối, hoa màu phổ biến</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4.1</td>
<td>Lúa</td>
<td>VND/m2</td>
<td>10.000</td>
<td>12.000</td>
<td>1,20</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4.2</td>
<td>Đậu, dỗ lạc, ngô, khoai tây</td>
<td>VND/m2</td>
<td>10.000</td>
<td>12.000</td>
<td>1,20</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4.3</td>
<td>Chuối</td>
<td>VND/cây</td>
<td>60.000</td>
<td>80.000</td>
<td>1,33</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4.4</td>
<td>Vải, Mít, sâu</td>
<td>VND/cây</td>
<td>250.000</td>
<td>300.000</td>
<td>1,20</td>
<td>Dk gốc: 7-12 cm</td>
</tr>
<tr>
<td>4.5</td>
<td>Nhân (dk 20-25cm)</td>
<td>VND/cây</td>
<td>1.800.000</td>
<td>2.000.000</td>
<td>1,11</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4.6</td>
<td>Cam,quat, bưởi khác</td>
<td>VND/cây</td>
<td>500.000</td>
<td>700.000</td>
<td>1,40</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4.7</td>
<td>Đực, ổi, thì, Sung, vị, chế, chay, nhốt, trưng gà, hồng xiêm</td>
<td>VND/cây</td>
<td>70.000</td>
<td>100.000</td>
<td>1,43</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4.8</td>
<td>Bằng, phương vị, bằng-lang, hoa sūra, trưng cầu, liêu, thì, dâu da xoan</td>
<td>VND/cây</td>
<td>90.000</td>
<td>100.000</td>
<td>1,11</td>
<td>Dk gốc: 11-13 cm</td>
</tr>
<tr>
<td>4.9</td>
<td>Các loại cây cau cảnh, dừa</td>
<td>VND/cây</td>
<td>130.000</td>
<td>150.000</td>
<td>1,15</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4.10</td>
<td>Sanh, lọc vững, đa, van tuệ</td>
<td>VND/cây</td>
<td>120.000</td>
<td>150.000</td>
<td>1,25</td>
<td>Dk gốc: 7-10 cm</td>
</tr>
<tr>
<td>4.11</td>
<td>Đào cảnh</td>
<td>VND/cây</td>
<td>150.000</td>
<td>200.000</td>
<td>1,33</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4.12</td>
<td>Xoài</td>
<td>VND/cây</td>
<td>250.000</td>
<td>280.000</td>
<td>1,12</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4.13</td>
<td>Bạch đàn, thông, keo, xoan, xã cử, phi lao, vợ sūra, Sưa</td>
<td>VND/cây</td>
<td>80.000</td>
<td>180.000</td>
<td>2,25</td>
<td>Dk gốc: 11-13 cm</td>
</tr>
</tbody>
</table>

Quyết định 103/TB-STC ngày 02 tháng 10 năm 2012 của UBND tỉnh Hưng Yên
Bảng 4.19: Ý kiến của người dân được phong vấn tại xã Quang Vinh, huyện Ân Thi về việc so sánh giữa đơn giá bố thường do UBND tỉnh Hưng Yên ban hành và đơn giá thay thế

<table>
<thead>
<tr>
<th>Tài sản</th>
<th>Bảng giá thay thế</th>
<th>Cao hơn giá thay thế</th>
<th>Thấp hơn giá thay thế</th>
<th>Tỷ lệ % đơn giá theo quy định của UBND thấp hơn so với giá thay thế</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>Đất thổ cự</td>
<td>x</td>
<td></td>
<td></td>
<td>30% - 50%</td>
</tr>
<tr>
<td>Đất nông nghiệp</td>
<td>x</td>
<td></td>
<td></td>
<td>40% - 55%</td>
</tr>
<tr>
<td>Đất phi nông nghiệp</td>
<td>x</td>
<td></td>
<td></td>
<td>25% - 40%</td>
</tr>
<tr>
<td>Nhà cửa và vật kiến trúc</td>
<td>x</td>
<td></td>
<td></td>
<td>20% - 40%</td>
</tr>
<tr>
<td>Cây ăn quả và cây lấy gỗ</td>
<td>x</td>
<td></td>
<td></td>
<td>15% - 45%</td>
</tr>
<tr>
<td>Lúa và hoa màu hàng năm</td>
<td>x</td>
<td></td>
<td></td>
<td>10% - 25%</td>
</tr>
</tbody>
</table>

**Bảng 4.20: Kết quả khảo sát giá thay thế tại xã Quang Vinh, huyện Ân Thi, Hưng Yên**

<table>
<thead>
<tr>
<th>TT</th>
<th>Các hạng mục</th>
<th>Đơn vị tính</th>
<th>Đơn giá theo QD UBND tỉnh</th>
<th>Khảo sát giá thị trường (Giá thay thế)</th>
<th>Chênh lệch (lần)</th>
<th>Ghi chú</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>1</td>
<td>Đất</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đất thổ cự</td>
<td></td>
<td>VND/m2</td>
<td>1.500.000</td>
<td>3.000.000</td>
<td>2,00</td>
</tr>
<tr>
<td>1,1</td>
<td>Đất mặt đường</td>
<td></td>
<td>VND/m2</td>
<td>850.000</td>
<td>1.500.000</td>
<td>1,76</td>
</tr>
<tr>
<td>1,2</td>
<td>Đất trong Ngô</td>
<td></td>
<td>VND/m2</td>
<td>700.000</td>
<td>1.000.000</td>
<td>1,43</td>
</tr>
<tr>
<td>1,3</td>
<td>Đất còn lại</td>
<td></td>
<td>VND/m2</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>1,2</td>
<td>Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp</td>
<td></td>
<td>VND/m2</td>
<td>1.000.000</td>
<td>1.800.000</td>
<td>1,80</td>
</tr>
<tr>
<td>1,2</td>
<td>Đất mặt đường</td>
<td></td>
<td>VND/m2</td>
<td>600.000</td>
<td>1.000.000</td>
<td>1,67</td>
</tr>
<tr>
<td>1,2</td>
<td>Đất trong Ngô</td>
<td></td>
<td>VND/m2</td>
<td>400.000</td>
<td>600.000</td>
<td>1,50</td>
</tr>
<tr>
<td>1,3</td>
<td>Đất NN</td>
<td></td>
<td>VND/m2</td>
<td>61.000</td>
<td>125.000</td>
<td>2,05</td>
</tr>
<tr>
<td>1,3</td>
<td>Đất trồng cây hàng năm</td>
<td></td>
<td>VND/m2</td>
<td>73.000</td>
<td>150.000</td>
<td>2,05</td>
</tr>
<tr>
<td>1,3</td>
<td>Đất nuôi trồng thủy sản</td>
<td></td>
<td>VND/m2</td>
<td>61.000</td>
<td>125.000</td>
<td>2,05</td>
</tr>
</tbody>
</table>

Được lập bởi: Chi nhánh Hà Nội E.P.C Co., Ltd
<table>
<thead>
<tr>
<th>TT</th>
<th>Các hạng mục</th>
<th>Đơn vị tính</th>
<th>Đơn giá theo QD của UBND tỉnh</th>
<th>Khảo sát giá thị trường (Giá thay thế)</th>
<th>Chênh lệch (lần)</th>
<th>Ghi chú</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>2</td>
<td>Nhà cửa vật kiến trúc</td>
<td>Quyết định 19/TB-SXXD, ngày 14 tháng 2 năm 2012 của UBND tỉnh Hưng Yên</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.1</td>
<td>Nhà xây gạch 1 tầng không có khung chịu lực BTCT, tường xây gạch 220. mái BTCT, nền VXM cát vàng (chiều cao TB 1 tầng &lt;=4,5m)</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.1.1</td>
<td>Chiều cao nhà từ 4.2 đến 4.5m</td>
<td>VND/m2</td>
<td>2.776.000</td>
<td>3.500.000</td>
<td>1,26</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.1.2</td>
<td>Chiều cao nhà từ 3.8 đến 3.9m</td>
<td>VND/m2</td>
<td>2.644.000</td>
<td>3.500.000</td>
<td>1,32</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.1.3</td>
<td>Chiều cao nhà từ 3.5 đến 3.6m</td>
<td>VND/m2</td>
<td>2.578.000</td>
<td>3.000.000</td>
<td>1,16</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.1.4</td>
<td>Chiều cao nhà từ 3.2 đến 3.3m</td>
<td>VND/m2</td>
<td>2.512.000</td>
<td>3.000.000</td>
<td>1,19</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.1.5</td>
<td>Chiều cao nhà từ 3.0 đến 3.1m</td>
<td>VND/m2</td>
<td>2.468.000</td>
<td>3.000.000</td>
<td>1,22</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.2</td>
<td>Nhà xây gạch 2 tầng không có khung chịu lực BTCT, tường xây gạch 220. mái BTCT, nền VXM cát vàng (chiều cao TB 1 tầng &lt;=4,5m)</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.2.1</td>
<td>Chiều cao nhà từ 4.2 đến 4.5m</td>
<td>VND/m2</td>
<td>2.969.000</td>
<td>3.500.000</td>
<td>1,18</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.2.2</td>
<td>Chiều cao nhà từ 3.8 đến 3.9m</td>
<td>VND/m2</td>
<td>2.789.000</td>
<td>3.500.000</td>
<td>1,25</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.2.3</td>
<td>Chiều cao nhà từ 3.5 đến 3.6m</td>
<td>VND/m2</td>
<td>2.699.000</td>
<td>3.500.000</td>
<td>1,30</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.2.4</td>
<td>Chiều cao nhà từ 3.2 đến 3.3m</td>
<td>VND/m2</td>
<td>2.609.000</td>
<td>3.500.000</td>
<td>1,34</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.2.5</td>
<td>Chiều cao nhà từ 3.0 đến 3.1m</td>
<td>VND/m2</td>
<td>2.549.000</td>
<td>3.500.000</td>
<td>1,37</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.3</td>
<td>Nhà xây gạch 2 -3 tầng có khung chịu lực BTCT, tường xây gạch 220. mái BTCT, nền VXM cát vàng (chiều cao TB 1 tầng &lt;=4,5m)</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.3.1</td>
<td>Chiều cao nhà từ 4.2 đến 4.5m</td>
<td>VND/m2</td>
<td>3.253.000</td>
<td>4.500.000</td>
<td>1,38</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.3.2</td>
<td>Chiều cao nhà từ 3.8 đến 3.9m</td>
<td>VND/m2</td>
<td>3.070.000</td>
<td>4.200.000</td>
<td>1,37</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.3.3</td>
<td>Chiều cao nhà từ 3.5 đến 3.6m</td>
<td>VND/m2</td>
<td>2.977.000</td>
<td>4.500.000</td>
<td>1,51</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.3.4</td>
<td>Chiều cao nhà từ 3.2 đến 3.3m</td>
<td>VND/m2</td>
<td>2.887.000</td>
<td>4.000.000</td>
<td>1,39</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.3.5</td>
<td>Chiều cao nhà từ 3.0 đến 3.1m</td>
<td>VND/m2</td>
<td>2.827.000</td>
<td>4.200.000</td>
<td>1,49</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>TT</td>
<td>Các hạng mục</td>
<td>Đơn vị tính</td>
<td>Đơn giá theo QĐ của UBND tỉnh</td>
<td>Khảo sát giá thị trường (Giá thay thế)</td>
<td>Chênh lệch (lần)</td>
<td>Ghi chú</td>
</tr>
<tr>
<td>----</td>
<td>-------------------------------------------------------------------------------</td>
<td>-------------</td>
<td>-------------------------------</td>
<td>--------------------------------------</td>
<td>-------------------</td>
<td>--------</td>
</tr>
<tr>
<td>2.4</td>
<td>Nhà xây gạch 4 tầng có khung chịu lực BTCT, tường xây gạch 220. mái BTCT, nền VXM cát vàng (chều cao TB 1 tầng &lt;=4,5m)</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>2.4.1 Chều cao nhà từ 4.2 đến 4.5m</td>
<td>VND/m2</td>
<td>3.425.000</td>
<td>4.200.000</td>
<td>1,23</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>2.4.2 Chều cao nhà từ 3.8 đến 3.9m</td>
<td>VND/m2</td>
<td>3.242.000</td>
<td>4.400.000</td>
<td>1,36</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>2.4.3 Chều cao nhà từ 3.5 đến 3.6m</td>
<td>VND/m2</td>
<td>3.149.000</td>
<td>4.000.000</td>
<td>1,27</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>2.4.4 Chều cao nhà từ 3.2 đến 3.3m</td>
<td>VND/m2</td>
<td>3.059.000</td>
<td>3.800.000</td>
<td>1,24</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>2.4.5 Chều cao nhà từ 3.0 đến 3.1m</td>
<td>VND/m2</td>
<td>3.119.476</td>
<td>4.000.000</td>
<td>1,28</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>2.5 Các công trình bán kiên cố nhà 1 tầng. Tường xây gạch cao&lt;=4m, nền vừa xi măng cát vàng, tường xây 220. trát phẳng, quét vôi ve</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>2.5.1 Lợp mái tôn</td>
<td>VND/m2</td>
<td>1.344.000</td>
<td>2.000.000</td>
<td>1,49</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>2.5.2 Lợp mái ngói</td>
<td>VND/m2</td>
<td>1.300.000</td>
<td>1.600.000</td>
<td>1,23</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>2.5.3 Mái lợp Fiblo xi măng</td>
<td>VND/m2</td>
<td>1.235.000</td>
<td>1.500.000</td>
<td>1,21</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>2.5.4 Mái lợp dạ, giấy dầu</td>
<td>VND/m2</td>
<td>1.169.000</td>
<td>1.400.000</td>
<td>1,20</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3</td>
<td>Các loại công trình kiên cố khác</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>3.1 Bể nước:</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>3.1.1 Bể chứa nước ẩn có mặt BTCT, bể tự hoại, bể ngầm có nắp</td>
<td>VND/m3</td>
<td>552.000</td>
<td>800.000</td>
<td>1,45</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>3.1.2 Bể chứa nước không có nắp đầy</td>
<td>VND/m3</td>
<td>476.100</td>
<td>600.000</td>
<td>1,26</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3.2</td>
<td>Sân</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>3.2.1 Sân, lối đi lát vữa XMCV</td>
<td>VND/m2</td>
<td>40.250</td>
<td>50.000</td>
<td>1,24</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>3.2.2 Sân bê tông dày 10 cm</td>
<td>VND/m2</td>
<td>86.250</td>
<td>120.000</td>
<td>1,39</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3.3</td>
<td>Nhà vệ sinh thường, xây gạch chỉ 220 hoặc gạch pa-panh có bể tự hoại, bể xi bằng BTCT cao&lt;=3m, nhà tắm xây tường 220. chất phẳng quét vôi ve</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>3.3.1 Mái BTCT</td>
<td>VND/m2</td>
<td>819.000</td>
<td>1.200.000</td>
<td>1,47</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>3.3.2 Mái lợp ngói</td>
<td>VND/m2</td>
<td>765.000</td>
<td>1.000.000</td>
<td>1,31</td>
<td></td>
</tr>
</tbody>
</table>
Kế hoạch Tái định cư cho Quốc lộ 38 (Quán Gỏi – Yên Lệnh)

Được lập bởi: Chi nhánh Hà Nội E.P.C Co., Ltd

<table>
<thead>
<tr>
<th>TT</th>
<th>Các hạng mục</th>
<th>Đơn vị tính</th>
<th>Đơn giá theo QĐ của UBND tỉnh</th>
<th>Khảo sát giá thị trường (Giá thay thế)</th>
<th>Chênh lệch (%)</th>
<th>Ghi chú</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>3,3,3</td>
<td>Mái lợp Fiblo xi măng</td>
<td>VND/m2</td>
<td>524.000</td>
<td>800.000</td>
<td>1,53</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3,3,4</td>
<td>Mái lợp đá, giấy dầu</td>
<td>VND/m2</td>
<td>524.000</td>
<td>800.000</td>
<td>1,53</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3,4</td>
<td>Hàng rào</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3,4,1</td>
<td>Hàng rào hoa sắt đặt a&lt;=15 cm</td>
<td>VND/m2</td>
<td>235.750</td>
<td>300.000</td>
<td>1,27</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3,4,2</td>
<td>Hàng rào hoa sắt vuông 16 x 16 có a&lt;=15cm</td>
<td>VND/m2</td>
<td>414.000</td>
<td>600.000</td>
<td>1,45</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3,5</td>
<td>Giếng</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3,5,1</td>
<td>Giếng khoi</td>
<td>VND/Cái</td>
<td>793.500</td>
<td>1.000.000</td>
<td>1,26</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3,5,2</td>
<td>Giếng khoan UNICEP</td>
<td>VND/Cái</td>
<td>1.104.000</td>
<td>1.500.000</td>
<td>1,36</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4</td>
<td>Cây cối, hoa màu phổ biến</td>
<td>Quyết định 103/TB-STC ngày 02 tháng 10 năm 2012 của UBND tỉnh Hưng Yên</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4,1</td>
<td>Lúa</td>
<td>VND/m2</td>
<td>10.000</td>
<td>12.000</td>
<td>1,20</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4,2</td>
<td>Đậu, dổi lạc, ngô, khoai tây</td>
<td>VND/m2</td>
<td>10.000</td>
<td>12.000</td>
<td>1,20</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4,3</td>
<td>Chuối</td>
<td>VND/cây</td>
<td>60.000</td>
<td>80.000</td>
<td>1,33</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4,4</td>
<td>Vải, Mít, sấu</td>
<td>VND/cây</td>
<td>250.000</td>
<td>300.000</td>
<td>1,20</td>
<td>Đk gốc: 7-12 cm</td>
</tr>
<tr>
<td>4,5</td>
<td>Nhân (dk 20-25cm)</td>
<td>VND/cây</td>
<td>1.800.000</td>
<td>2.000.000</td>
<td>1,11</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4,6</td>
<td>Độc, ổi, thị, Sung, vôi, khế, chay, nhót, trứng gà, hồng xiêm</td>
<td>VND/cây</td>
<td>500.000</td>
<td>700.000</td>
<td>1,40</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4,7</td>
<td>Bằng, phương vị, bằng láng, hoa sữa, trứng cá, liễu, thị, đậu đa xoan</td>
<td>VND/cây</td>
<td>70.000</td>
<td>100.000</td>
<td>1,43</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4,8</td>
<td>Các loại cây cau cảnh, dừa</td>
<td>VND/cây</td>
<td>90.000</td>
<td>100.000</td>
<td>1,11</td>
<td>Đường kính gốc: 11-13 cm</td>
</tr>
<tr>
<td>4,9</td>
<td>Các loại cây cau cảnh, dừa</td>
<td>VND/cây</td>
<td>130.000</td>
<td>150.000</td>
<td>1,15</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4,10</td>
<td>Sanh, lọc vừng, đa, van tiểu</td>
<td>VND/cây</td>
<td>120.000</td>
<td>150.000</td>
<td>1,25</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4,11</td>
<td>Đào cảnh</td>
<td>VND/cây</td>
<td>150.000</td>
<td>200.000</td>
<td>1,33</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4,12</td>
<td>Xoài</td>
<td>VND/cây</td>
<td>250.000</td>
<td>280.000</td>
<td>1,12</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4,13</td>
<td>Bạch đàn, thông, keo, xoan, xã cử, phi lao, vũ sữa, Sura</td>
<td>VND/cây</td>
<td>80.000</td>
<td>180.000</td>
<td>2,25</td>
<td>Đk gốc: 11-13 cm</td>
</tr>
</tbody>
</table>
Bảng 4.21: Ý kiến của người dân được phỏng vấn tại thị trấn Ân Thi, huyện Ân Thi về việc so sánh giữa đơn giá bỏ thương do UBND tỉnh Hưng Yên ban hành và đơn giá thay thế

<table>
<thead>
<tr>
<th>Tài sản</th>
<th>Bảng giá thay thế</th>
<th>Cao hơn giá thay thế</th>
<th>Thấp hơn giá thay thế</th>
<th>Tỷ lệ % đơn giá theo quy định của UBND thấp hơn so với giá thay thế</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>Đất thổ cư</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Đất nông nghiệp</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Đất phi nông nghiệp</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Nhà cửa và vật kiến trúc</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Cây ăn quả và cây lấy gỗ</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Lúa và hoa màu hàng năm</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
</tbody>
</table>

Bảng 4.22: Kết quả khảo sát giá thay thế tại thị trấn Ân Thi, huyện Ân Thi, Hưng Yên

<table>
<thead>
<tr>
<th>TT</th>
<th>Các hạng mục</th>
<th>Đơn vị tính</th>
<th>Đơn giá theo QD của UBND tỉnh</th>
<th>Khảo sát giá thị trường (Giá thay thế)</th>
<th>Chênh lệch (lần)</th>
<th>Ghi chú</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>1</td>
<td>Đất</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>1,1</td>
<td>Đất thổ cư</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đất mặt đường</td>
<td>VND/m2</td>
<td>3.000.000</td>
<td>10.000.000</td>
<td>3,33</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đất trong ngõ</td>
<td>VND/m2</td>
<td>2.500.000</td>
<td>4.500.000</td>
<td>1,80</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đất Còn lại</td>
<td>VND/m2</td>
<td>600.000</td>
<td>1.000.000</td>
<td>1,67</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>1,2</td>
<td>Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đất mặt đường</td>
<td>VND/m2</td>
<td>2.000.000</td>
<td>3.500.000</td>
<td>1,75</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đất trong ngõ</td>
<td>VND/m2</td>
<td>1.500.000</td>
<td>2.000.000</td>
<td>1,33</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đất Còn lại</td>
<td>VND/m2</td>
<td>500.000</td>
<td>800.000</td>
<td>1,60</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>1,3</td>
<td>Đất NN</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đất trồng cây hàng năm</td>
<td>VND/m2</td>
<td>61.000</td>
<td>125.000</td>
<td>2,05</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đất cây lâu năm</td>
<td>VND/m2</td>
<td>73.000</td>
<td>150.000</td>
<td>2,05</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đất nuôi trồng thủy sản</td>
<td>VND/m2</td>
<td>61.000</td>
<td>125.000</td>
<td>2,05</td>
<td></td>
</tr>
</tbody>
</table>

Được lập bởi: Chí nhánh Hà Nội E.P.C Co., Ltd
<table>
<thead>
<tr>
<th>TT</th>
<th>Các hạng mục</th>
<th>Đơn vị tính</th>
<th>Đơn giá theo QD của UBND tỉnh</th>
<th>Khảo sát giá thị trường (Giá thay thế)</th>
<th>Chênh lệch (lần)</th>
<th>Ghi chú</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>2</td>
<td>Nhà cửa vật kiến trúc</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td>Quyết định 19/TB-SXXD, ngày 14 tháng 2 năm 2012 của UBND tỉnh Hưng Yên</td>
</tr>
<tr>
<td>2.1</td>
<td>Nhà xây gạch 1 tầng không có khung chịu lực BTCT, tường xây gạch 220. mái BTCT, nền VXM cát vàng (chiều cao cơ TB 1 tầng &lt;=4,5m)</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.1.1</td>
<td>Chiều cao nhà từ 4.2 đến 4.5m</td>
<td>VND/m²</td>
<td>2.776.000</td>
<td>3.500.000</td>
<td>1,26</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.1.2</td>
<td>Chiều cao nhà từ 3.8 đến 3.9m</td>
<td>VND/m²</td>
<td>2.644.000</td>
<td>3.500.000</td>
<td>1,32</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.1.3</td>
<td>Chiều cao nhà từ 3.5 đến 3.6m</td>
<td>VND/m²</td>
<td>2.578.000</td>
<td>3.000.000</td>
<td>1,16</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.1.4</td>
<td>Chiều cao nhà từ 3.2 đến 3.3m</td>
<td>VND/m²</td>
<td>2.512.000</td>
<td>3.000.000</td>
<td>1,19</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.1.5</td>
<td>Chiều cao nhà từ 3.0 đến 3.1m</td>
<td>VND/m²</td>
<td>2.468.000</td>
<td>3.000.000</td>
<td>1,22</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.2</td>
<td>Nhà xây gạch 2 tầng không có khung chịu lực BTCT, tường xây gạch 220. mái BTCT, nền VXM cát vàng (chiều cao cơ TB 1 tầng &lt;=4,5m)</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.2.1</td>
<td>Chiều cao nhà từ 4.2 đến 4.5m</td>
<td>VND/m²</td>
<td>2.969.000</td>
<td>3.500.000</td>
<td>1,18</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.2.2</td>
<td>Chiều cao nhà từ 3.8 đến 3.9m</td>
<td>VND/m²</td>
<td>2.789.000</td>
<td>3.500.000</td>
<td>1,25</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.2.3</td>
<td>Chiều cao nhà từ 3.5 đến 3.6m</td>
<td>VND/m²</td>
<td>2.699.000</td>
<td>3.500.000</td>
<td>1,30</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.2.4</td>
<td>Chiều cao nhà từ 3.2 đến 3.3m</td>
<td>VND/m²</td>
<td>2.609.000</td>
<td>3.500.000</td>
<td>1,34</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.2.5</td>
<td>Chiều cao nhà từ 3.0 đến 3.1m</td>
<td>VND/m²</td>
<td>2.549.000</td>
<td>3.500.000</td>
<td>1,37</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.3</td>
<td>Nhà xây gạch 2 -3 tầng có khung chịu lực BTCT, tường xây gạch 220. mái BTCT, nền VXM cát vàng (chiều cao cơ TB 1 tầng &lt;=4,5m)</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.3.1</td>
<td>Chiều cao nhà từ 4.2 đến 4.5m</td>
<td>VND/m²</td>
<td>3.253.000</td>
<td>4.500.000</td>
<td>1,38</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.3.2</td>
<td>Chiều cao nhà từ 3.8 đến 3.9m</td>
<td>VND/m²</td>
<td>3.070.000</td>
<td>4.200.000</td>
<td>1,37</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.3.3</td>
<td>Chiều cao nhà từ 3.5 đến 3.6m</td>
<td>VND/m²</td>
<td>2.977.000</td>
<td>4.500.000</td>
<td>1,51</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.3.4</td>
<td>Chiều cao nhà từ 3.2 đến 3.3m</td>
<td>VND/m²</td>
<td>2.887.000</td>
<td>4.000.000</td>
<td>1,39</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.3.5</td>
<td>Chiều cao nhà từ 3.0 đến 3.1m</td>
<td>VND/m²</td>
<td>2.827.000</td>
<td>4.200.000</td>
<td>1,49</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>TT</td>
<td>Các hạng mục</td>
<td>Đơn vị tính</td>
<td>Đơn giá theo QĐ của UBND tỉnh</td>
<td>Khảo sát giá thị trường (Giá thay thế)</td>
<td>Chênh lệch (lần)</td>
<td>Ghi chú</td>
</tr>
<tr>
<td>----</td>
<td>--------------</td>
<td>-------------</td>
<td>-------------------------------</td>
<td>------------------------------------</td>
<td>-----------------</td>
<td>--------</td>
</tr>
<tr>
<td>2,4</td>
<td>Nhà xây gạch 4 tầng có khung chịu lực BTCT, tường xây gạch 220. mái BTCT, nền VXM cát vàng (chiều cao TB 1 tầng &lt;=4,5m)</td>
<td>VND/m2</td>
<td>3.425.000</td>
<td>4.200.000</td>
<td>1,23</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2,4,1</td>
<td>Chiều cao nhà từ 4.2 đến 4,5m</td>
<td>VND/m2</td>
<td>3.242.000</td>
<td>4.400.000</td>
<td>1,36</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2,4,2</td>
<td>Chiều cao nhà từ 3.8 đến 3,9m</td>
<td>VND/m2</td>
<td>3.149.000</td>
<td>4.000.000</td>
<td>1,27</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2,4,3</td>
<td>Chiều cao nhà từ 3,5 đến 3,6m</td>
<td>VND/m2</td>
<td>3.059.000</td>
<td>3.800.000</td>
<td>1,24</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2,4,4</td>
<td>Chiều cao nhà từ 3.2 đến 3,3m</td>
<td>VND/m2</td>
<td>3.119.476</td>
<td>4.000.000</td>
<td>1,28</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2,5</td>
<td>Công trình bán kiên cố nhà 1 tầng. Tường xây gạch cao&lt;=4m, nền vữa xi măng cát vàng, tường xây 220. trát phẳng, quét vôi ve</td>
<td>VND/m2</td>
<td>1.344.000</td>
<td>2.000.000</td>
<td>1,49</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2,5,1</td>
<td>Lợp mái tôn</td>
<td>VND/m2</td>
<td>1.300.000</td>
<td>1.600.000</td>
<td>1,23</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2,5,2</td>
<td>Lợp mái ngói</td>
<td>VND/m2</td>
<td>1.235.000</td>
<td>1.500.000</td>
<td>1,21</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2,5,3</td>
<td>Mái lợp Fiblo xi măng</td>
<td>VND/m2</td>
<td>1.169.000</td>
<td>1.400.000</td>
<td>1,20</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2,5,4</td>
<td>Mái lợp dạ, giấy dầu</td>
<td>VND/m2</td>
<td>552.000</td>
<td>800.000</td>
<td>1,45</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2,5,5</td>
<td>Mái BTCT</td>
<td>VND/m2</td>
<td>476.100</td>
<td>600.000</td>
<td>1,26</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2,5,6</td>
<td>Mái BTCT</td>
<td>VND/m2</td>
<td>819.000</td>
<td>1.200.000</td>
<td>1,47</td>
<td></td>
</tr>
</tbody>
</table>

| 3 | Các loại công trình kiến trúc khác |
| 3,1 | Bể nước: |
| 3,1,1 | Bể chứa nước ăn có mặt BTCT, bể tự hoại, bể ngầm có nắp | VND/m3 | 552.000 | 800.000 | 1,45 |        |
| 3,1,2 | Bể chứa nước không có nắp đậy | VND/m3 | 476.100 | 600.000 | 1,26 |        |
| 3,2 | Sàn |
| 3,2,1 | Sàn, lối đi lằng vữa XMCV | VND/m2 | 40.250 | 50.000 | 1,24 |        |
| 3,2,2 | Sàn bê tông dày 10 cm | VND/m2 | 86.250 | 120.000 | 1,39 |        |

<p>| 3,3 | Nhà vệ sinh thường, xây gạch chỉ 220 hoặc gạch pa-panh có bể tự hoại, bể xi bằng BTCT cao&lt;=3m, nhà tắm xây tường 220. chất phẳng quét vôi ve |
| 3,3,1 | Mái BTCT | VND/m2 | 819.000 | 1.200.000 | 1,47 |        |</p>
<table>
<thead>
<tr>
<th>TT</th>
<th>Các hạng mục</th>
<th>Đơn vị tính</th>
<th>Đơn giá theo QĐ của UBND tỉnh</th>
<th>Khảo sát giá thị trường (Giá thay thế)</th>
<th>Chênh lệch (lần)</th>
<th>Ghi chú</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>3,3,2</td>
<td>Mái lợp ngói</td>
<td>VND/m²</td>
<td>765.000</td>
<td>1.000.000</td>
<td>1,31</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3,3,3</td>
<td>Mái lợp Fiblo xi măng</td>
<td>VND/m²</td>
<td>524.000</td>
<td>800.000</td>
<td>1,53</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3,3,4</td>
<td>Mái lợp đá, giấy dâu</td>
<td>VND/m²</td>
<td>524.000</td>
<td>800.000</td>
<td>1,53</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3,4</td>
<td>Hàng rào</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3,4,1</td>
<td>Hàng rào hoa sắt dẹt a&lt;=15 cm</td>
<td>VND/m²</td>
<td>235.750</td>
<td>300.000</td>
<td>1,27</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3,4,2</td>
<td>Hàng rào hoa sắt vuông 16 x 16 có a&lt;=15cm</td>
<td>VND/m²</td>
<td>414.000</td>
<td>600.000</td>
<td>1,45</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3,5</td>
<td>Giếng</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3,5,1</td>
<td>Giếng khoi</td>
<td>VND/cá</td>
<td>793.500</td>
<td>1.000.000</td>
<td>1,26</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3,5,2</td>
<td>Giếng khoan UNICEP</td>
<td>VND/cá</td>
<td>1.104.000</td>
<td>1.500.000</td>
<td>1,36</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4</td>
<td>Cây cối, hoa màu phổ biến</td>
<td>Quyết định 103/TB-STC ngày 02 tháng 10 năm 2012 của UBND tỉnh Hưng Yên</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4,1</td>
<td>Lúa</td>
<td>VND/m²</td>
<td>10.000</td>
<td>12.000</td>
<td>1,20</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4,2</td>
<td>Đậu, dỗ lạc, ngò, khoai tây</td>
<td>VND/m²</td>
<td>10.000</td>
<td>12.000</td>
<td>1,20</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4,3</td>
<td>Chuối</td>
<td>VND/cây</td>
<td>60.000</td>
<td>80.000</td>
<td>1,33</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4,4</td>
<td>Vải, Mít, sầu</td>
<td>VND/cây</td>
<td>250.000</td>
<td>300.000</td>
<td>1,20</td>
<td>Đk góc: 7-12 cm</td>
</tr>
<tr>
<td>4,5</td>
<td>Nhân (dk 20-25cm)</td>
<td>VND/cây</td>
<td>1.800.000</td>
<td>2.000.000</td>
<td>1,11</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4,6</td>
<td>Cam, quả, trái khác</td>
<td>VND/cây</td>
<td>500.000</td>
<td>700.000</td>
<td>1,40</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4,7</td>
<td>Dộc, ổi, thi, Sung, vối, khô, chay, nhốt, trùng gai, hồng xiêm</td>
<td>VND/cây</td>
<td>70.000</td>
<td>100.000</td>
<td>1,43</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4,8</td>
<td>Bằng, phương vị, bằng lăng, hoa sữa, trùng cá, liễu, thị, dâu đa xoắn.</td>
<td>VND/cây</td>
<td>90.000</td>
<td>100.000</td>
<td>1,11</td>
<td>Đường kính góc: 11-13 cm</td>
</tr>
<tr>
<td>4,9</td>
<td>Các loại cây cau cảnh, đứa</td>
<td>VND/cây</td>
<td>130.000</td>
<td>150.000</td>
<td>1,15</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4,10</td>
<td>Sanh, lộc vừng, đa, Vân tuế</td>
<td>VND/cây</td>
<td>120.000</td>
<td>150.000</td>
<td>1,25</td>
<td>Đk góc: 7-10 cm</td>
</tr>
<tr>
<td>4,11</td>
<td>Đào cảnh</td>
<td>VND/cây</td>
<td>150.000</td>
<td>200.000</td>
<td>1,33</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4,12</td>
<td>Xoài</td>
<td>VND/cây</td>
<td>250.000</td>
<td>280.000</td>
<td>1,12</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4,13</td>
<td>Bạch đàn, thông, keo, xoan, xà cừ, phi lao, vụ sữa, Sưa</td>
<td>VND/cây</td>
<td>80.000</td>
<td>180.000</td>
<td>2,25</td>
<td>Đk góc: 11-13 cm</td>
</tr>
</tbody>
</table>
Bảng 4.23: Ý kiến của người dân được phòng văn tại xã Quảng Lãng, huyện Ân Thi về việc so sánh giữa đơn giá bộ thường do UBND tỉnh Hưng Yên ban hành và đơn giá thay thế

<table>
<thead>
<tr>
<th>Tài sản</th>
<th>Bảng giá thay thế</th>
<th>Cao hơn giá thay thế</th>
<th>Thấp hơn giá thay thế</th>
<th>Tỷ lệ % đơn giá thay thế theo quy định của UBND thấp hơn so với giá thay thế</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>Đất thổ cư</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td>40% - 60%</td>
</tr>
<tr>
<td>Đất nông nghiệp</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td>45% - 55%</td>
</tr>
<tr>
<td>Đất phi nông nghiệp</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td>30% - 50%</td>
</tr>
<tr>
<td>Nhà cửa và vật kiến trúc</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td>20% - 45%</td>
</tr>
<tr>
<td>Cây ăn quả và cây lấy gỗ</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td>10% - 35%</td>
</tr>
<tr>
<td>Lúa và hoa màu hàng năm</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td>10% - 25%</td>
</tr>
</tbody>
</table>

Bảng 4.24: Kết quả khảo sát giá thay thế tại xã Quảng Lãng, huyện Ân Thi, Hưng Yên

<table>
<thead>
<tr>
<th>TT</th>
<th>Các hạng mục</th>
<th>Don vị tỉnh</th>
<th>Đơn giá theo QD của UBND tỉnh</th>
<th>Khảo sát giá thị trường (Giá thay thế)</th>
<th>Chênh lệch (lần)</th>
<th>Ghi chú</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>1</td>
<td>Đất</td>
<td>Quyết định số 24//2012/QD-UBND, ngày 28/12/2012 của UBND tỉnh Hưng Yên</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đất thổ cư</td>
<td>VND/m2</td>
<td>900.000</td>
<td>2.000.000</td>
<td>2,22</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đất mặt đường</td>
<td>VND/m2</td>
<td>600.000</td>
<td>1.000.000</td>
<td>1,67</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đất trong Ngô</td>
<td>VND/m2</td>
<td>550.000</td>
<td>1.000.000</td>
<td>1,82</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>1.1</td>
<td>Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp</td>
<td>VND/m2</td>
<td>800.000</td>
<td>1.500.000</td>
<td>1,88</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đất mặt đường</td>
<td>VND/m2</td>
<td>500.000</td>
<td>800.000</td>
<td>1,60</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đất trong Ngô</td>
<td>VND/m2</td>
<td>500.000</td>
<td>800.000</td>
<td>1,60</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>1.3</td>
<td>Đất NN</td>
<td>VND/m2</td>
<td>61.000</td>
<td>125.000</td>
<td>2,05</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đất trồng cây hàng năm</td>
<td>VND/m2</td>
<td>73.000</td>
<td>150.000</td>
<td>2,05</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đất nuôi trồng thủy sản</td>
<td>VND/m2</td>
<td>61.000</td>
<td>125.000</td>
<td>2,05</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>TT</td>
<td>Các hạng mục</td>
<td>Đơn vị tính</td>
<td>Đơn giá theo QD của UBND tỉnh</td>
<td>Khảo sát giá thị trường</td>
<td>Chênh lệch (lần)</td>
<td>Ghi chú</td>
</tr>
<tr>
<td>----</td>
<td>-------------</td>
<td>-------------</td>
<td>-------------------------------</td>
<td>-----------------------</td>
<td>-------------------</td>
<td>--------</td>
</tr>
<tr>
<td>2</td>
<td>Nhà cửa vật kiến trúc</td>
<td></td>
<td>Quyết định 19/TB-SXXD, ngày 14 tháng 2 năm 2012 của UBND tỉnh Hưng Yên</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.1</td>
<td>Nhà xây gạch 1 tầng không có khung chịu lực BTCT, tường xây gạch 220. mái BTCT, nền VXM cát vàng (chiều cao nhà từ 0 đến 4,5m)</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.1.1</td>
<td>Chiều cao nhà từ 4.2 đến 4.5m</td>
<td>VND/m2</td>
<td>2.776.000</td>
<td>3.500.000</td>
<td>1,26</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.1.2</td>
<td>Chiều cao nhà từ 3.8 đến 3.9m</td>
<td>VND/m2</td>
<td>2.644.000</td>
<td>3.500.000</td>
<td>1,32</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.1.3</td>
<td>Chiều cao nhà từ 3.5 đến 3.6m</td>
<td>VND/m2</td>
<td>2.578.000</td>
<td>3.000.000</td>
<td>1,16</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.1.4</td>
<td>Chiều cao nhà từ 3.2 đến 3.3m</td>
<td>VND/m2</td>
<td>2.512.000</td>
<td>3.000.000</td>
<td>1,19</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.1.5</td>
<td>Chiều cao nhà từ 3.0 đến 3.1m</td>
<td>VND/m2</td>
<td>2.468.000</td>
<td>3.000.000</td>
<td>1,22</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.2</td>
<td>Nhà xây gạch 2 tầng không có khung chịu lực BTCT, tường xây gạch 220. mái BTCT, nền VXM cát vàng (chiều cao nhà từ 0 đến 4,5m)</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.2.1</td>
<td>Chiều cao nhà từ 4.2 đến 4.5m</td>
<td>VND/m2</td>
<td>2.969.000</td>
<td>3.500.000</td>
<td>1,18</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.2.2</td>
<td>Chiều cao nhà từ 3.8 đến 3.9m</td>
<td>VND/m2</td>
<td>2.789.000</td>
<td>3.500.000</td>
<td>1,25</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.2.3</td>
<td>Chiều cao nhà từ 3.5 đến 3.6m</td>
<td>VND/m2</td>
<td>2.699.000</td>
<td>3.500.000</td>
<td>1,30</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.2.4</td>
<td>Chiều cao nhà từ 3.2 đến 3.3m</td>
<td>VND/m2</td>
<td>2.609.000</td>
<td>3.500.000</td>
<td>1,34</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.2.5</td>
<td>Chiều cao nhà từ 3.0 đến 3.1m</td>
<td>VND/m2</td>
<td>2.549.000</td>
<td>3.500.000</td>
<td>1,37</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.3</td>
<td>Nhà xây gạch 2-3 tầng có khung chịu lực BTCT, tường xây gạch 220. mái BTCT, nền VXM cát vàng (chiều cao nhà từ 0 đến 4,5m)</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.3.1</td>
<td>Chiều cao nhà từ 4.2 đến 4.5m</td>
<td>VND/m2</td>
<td>3.253.000</td>
<td>4.500.000</td>
<td>1,38</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.3.2</td>
<td>Chiều cao nhà từ 3.8 đến 3.9m</td>
<td>VND/m2</td>
<td>3.070.000</td>
<td>4.200.000</td>
<td>1,37</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.3.3</td>
<td>Chiều cao nhà từ 3.5 đến 3.6m</td>
<td>VND/m2</td>
<td>2.977.000</td>
<td>4.500.000</td>
<td>1,51</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.3.4</td>
<td>Chiều cao nhà từ 3.2 đến 3.3m</td>
<td>VND/m2</td>
<td>2.887.000</td>
<td>4.000.000</td>
<td>1,39</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.3.5</td>
<td>Chiều cao nhà từ 3.0 đến 3.1m</td>
<td>VND/m2</td>
<td>2.827.000</td>
<td>4.200.000</td>
<td>1,49</td>
<td></td>
</tr>
</tbody>
</table>

*Được lập bởi: Chi nhánh Hà Nội E.P.C Co., Ltd*
<table>
<thead>
<tr>
<th>TT</th>
<th>Các hạng mục</th>
<th>Đơn vị tính</th>
<th>Đơn giá theo QD của UBND tỉnh</th>
<th>Khảo sát giá thị trường (Giá thay thế)</th>
<th>Chênh lệch (lần)</th>
<th>Ghi chú</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>2.4</td>
<td>Nhà xây gạch 4 tầng có khung chịu lực BTCT, tường xây gạch 220. mái BTCT, nền VXM cát vảng (chiều cao TB 1 tầng &lt;=4,5m)</td>
<td>VND/m2</td>
<td>3.425.000</td>
<td>4.200.000</td>
<td>1,23</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.4.1</td>
<td>Chiều cao nhà từ 4.2 đến 4.5m</td>
<td>VND/m2</td>
<td>3.425.000</td>
<td>4.200.000</td>
<td>1,23</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.4.2</td>
<td>Chiều cao nhà từ 3.8 đến 3.9m</td>
<td>VND/m2</td>
<td>3.242.000</td>
<td>4.400.000</td>
<td>1,36</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.4.3</td>
<td>Chiều cao nhà từ 3,5 đến 3,6m</td>
<td>VND/m2</td>
<td>3.149.000</td>
<td>4.000.000</td>
<td>1,27</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.4.4</td>
<td>Chiều cao nhà từ 3,2 đến 3,3m</td>
<td>VND/m2</td>
<td>3.059.000</td>
<td>3.800.000</td>
<td>1,24</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.4.5</td>
<td>Chiều cao nhà từ 3,0 đến 3,1m</td>
<td>VND/m2</td>
<td>3.119.476</td>
<td>4.000.000</td>
<td>1,28</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.5</td>
<td>Công trình bán kiên cố nhà 1 tầng. Tường xây gạch cao&lt;=4m, nền vữa xi măng cát vảng, tường xây 220. trát phẳng, quét vôi ve</td>
<td>VND/m2</td>
<td>1.344.000</td>
<td>2.000.000</td>
<td>1,49</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.5.1</td>
<td>Lợp mái tôn</td>
<td>VND/m2</td>
<td>1.344.000</td>
<td>2.000.000</td>
<td>1,49</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.5.2</td>
<td>Lợp mái ngói</td>
<td>VND/m2</td>
<td>1.300.000</td>
<td>1.600.000</td>
<td>1,23</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.5.3</td>
<td>Mái lợp Fiblo xi măng</td>
<td>VND/m2</td>
<td>1.235.000</td>
<td>1.500.000</td>
<td>1,21</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.5.4</td>
<td>Mái lợp dạ, giấy dầu</td>
<td>VND/m2</td>
<td>1.169.000</td>
<td>1.400.000</td>
<td>1,20</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3</td>
<td>Các loại công trình kiến trúc khác</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3.1</td>
<td>Bể nước:</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3.1.1</td>
<td>Bể chứa nước ăn có mặt BTCT, bể tự hoại, bể ngầm có nắp</td>
<td>VND/m3</td>
<td>552.000</td>
<td>800.000</td>
<td>1,45</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3.1.2</td>
<td>Bể chứa nước không có nắp đầy</td>
<td>VND/m3</td>
<td>476.100</td>
<td>600.000</td>
<td>1,26</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3.2</td>
<td>Sân</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3.2.1</td>
<td>Sân, lối đi lạng vựa XMCV</td>
<td>VND/m2</td>
<td>40.250</td>
<td>50.000</td>
<td>1,24</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3.2.2</td>
<td>Sân bê tông dày 10 cm</td>
<td>VND/m2</td>
<td>86.250</td>
<td>120.000</td>
<td>1,39</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3.3</td>
<td>Nhà vệ sinh thường, xây gạch chỉ 220 hoặc gạch pa-panh có bể tự hoại, bể xi bằng BTCT cao&lt;=3m, nhà tắm xây tường 220. chất phẳng quét vôi ve</td>
<td>VND/m2</td>
<td>819.000</td>
<td>1.200.000</td>
<td>1,47</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3.3.1</td>
<td>Mái BTCT</td>
<td>VND/m2</td>
<td>819.000</td>
<td>1.200.000</td>
<td>1,47</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3.3.2</td>
<td>Mái lợp ngói</td>
<td>VND/m2</td>
<td>765.000</td>
<td>1.000.000</td>
<td>1,31</td>
<td></td>
</tr>
</tbody>
</table>
Kế hoạch Tái định cư cho Quốc lộ 38 (Quán Gỏi – Yên Lệnh)

Được lập bởi: Chi nhánh Hà Nội E.P.C Co., Ltd

<table>
<thead>
<tr>
<th>TT</th>
<th>Các hạng mục</th>
<th>Đơn vị tính</th>
<th>Đơn giá theo QĐ của UBND tỉnh</th>
<th>Khảo sát giá thị trường (Giá thay thế)</th>
<th>Chênh lệch (lần)</th>
<th>Ghi chú</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>3,3,3</td>
<td>Mái lợp Fiblo xi măng</td>
<td>VND/m2</td>
<td>524.000</td>
<td>800.000</td>
<td>1,53</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3,3,4</td>
<td>Mái lợp đa, giấy dầu</td>
<td>VND/m2</td>
<td>524.000</td>
<td>800.000</td>
<td>1,53</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3,4</td>
<td>Hàng rào</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3,4,1</td>
<td>Hàng rào hoa sắt dẹt a&lt;=15 cm</td>
<td>VND/m2</td>
<td>235.750</td>
<td>300.000</td>
<td>1,27</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3,4,2</td>
<td>Hàng rào hoa sắt vuông 16 x 16 có a&lt;=15cm</td>
<td>VND/m2</td>
<td>414.000</td>
<td>600.000</td>
<td>1,45</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3,5</td>
<td>Giếng</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3,5,1</td>
<td>Giếng khoi</td>
<td>VND/Cái</td>
<td>793.500</td>
<td>1.000.000</td>
<td>1,26</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3,5,2</td>
<td>Giếng khoan UNICEP</td>
<td>VND/Cái</td>
<td>1.104.000</td>
<td>1.500.000</td>
<td>1,36</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4</td>
<td>Cây cối, hoa mầu phổ biến</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td>Quyết định 103/TB-SC ngày 02 tháng 10 năm 2012 của UBND tỉnh Hưng Yên</td>
</tr>
<tr>
<td>4,1</td>
<td>Lúa</td>
<td>VND/m2</td>
<td>10.000</td>
<td>12.000</td>
<td>1,20</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4,2</td>
<td>Đậu, đỗ lạc, Ngô, khoai tây</td>
<td>VND/m2</td>
<td>10.000</td>
<td>12.000</td>
<td>1,20</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4,3</td>
<td>Chuối</td>
<td>VND/cây</td>
<td>60.000</td>
<td>80.000</td>
<td>1,33</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4,4</td>
<td>Vải, Mít, Sầu</td>
<td>VND/cây</td>
<td>250.000</td>
<td>300.000</td>
<td>1,20</td>
<td>DK gốc: 7-12 cm</td>
</tr>
<tr>
<td>4,5</td>
<td>Nhãn (dk 20-25cm)</td>
<td>VND/cây</td>
<td>1.800.000</td>
<td>2.000.000</td>
<td>1,11</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4,6</td>
<td>Cám, quả, bưởi khác</td>
<td>VND/cây</td>
<td>500.000</td>
<td>700.000</td>
<td>1,40</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4,7</td>
<td>Độc, ơi, thì, Sung, vỏ, khế, chay, nhót, trứng gà, hồng xiêm</td>
<td>VND/cây</td>
<td>70.000</td>
<td>100.000</td>
<td>1,43</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4,8</td>
<td>Bằng, phương vị, bàng lảng, hoa sữa, trứng cá, liễu, thì, dâu đa xoan.</td>
<td>VND/cây</td>
<td>90.000</td>
<td>100.000</td>
<td>1,11</td>
<td>Đường kính gốc: 11-13 cm</td>
</tr>
<tr>
<td>4,9</td>
<td>Các loại cây cau cảnh, dừa</td>
<td>VND/cây</td>
<td>130.000</td>
<td>150.000</td>
<td>1,15</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4,10</td>
<td>Sanh, lộc vừng, đa, van tuê</td>
<td>VND/cây</td>
<td>120.000</td>
<td>150.000</td>
<td>1,25</td>
<td>DK gốc: 7-10 cm</td>
</tr>
<tr>
<td>4,11</td>
<td>Đào cảnh</td>
<td>VND/cây</td>
<td>150.000</td>
<td>200.000</td>
<td>1,33</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4,12</td>
<td>Xoài</td>
<td>VND/cây</td>
<td>250.000</td>
<td>280.000</td>
<td>1,12</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4,13</td>
<td>Bạch đàn, thông, keo, xoan, xà cừ, phí lao, vú sữa, Sưa</td>
<td>VND/cây</td>
<td>80.000</td>
<td>180.000</td>
<td>2,25</td>
<td>DK gốc: 11-13 cm</td>
</tr>
</tbody>
</table>
Kế hoạch Tái định cư cho Quốc lộ 38 (Quán Gợi – Yên Lệnh)

Bảng 4.25: Ý kiến của người dân được phoenix văn tại xã Nghĩa Dân, huyện Kim Đồng về việc so sánh giữa đơn giá boi thường do UBND tỉnh Hưng Yên ban hành và đơn giá thay thế

<table>
<thead>
<tr>
<th>Tài sản</th>
<th>Bảng giá thay thế</th>
<th>Cao hơn giá thay thế</th>
<th>Thấp hơn giá thay thế</th>
<th>Tỷ lệ % đơn giá theo quy định của UBND thấp hơn so với giá thay thế</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>Đất thổ cự</td>
<td>x</td>
<td></td>
<td></td>
<td>35% - 45%</td>
</tr>
<tr>
<td>Đất nông nghiệp</td>
<td>x</td>
<td></td>
<td></td>
<td>30% - 50%</td>
</tr>
<tr>
<td>Đất phi nông nghiệp</td>
<td>x</td>
<td></td>
<td></td>
<td>20% - 45%</td>
</tr>
<tr>
<td>Nhà cửa và vật kiến trúc</td>
<td>x</td>
<td></td>
<td></td>
<td>15% - 35%</td>
</tr>
<tr>
<td>Cây ăn quả và cây lấy gỗ</td>
<td>x</td>
<td></td>
<td></td>
<td>10% - 25%</td>
</tr>
<tr>
<td>Lúa và hoa màu hàng năm</td>
<td>x</td>
<td></td>
<td></td>
<td>10% - 20%</td>
</tr>
</tbody>
</table>

Bảng 4.26: Kết quả khảo sát giá thay thế tại xã Nghĩa Dân, huyện Kim Đồng, Hưng Yên

<table>
<thead>
<tr>
<th>TT</th>
<th>Các hạng mục</th>
<th>Đơn vị tính</th>
<th>Đơn giá theo QĐ của UBND tỉnh</th>
<th>Khảo sát giá thị trường (Giá thay thế)</th>
<th>Chênh lệch (lần)</th>
<th>Ghi chú</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>1</td>
<td>Đất</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đất thổ cự</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đất mặt đường</td>
<td>VND/m2</td>
<td>3.000.000</td>
<td>5.500.000</td>
<td>1,83</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đất trong ngõ</td>
<td>VND/m2</td>
<td>2.000.000</td>
<td>3.500.000</td>
<td>1,75</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đất còn lại</td>
<td>VND/m2</td>
<td>1.000.000</td>
<td>1.800.000</td>
<td>1,80</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>1,2</td>
<td>Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đất mặt đường</td>
<td>VND/m2</td>
<td>2.000.000</td>
<td>3.500.000</td>
<td>1,75</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đất trong ngõ</td>
<td>VND/m2</td>
<td>1.500.000</td>
<td>2.000.000</td>
<td>1,33</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đất còn lại</td>
<td>VND/m2</td>
<td>500.000</td>
<td>800.000</td>
<td>1,60</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>1,3</td>
<td>Đất NN</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đất trồng cây hàng năm</td>
<td>VND/m2</td>
<td>61.000</td>
<td>125.000</td>
<td>2,05</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đất cây lâu năm</td>
<td>VND/m2</td>
<td>73.000</td>
<td>150.000</td>
<td>2,05</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đất nuôi trồng thủy sản</td>
<td>VND/m2</td>
<td>61.000</td>
<td>125.000</td>
<td>2,05</td>
<td></td>
</tr>
</tbody>
</table>

Được lập bởi: Chí nhānh Hà Nội E.P.C Co., Ltd
<table>
<thead>
<tr>
<th>TT</th>
<th>Các hàng mục</th>
<th>Đơn vị tính</th>
<th>Đơn giá theo QĐ của UBND tỉnh</th>
<th>Khảo sát giá thị trường (Giá thay thế)</th>
<th>Chênh lệch (lần)</th>
<th>Ghi chú</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>2</td>
<td>Nhà cửa vật kiến trúc</td>
<td></td>
<td>Quyết định 19/TB-SXXD, ngày 14 tháng 2 năm 2012 của UBND tỉnh Hưng Yên</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.1</td>
<td>Nhà xây gạch 1 tầng không có khung chịu lực BTCT, tường xây gạch 220. mái BTCT, nền VXM cát vàng (chiều cao TB 1 tầng &lt;=4,5m)</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.1.1</td>
<td>Chiều cao nhà từ 4.2 đến 4.5m</td>
<td>VND/m2</td>
<td>2.776.000</td>
<td>3.500.000</td>
<td>1,26</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.1.2</td>
<td>Chiều cao nhà từ 3.8 đến 3.9m</td>
<td>VND/m2</td>
<td>2.644.000</td>
<td>3.500.000</td>
<td>1,32</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.1.3</td>
<td>Chiều cao nhà từ 3.5 đến 3.6m</td>
<td>VND/m2</td>
<td>2.578.000</td>
<td>3.000.000</td>
<td>1,16</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.1.4</td>
<td>Chiều cao nhà từ 3.2 đến 3.3m</td>
<td>VND/m2</td>
<td>2.512.000</td>
<td>3.000.000</td>
<td>1,19</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.1.5</td>
<td>Chiều cao nhà từ 3.0 đến 3.1m</td>
<td>VND/m2</td>
<td>2.468.000</td>
<td>3.000.000</td>
<td>1,22</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.2</td>
<td>Nhà xây gạch 2 tầng không có khung chịu lực BTCT, tường xây gạch 220. mái BTCT, nền VXM cát vàng (chiều cao TB 1 tầng &lt;=4,5m)</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.2.1</td>
<td>Chiều cao nhà từ 4.2 đến 4.5m</td>
<td>VND/m2</td>
<td>2.969.000</td>
<td>3.500.000</td>
<td>1,18</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.2.2</td>
<td>Chiều cao nhà từ 3.8 đến 3.9m</td>
<td>VND/m2</td>
<td>2.789.000</td>
<td>3.500.000</td>
<td>1,25</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.2.3</td>
<td>Chiều cao nhà từ 3.5 đến 3.6m</td>
<td>VND/m2</td>
<td>2.699.000</td>
<td>3.500.000</td>
<td>1,30</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.2.4</td>
<td>Chiều cao nhà từ 3.2 đến 3.3m</td>
<td>VND/m2</td>
<td>2.609.000</td>
<td>3.500.000</td>
<td>1,34</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.2.5</td>
<td>Chiều cao nhà từ 3.0 đến 3.1m</td>
<td>VND/m2</td>
<td>2.549.000</td>
<td>3.500.000</td>
<td>1,37</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.3</td>
<td>Nhà xây gạch 2-3 tầng có khung chịu lực BTCT, tường xây gạch 220. mái BTCT, nền VXM cát vàng (chiều cao TB 1 tầng &lt;=4,5m)</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.3.1</td>
<td>Chiều cao nhà từ 4.2 đến 4.5m</td>
<td>VND/m2</td>
<td>3.253.000</td>
<td>4.500.000</td>
<td>1,38</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.3.2</td>
<td>Chiều cao nhà từ 3.8 đến 3.9m</td>
<td>VND/m2</td>
<td>3.070.000</td>
<td>4.200.000</td>
<td>1,37</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.3.3</td>
<td>Chiều cao nhà từ 3.5 đến 3.6m</td>
<td>VND/m2</td>
<td>2.977.000</td>
<td>4.500.000</td>
<td>1,51</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.3.4</td>
<td>Chiều cao nhà từ 3.2 đến 3.3m</td>
<td>VND/m2</td>
<td>2.887.000</td>
<td>4.000.000</td>
<td>1,39</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.3.5</td>
<td>Chiều cao nhà từ 3.0 đến 3.1m</td>
<td>VND/m2</td>
<td>2.827.000</td>
<td>4.200.000</td>
<td>1,49</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>TT</td>
<td>Các hạng mục</td>
<td>Đơn vị tính</td>
<td>Đơn giá theo QĐ của UBND tỉnh</td>
<td>Khảo sát giá thị trường (Giá thay thế)</td>
<td>Chênh lệch (lần)</td>
<td>Ghi chú</td>
</tr>
<tr>
<td>----</td>
<td>------------------------------------------------------------------------------</td>
<td>-------------</td>
<td>-------------------------------</td>
<td>--------------------------------------</td>
<td>------------------</td>
<td>--------</td>
</tr>
<tr>
<td>2.4</td>
<td>Nhà xây gạch 4 tầng có khung chịu lực BTCT, tường xây gạch 220. mái BTCT, nền VXM cát vàng (chiều cao TB 1 tầng &lt;=4,5m)</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.4.1</td>
<td>Chiều cao nhà từ 4.2 đến 4.5m</td>
<td>VND/m2</td>
<td>3.425.000</td>
<td>4.200.000</td>
<td>1.23</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.4.2</td>
<td>Chiều cao nhà từ 3.8 đến 3.9m</td>
<td>VND/m2</td>
<td>3.242.000</td>
<td>4.400.000</td>
<td>1.36</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.4.3</td>
<td>Chiều cao nhà từ 3.5 đến 3.6m</td>
<td>VND/m2</td>
<td>3.149.000</td>
<td>4.000.000</td>
<td>1.27</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.4.4</td>
<td>Chiều cao nhà từ 3.2 đến 3.3m</td>
<td>VND/m2</td>
<td>3.059.000</td>
<td>3.800.000</td>
<td>1.24</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.4.5</td>
<td>Chiều cao nhà từ 3.0 đến 3.1m</td>
<td>VND/m2</td>
<td>3.119.476</td>
<td>4.000.000</td>
<td>1.28</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.5</td>
<td>Công trình bán kiên cố nhà 1 tầng. Tường xây gạch cao&lt;=4m, nền vữa xi măng cát vàng, tường xây 220. trat phẳng, quét vôi ve</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.5.1</td>
<td>Lợp mái tôn</td>
<td>VND/m2</td>
<td>1.344.000</td>
<td>2.000.000</td>
<td>1.49</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.5.2</td>
<td>Lợp mái ngói</td>
<td>VND/m2</td>
<td>1.300.000</td>
<td>1.600.000</td>
<td>1.23</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.5.3</td>
<td>Mái lợp Fiblo xi măng</td>
<td>VND/m2</td>
<td>1.235.000</td>
<td>1.500.000</td>
<td>1.21</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2.5.4</td>
<td>Mái lợp dã, giấy dầu</td>
<td>VND/m2</td>
<td>1.169.000</td>
<td>1.400.000</td>
<td>1.20</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3</td>
<td>Các loại công trình kiến trúc khác</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3.1</td>
<td>Bể nước:</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3.1.1</td>
<td>Bể chứa nước ăn có mặt BTCT, bể tự hoại, bể ngầm có nắp</td>
<td>VND/m3</td>
<td>552.000</td>
<td>800.000</td>
<td>1.45</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3.1.2</td>
<td>Bể chứa nước không có nắp đậy</td>
<td>VND/m3</td>
<td>476.100</td>
<td>600.000</td>
<td>1.26</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3.2</td>
<td>Sân</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3.2.1</td>
<td>Sân, lối đi láng vữa XMCV</td>
<td>VND/m2</td>
<td>40.250</td>
<td>50.000</td>
<td>1.24</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3.2.2</td>
<td>Sân bê tông dày 10 cm</td>
<td>VND/m2</td>
<td>86.250</td>
<td>120.000</td>
<td>1.39</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3.3</td>
<td>Nhà vệ sinh thường, xây gạch chỉ 220 hoặc gạch pa-panh có bể tự hoại, bể xi bằng BTCT cao&lt;=3m, nhà tắm xây tường 220. chat phẳng quét vôi ve</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3.3.1</td>
<td>Mái BTCT</td>
<td>VND/m2</td>
<td>819.000</td>
<td>1.200.000</td>
<td>1.47</td>
<td></td>
</tr>
</tbody>
</table>
Kế hoạch Tái định cư cho Quốc lộ 38 (Quán Gỏi – Yên Lệnh)

<table>
<thead>
<tr>
<th>TT</th>
<th>Các hạng mục</th>
<th>Đơn vị tính</th>
<th>Đơn giá theo QĐ của UBND tỉnh</th>
<th>Khảo sát giá thị trường (Giá thay thế)</th>
<th>Chênh lệch (lần)</th>
<th>Ghi chú</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>3,3,2</td>
<td>Mái lợp ngói</td>
<td>VND/m²</td>
<td>765.000</td>
<td>1.000.000</td>
<td>1,31</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3,3,3</td>
<td>Mái lợp Fiblo xi măng</td>
<td>VND/m²</td>
<td>524.000</td>
<td>800.000</td>
<td>1,53</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3,3,4</td>
<td>Mái lợp đá, giấy dầu</td>
<td>VND/m²</td>
<td>524.000</td>
<td>800.000</td>
<td>1,53</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3.4</td>
<td>Hàng rào</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3.4,1</td>
<td>Hàng rào hoa sát đặt a&lt;=15 cm</td>
<td>VND/m²</td>
<td>235.750</td>
<td>300.000</td>
<td>1,27</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3.4,2</td>
<td>Hàng rào hoa sát vuông 16 x 16 có a&lt;=15cm</td>
<td>VND/m²</td>
<td>414.000</td>
<td>600.000</td>
<td>1,45</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3.5</td>
<td>Giếng</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3.5,1</td>
<td>Giếng khoi</td>
<td>VND/Cái</td>
<td>793.500</td>
<td>1.000.000</td>
<td>1,26</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>3.5,2</td>
<td>Giếng khoan UNICEP</td>
<td>VND/Cái</td>
<td>1.104.000</td>
<td>1.500.000</td>
<td>1,36</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4</td>
<td>Cây cổ, hoa màu phổ biến</td>
<td></td>
<td>Quyết định 103/TB-STC ngày 02 tháng 10 năm 2012 của UBND tỉnh Hưng Yên</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4.1</td>
<td>Lúa</td>
<td>VND/m²</td>
<td>10.000</td>
<td>12.000</td>
<td>1,20</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4.2</td>
<td>Đậu, dỗ lạc, ngọ, khoai tây</td>
<td>VND/m²</td>
<td>10.000</td>
<td>12.000</td>
<td>1,20</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4.3</td>
<td>Chuối</td>
<td>VND/cây</td>
<td>60.000</td>
<td>80.000</td>
<td>1,33</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4.4</td>
<td>Vải, Mít, sầu</td>
<td>VND/cây</td>
<td>250.000</td>
<td>300.000</td>
<td>1,20</td>
<td>Dk gốc: 7-12 cm</td>
</tr>
<tr>
<td>4.5</td>
<td>Nhàn (dk 20-25cm)</td>
<td>VND/cây</td>
<td>1.800.000</td>
<td>2.000.000</td>
<td>1,11</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4.6</td>
<td>Cam, quả, buổi khác</td>
<td>VND/cây</td>
<td>500.000</td>
<td>700.000</td>
<td>1,40</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4.7</td>
<td>Độc, ổi, thi, Sung, vói, ké, chay, nhốt, trứng gà, hồng xiêm</td>
<td>VND/cây</td>
<td>70.000</td>
<td>100.000</td>
<td>1,43</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4.8</td>
<td>Bằng, phương vị, bằng láng, hoa sưa, trứng cá, liều, thi, đậu đa xoan.</td>
<td>VND/cây</td>
<td>90.000</td>
<td>100.000</td>
<td>1,11</td>
<td>Đuống kính gốc: 11-13 cm</td>
</tr>
<tr>
<td>4.9</td>
<td>Các loại cây cau cảnh, đưa</td>
<td>VND/cây</td>
<td>130.000</td>
<td>150.000</td>
<td>1,15</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4.10</td>
<td>Sanh, lộc vừng, đa, van túế</td>
<td>VND/cây</td>
<td>120.000</td>
<td>150.000</td>
<td>1,25</td>
<td>DK gốc: 7-10 cm</td>
</tr>
<tr>
<td>4.11</td>
<td>Đào cảnh</td>
<td>VND/cây</td>
<td>150.000</td>
<td>200.000</td>
<td>1,33</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4.12</td>
<td>Xoài</td>
<td>VND/cây</td>
<td>250.000</td>
<td>280.000</td>
<td>1,12</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>4.13</td>
<td>Bạch đàn, thông, keo, xoan, xã cử, phi lao, vũ sưa, Sura</td>
<td>VND/cây</td>
<td>80.000</td>
<td>180.000</td>
<td>2,25</td>
<td>DK gốc: 11-13 cm</td>
</tr>
</tbody>
</table>

Được lập bởi: **Chi nhánh Hà Nội E.P.C Co., Ltd**